

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ
trong lĩnh vực hàng hải thuộc phạm vi chức năng quản lý
của Bộ Giao thông vận tải**

BỘ TRƯỞNG BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI

Căn cứ Nghị định số 56/2022/NĐ-CP ngày 24 tháng 8 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giao thông vận tải;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 48/2013/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Theo đề nghị của Chánh Văn phòng Bộ và Cục trưởng Cục Hàng hải Việt Nam.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này các thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ trong lĩnh vực hàng hải thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Giao thông vận tải.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 27 tháng 11 năm 2023. Riêng quy định về các thủ tục hành chính có số thứ tự từ 11 đến 23 tại Phần I của Phụ

lục ban hành kèm theo Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 11 tháng 10 năm 2024.

Điều 3. Chánh Văn phòng Bộ, Chánh Thanh tra Bộ, các Vụ trưởng, Cục trưởng Cục Hàng hải Việt Nam, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

ng

Nơi nhận:

- Bộ trưởng (để b/c);
- Như Điều 3;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Sở GTVT các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Các Cảng vụ Hàng hải;
- Bộ Tư lệnh Bộ đội biên phòng;
- Tổng cục Hải quan;
- Công TTĐT Bộ GTVT;
- Trung tâm CNTT;
- Lưu: VT, VP (KSTTHC).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Nguyễn Xuân Sang

Phụ lục

THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG, BÃI BỎ TRONG LĨNH VỰC HÀNG HẢI THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1418 /QĐ-BGTVT ngày 07 tháng 11 năm 2023
của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

PHẦN I. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG

STT	Số hồ sơ TTHC	Tên thủ tục hành chính	Tên VBQPPL quy định nội dung sửa đổi, bổ sung	Cơ quan thực hiện
I. Thủ tục hành chính do trung ương giải quyết				
1.	1.004123	Chấp thuận thiết lập báo hiệu hàng hải	Nghị định số 74/2023/NĐ-CP ngày 11/10/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định liên quan đến phân cấp giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực hàng hải	Cục Hàng hải Việt Nam; Cảng vụ Hàng hải
2.	1.002249	Đưa báo hiệu hàng hải vào sử dụng		Cục Hàng hải Việt Nam; Cảng vụ Hàng hải
3.	1.004280	Tạm dừng hoạt động, đóng cảng cạn		Cục Hàng hải Việt Nam
4.	1.001870	Đổi tên cảng cạn		Cục Hàng hải Việt Nam
5.	1.004850	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đào tạo, huấn luyện thuyền viên hàng hải		Cục Hàng hải Việt Nam
6.	1.004843	Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đào tạo, huấn luyện thuyền viên hàng hải		Cục Hàng hải Việt Nam
7.	1.004828	Cấp Giấy xác nhận phù hợp về tuyển dụng, cung ứng thuyền viên hàng hải		Chi cục Hàng hải Việt

8.	1.005115	Cấp lại Giấy xác nhận phù hợp về tuyển dụng, cung ứng thuyền viên hàng hải		Chi cục Hàng hải
9.	1.000940	Quyết định đưa cơ sở phá dỡ tàu biển vào hoạt động		Cục Hàng hải Việt Nam
10.	1.007949	Quyết định lại đưa cơ sở phá dỡ tàu biển vào hoạt động		Cục Hàng hải Việt Nam
11.	1.003391	Cho phương tiện thủy nội địa vào cảng biển (trừ phương tiện thủy nội địa mang cấp VR-SB)		Cảng vụ Hàng hải
12.	1.003286	Cho phương tiện thủy nội địa rời cảng biển (trừ phương tiện thủy nội địa mang cấp VR-SB)		Cảng vụ Hàng hải
13.	1.004028	Tàu biển nhập cảnh	Nghị định số 74/2023/NĐ-CP ngày 11/10/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định liên quan đến phân cấp giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực hàng hải	Cảng vụ Hàng hải Các cơ quan quản lý nhà nước tại cảng biển
14.	1.004004	Tàu biển xuất cảnh		Cảng vụ Hàng hải Các cơ quan quản lý nhà nước tại cảng biển
15.	2.001655	Tàu biển quá cảnh		Cảng vụ Hàng hải Các cơ quan quản lý nhà nước tại cảng biển
16.	1.003978	Tàu biển nhập cảnh tại cảng dầu khí ngoài khơi và hoạt động trong vùng biển Việt Nam		Cảng vụ Hàng hải Các cơ quan quản lý nhà nước tại cảng biển
17.	1.003934	Tàu biển xuất cảnh tại cảng dầu khí ngoài khơi và hoạt động trong vùng biển Việt Nam		Cảng vụ Hàng hải Các cơ quan quản lý nhà nước tại cảng biển
18.	1.002349	Tàu biển vào cảng dầu khí ngoài khơi và hoạt động trong vùng biển Việt Nam		Cảng vụ Hàng hải Các cơ quan quản lý nhà nước tại cảng biển

19.	1.004332	Tàu biển rời cảng dầu khí ngoài khơi và hoạt động trong vùng biển Việt Nam		Cảng vụ Hàng hải Các cơ quan quản lý nhà nước tại cảng biển
20.	1.004312	Tàu biển hoạt động tuyến nội địa có chở hàng nhập khẩu, hàng quá cảnh hoặc có hành khách hoặc thuyền viên mang quốc tịch nước ngoài vào cảng và tàu biển nước ngoài đã nhập cảnh sau đó vào cảng biển khác của Việt Nam		Cảng vụ Hàng hải Các cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành tại cảng biển
21.	1.004304	Tàu biển hoạt động tuyến nội địa có chở hàng nhập khẩu, hàng quá cảnh hoặc có hành khách hoặc thuyền viên mang quốc tịch nước ngoài rời cảng biển và tàu biển đã nhập cảnh sau đó rời cảng để đến cảng biển khác của Việt Nam có chở hàng nhập khẩu, hàng quá cảnh có hành khách hoặc thuyền viên mang quốc tịch nước ngoài	Nghị định số 74/2023/NĐ-CP ngày 11/10/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định liên quan đến phân cấp giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực hàng hải	Cảng vụ Hàng hải Các cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành tại cảng biển
22.	1.003829	Tàu biển hoạt động tuyến nội địa vào cảng biển và tàu biển Việt Nam đã nhập cảnh sau đó vào cảng biển khác của Việt Nam (bao gồm cả tàu quân sự, tàu công vụ, tàu ngầm, tàu lặn, kho chứa nổi, giàn di động, thủy phi cơ, phương tiện thủy nội địa mang cấp VR-SB và các phương tiện thủy khác không quy định tại các khoản 2, 3 Điều 72 Nghị định 58/2017/NĐ-CP)		Cảng vụ Hàng hải Biên phòng cửa khẩu
23.	1.003785	Tàu biển hoạt động tuyến nội địa rời cảng biển và tàu		Cảng vụ Hàng hải Biên phòng cửa khẩu

		biển Việt Nam đã nhập cảnh sau đó rời cảng biển khác của Việt Nam (bao gồm cả tàu quân sự, tàu công vụ, tàu ngầm, tàu lặn, kho chứa nổi, giàn di động, thủy phi cơ, phương tiện thủy nội địa mang cấp VR-SB và các phương tiện thủy khác không quy định tại các khoản 2, 3 Điều 72 Nghị định 58/2017/NĐ-CP)		
--	--	---	--	--

PHẦN II. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯỢC BÃI BỎ

STT	Số hồ sơ TTHC	Tên thủ tục hành chính	Tên VBQPPL quy định nội dung bãi bỏ	Cơ quan thực hiện
I. Thủ tục hành chính do trung ương giải quyết				
1	1.004984	Chấp thuận cấm đăng đáy, đánh bắt và nuôi trồng thủy hải sản trong vùng nước cảng biển	Nghị định số 74/2023/NĐ-CP ngày 11/10/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định liên quan đến phân cấp giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực hàng hải	Cảng vụ Hàng hải

PHẦN III. NỘI DUNG CỤ THỂ CỦA TỪNG THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯỢC CÔNG BỐ SỬA ĐỔI, BỔ SUNG

1. Chấp thuận thiết lập báo hiệu hàng hải

1.1. Trình tự thực hiện:

a) Nộp hồ sơ TTHC:

- Đối với báo hiệu hàng hải có vị trí thiết lập trong vùng nước cảng biển, tổ chức, cá nhân gửi 01 bộ hồ sơ trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến đến Cảng vụ hàng hải.
- Đối với báo hiệu hàng hải có vị trí thiết lập ngoài vùng nước cảng biển hoặc hệ thống báo hiệu hàng hải có vị trí thiết lập nằm đồng thời trong vùng nước cảng biển và ngoài vùng nước cảng biển hoặc hệ thống báo hiệu hàng hải có vị trí thiết lập nằm đồng thời trong nhiều vùng nước cảng biển thuộc quản lý của các Cảng vụ hàng hải, tổ chức, cá nhân gửi 01 bộ hồ sơ trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến đến Cục Hàng hải Việt Nam.

b) Giải quyết TTHC:

- Đối với báo hiệu hàng hải có vị trí thiết lập ngoài vùng nước cảng biển hoặc hệ thống báo hiệu hàng hải có vị trí thiết lập nằm đồng thời trong vùng nước cảng biển và ngoài vùng nước cảng biển hoặc hệ thống báo hiệu hàng hải có vị trí thiết lập nằm đồng thời trong nhiều vùng nước cảng biển thuộc quản lý của các Cảng vụ hàng hải: Cục Hàng hải Việt Nam tiếp nhận hồ sơ, nếu hồ sơ chưa hợp lệ thì trong thời gian 02 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ, Cục Hàng hải Việt Nam hướng dẫn hoàn thiện hồ sơ theo quy định tại Nghị định này. Nếu hồ sơ hợp lệ thì trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Cục Hàng hải Việt Nam có văn bản chấp thuận thiết lập báo hiệu hàng hải; trường hợp không chấp thuận phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.
- Đối với báo hiệu hàng hải có vị trí thiết lập trong vùng nước cảng biển: Cảng vụ hàng hải tiếp nhận hồ sơ, nếu hồ sơ chưa hợp lệ thì trong thời gian 02 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ, Cảng vụ hàng hải hướng dẫn hoàn thiện hồ sơ theo quy định tại Nghị định này. Nếu hồ sơ hợp lệ thì trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Cảng vụ hàng hải có văn bản chấp thuận thiết lập báo hiệu hàng hải; trường hợp không chấp thuận phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

1.2. Cách thức thực hiện:

Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến.

1.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

- Đơn đề nghị của tổ chức, cá nhân theo mẫu;
- Bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao điện tử hoặc bản sao điện tử từ sổ gốc hoặc bản sao điện tử có chứng thực từ bản chính thiết kế kỹ thuật của báo hiệu hàng hải;
- Bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao điện tử hoặc bản sao điện tử từ sổ gốc hoặc bản sao điện tử có chứng thực từ bản chính sơ đồ, tọa độ vị trí thiết lập báo hiệu hàng hải.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

1.4. Thời hạn giải quyết:

Chậm nhất 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.

1.5. Đối tượng thực hiện TTHC: Tổ chức, cá nhân.

1.6. Cơ quan thực hiện TTHC:

- a) Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Cục Hàng hải Việt Nam; Cảng vụ hàng hải;
- b) Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được uỷ quyền hoặc phân cấp thực hiện: Không có;
- c) Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Cục Hàng hải Việt Nam; Cảng vụ hàng hải;
- d) Cơ quan phối hợp: Không có.

1.7. Kết quả của việc thực hiện TTHC:

Văn bản chấp thuận thiết lập báo hiệu hàng hải.

1.8. Phí, lệ phí: Không có.

1.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai hành chính:

Đơn đề nghị thiết lập báo hiệu hàng hải.

1.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC: Không có.

1.11. Căn cứ pháp lý của TTHC:

- Bộ luật Hàng hải Việt Nam năm 2015;
- Nghị định số 58/2017/NĐ-CP ngày 10/5/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Bộ luật Hàng hải Việt Nam về quản lý hoạt động hàng hải;
- Nghị định số 69/2022/NĐ-CP ngày 23/9/2022 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực hàng hải;
- Nghị định số 74/2023/NĐ-CP ngày 11/10/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định liên quan đến phân cấp giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực hàng hải.

ĐƠN ĐỀ NGHỊ
Về việc

Căn cứ Nghị định số/20..../NĐ-CP ngày của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Bộ luật Hàng hải Việt Nam về quản lý hoạt động hàng hải;

..... (tên đơn vị) đề nghị
..... về việc
.....

1)

2)

.....
(Ký tên, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng
dấu)

2. Đưa báo hiệu hàng hải vào sử dụng

2.1. Trình tự thực hiện:

a) Nộp hồ sơ TTHC:

- Đối với báo hiệu hàng hải có vị trí thiết lập trong vùng nước cảng biển, Chủ đầu tư gửi 01 bộ hồ sơ trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến đến Cảng vụ hàng hải.

- Đối với báo hiệu hàng hải có vị trí thiết lập ngoài vùng nước cảng biển hoặc hệ thống báo hiệu hàng hải có vị trí thiết lập nằm đồng thời trong vùng nước cảng biển và ngoài vùng nước cảng biển hoặc hệ thống báo hiệu hàng hải có vị trí thiết lập nằm đồng thời trong nhiều vùng nước cảng biển thuộc quản lý của các Cảng vụ hàng hải, Chủ đầu tư gửi 01 bộ hồ sơ trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến đến Cục Hàng hải Việt Nam.

b) Giải quyết TTHC:

- Đối với báo hiệu hàng hải có vị trí thiết lập trong vùng nước cảng biển: Cảng vụ hàng hải tiếp nhận hồ sơ, nếu hồ sơ chưa hợp lệ thì trong thời gian 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Cảng vụ hàng hải hướng dẫn hoàn thiện hồ sơ theo quy định tại Nghị định này. Nếu hồ sơ hợp lệ thì trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Cảng vụ hàng hải có văn bản ra quyết định về việc đưa báo hiệu hàng hải vào sử dụng; trường hợp không chấp thuận phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

- Đối với báo hiệu hàng hải có vị trí thiết lập ngoài vùng nước cảng biển hoặc hệ thống báo hiệu hàng hải có vị trí thiết lập nằm đồng thời trong vùng nước cảng biển và ngoài vùng nước cảng biển hoặc hệ thống báo hiệu hàng hải có vị trí thiết lập nằm đồng thời trong nhiều vùng nước cảng biển thuộc quản lý của các Cảng vụ hàng hải: Cục Hàng hải Việt Nam tiếp nhận hồ sơ, nếu hồ sơ chưa hợp lệ thì trong thời gian 02 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ, Cục Hàng hải Việt Nam hướng dẫn hoàn thiện hồ sơ theo quy định tại Nghị định này. Nếu hồ sơ hợp lệ thì trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Cục Hàng hải Việt Nam có văn bản ra quyết định về việc đưa báo hiệu hàng hải vào sử dụng; trường hợp không chấp thuận phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

2.2. Cách thức thực hiện:

Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến.

2.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

- Văn bản đề nghị đưa báo hiệu hàng hải vào sử dụng theo mẫu;

- Bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao điện tử hoặc bản sao điện tử từ sổ gốc hoặc bản sao điện tử có chứng thực từ bản chính biên bản nghiệm thu bàn giao;
- Bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao điện tử hoặc bản sao điện tử từ sổ gốc hoặc bản sao điện tử có chứng thực từ bản chính bình đồ khảo sát và rà quét chương ngại vật luồng hàng hải đối với báo hiệu hàng hải trên các tuyến luồng hàng hải mới xây dựng do đơn vị có chức năng đo đạc, khảo sát thực hiện và cùng với chủ đầu tư chịu trách nhiệm về tính pháp lý của hồ sơ khảo sát;
- Bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao điện tử hoặc bản sao điện tử từ sổ gốc hoặc bản sao điện tử có chứng thực từ bản chính thông báo hàng hải về việc thiết lập mới báo hiệu hàng hải.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

2.4. Thời hạn giải quyết:

Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.

2.5. Đối tượng thực hiện TTHC: Tổ chức, cá nhân.

2.6. Cơ quan thực hiện TTHC:

- a) Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Cục Hàng hải Việt Nam; Cảng vụ hàng hải
- b) Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được uỷ quyền hoặc phân cấp thực hiện: Không có;
- c) Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Cục Hàng hải Việt Nam; Cảng vụ hàng hải
- d) Cơ quan phối hợp: Không có.

2.7. Kết quả của việc thực hiện TTHC:

- Văn bản ra quyết định về việc đưa báo hiệu hàng hải vào sử dụng.

2.8. Phí, lệ phí: Không có.

2.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai hành chính:

Đơn đề nghị đưa báo hiệu hàng hải vào sử dụng.

2.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC: Không có

2.11. Căn cứ pháp lý của TTHC:

- Bộ luật Hàng hải Việt Nam năm 2015;
- Nghị định số 58/2017/NĐ-CP ngày 10/5/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Bộ luật Hàng hải Việt Nam về quản lý hoạt động hàng hải;
- Nghị định số 69/2022/NĐ-CP ngày 23/9/2022 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực hàng hải;
- Nghị định số 74/2023/NĐ-CP ngày 11/10/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định liên quan đến phân cấp giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực hàng hải.

Mẫu Đơn đề nghị đưa báo hiệu hàng hải vào sử dụng:**TÊN ĐƠN VỊ ĐỀ NGHỊ**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:.....

....., ngày ... tháng ... năm 20...

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ
ĐƯA BÁO HIỆU HÀNG HẢI VÀO SỬ DỤNG****Kính gửi:¹**

Căn cứ Điều ... Nghị định số ngày ... tháng ... năm của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Bộ luật Hàng hải Việt Nam về quản lý hoạt động hàng hải;

Căn cứ Điều ... Nghị định số 70/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ về điều kiện cung cấp dịch vụ bảo đảm an toàn hàng hải;

..... (tên đơn vị) đề nghị công bố thông báo hàng hải về việc đưa

Hồ sơ kèm theo bao gồm:

1.....

2.....

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: Văn thư,

.....
(Ký tên, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

.....

¹ Cơ quan có thẩm quyền công bố Thông báo hàng hải.

3. Tạm dừng hoạt động, đóng cảng cạn

3.1. Trình tự thực hiện:

a) Nộp hồ sơ TTHC:

- Tổ chức, cá nhân đề nghị tạm dừng hoạt động hoặc đóng cảng cạn gửi 01 bộ hồ sơ trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến đến Cục Hàng hải Việt Nam;

b) Giải quyết TTHC:

Trong thời gian 05 ngày làm việc kể từ khi nhận được văn bản đề nghị, Cục Hàng hải Việt Nam có văn bản quyết định công bố tạm dừng hoạt động hoặc đóng cảng cạn; trường hợp không đồng ý phải có văn bản trả lời người đề nghị và nêu rõ lý do.

3.2. Cách thức thực hiện:

Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến.

3.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

Tờ khai tạm dừng hoạt động hoặc đóng cảng cạn theo mẫu.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

3.4. Thời hạn giải quyết:

Trong thời gian 05 ngày làm việc kể từ khi nhận được văn bản đề nghị.

3.5. Đối tượng thực hiện TTHC: Tổ chức, cá nhân.

3.6. Cơ quan thực hiện TTHC:

a) Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Cục Hàng hải Việt Nam;

b) Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được uỷ quyền hoặc phân cấp thực hiện: Không có;

c) Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Cục Hàng hải Việt Nam;

d) Cơ quan phối hợp: Không có.

3.7. Kết quả của việc thực hiện TTHC:

Quyết định công bố đóng cảng cạn (theo mẫu).

3.8. Phí, lệ phí: Không có.

3.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai hành chính:

Tờ khai dừng hoạt động, đóng cảng cạn.

3.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC: Không có.

3.11. Căn cứ pháp lý của TTHC:

- Bộ luật Hàng hải Việt Nam năm 2015;

- Nghị định số 38/2017/NĐ-CP ngày 04/4/2017 của Chính phủ về đầu tư xây dựng, quản lý khai thác cảng cạn;

- Nghị định số 74/2023/NĐ-CP ngày 11/10/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định liên quan đến phân cấp giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực hàng hải.

Mẫu Tờ khai tạm dừng hoạt động/đóng cảng cạn:**TÊN TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:

....., ngày ... tháng ... năm

TỜ KHAI**Tạm dừng hoạt động/đóng cảng cạn**

Kính gửi: Cục Hàng hải Việt Nam.

Tên tổ chức đề nghị:

Người đại diện theo pháp luật:

Đăng ký kinh doanh: Số ...do.....cấp ngày..... tháng..... năm.....

tại

Địa chỉ:

Số điện thoại liên hệ:

Đề nghị Cục Hàng hải Việt Nam xem xét, tiến hành thủ tục tạm dừng hoạt động hoặc đóng cảng cạn với các thông tin dưới đây:

1. Tên cảng cạn:

2. Vị trí:

3. Lý do tạm dừng hoạt động hoặc đóng cảng cạn:

4. Đề xuất chuyển giao quản lý nhân sự, đất đai (nếu có):

Kính đề nghị Cục Hàng hải Việt Nam xem xét, giải quyết.

TỔ CHỨC, CÁ NHÂN ĐỀ NGHỊ*(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)*

Mẫu Quyết định về việc tạm dừng hoạt động/đóng cảng cạn:

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI
CỤC HÀNG HẢI VIỆT NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

....., ngày ... tháng ... năm

QUYẾT ĐỊNH
Về việc tạm dừng hoạt động/đóng cảng cạn

CỤC TRƯỞNG CỤC HÀNG HẢI VIỆT NAM

Căn cứ;
Căn cứ.....;
Xét đơn đề nghị tạm dừng hoạt động hoặc đóng cảng cạn của;
Theo đề nghị của

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố tạm dừng hoạt động hoặc đóng cảng cạn.....

Điều 2.

1. Chủ đầu tư cảng cạncó trách nhiệm

2.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Bãi bỏ Quyết định số....

Điều 4. Chánh Văn phòng Cục, Chánh Thanh tra Cục, Trưởng các phòng.....,
Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Bộ GTVT;
- UBND tỉnh.....;
- Công ty.....;
- Website Cục HHVN;
- Lưu: VT, (2b)

CỤC TRƯỞNG

4. Đổi tên cảng cạn

4.1. Trình tự thực hiện:

a) Nộp hồ sơ TTHC:

- Chủ đầu tư hoặc người quản lý khai thác cảng cạn gửi trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến đến Cục Hàng hải Việt Nam 01 bộ hồ sơ đổi tên cảng cạn.

b) Giải quyết TTHC:

- Cục Hàng hải Việt Nam tiếp nhận hồ sơ, kiểm tra sự phù hợp của hồ sơ, trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ hoặc tên cảng cạn chưa phù hợp thì trong thời gian 02 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ, Cục Hàng hải Việt Nam hướng dẫn chủ đầu tư hoặc người khai thác cảng cạn để hoàn thiện hồ sơ cho phù hợp;

- Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Cục Hàng hải Việt Nam ra quyết định đổi tên cảng cạn; trường hợp không chấp thuận phải có văn bản trả lời người đề nghị và nêu rõ lý do.

4.2. Cách thức thực hiện:

Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến

4.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

Tờ khai theo mẫu.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

4.4. Thời hạn giải quyết:

Trong thời gian 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.

4.5. Đối tượng thực hiện TTHC: Tổ chức, cá nhân.

4.6. Cơ quan thực hiện TTHC:

a) Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Cục Hàng hải Việt Nam;

b) Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được uỷ quyền hoặc phân cấp thực hiện: Không có;

c) Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Cục Hàng hải Việt Nam;

d) Cơ quan phối hợp: Không có.

4.7. Kết quả của việc thực hiện TTHC:

Quyết định đổi tên cảng cạn.

4.8. Phí, lệ phí: Không có.

4.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai hành chính:

Tờ khai đổi tên cảng cạn.

4.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC: Không có.

4.11. Căn cứ pháp lý của TTHC:

- Bộ luật Hàng hải Việt Nam năm 2015;
- Nghị định số 38/2017/NĐ-CP ngày 04/4/2017 của Chính phủ về đầu tư xây dựng, quản lý khai thác cảng cạn;
- Nghị định số 74/2023/NĐ-CP ngày 11/10/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định liên quan đến phân cấp giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực hàng hải.

Mẫu tờ khai đổi tên cảng cạn:**TÊN CHỦ ĐẦU TƯ**
_____**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

..., ngày ... tháng ... năm

TỜ KHAI
Đổi tên cảng cạn

Kính gửi: Cục Hàng hải Việt Nam

Tên doanh nghiệp:
 Người đại diện theo pháp luật:
 Đăng ký kinh doanh: Sốdo..... cấp
 ngày... thángnăm..... tại.....
 Địa chỉ:
 Số điện thoại liên hệ:.....
 Đề nghị(1) xem xét, chấp thuận đổi tên cảng cạn với các thông
 tin dưới đây:

1. Tên công trình:
2. Vị trí:
3. Tên cũ đã công bố:
4. Tên mới:

Kính đề nghị (1) xem xét, giải quyết.

CHỦ ĐẦU TƯ
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

5. Cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đào tạo, huấn luyện thuyền viên hàng hải

5.1. Trình tự thực hiện:

a) Nộp hồ sơ TTHC:

Cơ sở đào tạo, huấn luyện gửi 01 bộ hồ sơ trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến đến Cục Hàng hải Việt Nam.

b) Giải quyết TTHC:

Cục Hàng hải Việt Nam tiếp nhận hồ sơ, nếu hồ sơ chưa hợp lệ thì trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Cục Hàng hải Việt Nam có văn bản hướng dẫn cơ sở đào tạo, huấn luyện hoàn thiện hồ sơ theo quy định. Nếu hồ sơ hợp lệ thì trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Cục Hàng hải Việt Nam tổ chức kiểm tra thực tế và cấp Giấy chứng nhận; trường hợp không cấp phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

5.2. Cách thức thực hiện:

Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến

5.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

- Tờ khai theo mẫu;
- Bản sao có chứng thực hoặc bản sao được cấp từ sổ gốc hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao điện tử được cấp từ sổ gốc hoặc bản sao điện tử được chứng thực từ bản chính để đối chiếu Quyết định thành lập hoặc cho phép thành lập cơ sở đào tạo, huấn luyện;
- Bản gốc Báo cáo thuyết minh các điều kiện bảo đảm cho hoạt động đào tạo, huấn luyện theo mẫu.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

5.4. Thời hạn giải quyết:

Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.

5.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức.

5.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền giải quyết: Cục Hàng hải Việt Nam;
- Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được uỷ quyền hoặc phân cấp thực hiện: Không có;
- Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Cục Hàng hải Việt Nam;
- Cơ quan phối hợp: Không có.

5.7. Kết quả của việc thực hiện thủ tục hành chính:

Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đào tạo, huấn luyện thuyền viên hàng hải (theo mẫu).

5.8. Phí, lệ phí: Không có.

5.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai hành chính:

- Tờ khai theo mẫu.
- Báo cáo thuyết minh các điều kiện bảo đảm cho hoạt động đào tạo, huấn luyện theo mẫu.

5.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không có.

5.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Nghị định số 29/2017/NĐ-CP ngày 20/3/2017 của Chính phủ quy định về điều kiện cơ sở đào tạo, huấn luyện và tổ chức tuyển dụng, cung ứng thuyền viên hàng hải;
- Nghị định số 147/2018/NĐ-CP ngày 24/10/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về điều kiện kinh doanh trong lĩnh vực hàng hải;
- Nghị định số 69/2022/ND-CP ngày 23/9/2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực hàng hải;
- Nghị định số 74/2023/NĐ-CP ngày 11/10/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định liên quan đến phân cấp giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực hàng hải.

Mẫu Tờ khai cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đào tạo, huấn luyện thuyền viên hàng hải:

CƠ QUAN CHỦ QUẢN
CƠ SỞ ĐÀO TẠO, HUẤN LUYỆN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số :.....

....., ngày ... tháng ... năm...

**TỜ KHAI
CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN CƠ SỞ ĐỦ ĐIỀU KIỆN ĐÀO TẠO, HUẤN
LUYỆN THUYỀN VIÊN HÀNG HẢI**

Kính gửi: Cục Hàng hải Việt Nam

1. Tên cơ sở đào tạo, huấn luyện:
2. Địa chỉ trụ sở chính:
- Điện thoại:..... Fax:.....;
- Email:.....
- Địa chỉ phân hiệu/địa điểm đào tạo, huấn luyện khác (nếu có):
-
3. Quyết định thành lập, cho phép thành lập số:..... cấp ngày
.....tháng..... năm
- Cơ quan cấp:
4. Họ và tên Hiệu trưởng/Giám đốc/Người đứng đầu.....
5. Đề nghị cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện được đào tạo, huấn luyện
thuyền viên hàng hải:
- Hồ sơ kèm theo gồm:
-
-

Chúng tôi cam kết chịu trách nhiệm hoàn toàn về sự trung thực và chính xác của nội dung văn bản đề nghị, hồ sơ kèm theo.

Nơi nhận:

- Như trên;

-.....

- Lưu: VT,

**THỦ TRƯỞNG CƠ SỞ
ĐÀO TẠO, HUẤN LUYỆN**
(Ký, đóng dấu và ghi rõ họ tên)

Mẫu Báo cáo thuyết minh các điều kiện bảo đảm hoạt động đào tạo, huấn luyện thuyền viên hàng hải:

CƠ QUAN CHỦ QUAN
CƠ SỞ ĐÀO TẠO, HUẤN
LUYỆN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

....., ngày tháng năm 20...

BÁO CÁO THUYẾT MINH CÁC ĐIỀU KIỆN BẢO ĐẢM HOẠT ĐỘNG ĐÀO TẠO, HUẤN LUYỆN THUYỀN VIÊN HÀNG HẢI

I. THỰC TRẠNG CHUNG

1. Cơ sở vật chất và thiết bị đào tạo chung của cơ sở

a) Các công trình, phòng học, phòng thực hành, thực tập, các công trình phụ trợ sử dụng chung

b) Các trang thiết bị giảng dạy sử dụng chung

2. Đội ngũ cán bộ quản lý, giảng viên, huấn luyện viên

Tổng số cán bộ quản lý, giảng viên, huấn luyện viên: , trong đó:

- Cán bộ quản lý:

- Giảng viên, huấn luyện viên: , trong đó:

+ Giảng viên dạy lý thuyết:

+ Giảng viên, huấn luyện viên dạy thực hành:

+ Kiêm chức

3. Nội dung khác (nếu có).

II. ĐIỀU KIỆN BẢO ĐẢM HOẠT ĐỘNG ĐÀO TẠO, HUẤN LUYỆN

1. Tại trụ sở chính

a) Chương trình/khóa đào tạo, huấn luyện (1)

- Cơ sở vật chất:

+ Số phòng học lý thuyết:

+ Số phòng học thực hành:

+ Số xưởng thực hành:

+ Số phòng mô phỏng:

+ Số tàu huấn luyện:

- Trang thiết bị đào tạo, huấn luyện:

TT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
1				
2				
....				

- Giảng viên, huấn luyện viên

Tổng số giảng viên, huấn luyện viên dạy chương trình/khóa đào tạo, huấn luyện: trong đó:

+ Giảng viên dạy lý thuyết

+ Giảng viên, huấn luyện viên dạy thực hành

+ Giảng viên, huấn luyện viên kiêm chức (nếu có):

TT	Họ và tên	Trình độ chuyên môn	Trình độ sư phạm (2)	Thời gian đảm nhận chức danh (3)	Môn học/học phần dự kiến phân công giảng dạy
1					
2					
...					

Có hồ sơ minh chứng (bằng cấp, chứng chỉ.... của giảng viên, huấn luyện viên) kèm theo

- Danh mục chương trình, giáo trình, tài liệu, ấn phẩm, tài liệu tham khảo phục vụ đào tạo, huấn luyện (liệt kê danh mục)

b) Chương trình/khóa đào tạo, huấn luyện (4)
(Trình bày như điểm a khoản 1 nêu trên)

2. Tại trụ sở phân hiệu/địa điểm đào tạo khác

(Trình bày như khoản 1 nêu trên)

Nơi nhận:

- Như trên;
-;
- Lưu: VT,

**THỦ TRƯỞNG CƠ SỞ ĐÀO TẠO,
HUẤN LUYỆN**

(ký, đóng dấu và ghi rõ họ tên)

Ghi chú:

(1): Tên Chương trình/khóa đào tạo, huấn luyện thứ nhất

(2): Chứng nhận Huấn luyện viên chính hoặc tương đương

(3): Thời gian đảm nhận chức danh thuyền trưởng, máy trưởng, sỹ quan quản lý, sỹ quan boong, sỹ quan máy...

(4): Tên Chương trình/khóa đào tạo, huấn luyện thứ hai, thứ ba

Mẫu Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đào tạo, huấn luyện thuyền viên hàng hải:

CỤC HÀNG HẢI VIỆT NAM
VIETNAM MARITIME
ADMINISTRATION

Số..... /GCN-CHHVN
 No:

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
 Independence - Freedom - Happiness

GIẤY CHỨNG NHẬN
CƠ SỞ ĐỦ ĐIỀU KIỆN ĐÀO TẠO, HUẤN LUYỆN THUYỀN VIÊN HÀNG HẢI
CERTIFICATE OF COMPLIANCE
OF MARITIME TRAINING CENTER FOR SEAFARERS' TRAINING

Căn cứ Nghị định số
 Pursuant to the Government's Decree No.....

CỤC HÀNG HẢI VIỆT NAM CHỨNG NHẬN:
VIETNAM MARITIME ADMINISTRATION CERTIFIES:

Tên cơ sở đào tạo, huấn luyện:
 Name of Organization:
 Tên giao dịch quốc tế (nếu có)
 International Name (if available):
 Số Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh:
 Certificate of business registration number:
 Ngày cấp:
 Date of issue:
 Nơi cấp:
 Place of issue:
 Địa chỉ trụ sở chính:
 Head Office Address:
 Điện thoại:.....; Fax:.....; Email:
 Tel.: Fax:: Email:
 Đủ điều kiện tổ chức các khóa đào tạo, huấn luyện thuyền viên hàng hải và cấp chứng chỉ huấn luyện theo danh sách đính kèm.
 Is fully in compliance for maritime training and certificating seafarers with the courses specified in the list attached with this Certificate.
 Giấy xác nhận này có giá trị từ ngày cấp.....
 This Certificate is valid from the date of issue.

CỤC HÀNG HẢI VIỆT NAM
VIETNAM MARITIME
ADMINISTRATION
 (Ký, đóng dấu)

6. Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đào tạo, huấn luyện thuyền viên hàng hải

6.1. Trình tự thực hiện:

a) Nộp hồ sơ TTHC:

- Cơ sở đào tạo, huấn luyện nộp trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến đến Cục Hàng hải Việt Nam 01 hồ sơ đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đào tạo, huấn luyện thuyền viên hàng hải.

- Giấy chứng nhận được cấp lại trong các trường hợp bị mất, bị hư hỏng hoặc có sự thay đổi các thông tin về cơ sở đào tạo, huấn luyện.

b) Giải quyết TTHC:

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị, Cục Hàng hải Việt Nam cấp lại Giấy chứng nhận; trường hợp không cấp lại phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

6.2. Cách thức thực hiện:

Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến

6.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

Tờ khai đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận theo mẫu, trong đó nêu rõ lý do cấp lại kèm theo các tài liệu chứng minh sự thay đổi thông tin về cơ sở đào tạo (nếu có).

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

6.4. Thời hạn giải quyết:

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị.

6.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức.

6.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền giải quyết: Cục Hàng hải Việt Nam;
- Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được uỷ quyền hoặc phân cấp thực hiện: Không có;
- Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Cục Hàng hải Việt Nam;
- Cơ quan phối hợp: Không có.

6.7. Kết quả của việc thực hiện thủ tục hành chính:

Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đào tạo, huấn luyện thuyền viên hàng hải (theo mẫu).

6.8. Phí, lệ phí: Không có

6.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai hành chính:

Tờ khai cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đào tạo, huấn luyện thuyền viên hàng hải.

6.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không có.

6.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Nghị định số 29/2017/NĐ-CP ngày 20/3/2017 của Chính phủ quy định về điều kiện cơ sở đào tạo, huấn luyện và tổ chức tuyển dụng, cung ứng thuyền viên hàng hải;
- Nghị định số 69/2022/NĐ-CP ngày 23/9/2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực hàng hải;
- Nghị định số 74/2023/NĐ-CP ngày 11/10/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định liên quan đến phân cấp giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực hàng hải.

Mẫu Tờ khai cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đào tạo, huấn luyện thuyền viên hàng hải:

**CƠ QUAN CHỦ QUẢN
CƠ SỞ ĐÀO TẠO, HUẤN LUYỆN**

Số :

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

....., ngày ... tháng ... năm...

**TỜ KHAI
CẤP LẠI GIẤY CHỨNG NHẬN CƠ SỞ ĐỦ ĐIỀU KIỆN ĐÀO TẠO, HUẤN
LUYỆN THUYỀN VIÊN HÀNG HẢI**

Kính gửi: Cục Hàng hải Việt Nam.

1. Tên cơ sở đào tạo, huấn luyện:
2. Địa chỉ trụ sở chính:
- Điện thoại:..... Fax:.....; Email:.....
- Địa chỉ phân hiệu/địa điểm đào tạo, huấn luyện khác (nếu có):
3. Quyết định thành lập, cho phép thành lập số:..... cấp ngày
.....tháng..... năm
- Cơ quan cấp:
4. Họ và tên Hiệu trưởng/Giám đốc/Người đứng đầu.....
5. Đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện được đào tạo, huấn luyện
thuyền viên hàng hải:

Hồ sơ kèm theo gồm:

.....
.....

Chúng tôi cam kết chịu trách nhiệm hoàn toàn về sự trung thực và chính xác của nội dung văn bản đề nghị, hồ sơ kèm theo.

Nơi nhận:

- Như trên;
-
- Lưu: VT,

**THỦ TRƯỞNG CƠ SỞ
ĐÀO TẠO, HUẤN LUYỆN**
(Ký, đóng dấu và ghi rõ họ tên)

Mẫu Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đào tạo, huấn luyện thuyền viên hàng hải:

CỤC HÀNG HẢI VIỆT NAM
VIETNAM MARITIME
ADMINISTRATION

Số..... /GCN-CHHVN
 No:

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

Independence - Freedom - Happiness

GIẤY CHỨNG NHẬN
CƠ SỞ ĐỦ ĐIỀU KIỆN ĐÀO TẠO, HUẤN LUYỆN THUYỀN VIÊN HÀNG HẢI
CERTIFICATE OF COMPLIANCE
OF MARITIME TRAINING CENTER FOR SEAFARERS' TRAINING

Căn cứ Nghị định số
Pursuant to the Government's Decree No.....

CỤC HÀNG HẢI VIỆT NAM CHỨNG NHẬN:
VIETNAM MARITIME ADMINISTRATION CERTIFIES:

Tên cơ sở đào tạo, huấn luyện:

Name of Organization:

Tên giao dịch quốc tế (nếu có)

International Name (if available):

Số Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh:

Certificate of business registration number:

Ngày cấp:

Date of issue:

Nơi cấp:

Place of issue:

Địa chỉ trụ sở chính:

Head Office Address:

Điện thoại:.....; Fax:.....; Email:

Tel.: Fax:: Email:

Đủ điều kiện tổ chức các khóa đào tạo, huấn luyện thuyền viên hàng hải và cấp chứng chỉ huấn luyện theo danh sách đính kèm.

Is fully in compliance for maritime training and certificating seafarers with the courses specified in the list attached with this Certificate.

Giấy xác nhận này có giá trị từ ngày cấp.....

This Certificate is valid from the date of issue.

CỤC HÀNG HẢI VIỆT NAM
VIETNAM MARITIME
ADMINISTRATION
 (Ký, đóng dấu)

7. Cấp Giấy xác nhận phù hợp về tuyển dụng, cung ứng thuyền viên hàng hải

7.1. Trình tự thực hiện:

a) Nộp hồ sơ TTHC:

Tổ chức tuyển dụng, cung ứng thuyền viên hàng hải gửi trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến đến Chi cục Hàng hải Việt Nam 01 bộ hồ sơ cấp Giấy xác nhận phù hợp về tuyển dụng, cung ứng thuyền viên hàng hải.

b) Giải quyết TTHC:

Chi cục Hàng hải Việt Nam tiếp nhận hồ sơ, nếu hồ sơ chưa hợp lệ thì trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Chi cục Hàng hải Việt Nam có văn bản thông báo và hướng dẫn tổ chức tuyển dụng, cung ứng thuyền viên hàng hải hoàn thiện hồ sơ. Nếu hồ sơ hợp lệ thì trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Chi cục Hàng hải Việt Nam phải cấp Giấy xác nhận; trường hợp không cấp phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

7.2. Cách thức thực hiện:

Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến.

7.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Tờ khai theo mẫu;
- Bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao điện tử hoặc bản sao điện tử từ sổ gốc hoặc bản sao điện tử có chứng thực từ bản chính giấy phép đưa thuyền viên đi làm việc ở nước ngoài hoặc giấy phép cho thuê hoặc cho thuê lại thuyền viên làm việc trên tàu biển dưới hình thức cho thuê, cho thuê lại lao động hoặc đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo quy định của pháp luật;
- Bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao điện tử hoặc bản sao điện tử từ sổ gốc hoặc bản sao điện tử có chứng thực từ bản chính Giấy chứng nhận phù hợp hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001 và Quy định 1.4 của Công ước MLC về dịch vụ tuyển dụng và cung ứng thuyền viên.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

7.4. Thời hạn giải quyết:

Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.

7.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:

Tổ chức.

7.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền giải quyết: Chi cục Hàng hải VN;
- Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được uỷ quyền hoặc phân cấp thực hiện: Không có;
- Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Chi cục Hàng hải VN;
- Cơ quan phối hợp: Không có.

7.7. Kết quả của việc thực hiện thủ tục hành chính:

Giấy xác nhận phù hợp về tuyển dụng, cung ứng thuyền viên hàng hải (theo mẫu).

7.8. Phí, lệ phí: không có.**7.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai hành chính:**

Tờ khai cấp Giấy xác nhận phù hợp về tuyển dụng và cung ứng thuyền viên hàng hải.

7.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không có.**7.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

- Nghị định số 29/2017/NĐ-CP ngày 20/3/2017 của Chính phủ quy định về điều kiện cơ sở đào tạo, huấn luyện và tổ chức tuyển dụng, cung ứng thuyền viên hàng hải;
- Nghị định số 69/2022/NĐ-CP ngày 23/9/2022 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực hàng hải;
- Nghị định số 74/2023/NĐ-CP ngày 11/10/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định liên quan đến phân cấp giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực hàng hải.

Mẫu Tờ khai cấp Giấy xác nhận phù hợp về tuyển dụng và cung ứng thuyền viên hàng hải:

TÊN TỔ CHỨC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày ... tháng ... năm

**TỜ KHAI
CẤP GIẤY XÁC NHẬN PHÙ HỢP VỀ TUYỂN DỤNG VÀ CUNG ỨNG
THUYỀN VIÊN HÀNG HẢI**

Kính gửi: Chi cục Hàng hải Việt Nam

1. Tổ chức đề nghị:

Tên giao dịch:

2. Địa chỉ trụ sở:

Điện thoại; Fax:; Email:

3. Người đại diện theo pháp luật:

Đề nghị Chi Cục Hàng hải Việt Nam cấp/cấp lại Giấy xác nhận phù hợp về tuyển dụng và cung ứng thuyền viên hàng hải.

Lý do cấp lại (đối với trường hợp đề nghị cấp lại):

.....
.....

Chúng tôi cam kết chịu hoàn toàn trách nhiệm về tính xác thực của hồ sơ và thực hiện đầy đủ nghĩa vụ và trách nhiệm theo đúng quy định pháp luật.

Hồ sơ kèm theo gồm:

1..... 4.

2. 5.

3. 6.

Nơi nhận:

- Như trên;

-;

- Lưu: VT,....

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

Mẫu Giấy xác nhận phù hợp về tuyển dụng và cung ứng thuyền viên hàng hải:

CỤC HÀNG HẢI VIỆT NAM
VIETNAM MARITIME ADMINISTRATION
**CHI CỤC HÀNG HẢI VIỆT NAM TẠI
THÀNH PHỐ**
VIETNAM MARITIME ADMINISTRATION
- BRANCH IN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Số.....

No:



**GIẤY XÁC NHẬN PHÙ HỢP VỀ TUYỂN DỤNG
VÀ CUNG ỨNG THUYỀN VIÊN HÀNG HẢI**
*CERTIFICATE OF ENDORSEMENT FOR SEAFARER RECRUITMENT AND PLACEMENT
SERVICE PROVIDERS*

Căn cứ Nghị định số
Pursuant to the Government's Decree No

Chi Cục Hàng hải Việt Nam tại xác nhận:
Vietnam Maritime Administration - Branch incertified:

Tên tổ chức
Name of organization

Số Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh:
Number of Certificate of business registration:

Ngày cấp:, Nơi cấp:.....
Date of issue, Place of issue:

Địa chỉ:.....
Address:

Điện thoại (Tel):Fax:.....Email:
phù hợp về tuyển dụng và cung ứng thuyền viên hàng hải theo quy định 1.4 của Công ước
Lao động hàng hải năm 2006.

*endorsement for seafarer recruitment and placement service providers according to the
regulation 1.4 of Maritime Labour Convention 2006.*

Giấy xác nhận này có giá trị từ ngàyđến ngày
This Certificate is valid from to

CHI CỤC HÀNG HẢI VIỆT NAM TẠI THÀNH PHỐ ...
VIETNAM MARITIME ADMINISTRATION - BRANCH IN
(Ký, đóng dấu)

8. Cấp lại Giấy xác nhận phù hợp về tuyển dụng, cung ứng thuyền viên hàng hải

8.1. Trình tự thực hiện:

a) Nộp hồ sơ TTHC:

- Tổ chức tuyển dụng, cung ứng thuyền viên hàng hải gửi trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến đến Chi cục Hàng hải Việt Nam 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp lại Giấy xác nhận phù hợp về tuyển dụng, cung ứng thuyền viên hàng hải.

- Giấy xác nhận được cấp lại trong các trường hợp Giấy xác nhận hết thời hạn sử dụng, bị mất, bị hư hỏng hoặc có thay đổi thông tin của tổ chức tuyển dụng, cung ứng thuyền viên hàng hải.

b) Giải quyết TTHC:

Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị, Chi cục Hàng hải Việt Nam cấp lại Giấy xác nhận và trả kết quả trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến đến tổ chức tuyển dụng, cung ứng thuyền viên hàng hải; trường hợp không chấp thuận, Chi cục Hàng hải Việt Nam phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

8.2. Cách thức thực hiện:

Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến.

8.3 Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ cấp mới:

- Tờ khai đề nghị cấp lại Giấy xác nhận theo mẫu;
- Bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao điện tử hoặc bản sao điện tử từ sổ gốc hoặc bản sao điện tử có chứng thực từ bản chính Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (đối với trường hợp thay đổi thông tin về doanh nghiệp).

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

8.4. Thời hạn giải quyết:

Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị.

8.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:

Tổ chức.

8.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền giải quyết: Chi cục Hàng hải VN;
- Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được uỷ quyền hoặc phân cấp thực hiện: Không có;

- Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Chi cục Hàng hải VN;
- Cơ quan phối hợp: Không có.

8.7. Kết quả của việc thực hiện thủ tục hành chính:

Giấy xác nhận phù hợp về tuyển dụng, cung ứng thuyền viên hàng hải (theo mẫu).

8.8. Phí, lệ phí: Không có.

8.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai hành chính:

Tờ khai cấp lại Giấy xác nhận phù hợp về tuyển dụng và cung ứng thuyền viên hàng hải.

8.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không có.

8.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Nghị định số 29/2017/NĐ-CP ngày 20/3/2017 của Chính phủ quy định về điều kiện cơ sở đào tạo, huấn luyện và tổ chức tuyển dụng, cung ứng thuyền viên hàng hải;
- Nghị định số 69/2022/NĐ-CP ngày 23/9/2022 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực hàng hải;
- Nghị định số 74/2023/NĐ-CP ngày 11/10/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định liên quan đến phân cấp giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực hàng hải.

Mẫu Tờ khai cấp lại Giấy xác nhận phù hợp về tuyển dụng và cung ứng thuyền viên hàng hải:

TÊN TỔ CHỨC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày ... tháng ... năm ...

TỜ KHAI
CẤP/CẤP LẠI GIẤY XÁC NHẬN PHÙ HỢP VỀ TUYỂN DỤNG VÀ CUNG ỨNG
THUYỀN VIÊN HÀNG HẢI

Kính gửi: Chi Cục Hàng hải Việt Nam.

1. Tổ chức đề nghị:

Tên giao dịch:

2. Địa chỉ trụ sở:

Điện thoại:.....; Fax:.....; Email:

3. Người đại diện theo pháp luật:

Đề nghị Chi cục Hàng hải Việt Nam cấp/cấp lại Giấy xác nhận phù hợp về tuyển dụng và cung ứng thuyền viên hàng hải.

Lý do cấp lại (đối với trường hợp đề nghị cấp lại):

.....
.....

Chúng tôi cam kết chịu hoàn toàn trách nhiệm về tính xác thực của hồ sơ và thực hiện đầy đủ nghĩa vụ và trách nhiệm theo đúng quy định của pháp luật.

Hồ sơ kèm theo gồm:

1..... 4

2..... 5

3..... 6

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

Nơi nhận:

- Như trên;

-.....;

- Lưu: VT,....

Mẫu Giấy xác nhận phù hợp về tuyển dụng và cung ứng thuyền viên hàng hải:

CỤC HÀNG HẢI VIỆT NAM
VIETNAM MARITIME ADMINISTRATION
**CHI CỤC HÀNG HẢI VIỆT NAM TẠI
THÀNH PHỐ**
VIETNAM MARITIME ADMINISTRATION
- BRANCH IN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Số.....
No:



**GIẤY XÁC NHẬN PHÙ HỢP VỀ TUYỂN DỤNG
VÀ CUNG ỨNG THUYỀN VIÊN HÀNG HẢI**
*CERTIFICATE OF ENDORSEMENT FOR SEAFARER RECRUITMENT AND PLACEMENT
SERVICE PROVIDERS*

Căn cứ Nghị định số
Pursuant to the Government's Decree No

Chi Cục Hàng hải Việt Nam tại xác nhận:
Vietnam Maritime Administration - Branch incertified:

Tên tổ chức
Name of organization

Số Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh:
Number of Certificate of business registration:

Ngày cấp:, Nơi cấp:
Date of issue, Place of issue:

Địa chỉ:
Address:

Điện thoại (Tel):Fax:Email:
phù hợp về tuyển dụng và cung ứng thuyền viên hàng hải theo quy định 1.4 của Công ước
Lao động hàng hải năm 2006.

*endorsement for seafarer recruitment and placement service providers according to the
regulation 1.4 of Maritime Labour Convention 2006.*

Giấy xác nhận này có giá trị từ ngày đến ngày
This Certificate is valid from to

CHI CỤC HÀNG HẢI VIỆT NAM TẠI THÀNH PHỐ ...
VIETNAM MARITIME ADMINISTRATION - BRANCH IN
(Ký, đóng dấu)

9. Quyết định đưa cơ sở phá dỡ tàu biển vào hoạt động

9.1. Trình tự thực hiện:

a) Nộp hồ sơ TTHC:

Chủ cơ sở phá dỡ tàu biển nộp hồ sơ đề nghị đưa cơ sở phá dỡ tàu biển vào hoạt động đến Cục Hàng hải Việt Nam.

b) Giải quyết hồ sơ TTHC:

- Cục Hàng hải Việt Nam tiếp nhận hồ sơ, kiểm tra phù hợp của hồ sơ, trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ thì trong thời gian 02 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ, Cục Hàng hải Việt Nam hướng dẫn chủ cơ sở phá dỡ tàu biển hoàn thiện hồ sơ theo quy định tại Nghị định 74/2023/NĐ-CP;

- Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Cục Hàng hải Việt Nam quyết định đưa cơ sở phá dỡ tàu biển vào hoạt động theo Mẫu số 02 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định 74/2023/NĐ-CP; trường hợp không chấp thuận phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

Trong quá trình xử lý hồ sơ, Cục Hàng hải Việt Nam được tiến hành các hoạt động: khảo sát, kiểm chứng các thông tin, số liệu về cơ sở vật chất của cơ sở phá dỡ tàu biển.

9.2. Cách thức thực hiện

Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến.

9.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

- Văn bản đề nghị đưa cơ sở phá dỡ tàu biển vào hoạt động theo mẫu;

- Giấy phép môi trường của chủ cơ sở phá dỡ tàu biển được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp (bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao điện tử hoặc bản sao điện tử từ sổ gốc hoặc bản sao điện tử có chứng thực từ bản chính);

- Quy trình kiểm soát các yếu tố nguy hiểm, yếu tố có hại và phương án xử lý sự cố kỹ thuật gây mất an toàn, vệ sinh lao động nghiêm trọng (Bản chính hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao điện tử hoặc bản sao điện tử từ sổ gốc hoặc bản sao điện tử có chứng thực từ bản chính);

- Văn bản thẩm duyệt, kiểm tra nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy của cơ quan Cảnh sát phòng cháy và chữa cháy (bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao điện tử hoặc bản sao điện tử từ sổ gốc hoặc bản sao điện tử có chứng thực từ bản chính).

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

9.4. Thời hạn giải quyết:

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

9.5. Đối tượng thực hiện TTHC: Tổ chức, cá nhân.**9.6. Cơ quan thực hiện TTHC:**

- a) Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Cục Hàng hải Việt Nam.
- b) Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được ủy quyền hoặc phân cấp thực hiện: Không có.
- c) Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Cục Hàng hải Việt Nam.
- d) Cơ quan phối hợp: Không có.

9.7. Kết quả của việc thực hiện TTHC:

Quyết định đưa cơ sở phá dỡ tàu biển vào hoạt động (theo mẫu).

9.8. Phí, lệ phí: Không có.**9.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai hành chính:**

- Văn bản đề nghị Quyết định đưa cơ sở phá dỡ tàu biển đã qua sử dụng vào hoạt động theo mẫu.

9.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC: Không có.**9.11. Căn cứ pháp lý của TTHC:**

- Bộ luật Hàng hải Việt Nam năm 2015;
- Nghị định 82/2019/NĐ-CP ngày 12/11/2019 của Chính phủ quy định về nhập khẩu, phá dỡ tàu biển đã qua sử dụng;
- Nghị định số 74/2023/NĐ-CP ngày 11/10/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định liên quan đến phân cấp giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực hàng hải.

Mẫu Văn bản đề nghị đưa cơ sở phá dỡ tàu biển đã qua sử dụng vào hoạt động:

TÊN CƠ SỞ PHÁ DỠ TÀU BIỂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

....., ngày tháng năm ...

ĐỀ NGHỊ

Đưa cơ sở phá dỡ tàu biển đã qua sử dụng vào hoạt động

Kính gửi: Cục Hàng hải Việt Nam.

1. Thông tin về cơ sở phá dỡ tàu biển

- a) Tên cơ sở phá dỡ tàu biển:.....
- b) Địa chỉ:.....
- c) Số điện thoại liên hệ:
- d) Người đại diện theo pháp luật:
- đ) Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số do (Tên cơ quan cấp) cấp ngày.....tháng.....năm

2. Thông tin năng lực phá dỡ tàu biển

- a) Loại tàu biển có khả năng phá dỡ:
- b) Giới hạn trọng tải toàn phần của tàu biển vào cơ sở phá dỡ:

3. Hồ sơ về cơ sở phá dỡ tàu biển

- a) Giấy phép môi trường của chủ cơ sở phá dỡ tàu biển được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp (bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao điện tử hoặc bản sao điện tử từ sổ gốc hoặc bản sao điện tử có chứng thực từ bản chính);
- b) Quy trình kiểm soát các yếu tố nguy hiểm, yếu tố có hại và phương án xử lý sự cố kỹ thuật gây mất an toàn, vệ sinh lao động nghiêm trọng (Bản chính hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao điện tử hoặc bản sao điện tử có chứng thực từ bản chính);
- c) Văn bản thẩm duyệt, kiểm tra nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy của cơ quan Cảnh sát phòng cháy và chữa cháy (bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao điện tử hoặc bản sao điện tử từ sổ gốc hoặc bản sao điện tử có chứng thực từ bản chính).

Đề nghị Cục Hàng hải Việt Nam xem xét, quyết định đưa cơ sở phá dỡ tàu biển vào hoạt động.

ĐẠI DIỆN
CƠ SỞ PHÁ DỠ TÀU BIỂN

Mẫu Quyết định đưa cơ sở phá dỡ tàu biển đã qua sử dụng vào hoạt động:

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI
CỤC HÀNG HẢI VIỆT NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /QĐ-CHHVN

....., ngày tháng năm ...

QUYẾT ĐỊNH

Đưa cơ sở phá dỡ tàu biển đã qua sử dụng vào hoạt động

CỤC TRƯỞNG CỤC HÀNG HẢI VIỆT NAM

Căn cứ Nghị định số
Theo đề nghị của.....

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cơ sở phá dỡ tàu biển sau đây được phép tiếp nhận tàu biển để phá dỡ:

1. Tên cơ sở phá dỡ tàu biển:
2. Địa chỉ:
3. Số điện thoại liên hệ:
4. Người đại diện theo pháp luật:
5. Loại tàu biển phá dỡ:
6. Giới hạn trọng tải toàn phần của tàu biển phá dỡ:

Điều 2. Cảng vụ hàng hảicó trách nhiệm sau đây:

1. Quản lý nhà nước chuyên ngành về hàng hải tại khu vực cảng biển và được thu các khoản phí, lệ phí theo quy định của pháp luật.

2. Căn cứ điều kiện thực tế của cơ sở phá dỡ, giới hạn độ sâu vùng nước, luồng cảng biển và các quy định có liên quan của pháp luật để cho phép tàu biển có thông số kỹ thuật phù hợp vào phá dỡ bảo đảm an toàn hàng hải, an ninh hàng hải và phòng ngừa ô nhiễm môi trường.

Điều 3. Cơ sở phá dỡ tàu biển căn cứ Quyết định này và các quy định khác có liên quan của pháp luật để tổ chức thực hiện hoạt động phá dỡ đúng mục đích, bảo đảm an toàn hàng hải, an ninh hàng hải, an toàn lao động, phòng cháy, chữa cháy, bảo vệ sức khỏe con người và môi trường.

Điều 4. Các cơ quan quản lý nhà nước có liên quan căn cứ Quyết định này và các quy định có liên quan của pháp luật để tổ chức thực hiện các hoạt động nghiệp vụ theo chức trách, nhiệm vụ được giao.

Điều 5. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ... tháng ... năm ... và thay thế Quyết định số/QĐ-CHHVN ngày ... tháng ... năm..... của Cục trưởng Cục Hàng hải Việt Nam (trong trường hợp cấp lại).

Điều 6. Chánh Văn phòng, Chánh Thanh tra Cục, Trưởng các Phòng có liên quan của Cục hàng hải Việt Nam, Giám đốc Cảng vụ hàng hải và Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như Điều 6;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ có liên quan (01 bản);
- UBND tỉnh, thành phố có liên quan (01 bản);
- Cơ sở phá dỡ tàu biển đề nghị (01 bản);
-;
- Lưu: VT,....

CỤC TRƯỞNG

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

10. Quyết định lại đưa cơ sở phá dỡ tàu biển đã qua sử dụng vào hoạt động

10.1. Trình tự thực hiện

a) Nộp hồ sơ TTHC:

Chủ cơ sở phá dỡ tàu biển nộp hồ sơ đề nghị cấp lại Quyết định đưa cơ sở phá dỡ tàu biển vào hoạt động đến Cục Hàng hải Việt Nam.

b) Giải quyết TTHC:

- Cục Hàng hải Việt Nam tiếp nhận hồ sơ, kiểm tra phù hợp của hồ sơ, trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ thì trong thời gian 02 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ, Cục Hàng hải Việt Nam hướng dẫn chủ cơ sở phá dỡ tàu biển hoàn thiện hồ sơ theo quy định tại Nghị định 74/2023/NĐ-CP;

- Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Cục Hàng hải Việt Nam quyết định đưa cơ sở phá dỡ tàu biển vào hoạt động; trường hợp không chấp thuận phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

Trong quá trình xử lý hồ sơ, Cục Hàng hải Việt Nam được tiến hành các hoạt động: khảo sát, kiểm chứng các thông tin, số liệu về cơ sở vật chất của cơ sở phá dỡ tàu biển.

10.2. Cách thức thực hiện:

- Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến.

10.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

- Văn bản đề nghị cấp lại Quyết định đưa cơ sở phá dỡ tàu biển vào hoạt động theo mẫu (bản chính);

- Văn bản liên quan đến nội dung thay đổi (01 bản sao có chứng thực hoặc 01 bản sao kèm bản chính để đối chiếu).

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

10.4. Thời hạn giải quyết

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

10.5. Đối tượng thực hiện TTHC: Tổ chức, cá nhân.

10.6. Cơ quan thực hiện TTHC:

a) Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Cục Hàng hải Việt Nam;

b) Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được uỷ quyền hoặc phân cấp thực hiện: Không có;

c) Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Cục Hàng hải Việt Nam;

d) Cơ quan phối hợp: Không có.

10.7. Kết quả của việc thực hiện TTHC:

Quyết định đưa cơ sở phá dỡ tàu biển đã qua sử dụng vào hoạt động (theo mẫu).

10.8. Phí, lệ phí: Không có.

10.9. Mẫu đơn, mẫu tờ khai hành chính:

Văn bản đề nghị Quyết định lại đưa cơ sở phá dỡ tàu biển đã qua sử dụng vào hoạt động.

10.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC: Không có.

10.11. Căn cứ pháp lý của TTHC:

- Bộ luật Hàng hải Việt Nam năm 2015;
- Nghị định 82/2019/NĐ-CP ngày 12/11/2019 của Chính phủ quy định về nhập khẩu, phá dỡ tàu biển đã qua sử dụng;
- Nghị định số 74/2023/NĐ-CP ngày 11/10/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định liên quan đến phân cấp giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực hàng hải.

Mẫu đề nghị quyết định lại đưa cơ sở phá dỡ tàu biển đã qua sử dụng vào hoạt động:

TÊN CƠ SỞ PHÁ DỠ TÀU BIỂN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:.....

....., ngày... tháng... năm...

ĐỀ NGHỊ

Quyết định lại đưa cơ sở phá dỡ tàu biển đã qua sử dụng vào hoạt động

Kính gửi: Cục Hàng hải Việt Nam.

1. Thông tin về cơ sở phá dỡ tàu biển

a) Tên cơ sở phá dỡ tàu biển:.....

b) Địa chỉ:.....

c) Số điện thoại liên hệ:.....

d) Người đại diện theo pháp luật:.....

đ) Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số..... do (Tên cơ quan cấp) cấp ngày..... tháng..... năm.....

e) Quyết định đưa cơ sở phá dỡ tàu biển vào hoạt động số..... do (Tên cơ quan cấp) cấp ngày..... tháng..... năm.....

2. Lý do đề nghị quyết định lại

.....
.....

3. Văn bản kèm theo

Văn bản liên quan đến nội dung thay đổi (01 bản sao có chứng thực hoặc 01 bản sao kèm bản chính để đối chiếu);

.....
.....

Đề nghị Cục Hàng hải Việt Nam xem xét, cấp lại quyết định đưa cơ sở phá dỡ tàu biển vào hoạt động.

ĐẠI DIỆN

CƠ SỞ PHÁ DỠ TÀU BIỂN

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Mẫu Quyết định đưa cơ sở phá dỡ tàu biển đã qua sử dụng vào hoạt động:

**BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI
CỤC HÀNG HẢI VIỆT NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /QĐ-CHHVN

....., ngày..... tháng..... năm...

QUYẾT ĐỊNH

Đưa cơ sở phá dỡ tàu biển đã qua sử dụng vào hoạt động

CỤC TRƯỞNG CỤC HÀNG HẢI VIỆT NAM

Căn cứ Nghị định số.....

Theo đề nghị của.....

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cơ sở phá dỡ tàu biển sau đây được phép tiếp nhận tàu biển để phá dỡ:

1. Tên cơ sở phá dỡ tàu biển:.....
2. Địa chỉ:.....
3. Số điện thoại liên hệ:.....
4. Người đại diện theo pháp luật:.....
5. Loại tàu biển phá dỡ:.....
6. Giới hạn trọng tải toàn phần của tàu biển phá dỡ:.....

Điều 2. Cảng vụ hàng hải..... có trách nhiệm sau đây:

1. Quản lý nhà nước chuyên ngành về hàng hải tại khu vực cảng biển..... và được thu các khoản phí, lệ phí theo quy định của pháp luật.

2. Căn cứ điều kiện thực tế của cơ sở phá dỡ, giới hạn độ sâu vùng nước, luồng cảng biển và các quy định có liên quan của pháp luật để cho phép tàu biển có thông số kỹ thuật phù hợp vào phá dỡ bảo đảm an toàn hàng hải, an ninh hàng hải và phòng ngừa ô nhiễm môi trường.

Điều 3. Cơ sở phá dỡ tàu biển căn cứ Quyết định này và các quy định khác có liên quan của pháp luật để tổ chức thực hiện hoạt động phá dỡ đúng mục đích, bảo đảm an toàn hàng hải, an ninh hàng hải, an toàn lao động, phòng cháy, chữa cháy, bảo vệ sức khỏe con người và môi trường.

Điều 4. Các cơ quan quản lý nhà nước có liên quan căn cứ Quyết định này và các quy định có liên quan của pháp luật để tổ chức thực hiện các hoạt động nghiệp vụ theo chức trách, nhiệm vụ được giao.

Điều 5. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày... tháng... năm... và thay thế Quyết định số...../QĐ-CHHVN ngày... tháng... năm..... của Cục trưởng Cục Hàng hải Việt Nam (trong trường hợp cấp lại).

Điều 6. Chánh Văn phòng, Chánh Thanh tra Cục, Trưởng các Phòng có liên quan của Cục hàng hải Việt Nam, Giám đốc Cảng vụ hàng hải và Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như Điều 6;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ có liên quan (01 bản);
- UBND tỉnh, thành phố có liên quan (01 bản);
- Cơ sở phá dỡ tàu biển đề nghị (01 bản);
-;
- Lưu: VT,....

CỤC TRƯỞNG

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

11. Cho phương tiện thủy nội địa vào cảng biển (trừ phương tiện thủy nội địa mang cấp VR-SB)

11.1. Trình tự thực hiện:

a) Nộp hồ sơ TTHC:

Trước khi phương tiện thủy nội địa vào cảng biển hoặc sau khi vào neo đậu an toàn, người làm thủ tục nộp, xuất trình cho Cảng vụ hàng hải các giấy tờ, tài liệu của phương tiện thủy theo quy định.

b) Giải quyết TTHC:

Chậm nhất 30 phút kể từ khi người làm thủ tục đã nộp và xuất trình đủ các giấy tờ theo quy định, Cảng vụ hàng hải hoàn thành thủ tục. Trường hợp không hoàn thành thủ tục phải trả lời và nêu rõ lý do.

11.2. Cách thức thực hiện:

- Qua fax, khai báo điện tử, gửi trực tiếp hoặc thông qua hệ thống bưu chính.
- Trường hợp làm thủ tục điện tử: người làm thủ tục thực hiện khai báo, gửi hồ sơ thông qua Cổng thông tin điện tử và không phải nộp, xuất trình giấy tờ tại địa điểm làm thủ tục. Trường hợp giấy tờ khai báo, gửi qua Cổng thông tin điện tử không bảo đảm điều kiện của chứng từ điện tử hoặc không đủ dữ liệu điện tử để kiểm tra, đối chiếu, người làm thủ tục nộp, xuất trình tại địa điểm làm thủ tục.

11.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

- Giấy tờ phải nộp (bản chính), mỗi loại 01 bản, bao gồm:
 - + Bản khai chung (đối với phương tiện thủy nội địa) theo mẫu;
 - + Danh sách thuyền viên (đối với phương tiện thủy nội địa) theo mẫu;
 - + Danh sách hành khách (đối với phương tiện chở khách) theo mẫu;
 - + Giấy phép rời cảng.

- Các giấy tờ phải xuất trình (bản chính), bao gồm:

Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện thủy nội địa; Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của phương tiện; Sổ Danh bạ thuyền viên; Bằng hoặc Giấy chứng nhận khả năng chuyên môn, chứng chỉ chuyên môn của thuyền viên, người lái phương tiện; Hợp đồng vận chuyển hoặc hóa đơn xuất kho hoặc giấy vận chuyển hàng hóa (nếu có).

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

11.4. Thời hạn giải quyết:

Chậm nhất 30 phút, kể từ khi người làm thủ tục đã nộp, xuất trình đủ các giấy tờ theo quy định.

11.5. Đối tượng thực hiện TTHC: Tổ chức, cá nhân.

11.6. Cơ quan thực hiện TTHC:

- a) Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Cảng vụ hàng hải hoặc Đại diện Cảng vụ hàng hải;
- b) Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được ủy quyền hoặc phân cấp thực hiện: Không có;
- c) Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Cảng vụ hàng hải hoặc Đại diện Cảng vụ hàng hải;
- d) Cơ quan phối hợp: Không có.

11.7. Kết quả của việc thực hiện TTHC:

Giấy phép vào cảng biển (theo mẫu).

11.8. Phí, lệ phí:

Mức thu phí, lệ phí áp dụng tại cảng, bến thủy nội theo quy định tại Thông tư số 248/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

11.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai hành chính:

- Bản khai chung;
- Danh sách thuyền viên (đối với phương tiện thủy nội địa);
- Danh sách hành khách (đối với phương tiện chở khách).

11.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC: Không có.**11.11. Căn cứ pháp lý của TTHC:**

- Bộ luật Hàng hải Việt Nam ngày 25/11/2015;
- Nghị định số 58/2017/NĐ-CP ngày 10/5/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Bộ luật Hàng hải Việt Nam về quản lý hoạt động hàng hải;
- Nghị định số 74/2023/NĐ-CP ngày 11/10/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định liên quan đến phân cấp giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực hàng hải;
- Thông tư số 248/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí áp dụng tại cảng, bến thủy nội địa.

Mẫu Bản khai chung cho phương tiện thủy nội địa:

BẢN KHAI CHUNG
(Cho phương tiện thủy nội địa)

		Đến		Rời
1. Tên phương tiện:	5. Tên cầu, bến cảng sẽ cập:		6. Thời gian hoạt động tại cảng: Từ ngày Đến ngày	
2. Số đăng ký:				
3. Dung tích:	7. Cảng, bến rời cuối cùng		8. Cảng/bến kế tiếp	
4. Trọng tải:				
9. Tên thuyền trưởng				
10. Tên, địa chỉ, số điện thoại của chủ phương tiện:				
11. Hàng hóa, số lượng xếp/dỡ:				
12. Ghi chú:				
13. Mã số Giấy phép rời cảng, bến điện tử (*):				

(*) Mục này chỉ khai khi phương tiện đến cảng

..., ngày ... tháng ... năm 20...
Thuyền trưởng (hoặc đại lý)

Mẫu Danh sách thuyền viên:**DANH SÁCH THUYỀN VIÊN**

(Cho phương tiện thủy nội địa)

		Đến		Rời
Tên phương tiện:				
STT	Họ và tên	Chức danh	Số Bằng, Giấy chứng nhận	

..., ngày ... tháng ... năm 20...

Thuyền trưởng (hoặc đại lý)

Mẫu danh sách hành khách:**DANH SÁCH HÀNH KHÁCH**

(Cho phương tiện thủy nội địa)

		Đến		Rời
Tên tàu:				
TT	Họ và tên	Ngày và nơi sinh	Số hộ chiếu/GCMND/Thẻ căn cước	

..., ngày ... tháng ... năm 20...

Thuyền trưởng (hoặc đại lý)

Mẫu giấy phép vào/rời cảng biển:

CỤC HÀNG HẢI VIỆT NAM
CẢNG VỤ HÀNG HẢI

 Số:/GP

GIẤY PHÉP VÀO/RỜI CẢNG BIỂN

Tên phương tiện:
 Số đăng ký:
 Trọng tải
 Tên thuyền trưởng:
 Vào cảng, bến:
 Cập mạn tàu: Đậu tại cầu, phao
 Hàng dỡ Số lượng
 Tấn/Teu
 Hàng xếp: Số lượng
 Tấn/Teu
 Trong thời hạn: từ ngày...../...../..... đến ngày/...../.....
 Được rời cảng lúc.....giờ ngày.... tháng... năm...
 Cảng, bến đến:

CỤC HÀNG HẢI VIỆT NAM
CẢNG VỤ HÀNG HẢI

 Số:..... /GP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY PHÉP VÀO/RỜI CẢNG BIỂN

(Cho phương tiện thủy nội địa)

Cho phép phương tiện thủy: Số đăng ký:
 Tên thuyền trưởng:
 Trọng tải
 Vào cảng, bến:
 Cập mạn tàu: tại cầu, phao:
 Hàng dỡ: số lượng..... Tấn/Teu
 Hàng xếp: số lượng..... Tấn/Teu.....
 Trong thời hạn: từ giờ ngày ... tháng ... năm đến giờ thángnăm
 Được rời cảng lúc giờ ngày tháng năm
 Cảng, bến đến:

12. Cho phương tiện thủy nội địa rời cảng biển (trừ phương tiện thủy nội địa mang cấp VR-SB)

12.1. Trình tự thực hiện:

a) Nộp hồ sơ TTHC:

Trước khi phương tiện thủy nội địa rời cảng biển, người làm thủ tục nộp, xuất trình cho Cảng vụ hàng hải các giấy tờ, tài liệu của phương tiện thủy theo quy định.

b) Giải quyết TTHC:

- Chậm nhất 30 phút kể từ khi người làm thủ tục đã nộp và xuất trình đủ các giấy tờ theo quy định, Cảng vụ hàng hải cấp Giấy phép rời cảng biển đối với phương tiện thủy nội địa.

- Trường hợp phương tiện thủy nội địa vào cảng biển và lưu lại trong khoảng thời gian không quá 72 giờ, không bốc, dỡ hàng hóa, không đón, trả hành khách và giấy tờ, tài liệu khi làm thủ tục rời cảng không thay đổi so với khi đến thì được làm thủ tục vào, rời vào lúc rời cảng.

- Trường hợp phương tiện thủy nội địa được cấp Giấy phép rời cảng nhưng vẫn lưu lại vùng nước cảng quá 24 giờ, kể từ thời điểm phương tiện được phép rời cảng thì phải làm lại thủ tục rời cảng biển theo quy định.

12.2. Cách thức thực hiện:

- Qua fax, khai báo điện tử, gửi trực tiếp hoặc thông qua hệ thống bưu chính.

- Trường hợp làm thủ tục điện tử: người làm thủ tục thực hiện khai báo, gửi hồ sơ thông qua Cổng thông tin điện tử và không phải nộp, xuất trình giấy tờ tại địa điểm làm thủ tục. Trường hợp giấy tờ khai báo, gửi qua Cổng thông tin điện tử không bảo đảm điều kiện của chứng từ điện tử hoặc không đủ dữ liệu điện tử để kiểm tra, đối chiếu, người làm thủ tục nộp, xuất trình tại địa điểm làm thủ tục.

12.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

- Bản khai chung (đối với phương tiện thủy nội địa) theo mẫu;
- Danh sách thuyền viên (nếu có thay đổi) theo mẫu;
- Danh sách hành khách (nếu có thay đổi) theo mẫu;
- Giấy tờ liên quan đến những thay đổi so với giấy tờ khi vào cảng (nếu có);
- Chứng từ xác nhận việc nộp phí, lệ phí, tiền phạt hoặc thanh toán các khoản nợ theo quy định của pháp luật (nếu có).

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

12.4. Thời hạn giải quyết:

Chậm nhất 30 phút, kể từ khi người làm thủ tục đã nộp, xuất trình đủ các giấy tờ theo quy định.

12.5. Đối tượng thực hiện TTHC: Tổ chức, cá nhân.

12.6. Cơ quan thực hiện TTHC:

- a) Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Cảng vụ hàng hải hoặc Đại diện Cảng vụ hàng hải;
- b) Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được ủy quyền hoặc phân cấp thực hiện: Không có;
- c) Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Cảng vụ hàng hải hoặc Đại diện Cảng vụ hàng hải;
- d) Cơ quan phối hợp: Không có.

12.7. Kết quả của việc thực hiện TTHC:

Giấy phép rời cảng biển (theo mẫu).

12.8. Phí, lệ phí:

Mức thu phí, lệ phí áp dụng tại cảng, bến thủy nội địa theo quy định tại Thông tư số 248/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính.

12.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai hành chính:

- Bản khai chung;
- Danh sách thuyền viên;
- Danh sách hành khách.

12.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC: Không có.**12.11. Căn cứ pháp lý của TTHC:**

- Bộ luật Hàng hải Việt Nam ngày 25/11/2015;
- Nghị định số 58/2017/NĐ-CP ngày 10/5/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Bộ luật Hàng hải Việt Nam về quản lý hoạt động hàng hải;
- Nghị định số 74/2023/NĐ-CP ngày 11/10/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định liên quan đến phân cấp giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực hàng hải;
- Thông tư số 248/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí áp dụng tại cảng, bến thủy nội địa.

Mẫu Bản khai chung cho phương tiện thủy nội địa:

BẢN KHAI CHUNG
(Cho phương tiện thủy nội địa)

	Đến	Rời
1. Tên phương tiện:	5. Tên cầu, bến cảng sẽ cập:	6. Thời gian hoạt động tại cảng: Từ ngày Đến ngày
2. Số đăng ký:		
3. Dung tích:	7. Cảng, bến rời cuối cùng	8. Cảng/bến kế tiếp
4. Trọng tải:		
9. Tên thuyền trưởng		
10. Tên, địa chỉ, số điện thoại của chủ phương tiện:		
11. Hàng hóa, số lượng xếp/dỡ:		
12. Ghi chú:		
13. Mã số Giấy phép rời cảng, bến điện tử (*):		

(*) Mục này chỉ khai khi phương tiện đến cảng

..., ngày ... tháng ... năm 20...
Thuyền trưởng (hoặc đại lý)

Mẫu danh sách thuyền viên:**DANH SÁCH THUYỀN VIÊN**
(Cho phương tiện thủy nội địa)

		Đến		Rời
Tên phương tiện:				
STT	Họ và tên	Chức danh	Số Bằng, Giấy chứng nhận	

..., ngày ... tháng ... năm 20...
Thuyền trưởng (hoặc đại lý)

Mẫu Danh sách hành khách:**DANH SÁCH HÀNH KHÁCH**
(Cho phương tiện thủy nội địa)

		Đến		Rời
Tên tàu:				
TT	Họ và tên	Ngày và nơi sinh	Số hộ chiếu/GCMND/Thẻ căn cước	

..., ngày ... tháng ... năm 20...
Thuyền trưởng (hoặc đại lý)

Mẫu Giấy phép vào/rời cảng biển:

CỤC HÀNG HẢI VIỆT NAM
CẢNG VỤ HÀNG HẢI

 Số:/GP

GIẤY PHÉP VÀO/RỜI CẢNG, BIỂN

Tên phương tiện:
 Số đăng ký:
 Trọng tải
 Tên thuyền trưởng:
 Trọng tải
 Vào cảng, bến:
 Cập mạn tàu: Đậu tại cầu, phao
 Hàng dỡ Số lượng
 Tấn/Teu
 Hàng xếp: Số lượng
 Tấn/Teu
 Trong thời hạn: từ ngày...../.../.... đến ngày .../.../...
 Được rời cảng lúc....giờ ngày.... tháng... năm...
 Cảng, bến đến:

CỤC HÀNG HẢI VIỆT NAM CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
CẢNG VỤ HÀNG HẢI Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

.....

 Số:..... /GP

GIẤY PHÉP VÀO/RỜI CẢNG, BIỂN

(Cho phương tiện thủy nội địa)

Cho phép phương tiện thủy: Số đăng ký:
 Tên thuyền trưởng:
 Trọng tải
 Vào cảng, bến:
 Cập mạn tàu: tại cầu, phao;.....
 Hàng dỡ: số lượng.....
 Tấn/Teu
 Hàng xếp: số lượng.....
 Tấn/Teu.....
 Trong thời hạn: từ giờ ngày ... tháng ... năm đến giờ
 thángnăm
 Được rời cảng lúc giờ ngày tháng năm

 Cảng, bến đến:

13. Tàu biển nhập cảnh

13.1. Trình tự thực hiện:

a) Nộp hồ sơ TTHC:

- Trước khi tàu đến vị trí dự kiến đến cảng người làm thủ tục gửi cho Cảng vụ hàng hải nơi tàu đến các thông tin dưới đây:

+ Bản khai an ninh tàu biển theo mẫu: Đối với tàu biển chở hàng có tổng dung tích từ 500 trở lên, tàu chở khách và giàn khoan di động ngoài khơi hoạt động tuyến quốc tế, chậm nhất 24 giờ trước khi tàu dự kiến đến vị trí dự kiến đến cảng;

+ Thông báo tàu biển đến cảng biển (theo mẫu Bản khai chung): Chậm nhất 08 giờ trước khi tàu đến vị trí dự kiến đến cảng; trường hợp tàu thuyền di chuyển giữa các cảng biển Việt Nam hoặc khu vực hàng hải không quá 20 hải lý thì chậm nhất 02 giờ trước khi tàu thuyền đến vị trí đến cảng. Tàu biển, tàu quân sự, tàu biển có động cơ chạy bằng năng lượng hạt nhân, tàu vận chuyển chất phóng xạ, tàu biển đến theo lời mời của Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông báo chậm nhất 24 giờ trước khi tàu dự kiến vị trí dự kiến đến cảng.

- Xác báo tàu đến cảng:

+ Tàu biển đến vị trí dự kiến đến cảng sớm hoặc muộn hơn 02 giờ so với thời gian trong thông báo tàu đến cảng biển phải thực hiện xác báo cho Cảng vụ hàng hải biết chính xác thời gian tàu đến vị trí dự kiến theo mẫu;

+ Trường hợp tàu biển có người ốm, người chết, người cứu vớt được trên biển hoặc có người trốn trên tàu, tàu biển phải thực hiện xác báo cho Cảng vụ hàng hải biết chính xác thời gian tàu đến vị trí dự kiến, các thông tin về tên, tuổi, quốc tịch, tình trạng bệnh tật, lý do tử vong và các yêu cầu liên quan khác theo mẫu.

- Chậm nhất 02 giờ kể từ khi tàu đã vào neo đậu tại cầu cảng hoặc 04 giờ kể từ khi tàu đã vào neo đậu tại các trí khác trong vùng nước cảng theo Kế hoạch điều động, người làm thủ tục nộp, xuất trình các giấy tờ, tài liệu theo quy định.

b) Giải quyết TTHC:

- Cảng vụ hàng hải có trách nhiệm thông báo cho các tổ chức liên quan biết thông tin về việc tàu thuyền nhập cảnh để thực hiện thủ tục và phối hợp triển khai điều động, tiếp nhận tàu:

+ Cảng vụ hàng hải xử lý, giải quyết hồ sơ đối với tàu thuyền, giấy chứng nhận khả năng chuyên môn của thuyền viên và là cơ quan quyết định cuối cùng cho tàu thuyền nhập cảnh;

+ Hải quan cửa khẩu xử lý, giải quyết hồ sơ đối với hàng hóa, hành lý, nguyên, nhiên vật liệu trên tàu;

- + Biên phòng cửa khẩu xử lý, giải quyết hồ sơ đối với thuyền viên, hành khách, người đi theo tàu, người trốn trên tàu và người lên, xuống tàu;
- + Kiểm dịch y tế xử lý, giải quyết hồ sơ đối với bệnh dịch liên quan đến con người;
- + Kiểm dịch động vật xử lý, giải quyết hồ sơ đối với động vật trên tàu;
- + Kiểm dịch thực vật xử lý, giải quyết hồ sơ đối với thực vật chở trên tàu.
- Trên cơ sở thông báo, xác báo tàu đến cảng, chậm nhất 02 giờ trước khi tàu biển đến vị trí dự kiến đến cảng, Giám đốc Cảng vụ hàng hải căn cứ điều kiện thực tế, thông số kỹ thuật của tàu, loại hàng, kế hoạch điều độ của cảng, kế hoạch dẫn tàu của tổ chức hoa tiêu và ý kiến của các cơ quan quản lý nhà nước để xem xét quyết định chấp thuận cho tàu vào cảng thông qua Kế hoạch điều động theo mẫu; trường hợp không chấp thuận cho tàu vào cảng phải thông báo cho người làm thủ tục và nêu rõ lý do.
- Chậm nhất 01 giờ kể từ khi người làm thủ tục đã nộp, xuất trình đủ các giấy tờ theo quy định, các cơ quan quản lý nhà nước xử lý, giải quyết thủ tục chuyên ngành và thông báo cho Cảng vụ hàng hải biết kết quả và Cảng vụ hoàn thành thủ tục; trường hợp tàu biển chưa hoàn thành thủ tục phải thông báo và nêu rõ lý do.

13.2. Cách thức thực hiện:

- Gửi Thông báo tàu đến, xác báo tàu đến, hồ sơ, giấy tờ của tàu thuyền theo quy định bằng Fax, khai báo điện tử, nộp trực tiếp hoặc thông qua hệ thống bưu chính.
- Trường hợp làm thủ tục điện tử: người làm thủ tục thực hiện khai báo, gửi hồ sơ thông qua Cổng thông tin điện tử và không phải nộp, xuất trình giấy tờ tại địa điểm làm thủ tục. Trường hợp giấy tờ khai báo, gửi qua Cổng thông tin điện tử không bảo đảm điều kiện của chứng từ điện tử hoặc không đủ dữ liệu điện tử để kiểm tra, đối chiếu, người làm thủ tục nộp, xuất trình tại địa điểm làm thủ tục.

13.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

- Các giấy tờ gửi bằng fax hoặc thư điện tử:
- + Bản khai an ninh tàu biển theo mẫu: đối với tàu biển chở hàng có tổng dung tích từ 500 trở lên, tàu chở khách và giàn khoan di động ngoài khơi hoạt động tuyến quốc tế;
- + Thông báo tàu đến cảng biển (theo mẫu Bản khai chung);
- + Xác báo tàu đến cảng (nếu có thay đổi thời gian đến theo quy định);
- Các giấy tờ phải nộp (bản chính), mỗi loại 01 bản, gồm:
- + Nộp cho Cảng vụ hàng hải: Bản khai chung theo mẫu, Danh sách thuyền viên theo mẫu, Danh sách hành khách (nếu có) theo mẫu, Bản khai hàng hóa nguy

hiểm (nếu có) theo mẫu, Giấy phép rời cảng;

- + Nộp cho Biên phòng cửa khẩu: Bản khai chung theo mẫu, Danh sách thuyền viên theo mẫu, Danh sách hành khách (nếu có) theo mẫu, Bản khai vũ khí và vật liệu nổ (nếu có) theo mẫu, Bản khai người trốn trên tàu (nếu có) theo mẫu;
- + Nộp cho Hải quan cửa khẩu: Bản khai chung theo mẫu, Danh sách thuyền viên theo mẫu, Danh sách hành khách (nếu có) theo mẫu, Bản khai hàng hóa (nếu có) theo mẫu, Bản khai thông tin về vận đơn thứ cấp (nếu có) theo mẫu, Bản khai hàng hóa nguy hiểm (nếu có) theo mẫu, Bản khai dự trữ của tàu theo mẫu, Bản khai hành lý phải nộp thuế, bị cấm hoặc hạn chế của hành khách, thuyền viên, người đi theo tàu (nếu có) theo mẫu;
- + Nộp cho Kiểm dịch y tế: Giấy khai báo y tế hàng hải theo mẫu, Giấy khai báo y tế, thi thể, hài cốt, tro cốt (nếu có) theo mẫu, Giấy khai báo y tế mẫu vi sinh y học, sản phẩm sinh học, mô, bộ phận cơ thể người (nếu có) theo mẫu;
- + Nộp cho Kiểm dịch thực vật: Bản khai kiểm dịch thực vật (nếu có) theo mẫu;
- + Nộp cho Kiểm dịch động vật: Bản khai kiểm dịch động vật (nếu có) theo mẫu.

- Các giấy tờ phải xuất trình (bản chính), bao gồm:

- + Trình Cảng vụ hàng hải: Giấy chứng nhận đăng ký tàu biển, các giấy chứng nhận về an toàn kỹ thuật của tàu theo quy định, Chứng chỉ chuyên môn của thuyền viên, Sổ thuyền viên, Giấy chứng nhận bảo hiểm hoặc bảo đảm tài chính về trách nhiệm dân sự đối với tổn thất ô nhiễm dầu nhiên liệu, Giấy chứng nhận bảo hiểm trách nhiệm dân sự của chủ tàu về ô nhiễm môi trường đối với tàu vận chuyển dầu mỏ, chế phẩm từ dầu mỏ hoặc các hàng hóa nguy hiểm khác, Giấy chứng nhận an ninh tàu biển theo quy định, Văn bản chấp thuận cho tàu nước ngoài hoạt động đặc thù (nếu có);
- + Trình Biên phòng cửa khẩu: Hộ chiếu hoặc giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế của thuyền viên, hành khách;
- + Trình Kiểm dịch y tế: Phiếu tiêm chủng quốc tế của thuyền viên, Giấy chứng nhận kiểm dịch y tế, Giấy chứng nhận miễn xử lý vệ sinh tàu thuyền/Chứng nhận xử lý vệ sinh tàu thuyền (nếu có);
- + Trình Kiểm dịch thực vật: Giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật (nếu có);
- + Trình Kiểm dịch động vật: Giấy chứng nhận kiểm dịch động vật của nước xuất hàng (nếu có);
- + Khi cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành liên quan yêu cầu trình: Hộ chiếu, Phiếu tiêm chủng quốc tế của hành khách (nếu có).

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

13.4. Thời hạn giải quyết:

- Trên cơ sở thông báo, xác báo tàu đến cảng, chậm nhất 02 giờ trước khi tàu biển đến vị trí dự kiến đến cảng Giám đốc Cảng vụ hàng hải căn cứ điều kiện

thực tế, thông số kỹ thuật của tàu, loại hàng, kế hoạch điều độ của cảng, kế hoạch dẫn tàu của tổ chức hoa tiêu và ý kiến của các cơ quan quản lý nhà nước để xem xét quyết định chấp thuận cho tàu vào cảng thông qua Kế hoạch điều động.

- Chậm nhất 01 giờ, kể từ khi người làm thủ tục đã nộp, xuất trình đủ các giấy tờ theo quy định, các cơ quan quản lý nhà nước xử lý, giải quyết thủ tục chuyên ngành và thông báo cho Cảng vụ hàng hải biết kết quả và Cảng vụ hoàn thành thủ tục tàu biển nhập cảnh; trường hợp tàu biển chưa hoàn thành thủ tục phải thông báo và nêu rõ lý do.

13.5. Đối tượng thực hiện TTHC: Tổ chức, cá nhân.

13.6. Cơ quan thực hiện TTHC:

a) Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Cảng vụ hàng hải hoặc Đại diện Cảng vụ hàng hải;

b) Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được ủy quyền hoặc phân cấp thực hiện: Không có;

c) Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính:

- Cảng vụ hàng hải hoặc Đại diện Cảng vụ hàng hải;

- Biên phòng cửa khẩu;

- Hải quan cửa khẩu;

- Kiểm dịch y tế;

- Kiểm dịch thực vật;

- Kiểm dịch động vật.

d) Cơ quan phối hợp: Biên phòng cửa khẩu, Hải quan cửa khẩu, Kiểm dịch y tế, Kiểm dịch thực vật, Kiểm dịch động vật.

13.7. Kết quả của việc thực hiện TTHC:

Kế hoạch điều động tàu thuyền.

13.8. Phí, lệ phí:

- Các loại phí được quy định tại:

+ Thông tư số 261/2016/TT-BTC ngày 05/01/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về phí, lệ phí hàng hải và biểu mức thu phí, lệ phí hàng hải;

+ Thông tư số 90/2019/TT-BTC ngày 31/12/2019 Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 261/2016/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2016 quy định về phí, lệ phí hàng hải và biểu mức thu phí, lệ phí hàng hải và Thông tư số 17/2017/TT-BTC ngày 28 tháng 02 năm 2017 hướng dẫn thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí hàng hải;

+ Thông tư số 74/2021/TT-BTC ngày 27/8/2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 261/2016/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2016 quy định về phí, lệ phí hàng hải và biểu mức thu phí, lệ phí hàng hải.

- Lệ phí vào cảng biển: theo quy định tại Điều 11 Thông tư số 261/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

13.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai hành chính:

- Bản khai an ninh tàu biển;
- Bản khai chung;
- Xác báo tàu đến cảng (quá cảnh);
- Danh sách thuyền viên;
- Danh sách hành khách;
- Bản khai hàng hóa nguy hiểm;
- Bản khai vũ khí vật liệu nổ;
- Bản khai người trốn trên tàu;
- Bản khai hàng hóa;
- Bản khai thông tin về vận đơn thứ cấp;
- Bản khai dự trữ của tàu;
- Bản khai hành lý phải nộp thuế, bị cấm hoặc hạn chế của hành khách, thuyền viên, người đi theo tàu;
- Giấy khai báo y tế hàng hải;
- Giấy khai báo y tế, thi thể, hài cốt, tro cốt;
- Giấy khai báo y tế mẫu vi sinh y học, sản phẩm sinh học, mô, bộ phận cơ thể người;
- Bản khai kiểm dịch thực vật;
- Bản khai kiểm dịch động vật.

13.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC: Không có.

13.11. Căn cứ pháp lý của TTHC:

- Bộ luật Hàng hải Việt Nam ngày 25/11/2015;
- Nghị định số 58/2017/NĐ-CP ngày 10/5/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Bộ luật Hàng hải Việt Nam về quản lý hoạt động hàng hải;
- Nghị định số 74/2023/NĐ-CP ngày 11/10/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định liên quan đến phân cấp giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực hàng hải;
- Thông tư số 261/2016/TT-BTC ngày 05/01/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về phí, lệ phí hàng hải và biểu mức thu phí, lệ phí hàng hải;
- Thông tư số 90/2019/TT-BTC ngày 31/12/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 261/2016/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2016 quy định về phí, lệ phí hàng hải và biểu mức thu phí, lệ phí hàng hải và Thông tư số 17/2017/TT-BTC ngày 28 tháng 02 năm 2017 hướng dẫn thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí hàng hải;
- Thông tư số 74/2021/TT-BTC ngày 27/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 261/2016/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2016 quy định về phí, lệ phí hàng hải và biểu mức thu phí, lệ phí hàng hải.

Mẫu Bản khai an ninh tàu biển:**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Socialist Republic of Vietnam

Independence - Freedom - Happiness

BẢN KHAI AN NINH TÀU BIỂN
SHIP'S SECURITY NOTIFICATION

1. Tên tàu: Name of ship		2. Quốc tịch tàu Flag state of ship	3. Hô hiệu Call-Sign	
4. Tổng dung tích Gross tonnage	5. Loại tàu: Type of ship	6. Số lượng thuyền viên: No.of crew		
7. Thời gian dự kiến đến cảng: ETA:		8. Số IMO: IMO No.		
9. Mục đích đến cảng: Bốc/Dỡ/Tiếp nhiên liệu/Sửa chữa/Mục đích khác (gạch bỏ từ thích hợp) Purpose of Call: Loading / Discharging / Bunkering / Shipyard / Others (Delete as appropriate) Nếu là mục đích khác nêu rõ: If others, please specify purpose:				
10. Tên khu vực neo đậu hoặc cầu cảng mà tàu sẽ đến: Name of anchorage or port facility your ship in bound for:				
11. Tên Đại lý tàu biển tại Việt Nam: Name of Ship Agent in Vietnam: Tel No: Fax No:				
12. Tàu có GCN quốc tế về an ninh tàu biển (ISSC) không? Does your ship possess a valid International Ship Security Certificate (ISSC)? Có/Không (gạch bỏ từ thích hợp) Yes/No (Delete as appropriate) Nếu câu trả lời là "Có" thì nêu chi tiết tại các câu hỏi 13, 14 If answer if 'Yes' give details in Q13 and Q14.				
13. Tên cơ quan cấp ISSC: Name of issuing authority for the ISSC				
14. Ngày cấp ISSC Date of issue of the ISSC		15. Ngày ISSC hết hạn: Date of expiry of the ISSC		
16. Cấp độ an ninh hiện tại của tàu: Current security level of the ship				
17. Mười cảng mà tàu đã ghé vào gần nhất, ngày đến, ngày đi và cấp độ an ninh tàu đã áp dụng khi thực hiện giao tiếp giữa tàu biển và cảng biển: Last 10 ports of call, including arrival / departure dates and the security level at which the ship operated at these ports where it has conducted a ship / port interface				
	Cảng Port	Ngày đến Arrival	Ngày đi Departure	Cấp độ an ninh Security Level

18. Trong thời gian thực hiện bất kỳ giao tiếp giữa tàu biển và cảng biển được đề cập tại câu hỏi 17 trên đây, tàu biển có áp dụng biện pháp an ninh đặc biệt hoặc biện pháp an ninh bổ sung nào không? Were there any special or additional security measures taken during any ship/port interface at the ports mentioned in Q17? Có/Không (gạch bỏ từ thích hợp) Yes/No (Delete as appropriate) Nếu câu trả lời là “Có” thì nêu chi tiết: If answer is “Yes”, give detail:	
19. Trong thời gian thực hiện bất kỳ giao tiếp giữa tàu biển và tàu biển được đề cập tại câu hỏi 17 trên đây, tàu biển có duy trì biện pháp an ninh thích hợp không? Were there appropriate ship security measures maintained during any ship-to-ship activity interface at the ports mentioned in Q17? Có/Không (gạch bỏ từ thích hợp) Yes/No (Delete as appropriate) Nếu câu trả lời là “Có” thì nêu chi tiết: If answer is “Yes”, give detail:	
Chữ ký của thuyền trưởng/Chủ tàu/Đại lý tàu:..... Signature of Master/Shipowner/Agent Họ tên của thuyền trưởng/Chủ tàu/Đại lý tàu:..... Name of master/Shipowner/Agent	
Vị trí hiện tại: Vĩ độ.....; Kinh độ:..... Present position: Latitude Longitude	

Mẫu bản khai chung:**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc***Socialist Republic of Vietnam**Independence - Freedom - Happiness***BẢN KHAI CHUNG
GENERAL DECLARATION**

		Đến Arrival	Rời Departure
1.1 Tên và loại tàu: Name and type of ship		2. Cảng đến/rời Port of arrival/departure	3. Thời gian đến/rời cảng Date - time of arrival/departure
1.2 Số IMO IMO number			
1.3 Hô hiệu Call sign			
1.4 Số đăng ký hành chính Official number			
1.5 Số chuyến đi: Voyage number			
4. Quốc tịch tàu: Flag State of ship	5. Tên thuyền trưởng: Name of master	6. Cảng rời cuối cùng/cảng đích: Last port of call/next port of call	
7. Giấy chứng nhận đăng ký (Số, ngày cấp, cảng): Certificate of registry (Number, date, Port)		8. Tên và địa chỉ liên lạc của người làm thủ tục: Name and contact details of the procedurer	
9. Tổng dung tích: Gross tonnage	10. Trọng tải toàn phần: Deadweight (DWT)		
11. Số đăng kiểm Registry number			
12. Đặc điểm chính của chuyến đi: Brief particulars of voyage Các cảng trước: Previous ports of call Các cảng sẽ đến: Subsequent ports of call Các cảng sẽ dỡ hàng: Ports where remaining cargo will be discharged Số hàng còn lại: Remaining cargo			
13. Thông tin về hàng hóa vận chuyển trên tàu: Description of the cargo			
Loại hàng hóa Kind of cargo	Tên hàng hóa Cargo name	Số lượng hàng hóa The quantity of cargo	Đơn vị tính Unit
Xuất khẩu Export cargo			

.....				
Nhập khẩu Import cargo				
....				
Nội địa Domestic cargo				
....				
Hàng trung chuyển Transshipment cargo				
.....				
Thông tin về hàng hóa quá cảnh Description of the cargo in transit				
Loại hàng Kind of cargo	Tên hàng hóa Cargo name	Số lượng hàng hóa The quantity of cargo	Số lượng hàng hóa quá cảnh xếp dỡ tại cảng The quantity of cargo in transit loading, discharging	Đơn vị tính Unit
Hàng quá cảnh xếp dỡ tại cảng The quantity of cargo in transit loading, discharging at port				
.....				
Hàng quá cảnh không xếp dỡ The quantity of cargo in transit				
....				
14. Số thuyền viên (gồm cả thuyền trưởng) Number of crew (incl. master)	15. Số hành khách Number of passengers	16. Ghi chú: Remarks - Mớn nước mũi, lái: Draft F/A - Chiều dài lớn nhất: LOA - Chiều rộng lớn nhất: Breadth - Chiều cao tính không: Air draft - Loại nhiên liệu sử dụng trên tàu: Type of fuel - Lượng nhiên liệu trên tàu: Remain on board (R.O.B) - Tên và địa chỉ chủ tàu: Name and address of the shipowners - Các thông tin cần thiết khác (nếu có) And others (If any)		
Tài liệu đính kèm (ghi rõ số bản) Attached documents (indicate number of copies)				
17. Bản khai hàng hóa: Cargo Declaration	18. Bản khai dự trữ của tàu Ship's Stores Declaration			
19. Danh sách thuyền viên Crew List	20. Danh sách hành khách Passenger List	21. Yêu cầu về phương tiện tiếp nhận và xử lý chất thải The ship's requirements in terms of waste and residue reception facilities		

22. Bản khai hành lý thuyền viên(*) Crew's Effects Declaration(*)	23. Bản khai kiểm dịch y tế (*) Maritime Declaration of Health(*)	
24. Mã số Giấy phép rời cảng (*) Number of port clearance		

...., ngày ... tháng ... năm ...

Date

Thuyền trưởng (đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)
Master (or authorized agent or officer)

Ghi chú:

Note:

(*) Mục này chỉ khai khi tàu đến cảng.

Only on arrival.

Mục 1.2 và 1.3 chỉ khai đối với tàu biển.

No 1.2 and 1.3: Only for ships.

Mục 1.4 và 11 chỉ khai đối với phương tiện thủy nội địa.

No 1.4 and 11: Only for inland waterway ships.

Mẫu xác báo tàu đến cảng (quá cảnh):**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Socialist Republic of Vietnam

Independence - Freedom - Happiness

**XÁC BÁO TÀU ĐẾN CẢNG (QUÁ CẢNH)
CONFIRMATION OF ARRIVAL OF VESSEL AT THE PORT (TRANSIT)**

1. Tên và loại tàu: Name and type of ship		4. Cảng đến Port of arrival		5. Thời gian đến Time of arrival	
2. Số IMO: IMO number					
3. Hô hiệu: Call sign					
6. Số đăng ký hành chính: Official number					
7 Số đăng kiểm: Registry number					
8. Giấy chứng nhận đăng ký (Số, ngày cấp, cảng): Certificate of registry (Number, date, Port)					
9. Quốc tịch tàu Flag State of ship					
10. Tình trạng người trên tàu					
Người ốm (nếu có) Ill person (If any) Tên: Name: Tuổi: Age: Quốc tịch(*): National:		Người chết (nếu có) Dead person (If any) Tên: Name: Tuổi: Age: Quốc tịch(*): National:		Người cứu vớt được trên biển (nếu có) Rescued person (If any) Tên: Name: Tuổi: Age: Quốc tịch(*): National:	
Số định danh cá nhân /CMND: Personal identification number: Tình trạng bệnh tật: Illness status		Số định danh cá nhân/CMND: Personal identification number: Tình trạng bệnh tật: Illness status		Người trốn trên tàu (nếu có) Stow away (If any) Tên: Name: Tuổi: Age: Quốc tịch(*): National:	
		Số định danh cá nhân/CMND: Personal identification number:		Số định danh cá nhân/CMND: Personal identification number:	

	Lý do tử vong: Reason of dead		
Các yêu cầu liên quan khác Relevant requirements			

..., ngày ... tháng ... năm ...

Date

Thuyền trưởng (hoặc đại lý)
Master (or authorized agent)

Ghi chú:

Note:

Mục 2 và 3 chỉ khai đối với tàu biển.

No 2 and 3: Only for ships.

Mục 6 và 7 chỉ khai đối với phương tiện thủy nội địa.

No 6 and 7: Only for inland waterway ships.

(*) Mục này chỉ khai đối với người nước ngoài.

Only for foreigner.

Mẫu danh sách thuyền viên:**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Socialist Republic of Vietnam

Independence - Freedom - Happiness

**DANH SÁCH THUYỀN VIÊN
CREW LIST**

		Đến Arrival		Rời Departure	Trang số: Page No:
1.1 Tên tàu: Name of ship		2. Cảng đến/rời: Port of arrival/departure		3. Ngày đến/rời: Date of arrival/departure	
1.2 Số IMO: IMO number		1.3 Hô hiệu: Call sign		1.7 Số chuyến đi: Voyage number	
1.4 Số đăng kiểm: Registry number		1.5 Số đăng ký hành chính Official number			
1.6 Giấy chứng nhận đăng ký (Số, ngày cấp, cảng): Certificate of registry (Number, date, Port)					
4. Quốc tịch tàu: Flag State of ship			5. Cảng rời cuối cùng/cảng đích: Last port of call/port of destination		
STT No.	Họ và tên Family name, given name	Chức danh Rank of rating	Quốc tịch (*) Nationality	Ngày và nơi sinh (*) Date and place of birth	Loại và Số giấy tờ nhận dạng (Hộ chiếu của thuyền viên/ Số định danh cá nhân/CMND) Nature and No. of identity document (seaman's passport/ Personal identification number)

....., ngày ... tháng ... năm ...

Date.....

Thuyền trưởng (Đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)

Master (Authorized agent or officer)

Mẫu danh sách hành khách:

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
 Socialist Republic of Vietnam
 Independence - Freedom - Happiness

DANH SÁCH HÀNH KHÁCH
PASSENGER LIST

	Đến Arrival	Rời Departure	Trang số: Page No:				
1.1 Tên tàu: Name of ship	2. Cảng đến/rời: Port of arrival/departure	3. Ngày đến/rời: Date of arrival/departure					
1.2 Số IMO: IMO number:	1.3 Hô hiệu: Call sign	1.7 Số chuyến đi: Voyage number					
1.4 Số đăng kiểm Registry number	1.5 Số đăng ký hành chính: Official number						
1.6 Giấy chứng nhận đăng ký (Số, ngày cấp, cảng): Certificate of registry (Number, date, Port)							
4. Quốc tịch tàu: Flag State of ship							
Họ và tên Family name, given name	Quốc tịch (*) Nationality	Ngày và nơi sinh (*) Date and place of birth	Loại Hộ chiếu Type of identity or travel document	Số hộ chiếu/Số định danh cá nhân/CMND Serial number of identity or travel document /Personal	Cảng lên tàu Port of embarkation	Cảng rời tàu Port of disembarkation	Hành khách quá cảnh hay không Transit passenger or not

				identification number			
....							

Ghi chú:*Note:*

Mục 1.2 và 1.3 chỉ khai đối với tàu biển;

No 1.2 and 1.3: Only for ships.

Mục 1.4 và 1.5 chỉ khai đối với phương tiện thủy nội
địa.

No 1.4 and 1.5: Only for inland waterway ships.

(*) Mục này chỉ khai đối với người nước ngoài.

Only for foreigner.

....., ngày ... tháng năm ...

Date.....

Thuyền trưởng (Đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)

Master (Authorized agent or officer)

Mẫu bản khai người trốn trên tàu:

BẢN KHAI NGƯỜI TRỐN TRÊN TÀU
DECLARATION OF STOWAWAY

1. CHI TIẾT VỀ TÀU/SHIP DETAILS

Tên tàu/ <i>Name of ship</i> :	Đại lý cảng tiếp/ <i>Agent in next port</i> :
Số IMO/ <i>IMO number</i> :	Địa chỉ đại lý/ <i>Agent address</i> :
Quốc tịch tàu/ <i>Flag State of ship</i> :	IRCS:
Công ty tàu/ <i>Company</i> :	Số INMARSAT/ <i>INMARSAT number</i> :
Địa chỉ công ty/ <i>Company address</i> :	Cảng đăng ký/ <i>Port of registry</i> :
Tên thuyền trưởng/ <i>Name of the Master</i> :	
Đại lý tàu biển/ <i>Shipping agent</i> :	

2. CHI TIẾT VỀ NGƯỜI TRỐN TRÊN TÀU/STOW AWAY DETAILS

Thời gian phát hiện trên tàu/*Date/time found on board*:
 Nơi tìm thấy trên tàu/*Place of boarding*:
 Quốc gia xảy ra việc trốn lên tàu/*Country of boarding*:
 Thời gian xảy ra việc trốn lên tàu/*Date/time of boarding*:
 Đích cuối cùng của người trốn trên tàu/*Intended final destination*:
 Lời khai lý do trốn trên tàu/*Stated reasons for boarding ship*:
 Họ/*Surname*:
 Tên/*Given name*:
 Tên khác/*Name by which known*:
 Giới tính/*Gender*:
 Ngày sinh/*Date of birth*:
 Nơi sinh/*Place of birth*:
 Khai báo về quốc tịch/*Claimed nationality*:
 Địa chỉ nhà riêng/*Home address*:
 Quốc gia cư trú/*Country of domicile*:
 Số-loại giấy tờ/*ID-document type, e.g. Passport No*:
 Số Chứng minh hoặc Sổ thuyền viên/*ID- Card No. or Seaman's book No*:
 Nếu có/*If yes*,
 Ngày cấp/*When issued*:
 Nơi cấp/*Where issued*:
 Ngày hết hạn/*Date of expiry*:
 Cơ quan cấp/*Issued by*:

Ảnh của người trốn trên tàu/ <i>Photograph of the stowaway</i> : Đặc điểm nhận dạng của người trốn trên tàu/ <i>General physical description of the stowaway</i> :	
--	--

Ngôn ngữ sử dụng chính/*First language*:
 Khả năng nói, diễn đạt/*Spoken*:

Khả năng đọc/*Read*:

Khả năng viết/*Written*:

Ngôn ngữ khác/*Other languages*:

Khả năng nói, diễn đạt/*Spoken*:

Khả năng đọc/*Read*:

Khả năng viết/*Written*:

3. CÁC CHI TIẾT KHÁC/*OTHER DETAILS*

(1) Phương thức trốn trên tàu, bao gồm cả những người liên quan (Ví dụ: Thủy thủ, công nhân cảng.v.v.) và cả người trốn trong hàng hóa/container hoặc ẩn ở trên tàu/*Method of boarding, including other persons involved (e.g. crew, port workers, etc.), and whether the Stowaway was secreted in cargo/container or hidden in the ship*:

(2) Kiểm kê tài sản người trốn trên tàu/*Inventory of the Stowaway's possessions*:

(3) Tờ khai của người trốn trên tàu/*Statement made by the Stowaway*:

(4) Tờ khai của thuyền trưởng (bao gồm cả những nhận xét về tính xác thực về những thông tin mà người trốn trên tàu khai)/*Statement made by the Master (including any observations on the credibility of the information provided by the Stowaway)*.

Các ngày thực hiện phỏng vấn/*Date(s) of Interview(s)*:

CHỮ KÝ
NGƯỜI TRỐN TRÊN TÀU
STOWAWAY'S SIGNATURE

CHỮ KÝ
THUYỀN TRƯỞNG
MASTER'S SIGNATURE

CHỮ KÝ ĐẠI LÝ
AGENT'S SIGNATURE

DATE:

DATE:

DATE:

Mẫu bản khai vũ khí và vật liệu nổ:

BẢN KHAI VŨ KHÍ VÀ VẬT LIỆU NỔ
DECLARATION OF ARMS AND EXPLOSIVE MATERIALS

Trang số:*Page number:***Tên tàu:***Name of ship***Quốc tịch tàu:***Flag State of ship***Tên thuyền trưởng:***Master's name***Số IMO***IMO number***Hồ hiệu:***Call sign***Đại lý tàu biển***Shipping agent*

Thứ tự <i>Order</i>	Loại vũ khí và vật liệu nổ <i>Kind and description of arm and explosive material</i>	Số lượng <i>Quantity</i>	Tên và số hiệu <i>Mask and number</i>	Nơi cất giữ, bảo quản <i>Stored place</i>

Chữ ký đại lý*Agent's signature***Địa điểm, thời gian***Place and date***Chữ ký thuyền trưởng:***Master's signature***Địa điểm, thời gian***Place and date*

Mẫu bản khai hàng hóa:**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Socialist Republic of Vietnam

Independence - Freedom - Happiness

**BẢN KHAI HÀNG HÓA
CARGO DECLARATION**Vận
đơn
số*
B/L
No

		Đến Arrival		Rời Departure	Trang số: Page No:
1.1 Tên tàu Name of ship		2. Cảng lập bản khai: Port where report is made			
1.2 Số IMO: IMO number					
1.3 Hô hiệu: Call sign					
1.4 Số chuyến đi: Voyage number					
3. Quốc tịch tàu: Flag State of ship		4. Tên thuyền trưởng: Name of master		5. Cảng bốc/dỡ hàng hóa: Port of loading/Port of discharge	
6. Ký hiệu và số hiệu hàng hóa Marks and Nos.		7. Số và loại bao kiện; loại hàng hóa, mã hàng hóa Number and kind of packages; description of goods, or, if available, the HS code		8. Tổng trọng lượng Gross weight	
				9. Kích thước Measurement	
Xuất khẩu Export cargo					
...					
Nhập khẩu Import cargo					

...			
Nội địa Domestic cargo			
...			
Hàng quá cảnh xếp dỡ tại cảng The quantity of cargo in transit loading, discharging at port			
...			
Hàng quá cảnh không xếp dỡ The quantity of cargo in transit			
...			
Hàng trung chuyển Transshipment cargo			

* Số Vận đơn: Khai cảng nhận hàng chính thức theo phương thức vận tải đa phương thức hoặc vận đơn suốt.

B/L No: Also state original port by shipment using multimodal transport document or through Bill of Lading

....., ngày tháng năm 20 ...

Date.....

Thuyền trưởng (Đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)
Master (Authorized agent or officer)

Mẫu bản khai hàng hóa nguy hiểm:**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Socialist Republic of Vietnam

Independence - Freedom - Happiness

**BẢN KHAI HÀNG HÓA NGUY HIỂM
DANGEROUS GOODS MANIFEST**

1.1 Tên tàu Name of ship			1.2 Số IMO IMO Number			2. Quốc tịch tàu Flag state of ship			1.5 Tên thuyền trưởng: Master's Name		
1.3 Hô hiệu Call sign			3. Cảng nhận hàng Port of loading			4. Cảng trả hàng Port of discharge			1.6 Đại lý tàu biển: Shipping Agent		
1.4 Số chuyến đi: Voyage number											
5. Hợp đồng vận chuyển hàng hóa và mã số tham chiếu Booking/ reference number	6. Ký hiệu và số kiện Marks & numbers container Id. NO(s) Vehicle Reg. No(s).	7. Số và loại bao kiện Number and kind of packages	8. Cty vận chuyển Proper shipping name	9. Loại hàng hóa Class	10. Số UN UN number	11. Nhóm hàng Packing group	12. Nhóm phụ số Subsidiary risk(s)	13. Điểm bốc cháy Flash point (In oC, c.c.)	14. Ô nhiễm biển Marine pollutant	15. Tổng khối lượng Mass (kg) Gross/Net	16. EmS
Thông tin bổ sung: Additional Information											

....., ngày ... tháng năm 20 ...

Date.....

Thuyền trưởng (Đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)

Master (Authorized agent or officer)

Mẫu bản khai dự trữ của tàu:**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Socialist Republic of Vietnam

Independence - Freedom - Happiness

**BẢN KHAI DỰ TRỮ CỦA TÀU
SHIP'S STORES DECLARATION**

		Đến Arrival		Rời Departure	Trang số: Page No:
1.1 Tên tàu: Name of ship	2. Cảng đến/rời: Port of arrival/departure		3. Ngày đến/rời: Date of arrival/departure		
1.2 Số IMO: IMO number					
1.3 Hô hiệu: Call sign					
1.4 Số chuyến đi: Voyage number					
4. Quốc tịch tàu: Nationality of ship		5. Cảng rời cuối cùng/cảng đích: Last port of call/Next port of call			
6. Số người trên tàu Number of person on board	7. Thời gian ở cảng Period of stay				
8. Tên vật phẩm Name of article	9. Số lượng Quantity	10. Vị trí trên tàu Location on board	11. Sử dụng ở trên tàu Official use		

....., ngày tháng năm 20 ...

Date.....

Thuyền trưởng (Đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)

Master (Authorized agent or officer)

Mẫu bản khai hành lý thuyền viên, hành khách:**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc****Socialist Republic of Vietnam****Independence - Freedom - Happiness**

**BẢN KHAI HÀNH LÝ THUYỀN VIÊN, HÀNH KHÁCH
PASSENGER'S EFFECTS, CREW'S EFFECTS DECLARATION**

						Trang số: Page No:
1.1 Tên tàu: Name of ship						
1.2 Số IMO: IMO number						
1.3 Hô hiệu: Call sign						
1.4 Số chuyến đi: Voyage number						
2. Quốc tịch tàu: Flag State of ship						
3. TT No.	4. Họ và tên Family name, given name	5. Chức danh Rank or rating	6. Hành lý phải nộp thuế, bị cấm hoặc hạn chế (*) Effects ineligible for relief from customs duties and taxes or subject to prohibitions or restrictions (*)			7. Chữ ký Signature

(*) Ví dụ: Rượu, cần, thuốc lá bao, thuốc lá sợi v.v...

e.g. wines, spirits, cigarettes, tobacco, etc...

....., ngày tháng ... năm 20 ...

Date.....

Thuyền trưởng (Đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)**Master (Authorized agent or officer)**

Mẫu bản khai thông tin về vận đơn thứ cấp:**BẢN KHAI THÔNG TIN VỀ VẬN ĐƠN THỨ CẤP
HOUSE BILL OF LADING DECLARATION**

1. Tên tàu (Name of ship)		2. Cảng xếp hàng (Port of load)		3. Cảng dỡ hàng (Port of unload)		4. Số vận đơn (Bill of lading number)	
5. Người gửi hàng (Consigner)		6. Cảng chuyển tải/quá cảnh (Port of tranship/transit)		7. Cảng giao hàng/cảng đích (Port of destination)		8. Ngày vận đơn (Date of bill of lading) (dd/mm/yyyy) .../.../.....	9. Ngày khởi hành (Departure date) (dd/mm/yyyy)) .../.../....
10. Người nhận hàng (Consignee)							
ST T	Mã hàng (HS code if avail.) (11)	Mô tả hàng hóa (Description of goods) (12)	ng trọng lượng (Gross weight) (13)	Kích thước/thể tích (Dimension/tonnage) (14)	Số hiệu cont (Cont. number) (15)	Số seal (Cont. seal number) (16)	
1							
2							
3							

Mẫu giấy khai báo y tế, mẫu vi sinh học, sản phẩm sinh học, mô, bộ phận cơ thể người:

**GIẤY KHAI BÁO Y TẾ
MẪU VI SINH Y HỌC, SẢN PHẨM SINH HỌC, MÔ, BỘ PHẬN CƠ THỂ
NGƯỜI**

***Health quarantine declaration of microorganism sample,
biological products, tissues, human body organs***

Họ tên người khai/*Name of the declarant:*

.....

Địa chỉ/*Address* Quốc

tịch/*Nationality*.....

Tên và số lượng/*Description and quantity*

.....

Có xác nhận của cơ quan có thẩm quyền xác nhận xuất xứ vật phẩm không? *Is there an official letter of the authority confirming the origin of this products?*

Có/*Yes* ☐ Không/*No* ☐

Có văn bản đồng ý của Bộ Y tế không?/*Is there a Ministry of Health's letter of no objection?*

Có/*Yes* ☐ Không/*No* ☐

Địa chỉ xuất phát/*Departure address*

.....

Được vận chuyển qua cửa khẩu/*Transported through check point*

.....

Địa chỉ nơi đến/*Arrival address*

.....

Mục đích nhập, xuất khẩu/*Purpose of import, export*

.....

.....

.....

.....

.....

Tôi xin cam đoan những lời khai trên là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm về lời khai này/ *I certify that the declaration given on this form is correct and complete to the best of my knowledge and belief.*

Ngày ... tháng ... năm

Date (dd/mm/yy)

Người khai (ký, ghi họ và tên)

Signature and fullname of the declarant

Mẫu giấy khai báo y tế thi thể, hài cốt, tro cốt:**GIẤY KHAI BÁO Y TẾ
THI THỂ, HÀI CỐT, TRO CỐT***Health Quarantine Declaration of Corpse, Bones, Body, Body ash*

Họ tên người khai/Name of declarant:

.....

Địa chỉ/Address

.....

Quan hệ với người chết/Declarant's relation to deceased

.....

Họ tên người chết/Name of deceased

Nam/Male ☐ Nữ/Female ☐

Ngày sinh/Date of birth Ngày chết/Date of death

Quốc tịch/Nationality Nơi chết/Place of death

.....

Nguyên nhân chết (nếu là thi thể/Cause of death (for corpse only)

.....

Chuyển từ/Transported from Đến/Arrival

.....

Có xác nhận của tổ chức y tế nơi xuất phát xác nhận điều kiện khâm liệm thi thể không?/Is there an official letter or local of authorized health unit confirming on sanitary of corpse?

Tôi xin cam đoan những lời khai trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm về lời khai này/I certify that the declaration given on this form is correct and complete to the best of my knowledge and belief.

Ngày ... tháng ... năm

Date (dd/mm/yy)

Người khai (ký, ghi họ tên)

Signature and fullname of the declarant

Mẫu giấy khai báo y tế hàng hải:**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Socialist Republic of Vietnam

Independence - Freedom - Happiness

GIẤY KHAI BÁO Y TẾ HÀNG HẢI**MODEL OF MARITIME DECLARATION OF HEALTH**

Thuyền trưởng của tàu đến từ các cảng ngoài nước phải hoàn chỉnh tờ khai và xuất trình cho cơ quan thẩm quyền/To be completed and submitted to be competent authorities by the master of ships arriving from foreign ports.

Xuất trình tại cảng/Submitted at the port of Ngày/Date

Tên tàu thủy/Name of ship or inland navigation vessel

Đăng ký/Số IMO/Registration/IMO No

Đến từ/Arriving from Nơi đến/Sailing to

Quốc tịch (cờ quốc tịch)/Nationality (Flags of vessel)

Thuyền trưởng/Master's name

Trọng tải đăng ký (tàu)/Gross tonnage (ship)

Trọng tải tàu (tàu thủy chạy trong nội địa)/Tonnage inland navigation vessel)

.....
.....

Giấy chứng nhận miễn xử lý vệ sinh/Xử lý vệ sinh còn giá trị?/Valid Sanitation Control Exemption/Control Certificate carried on board?

Có/Yes ☐ Không/No ☐

Cấp tại/Issued at Ngày tháng/Date

Có phải kiểm tra lại hay không?/Re-inspection required?

Có/Yes ☐ Không/No ☐

Có đến vùng Tổ chức Y tế thế giới khẳng định ảnh hưởng?/Has ship/vessel visited an affected area identified by the World Health Organization?

Có/Yes ☐ Không/No ☐

Tên cảng và ngày đến/Port and date of visit

Danh sách các cảng từ khi tàu bắt đầu hành trình, cả ngày tháng xuất phát, hoặc trong vòng 30 ngày qua, nêu tóm tắt/List ports of call from commencement of voyage with dates of departure, or within past thirty days, whichever is shorter

.....
.....

Tùy theo yêu cầu của cơ quan thẩm quyền tại cảng đến, lập danh sách thủy thủ, hành khách hoặc người cùng đi trên tàu kể từ khi bắt đầu hành trình hoặc trong 30 ngày trở lại (nêu tóm tắt), ghi rõ tên nước, tên cảng đã đi qua (kèm theo họ tên và lịch trình)/Upon the request of the competent authority at the port of arrival, list crew members, passengers or other persons who have joined ship/vessel since international voyage began or within past thirty days, whichever is shorter, including all ports/countries visited in this period (add additional names to the attached schedules)

1. Họ tên/Name lên tàu từ/joined from: (1)(2) (3)
.....

2. Họ tên/Name lên tàu từ/joined from: (1)(2) (3)
.....

3. Họ tên/Name lên tàu từ/joined from: (1)(2) (3)
.....

Số thủy thủ trên tàu/Number of crew members on board

Số hành khách trên tàu/Number of passengers on board

CÁC CÂU HỎI VỀ Y TẾ

Health Questions

1. Có người chết không phải do tai nạn trong hành trình?/Has an person died on board during the voyage otherwise than as a result of accident?
 Có/Yes ☐ Không/No ☐
 Nếu có, phải có báo cáo chi tiết kèm theo/If yes, state particulars in attached schedule/Số tử vong/Total of deaths/
2. Có trường hợp nghi mắc bệnh truyền nhiễm trên tàu hoặc trong quá trình hành trình hay không?/Is there on board has there been during the international voyage any case of disease which you suspect to be of an infectious nature?
 Có/Yes ☐ Không/No ☐
 Nếu có, phải có báo cáo chi tiết theo mẫu kèm theo/If yes, state particulars in attached schedule
3. Có số hành khách bị ốm trong hành trình lớn hơn bình thường không?/Has the total number of ill passengers during the voyage been greater than normal/expected?
 Có/Yes ☐ Không/No ☐
 Bao nhiêu người?/How many ill person?.....
4. Hiện tại có người ốm trên tàu không?/Is there any ill person on board now?
 Có/Yes ☐ Không/No ☐
 Nếu có, báo cáo chi tiết theo mẫu kèm theo/If yes, state particulars in attached schedule
5. Có được nhân viên y tế can thiệp không?/Was a medical practitioner consulted?
 Có/Yes ☐ Không/No ☐
 Nếu có, nêu chi tiết biện pháp điều trị hoặc tư vấn y tế kèm theo/If yes, state particulars of medical treatment or advice provided in attached schedule.
6. Bạn có biết điều gì có thể gây nhiễm hoặc lan truyền bệnh trên tàu không?/Are you aware of any condition on board which may lead to infection or spread of disease?
 Có/Yes ☐ Không/No ☐
 Nếu có, phải có báo cáo chi tiết theo mẫu kèm theo/If yes, state particulars in attached schedule
7. Có biện pháp vệ sinh nào (như kiểm dịch, cách ly, tẩy trùng hoặc tẩy uế) được áp dụng trên tàu không?/ Has any sanitary measure (e.g. quarantine, isolation, disinfection or decontamination) been applied on board?
 Có/Yes ☐ Không/No ☐
 Nếu có, nêu cụ thể loại, nơi và thời gian áp dụng/If yes, specify type, place and date

8. Có người đi lậu vé trên tàu không?/Have any stowaways been from on board?
 Có/Yes ☐ Không/No ☐
 Nếu có, nơi họ lên tàu ở đâu (nếu biết)?/If yes, where did they join the ship (if know)?

9. Có động vật bị ốm hoặc động vật cảnh trên tàu không?/Is there a sick animal or pet on board?
 Có/Yes ☐ Không/No ☐
 Chú ý: Nếu không có bác sỹ, chủ tàu cần chú ý những triệu chứng hoặc có dấu hiệu mắc bệnh truyền nhiễm trên tàu như sau: Note: In the absence of surgeon, the master should regard the following symptoms as ground for suspecting the existence or a disease of an infectious nature:

(a) sốt kéo dài một vài ngày hoặc kèm theo (i) mệt mỏi, (ii) kém tỉnh táo; (iii) nổi hạch; (iv) vàng da; (v) ho hoặc thở nông; (vi) chảy máu bất thường hoặc; (vii) liệt cục bộ/(a) fever, persisting for several days or accompanied by (i) prostration; (ii) decreased consciousness; (iii) glandular swelling; (iv) jaundice; (v) cough or shortness of breath; (vi) unusual bleeding; or (vii) paralysis

(b) có hoặc không có sốt: (i) phát ban cấp tính trên da; (ii) nôn dữ dội (không phải do say sóng); (iii) ỉa chảy dữ dội; hoặc (iv) co giật/(b) with or without fever: (i) any acute skin rash or eruption, (ii) severe vomiting (other than sea sickness), (iii) severe diarrhoea; or (iv) recurrent convulsions.

Tôi xin cam đoan những thông tin, những câu trả lời và các báo cáo chi tiết kèm theo là sự thật và đúng với sự hiểu biết và tin tưởng của tôi/I hereby declare that the particulars and answers to the questions given in this Declaration of Health (including the schedule) are true and correct to the best of my knowledge and belief

Ký tên/ Signed/

Thuyền trưởng/Master

Ký xác nhận/Countersigned

Bác sĩ trên tàu (nếu có)/Ship's Surgeon (if carried)

Ngày tháng /Date

.....

MẪU TỜ KHAI Y TẾ HÀNG HẢI ĐÍNH KÈM
ATTACHMENT TO MODEL OF MARITIME DECLARATION OF HEALTH

Họ tên/ Name	Đối tượng/ Class or rating	Tuổi/ Age	Giới tính/ Sex	Quốc tịch/ Nationality	Tên cảng và ngày lên tàu/ Port, date joined ship/vessel	Chẩn đoán/ Nature of illness	Ngày xuất hiện triệu chứng/ Date of onset of symptoms	Đã thông báo cho y tế cảng/ Reported to a port medical officer?	Kết quả xử lý ¹ /of case ²	Thuốc hoặc điều trị khác đã áp dụng/ Drugs, medicine s or other treatment given to patient	Ghi chú/ Comments

¹ Người bệnh đã bình phục, còn ốm hoặc đã chết/whether the person recovered, is still ill or died.

² Người bệnh vẫn ở trên tàu hay đã xuống (ghi rõ tên cảng hoặc sân bay xuống) hoặc đã được an táng trên biển/State/whether the person is still on board, was evacuated (including the name of the port or airport) or was buried at sea.

Mẫu bản khai kiểm dịch thực vật:

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
 Socialist Republic of Vietnam
 Independence - Freedom - Happiness

BẢN KHAI KIỂM DỊCH THỰC VẬT
DECLARATION FOR PLANT QUARANTINE

Tên tàu:	Quốc tịch tàu:
Name of ship	Flag State of ship
Tên thuyền trưởng:	Tên bác sỹ:
Name of master	Name of doctor
Số thuyền viên:	Số hành khách:
Number of crew	Number of passengers
Cảng rời cuối cùng:	Cảng đến tiếp theo:
Last port of call	Next port of call

Cảng bốc hàng đầu tiên và ngày rời cảng đó:
 The list port of loading and the date of departure:

Tên, số lượng, khối lượng hàng thực vật nhận ở cảng đầu tiên:
 Name, quantity and weight of plant goods loaded at the first port:

Tên, số lượng, khối lượng hàng thực vật nhận ở các cảng trung gian và tên các cảng đó:
 Name, quantity, weight of plant goods loaded at the intermediate ports and the names of these ports:

Tên, số lượng và khối lượng hàng thực vật cần bốc ở cảng này:
 Name, quantity and weight of plant goods to be discharged at this port:

Thuyền trưởng cam đoan những điều khai ở trên là đúng và chịu trách nhiệm chấp hành đầy đủ các quy định về kiểm dịch thực vật.
 The Master guarantees the correctness of the above mentioned declarations and his responsibility for full compliance with the said regulations on plant quarantine.

....., ngày ... tháng ... năm 20 ...

Date.....

THUYỀN TRƯỞNG (ĐẠI LÝ HOẶC SỸ QUAN ĐƯỢC ỦY QUYỀN)
 Master (Authorized agent or officer)

Mẫu bản khai kiểm dịch động vật:**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Socialist Republic of Vietnam

Independence - Freedom - Happiness

**BẢN KHAI KIỂM DỊCH ĐỘNG VẬT
DECLARATION FOR ANIMAL QUARANTINE**

Tên tàu:

Name of ship

Quốc tịch tàu:

Flag State of ship

Tên thuyền viên:

Name of crew

Tên hành khách:

Name of passengers

Cảng rời cuối cùng:

Last port of call

Cảng đến tiếp theo:

Next port of call

Tên hàng động vật và sản phẩm động vật nhận ở cảng đầu tiên:

Animal and animal products loaded at the first port

.....

.....

Tên hàng động vật và sản phẩm động vật dỡ ở các cảng trung gian và tên cảng đó:

Animal and animal products loaded at the intermediate ports and the name of the ports

.....

.....

Tên hàng động vật và sản phẩm động vật dỡ ở cảng này:

Animal and animal products to be discharged at this port

.....

.....

Thuyền trưởng cam đoan những điều khai ở trên là đúng và chịu trách nhiệm chấp hành đầy đủ các quy định về kiểm dịch động vật.

The Master guarantees the correctness of the above mentioned declarations and his responsibility for full compliance with the said regulations on animal quarantine.

....., ngày ... tháng ... năm 20 ...

Date.....

Thuyền trưởng (Đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)

Master (Authorized agent or officer)

Mẫu kế hoạch điều động tàu thuyền:

CỤC HÀNG HẢI VIỆT NAM
CẢNG VỤ HÀNG HẢI.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

KẾ HOẠCH ĐIỀU ĐỘNG TÀU THUYỀN

Thời gian Time	Tên tàu Name of ship	Mớn nước Draft	Chiều dài lớn nhất LOA	Trọng tải DWT	Tàu lái Tug boat	Tuyến luồng Chanel	Từ From	Đến To	Đại lý Agent

...Ngày ... tháng năm 20...

Date.....

GIÁM ĐỐC

Director

14. Tàu biển xuất cảnh

14.1. Trình tự thực hiện:

a) Nộp hồ sơ TTHC:

- Chậm nhất 02 giờ trước khi tàu biển rời cảng, người làm thủ tục thông báo trực tiếp hoặc qua các phương tiện thông tin liên lạc khác cho Cảng vụ hàng hải.
- Chậm nhất 02 giờ trước khi tàu biển rời cảng; riêng tàu chở khách và tàu chuyên tuyến, chậm nhất ngay trước thời điểm tàu biển dự kiến rời cảng, người làm thủ tục nộp, xuất trình các giấy tờ, tài liệu của tàu theo quy định.

b) Giải quyết TTHC:

- Cảng vụ hàng hải có trách nhiệm thông báo cho các tổ chức liên quan biết thông tin về việc tàu biển xuất cảnh để thực hiện thủ tục và phối hợp triển khai điều động tàu;
- + Cảng vụ hàng hải xử lý, giải quyết hồ sơ đối với tàu thuyền, giấy chứng nhận khả năng chuyên môn của thuyền viên và là cơ quan quyết định cuối cùng cho tàu thuyền xuất cảnh;
- + Hải quan cửa khẩu xử lý, giải quyết hồ sơ đối với hàng hóa, hành lý, nguyên, nhiên vật liệu trên tàu;
- + Biên phòng cửa khẩu xử lý, giải quyết hồ sơ đối với thuyền viên, hành khách, người đi theo tàu, người trốn trên tàu và người lên, xuống tàu;
- + Kiểm dịch y tế xử lý, giải quyết hồ sơ đối với bệnh dịch liên quan đến con người;
- + Kiểm dịch động vật xử lý, giải quyết hồ sơ đối với động vật trên tàu;
- + Kiểm dịch thực vật xử lý, giải quyết hồ sơ đối với thực vật chở trên tàu.
- Chậm nhất 01 giờ, kể từ khi người làm thủ tục đã nộp, xuất trình đủ các giấy tờ theo quy định, các cơ quan quản lý nhà nước xử lý, giải quyết thủ tục chuyên ngành và thông báo cho Cảng vụ hàng hải biết kết quả và Cảng vụ hàng hải cấp Giấy phép rời cảng cho tàu biển; trường hợp tàu biển chưa hoàn thành thủ tục phải thông báo và nêu rõ lý do.
- Trường hợp tàu biển đã được cấp giấy phép rời cảng mà vẫn lưu lại tại cảng quá 24 giờ kể từ thời điểm tàu biển được phép rời cảng, tàu biển đó phải làm lại thủ tục xuất cảnh theo quy định.

14.2. Cách thức thực hiện:

- Gửi Thông báo tàu thuyền rời cảng theo quy định bằng Fax, khai báo điện tử, nộp trực tiếp hoặc thông qua hệ thống bưu chính.
- Trường hợp làm thủ tục điện tử: người làm thủ tục thực hiện khai báo, gửi hồ sơ thông qua Cổng thông tin điện tử và không phải nộp, xuất trình giấy tờ tại địa điểm làm thủ tục. Trường hợp giấy tờ khai báo, gửi qua Cổng thông tin điện tử không bảo

đảm điều kiện của chứng từ điện tử hoặc không đủ dữ liệu điện tử để kiểm tra, đối chiếu, người làm thủ tục nộp, xuất trình tại địa điểm làm thủ tục.

14.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

- Các giấy tờ phải nộp (bản chính), mỗi loại 01 bản, gồm:

+ Nộp cho Cảng vụ hàng hải: Bản khai chung theo mẫu, Danh sách thuyền viên (nếu thay đổi so với khi đến) theo mẫu, Danh sách hành khách (nếu thay đổi so với khi đến) theo mẫu, Bản khai hàng hóa nguy hiểm (nếu có) theo mẫu;

+ Nộp cho Biên phòng cửa khẩu: Bản khai chung theo mẫu, Danh sách thuyền viên (nếu thay đổi so với khi đến) theo mẫu, Danh sách hành khách (nếu thay đổi so với khi đến) theo mẫu, Bản khai vũ khí và vật liệu nổ (nếu có) theo mẫu và Bản khai người trôn trên tàu (nếu có) theo mẫu;

+ Nộp cho Hải quan cửa khẩu: Bản khai chung theo mẫu, Danh sách thuyền viên (nếu thay đổi so với khi đến) theo mẫu, Bản khai hàng hóa (nếu có) theo mẫu, Bản khai hàng hóa nguy hiểm (nếu có) theo mẫu, Bản khai dự trữ của tàu theo mẫu, Bản khai hành lý phải nộp thuế, bị cấm hoặc hạn chế của hành khách, thuyền viên, người đi theo tàu (nếu có) theo mẫu.

Không áp dụng thủ tục khai báo hải quan đối với hành lý của hành khách trên tàu khách nước ngoài đến cảng và sau đó rời cảng trong cùng một chuyến;

+ Nộp cho Kiểm dịch y tế: Giấy khai báo y tế, thi thể, hài cốt, tro cốt (nếu có) theo mẫu, Giấy khai báo y tế mẫu vi sinh y học, sản phẩm sinh học, mô, bộ phận cơ thể người (nếu có) theo mẫu;

+ Những giấy tờ do các cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành đã cấp cho tàu, thuyền viên và hành khách để thu hồi.

- Các giấy tờ phải xuất trình (bản chính), bao gồm:

+ Trình Cảng vụ hàng hải: Các giấy chứng nhận của tàu nếu thay đổi so với khi đến, Chứng chỉ chuyên môn của thuyền viên (nếu có thay đổi so với khi đến), Sổ thuyền viên (nếu có thay đổi thuyền viên), các giấy tờ liên quan đến xác nhận việc nộp phí, lệ phí, tiền phạt hoặc thanh toán các khoản nợ (nếu có) theo quy định của pháp luật;

+ Trình Biên phòng cửa khẩu: Hộ chiếu hoặc giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế của thuyền viên, hành khách;

+ Trình Kiểm dịch y tế: Phiếu tiêm chủng quốc tế của thuyền viên, hành khách (trong trường hợp xuất phát hoặc đi qua vùng có dịch hoặc bị nghi ngờ mắc bệnh hoặc tác nhân gây bệnh truyền nhiễm), Giấy chứng nhận kiểm dịch y tế (nếu có thay đổi), Giấy chứng nhận miễn xử lý vệ sinh tàu thuyền/Chứng nhận xử lý vệ sinh tàu thuyền (nếu có);

+ Trình Kiểm dịch động vật: Giấy chứng nhận kiểm dịch động vật (trong trường hợp nước nhập cảnh tiếp theo yêu cầu).

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

14.4. Thời hạn giải quyết:

Chậm nhất 01 giờ kể từ khi người làm thủ tục đã nộp, xuất trình đủ các giấy tờ theo quy định, các cơ quan quản lý nhà nước xử lý, giải quyết thủ tục chuyên ngành và thông báo cho Cảng vụ hàng hải biết kết quả và Cảng vụ hàng hải cấp Giấy phép rời cảng.

14.5. Đối tượng thực hiện TTHC: Người làm thủ tục.

Người làm thủ tục là chủ tàu hoặc người quản lý tàu, người thuê tàu, người khai thác tàu, thuyền trưởng hoặc người được ủy quyền thực hiện việc khai báo và làm thủ tục theo quy định tại Nghị định này với các cơ quan quản lý nhà nước tại cảng biển.

14.6. Cơ quan thực hiện TTHC:

a) Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Cảng vụ hàng hải hoặc Đại diện Cảng vụ hàng hải;

b) Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được ủy quyền hoặc phân cấp thực hiện: Không có;

c) Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính:

- Cảng vụ hàng hải hoặc Đại diện Cảng vụ hàng hải;
- Biên phòng cửa khẩu;
- Hải quan cửa khẩu;
- Kiểm dịch y tế;
- Kiểm dịch thực vật;
- Kiểm dịch động vật.

d) Cơ quan phối hợp: Biên phòng cửa khẩu, Hải quan cửa khẩu, Kiểm dịch y tế, Kiểm dịch thực vật, Kiểm dịch động vật.

14.7. Kết quả của việc thực hiện TTHC:

Giấy phép rời cảng (theo mẫu).

14.8. Phí, lệ phí:

- Các loại phí được quy định tại:

+ Thông tư số 261/2016/TT-BTC ngày 05/01/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về phí, lệ phí hàng hải và biểu mức thu phí, lệ phí hàng hải;

+ Thông tư số 90/2019/TT-BTC ngày 31/12/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 261/2016/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2016 quy định về phí, lệ phí hàng hải và biểu mức thu phí, lệ phí hàng hải và Thông

tư số 17/2017/TT-BTC ngày 28 tháng 02 năm 2017 hướng dẫn thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí hàng hải;

+ Thông tư số 74/2021/TT-BTC ngày 27/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 261/2016/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2016 quy định về phí, lệ phí hàng hải và biểu mức thu phí, lệ phí hàng hải.

- Lệ phí rời cảng biển: theo quy định tại Điều 11 Thông tư số 261/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

14.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai hành chính:

- Thông báo tàu rời cảng;
- Bản khai chung;
- Xác báo tàu đến cảng (quá cảnh);
- Danh sách thuyền viên;
- Danh sách hành khách;
- Bản khai hàng hóa nguy hiểm;
- Bản khai vũ khí vật liệu nổ;
- Bản khai người trốn trên tàu;
- Bản khai hàng hóa;
- Bản khai dự trữ của tàu;
- Bản khai hành lý phải nộp thuế, bị cấm hoặc hạn chế của hành khách, thuyền viên, người đi theo tàu;
- Giấy khai báo y tế, thi thể, hài cốt, tro cốt;
- Giấy khai báo y tế mẫu vi sinh y học, sản phẩm sinh học, mô, bộ phận cơ thể người;

14.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC: Không có.

14.11. Căn cứ pháp lý của TTHC:

- Bộ luật Hàng hải Việt Nam ngày 25/11/2015.
- Nghị định số 58/2017/NĐ-CP ngày 10/5/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Bộ luật Hàng hải Việt Nam về quản lý hoạt động hàng hải.
- Nghị định số 74/2023/NĐ-CP ngày 11 tháng 10 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định liên quan đến phân cấp giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực hàng hải.
- Thông tư số 261/2016/TT-BTC ngày 05/01/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về phí, lệ phí hàng hải và biểu mức thu phí, lệ phí hàng hải;
- Thông tư số 90/2019/TT-BTC ngày 31/12/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 261/2016/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2016 quy định về phí, lệ phí hàng hải và biểu mức thu phí, lệ phí hàng hải và Thông

tư số 17/2017/TT-BTC ngày 28 tháng 02 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí hàng hải;

- Thông tư số 74/2021/TT-BTC ngày 27/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 261/2016/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2016 quy định về phí, lệ phí hàng hải và biểu mức thu phí, lệ phí hàng hải.

Mẫu thông báo tàu rời cảng:**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Socialist Republic of Vietnam

Independence - Freedom - Happiness

**THÔNG BÁO TÀU RỜI CẢNG
NOTICE OF CLEARANCE OF VESSEL AT THE PORT**

1. Tên và loại tàu: Name and type of ship		2. Cảng rời Port of clearance		3. Thời gian rời Time of clearance	
4. Số IMO: IMO number		5. Hô hiệu: Call sign		6. Số đăng kiểm: Registry number	
7. Số đăng ký hành chính: Official number					
8. Giấy chứng nhận đăng ký (Số, ngày cấp, cảng): Certificate of registry (Number, date, Port)					
9. Quốc tịch tàu Flag State of ship		10. Tên thuyền trưởng Name of master		11. Cảng rời cuối cùng/cảng đích: Last port of call/port of destination	
12. Giấy chứng nhận đăng ký (Số, ngày cấp, cảng) Certificate of registry (Number, date of issue, and Port)		13. Tên và địa chỉ của chủ tàu Name and address of the shipowners			
14. Chiều dài lớn nhất LOA		15. Chiều rộng Breadth		16. Chiều cao tĩnh không Air draft	
				17. Mớn nước thực tế Shown draft	
18. Tổng dung tích GT		19. Trọng tải toàn phần DWT		20. Đại lý của chủ tàu tại Việt Nam (nếu có) Name of the shipowners' agents in Viet Nam (if any)	
21. Thông tin hàng hóa 21.1. Loại, tên, số lượng và đơn vị tính hàng hóa xếp tại cảng Kind, name, quantity and unit of cargo on board 21.2. Loại, tên, số lượng và đơn vị tính hàng hóa dỡ tại cảng Kind, name, quantity and unit of cargo discharging at port 21.3. Loại, tên, số lượng và đơn vị tính hàng hóa trên tàu trước khi rời cảng Kind, name, quantity and unit of cargo on board before leaving					
22. Số thuyền viên (gồm cả thuyền trưởng):		23. Số hành khách Number of passengers		24. Ghi chú: Remarks	

Number of crew (incl. Master)		
25. Những người khác trên tàu Other persons on board		

..., ngày ... tháng ... năm...

Date

Thuyền trưởng (hoặc đại lý)

Master (or authorized agent)

Ghi chú:

Note:

Mục 4 và 5 chỉ khai đối với tàu biển.

No 4 and 5: Only for ships.

Mục 6 và 7 chỉ khai đối với phương tiện thủy nội địa.

No 6 and 7: Only for inland waterway ships.

Mẫu bản khai chung:**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc***Socialist Republic of Vietnam**Independence - Freedom - Happiness***BẢN KHAI CHUNG
GENERAL DECLARATION**

		Đến Arrival	Rời Departure
1.1 Tên và loại tàu: Name and type of ship		2. Cảng đến/rời Port of arrival/departure	3. Thời gian đến/rời cảng Date - time of arrival/departure
1.2 Số IMO IMO number			
1.3 Hô hiệu Call sign			
1.4 Số đăng ký hành chính Official number			
1.5 Số chuyến đi: Voyage number			
4. Quốc tịch tàu: Flag State of ship	5. Tên thuyền trưởng: Name of master	6. Cảng rời cuối cùng/cảng đích: Last port of call/next port of call	
7. Giấy chứng nhận đăng ký (Số, ngày cấp, cảng): Certificate of registry (Number, date, Port)		8. Tên và địa chỉ liên lạc của người làm thủ tục: Name and contact details of the procedurer	
9. Tổng dung tích: Gross tonnage	10. Trọng tải toàn phần: Deadweight (DWT)		
11. Số đăng kiểm Registry number			
12. Đặc điểm chính của chuyến đi: Brief particulars of voyage Các cảng trước: Previous ports of call Các cảng sẽ đến: Subsequent ports of call Các cảng sẽ dỡ hàng: Ports where remaining cargo will be discharged Số hàng còn lại: Remaining cargo			
13. Thông tin về hàng hóa vận chuyển trên tàu: Description of the cargo			
Loại hàng hóa Kind of cargo	Tên hàng hóa Cargo name	Số lượng hàng hóa The quantity of cargo	Đơn vị tính Unit

Xuất khẩu Export cargo				
.....				
Nhập khẩu Import cargo				
....				
Nội địa Domestic cargo				
....				
Hàng trung chuyển Transshipment cargo				
.....				
Thông tin về hàng hóa quá cảnh Description of the cargo in transit				
Loại hàng Kind of cargo	Tên hàng hóa Cargo name	Số lượng hàng hóa The quantity of cargo	Số lượng hàng hóa quá cảnh xếp dỡ tại cảng The quantity of cargo in transit loading, discharging	Đơn vị tính Unit
Hàng quá cảnh xếp dỡ tại cảng The quantity of cargo in transit loading, discharging at port				
.....				
Hàng quá cảnh không xếp dỡ The quantity of cargo in transit				
....				
14. Số thuyền viên (gồm cả thuyền trưởng) Number of crew (incl. master)	15. Số hành khách Number of passengers	16. Ghi chú: Remarks - Mớn nước mũi, lái: Draft F/A - Chiều dài lớn nhất: LOA - Chiều rộng lớn nhất: Breadth - Chiều cao tính không: Air draft - Loại nhiên liệu sử dụng trên tàu: Type of fuel - Lượng nhiên liệu trên tàu: Remain on board (R.O.B) - Tên và địa chỉ chủ tàu: Name and address of the shipowners - Các thông tin cần thiết khác (nếu có) And others (If any)		
Tài liệu đính kèm (ghi rõ số bản) Attached documents (indicate number of copies)				
17. Bản khai hàng hóa: Cargo Declaration	18. Bản khai dự trữ của tàu Ship's Stores Declaration			
19. Danh sách thuyền	20. Danh	21. Yêu cầu về phương tiện tiếp nhận và xử lý chất thải		

viên Crew List	sách hành khách Passenger List	The ship's requirements in terms of waste and residue reception facilities
22. Bản khai hành lý thuyền viên(*) Crew's Effects Declaration(*)	23. Bản khai kiểm dịch y tế (*) Maritime Declaration of Health(*)	
24. Mã số Giấy phép rời cảng (*) Number of port clearance		

...., ngày ... tháng ... năm ...

Date

Thuyền trưởng (đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)
Master (or authorized agent or officer)

Ghi chú:

Note:

(*) Mục này chỉ khai khi tàu đến cảng.

Only on arrival.

Mục 1.2 và 1.3 chỉ khai đối với tàu biển.

No 1.2 and 1.3: Only for ships.

Mục 1.4 và 11 chỉ khai đối với phương tiện thủy nội địa.

No 1.4 and 11: Only for inland waterway ships.

Mẫu danh sách thuyền viên:**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc****Socialist Republic of Vietnam****Independence - Freedom - Happiness****DANH SÁCH THUYỀN VIÊN
CREW LIST**

		Đến Arrival		Rời Departure	Trang số: Page No:
1.1 Tên tàu: Name of ship		2. Cảng đến/rời: Port of arrival/departure		3. Ngày đến/rời: Date of arrival/departure	
1.2 Số IMO: IMO number		1.3 Hô hiệu: Call sign		1.7 Số chuyến đi: Voyage number	
1.4 Số đăng kiểm: Registry number		1.5 Số đăng ký hành chính Official number			
1.6 Giấy chứng nhận đăng ký (Số, ngày cấp, cảng): Certificate of registry (Number, date, Port)					
4. Quốc tịch tàu: Flag State of ship			5. Cảng rời cuối cùng/cảng đích: Last port of call/port of destination		
STT No.	Họ và tên Family name, given name	Chức danh Rank of rating	Quốc tịch (*) Nationality	Ngày và nơi sinh (*) Date and place of birth	Loại và Số giấy tờ nhận dạng (Hộ chiếu của thuyền viên/ Số định danh cá nhân/CMND) Nature and No. of identity document (seaman's passport/ Personal identification number)

....., ngày ... tháng ... năm ...

Date.....

Thuyền trưởng (Đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)**Master (Authorized agent or officer)****Ghi chú:****Note:**

Mục 1.2 và 1.3 chỉ khai đối với tàu biển;

No 1.2 and 1.3: Only for ships.

Mục 1.4 và 1.5 chỉ khai đối với phương tiện thủy nội địa.

No 1.4 and 1.5: Only for inland waterway ships.

(*) Mục này chỉ khai đối với người nước ngoài.

Only for foreigner.

Mẫu danh sách hành khách:**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Socialist Republic of Vietnam

Independence - Freedom - Happiness

**DANH SÁCH HÀNH KHÁCH
PASSENGER LIST**

		Đến Arrival		Rời Departure	Trang số: Page No:		
1.1 Tên tàu: Name of ship		2. Cảng đến/rời: Port of arrival/departure		3. Ngày đến/rời: Date of arrival/departure			
1.2 Số IMO: IMO number:		1.3 Hô hiệu: Call sign		1.7 Số chuyến đi: Voyage number			
1.4 Số đăng kiểm Registry number		1.5 Số đăng ký hành chính: Official number					
1.6 Giấy chứng nhận đăng ký (Số, ngày cấp, cảng): Certificate of registry (Number, date, Port)							
4. Quốc tịch tàu: Flag State of ship							
Họ và tên Family name,	Quốc tịch (*) Nationality	Ngày và nơi sinh (*) Date	Loại Hộ chiếu Type of identity or	Số hộ chiếu/Số định danh cá nhân/CMND	Cảng lên tàu Port of embarkation	Cảng rời tàu Port of disembarkation	Hành khách quá cảnh hay không Transit

given name		and place of birth	travel document	Serial number of identity or travel document /Personal identification number			passenger or not

....., ngày ... tháng năm ...

Date.....

Thuyền trưởng (Đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)

Master (Authorized agent or officer)

Ghi chú:

Note:

Mục 1.2 và 1.3 chỉ khai đối với tàu biển;

No 1.2 and 1.3: Only for ships.

Mục 1.4 và 1.5 chỉ khai đối với phương tiện thủy nội địa.

No 1.4 and 1.5: Only for inland waterway ships.

(*) Mục này chỉ khai đối với người nước ngoài.

Only for foreigner.

Mẫu bản khai người trốn trên tàu:**BẢN KHAI NGƯỜI TRỐN TRÊN TÀU
DECLARATION OF STOWAWAY****1. CHI TIẾT VỀ TÀU/SHIP DETAILS**

Tên tàu/ <i>Name of ship</i> :	Đại lý cảng tiếp/ <i>Agent in next port</i> :
Số IMO/ <i>IMO number</i> :	Địa chỉ đại lý/ <i>Agent address</i> :
Quốc tịch tàu/ <i>Flag State of ship</i> :	IRCS:
Công ty tàu/ <i>Company</i> :	Số INMARSAT/ <i>INMARSAT number</i> :
Địa chỉ công ty/ <i>Company address</i> :	Cảng đăng ký/ <i>Port of registry</i> :
Tên thuyền trưởng/ <i>Name of the Master</i> :	
Đại lý tàu biển/ <i>Shipping agent</i> :	

2. CHI TIẾT VỀ NGƯỜI TRỐN TRÊN TÀU/STOW AWAY DETAILS

Thời gian phát hiện trên tàu/*Date/time found on board*:
 Nơi tìm thấy trên tàu/*Place of boarding*:
 Quốc gia xảy ra việc trốn lên tàu/*Country of boarding*:
 Thời gian xảy ra việc trốn lên tàu/*Date/time of boarding*:
 Đích cuối cùng của người trốn trên tàu/*Intended final destination*:
 Lời khai lý do trốn trên tàu/*Stated reasons for boarding ship*:
 Họ/*Surname*:
 Tên/*Given name*:
 Tên khác/*Name by which known*:
 Giới tính/*Gender*:
 Ngày sinh/*Date of birth*:
 Nơi sinh/*Place of birth*:
 Khai báo về quốc tịch/*Claimed nationality*:
 Địa chỉ nhà riêng/*Home address*:
 Quốc gia cư trú/*Country of domicile*:
 Số-loại giấy tờ/*ID-document type, e.g. Passport No*:
 Số Chứng minh hoặc Sổ thuyền viên/*ID- Card No. or Seaman's book No*:
 Nếu có/*If yes*,
 Ngày cấp/*When issued*:
 Nơi cấp/*Where issued*:
 Ngày hết hạn/*Date of expiry*:
 Cơ quan cấp/*Issued by*:

Ảnh của người trốn trên tàu/ <i>Photograph of the stowaway</i> :	
Đặc điểm nhận dạng của người trốn trên tàu/ <i>General physical description of the stowaway</i> :	

Ngôn ngữ sử dụng chính/*First language*:
 Khả năng nói, diễn đạt/*Spoken*:
 Khả năng đọc/*Read*:
 Khả năng viết/*Written*:
 Ngôn ngữ khác/*Other languages*:
 Khả năng nói, diễn đạt/*Spoken*:

Khả năng đọc/*Read:*

Khả năng viết/*Written:*

3. CÁC CHI TIẾT KHÁC/OTHER DETAILS

(1) Phương thức trốn trên tàu, bao gồm cả những người liên quan (Ví dụ: Thủy thủ, công nhân cảng.v.v.) và cả người trốn trong hàng hóa/container hoặc ẩn ở trên tàu/*Method of boarding, including other persons involved (e.g. crew, port workers, etc.), and whether the Stowaway was secreted in cargo/container or hidden in the ship:*

(2) Kiểm kê tài sản người trốn trên tàu/*Inventory of the Stowaway's possessions:*

(3) Tờ khai của người trốn trên tàu/*Statement made by the Stowaway:*

(4) Tờ khai của thuyền trưởng (bao gồm cả những nhận xét về tính xác thực về những thông tin mà người trốn trên tàu khai)/*Statement made by the Master (including any observations on the credibility of the information provided by the Stowaway).*

Các ngày thực hiện phỏng vấn/*Date(s) of Interview(s):*

CHỮ KÝ
NGƯỜI TRỐN TRÊN
TÀU
STOWAWAY'S
SIGNATURE

CHỮ KÝ
THUYỀN TRƯỞNG
MASTER'S SIGNATURE

CHỮ KÝ ĐẠI LÝ
AGENT'S SIGNATURE

DATE:

DATE:

DATE:

Mẫu bản khai vũ khí và vật liệu nổ:

BẢN KHAI VŨ KHÍ VÀ VẬT LIỆU NỔ
DECLARATION OF ARMS AND EXPLOSIVE MATERIALS

Trang số:*Page number:***Tên tàu:***Name of ship***Quốc tịch tàu:***Flag State of ship***Tên thuyền trưởng:***Master's name***Số IMO***IMO number***Hô hiệu:***Call sign***Đại lý tàu biển***Shipping agent*

Thứ tự <i>Order</i>	Loại vũ khí và vật liệu nổ <i>Kind and description of arm and explosive material</i>	Số lượng <i>Quantity</i>	Tên và số hiệu <i>Mask and number</i>	Nơi cất giữ, bảo quản <i>Stored place</i>

Chữ ký đại lý*Agent's signature***Địa điểm, thời gian***Place and date***Chữ ký thuyền trưởng:***Master's signature***Địa điểm, thời gian***Place and date*

Mẫu bản khai hàng hoá:**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc****Socialist Republic of Vietnam****Independence - Freedom - Happiness****BẢN KHAI HÀNG HÓA
CARGO DECLARATION**

		Đến Arrival	Rời Departure	Trang số: Page No:
1.1 Tên tàu Name of ship		2. Cảng lập bản khai: Port where report is made		
1.2 Số IMO IMO number				
1.3 Hô hiệu Call sign				
1.4 Số đăng ký hành chính Official number				
1.5 Số đăng kiểm Registry number				
1.6 Số chuyến đi: Voyage number				
3. Quốc tịch tàu: Flag State of ship	4. Tên thuyền trưởng: Name of master	5. Cảng bốc/dỡ hàng hóa: Port of loading/Port of discharge		
Vận đơn số* B/L No	6. Ký hiệu và số hiệu hàng hóa Marks and Nos.	7. Số và loại bao kiện; loại hàng hóa, mã hàng hóa Number and kind of packages; description of goods, or, if available, the HS code	8. Tổng trọng lượng Gross weight	9. Kích thước Measurement
Xuất khẩu Export cargo				
...				
Nhập khẩu Import cargo				
...				
Nội địa Domestic cargo				
...				

Hàng quá cảnh xếp dỡ tại cảng The quantity of cargo in transit loading, discharging at port			
...			
Hàng quá cảnh không xếp dỡ The quantity of cargo in transit			
...			
Hàng trung chuyển Transshipment cargo			

* Số Vận đơn: Khai cảng nhận hàng chính thức theo phương thức vận tải đa phương thức hoặc vận đơn suốt.

B/L No: Also state original port by shipment using multimodal transport document or through Bill of Lading

....., ngày tháng năm ...

Date.....

Thuyền trưởng (Đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)

Master (Authorized agent or officer)

Mẫu bản khai hàng hóa nguy hiểm:**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Socialist Republic of Vietnam

Independence - Freedom - Happiness

BẢN KHAI HÀNG HÓA NGUY HIỂM**DANGEROUS GOODS MANIFEST**1.1 Tên tàu
Name of ship1.3 Hô hiệu
Call sign1.4 Số chuyến đi:
Voyage number1.2 Số IMO
IMO Number3. Cảng nhận hàng
Port of loading2. Quốc tịch tàu
Flag state of ship4. Cảng trả hàng
Port of discharge1.5 Tên thuyền trưởng:
Master's Name1.6 Đại lý tàu biển:
Shipping Agent

5. Hợp đồng vận chuyển hàng hóa và mã số tham chiếu Booking/ reference number	6. Ký hiệu và số kiện Marks & numbers container Id. NO(s) Vehicle Reg. No(s).	7. Số và loại bao kiện Number and kind of packages	8. Cty vận chuyển Proper shipping name	9. Loại hàng hóa Class	10. Số UN UN number	11. Nhóm hàng Packing group	12. Nhóm phụ số Subsidiary risk(s)	13. Điểm bốc cháy Flash point (In oC, c.c.)	14. Ô nhiễm biển Marine pollutant	15. Tổng khối lượng Mass (kg) Gross/Net	16. EmS
Thông tin bổ sung: Additional Information											

....., ngày ... tháng năm 20 ...

Date.....

Thuyền trưởng (Đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)

Master (Authorized agent or officer)

Mẫu bản khai dự trữ của tàu:**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Socialist Republic of Vietnam

Independence - Freedom - Happiness

**BẢN KHAI DỰ TRỮ CỦA TÀU
SHIP'S STORES DECLARATION**

		Đến Arrival		Rời Departure	Trang số: Page No:
1.1 Tên tàu: Name of ship	2. Cảng đến/rời: Port of arrival/departure	3. Ngày đến/rời: Date of arrival/departure			
1.2 Số IMO: IMO number					
1.3 Hô hiệu: Call sign					
1.4 Số chuyến đi: Voyage number					
4. Quốc tịch tàu: Nationality of ship	5. Cảng rời cuối cùng/cảng đích: Last port of call/Next port of call				
6. Số người trên tàu Number of person on board	7. Thời gian ở cảng Period of stay				
8. Tên vật phẩm Name of article	9. Số lượng Quantity	10. Vị trí tên tàu Location on board	11. Sử dụng ở trên tàu Official use		

....., ngày tháng năm 20 ...

Date.....

Thuyền trưởng (Đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)

Master (Authorized agent or officer)

Mẫu bản khai hành lý thuyền viên, hành khách:**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc****Socialist Republic of Vietnam****Independence - Freedom - Happiness**

**BẢN KHAI HÀNH LÝ THUYỀN VIÊN, HÀNH KHÁCH
PASSENGER'S EFFECTS, CREW'S EFFECTS DECLARATION**

						Trang số: Page No:
1.1 Tên tàu: Name of ship						
1.2 Số IMO: IMO number						
1.3 Hô hiệu: Call sign						
1.4 Số chuyến đi: Voyage number						
2. Quốc tịch tàu: Flag State of ship						
3. TT No.	4. Họ và tên Family name, given name	5. Chức danh Rank or rating	6. Hành lý phải nộp thuế, bị cấm hoặc hạn chế (*) Effects ineligible for relief from customs duties and taxes or subject to prohibitions or restrictions (*)			7. Chữ ký Signature

(*) Ví dụ: Rượu, cần, thuốc lá bao, thuốc lá sợi v.v...

e.g. wines, spirits, cigarettes, tobacco, etc...

....., ngày tháng ... năm 20 ...

Date.....

Thuyền trưởng (Đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)**Master (Authorized agent or officer)**

Mẫu Giấy khai báo y tế mẫu vi sinh học, sản phẩm sinh học, mô, bộ phận cơ thể người:

**GIẤY KHAI BÁO Y TẾ
MẪU VI SINH HỌC, SẢN PHẨM SINH HỌC, MÔ, BỘ PHẬN CƠ THỂ
NGƯỜI**

***Health quarantine declaration of microorganism sample,
biological products, tissues, human body organs***

Họ tên người khai/Name of the declarant:

.....

Địa chỉ/Address Quốc

tịch/Nationality.....

Tên và số lượng/Description and quantity

.....

Có xác nhận của cơ quan có thẩm quyền xác nhận xuất xứ vật phẩm không? *Is there an official letter of the authority confirming the origin of this products?*

Có/Yes ☐ Không/No ☐

Có văn bản đồng ý của Bộ Y tế không?/Is there a Ministry of Health's letter of no objection?

Có/Yes ☐ Không/No ☐

Địa chỉ xuất phát/Departure address

.....

Được vận chuyển qua cửa khẩu/Transported through check point

.....

Địa chỉ nơi đến/Arrival address

.....

Mục đích nhập, xuất khẩu/Purpose of import, export

.....

.....

.....

.....

.....

.....

Tôi xin cam đoan những lời khai trên là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm về lời khai này/ *I certify that the declaration given on this form is correct and complete to the best of my knowledge and belief.*

Ngày ... tháng ... năm

Date (dd/mm/yy)

Người khai (ký, ghi họ và tên)

Signature and fullname of the declarant

Mẫu giấy khai báo y tế thi thể, hài cốt, tro cốt:**GIẤY KHAI BÁO Y TẾ
THI THỂ, HÀI CỐT, TRO CỐT***Health Quarantine Declaration of Corpse, Bones, Body, Body ash*Họ tên người khai/*Name of declarant:*

.....

Địa chỉ/*Address*

.....

Quan hệ với người chết/*Declarant's relation to deceased*

.....

Họ tên người chết/*Name of deceased*

.....

Nam/*Male* ☐ Nữ/*Female* ☐Ngày sinh/*Date of birth* Ngày chết/*Date of death*

.....

Quốc tịch/*Nationality* Nơi chết/*Place of death*

.....

Nguyên nhân chết (nếu là thi thể/*Cause of death (for corpse only)*

.....

Chuyển từ/*Transported from* Đến/*Arrival*

.....

Có xác nhận của tổ chức y tế nơi xuất phát xác nhận điều kiện khâm liệm thi thể không?/*Is there an official letter or local of authorized health unit confirming on sanitary of corpse?*

Tôi xin cam đoan những lời khai trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm về lời khai này/*I certify that the declaration given on this form is correct and complete to the best of my knowledge and belief.*

Ngày ... tháng ... năm

*Date (dd/mm/yy)***Người khai (ký, ghi họ tên)***Signature and fullname of the declarant*

Mẫu giấy phép rời cảng:

CỤC HÀNG HẢI VIỆT NAM CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM NAM NAM Cảng vụ hàng hải..... Độc lập - Tự do - Hạnh phúc	CỤC HÀNG HẢI VIỆT NAM CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Vietnam Maritime Administration NAM Cảng vụ hàng hải..... Độc lập - Tự do - Hạnh phúc The Maritime Administration of..... Socialist Republic of Vietnam Independence - Freedom - Happiness
GIẤY PHÉP RỜI CẢNG PORT CLEARANCE	GIẤY PHÉP RỜI CẢNG PORT CLEARANCE
Giấy phép rời cảng số:..... Tên tàu:..... Quốc tịch tàu:..... Dung tích toàn phần:..... Số lượng thuyền viên:..... Số lượng hành khách:..... Hàng hóa trên tàu:..... Hàng hóa quá cảnh:..... Rời cảng hồi.....giờ.....ngày....tháng....năm..... Có hiệu lực đến.....giờ.....ngày....tháng....năm..... Cảng đến..... Cấp.....giờ.....ngày.../.../.....	Tên tàu:..... Quốc tịch tàu:..... Hô hiệu Số đăng ký hành chính: (*)..... Name of ship Flag State of ship Call sign Official number Dung tích toàn phần:.....Tên thuyền trưởng:..... Gross tonnage Name of master Số lượng thuyền viên:.....Số lượng hành khách:..... Number of crews Number of passenger Hàng hóa trên tàu:..... Cargo Hàng hóa quá cảnh:..... Transit cargo Thời gian rời cảng:.....giờ.....ngày.....tháng....năm..... Time of departure Date Cảng đến:..... Next port of call Giấy phép rời cảng này có hiệu lực đến...giờ....ngày....tháng....năm... This port clearance is valid until Giấy phép số:...../CV..... N^o
GIÁM ĐỐC	Ngày.....tháng....năm Date..... GIÁM ĐỐC Director (*) Mục này chỉ khai đối với phương tiện thủy nội địa. Only for inland waterway ships.

15. Tàu biển quá cảnh

15.1. Trình tự thực hiện:

a) Nộp hồ sơ TTHC:

- Trước khi tàu đến vị trí dự kiến đến khu neo đậu chờ quá cảnh người làm thủ tục gửi cho Cảng vụ hàng hải nơi tàu đến các thông tin dưới đây:
 - + Bản khai an ninh tàu biển theo mẫu: Đối với tàu biển chở hàng có tổng dung tích từ 500 trở lên, tàu chở khách và giàn khoan di động ngoài khơi hoạt động tuyến quốc tế, chậm nhất 24 giờ trước khi tàu dự kiến đến vị trí dự kiến đến cảng;
 - + Thông báo tàu biển quá cảnh (theo mẫu Bản khai chung): Chậm nhất 12 giờ kể từ khi tàu biển dự kiến đến khu neo đậu chờ quá cảnh.
- Xác báo tàu quá cảnh:
 - + Tàu biển đến vị trí dự kiến đến cảng sớm hoặc muộn hơn 02 giờ so với thời gian trong thông báo tàu đến cảng biển phải thực hiện xác báo cho Cảng vụ hàng hải biết chính xác thời gian tàu đến vị trí dự kiến theo mẫu;
 - + Trường hợp tàu biển có người ốm, người chết, người cứu vớt được trên biển hoặc có người trốn trên tàu, tàu biển phải thực hiện xác báo cho Cảng vụ hàng hải biết chính xác thời gian tàu đến vị trí dự kiến, các thông tin về tên, tuổi, quốc tịch, tình trạng bệnh tật, lý do tử vong và các yêu cầu liên quan khác theo mẫu.
- Chậm nhất 02 giờ trước khi tàu biển quá cảnh, người làm thủ tục nộp, xuất trình hồ sơ để làm thủ tục cho tàu thuyền tại trụ sở chính hoặc Văn phòng đại diện Cảng vụ hàng hải.

b) Giải quyết TTHC:

- Cảng vụ hàng hải có trách nhiệm thông báo cho các tổ chức liên quan biết thông tin về việc tàu thuyền quá cảnh để thực hiện thủ tục và phối hợp triển khai điều động, tiếp nhận tàu;
- + Cảng vụ hàng hải xử lý, giải quyết hồ sơ đối với tàu thuyền, giấy chứng nhận khả năng chuyên môn của thuyền viên và là cơ quan quyết định cuối cùng cho tàu thuyền quá cảnh cảng biển;
- + Hải quan cửa khẩu xử lý, giải quyết hồ sơ đối với hàng hóa, hành lý, nguyên, nhiên vật liệu trên tàu;
- + Biên phòng cửa khẩu xử lý, giải quyết hồ sơ đối với thuyền viên, hành khách, người đi theo tàu, người trốn trên tàu và người lên, xuống tàu;

+ Kiểm dịch y tế xử lý, giải quyết hồ sơ đối với bệnh dịch liên quan đến con người.

- Trên cơ sở thông báo, xác báo tàu đến cảng, chậm nhất 02 giờ trước khi tàu đến khu neo đậu chờ quá cảnh, Giám đốc Cảng vụ hàng hải căn cứ điều kiện thực tế, thông số kỹ thuật của tàu, loại hàng, kế hoạch điều độ của cảng, kế hoạch dẫn tàu của tổ chức hoa tiêu và ý kiến của các cơ quan quản lý nhà nước để xem xét quyết định chấp thuận cho tàu quá cảnh thông qua Kế hoạch điều động theo mẫu; trường hợp không chấp thuận cho tàu quá cảnh phải thông báo cho người làm thủ tục và nêu rõ lý do.

- Chậm nhất 01 giờ, kể từ khi người làm thủ tục đã nộp, xuất trình đủ các giấy tờ theo quy định, các cơ quan quản lý nhà nước xử lý, giải quyết thủ tục chuyên ngành và thông báo cho Cảng vụ hàng hải biết kết quả và Cảng vụ hàng hải cấp Giấy phép quá cảnh; trường hợp tàu biển chưa cấp Giấy phép quá cảnh phải thông báo và nêu rõ lý do.

15.2. Cách thức thực hiện:

- Qua Fax, khai báo điện tử, nộp trực tiếp hoặc thông qua hệ thống bưu chính.
 - Trường hợp làm thủ tục điện tử: người làm thủ tục thực hiện khai báo, gửi hồ sơ thông qua Cổng thông tin điện tử và không phải nộp, xuất trình giấy tờ tại địa điểm làm thủ tục. Trường hợp giấy tờ khai báo, gửi qua Cổng thông tin điện tử không bảo đảm điều kiện của chứng từ điện tử hoặc không đủ dữ liệu điện tử để kiểm tra, đối chiếu, người làm thủ tục nộp, xuất trình tại địa điểm làm thủ tục.

15.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

- Các giấy tờ phải nộp (bản chính), mỗi loại 01 bản, gồm:
 + Nộp cho Cảng vụ hàng hải: Bản khai chung theo mẫu, Danh sách thuyền viên theo mẫu, Danh sách hành khách (nếu có) theo mẫu;
 + Nộp cho Biên phòng cửa khẩu: Bản khai chung theo mẫu, Danh sách thuyền viên theo mẫu, Danh sách hành khách (nếu có) theo mẫu, Bản khai vũ khí và vật liệu nổ (nếu có) theo mẫu, Bản khai người trốn trên tàu (nếu có) theo mẫu;
 + Nộp cho Hải quan cửa khẩu: Bản khai chung theo mẫu, Danh sách thuyền viên theo mẫu, Bản khai hàng hóa (nếu có) theo mẫu, Bản khai dự trữ của tàu theo mẫu, Bản khai thông tin về vận đơn thứ cấp (nếu có) theo mẫu;
 + Nộp cho Kiểm dịch y tế: Giấy khai báo y tế hàng hải theo mẫu, Giấy khai báo y tế, thi thể, hài cốt, tro cốt (nếu có) theo mẫu, Giấy khai báo y tế mẫu vi

sinh y học, sản phẩm sinh học, mô, bộ phận cơ thể người (nếu có) theo mẫu.

- Các giấy tờ phải xuất trình (bản chính), bao gồm:

- + Trình Cảng vụ hàng hải: Giấy phép rời cảng, Giấy chứng nhận đăng ký tàu biển, các giấy chứng nhận về an toàn kỹ thuật của tàu biển theo quy định, Giấy chứng nhận khả năng chuyên môn của thuyền viên theo quy định, Giấy chứng nhận bảo hiểm hoặc bảo đảm tài chính về trách nhiệm dân sự đối với tổn thất ô nhiễm dầu nhiên liệu, Giấy chứng nhận bảo hiểm trách nhiệm dân sự của chủ tàu về ô nhiễm môi trường đối với tàu vận chuyển dầu mỏ, chế phẩm từ dầu mỏ hoặc các hàng hóa nguy hiểm khác;
- + Trình Biên phòng cửa khẩu: Hộ chiếu hoặc giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế của thuyền viên, hành khách;
- + Khi cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành liên quan yêu cầu trình Hộ chiếu của hành khách (nếu có).

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

15.4. Thời hạn giải quyết:

- Chậm nhất 02 giờ, trước khi tàu biển đến khu neo đậu chờ quá cảnh, Giám đốc Cảng vụ hàng hải căn cứ điều kiện thực tế, thông số kỹ thuật của tàu, loại hàng, kế hoạch điều độ của cảng, kế hoạch dẫn tàu của tổ chức hoa tiêu và ý kiến của các cơ quan quản lý nhà nước để xem xét quyết định chấp thuận cho tàu quá cảnh thông qua Kế hoạch điều động.

- Chậm nhất 01 giờ, kể từ khi người làm thủ tục đã nộp, xuất trình đủ các giấy tờ theo quy định, các cơ quan quản lý nhà nước xử lý, giải quyết thủ tục chuyên ngành và thông báo cho Cảng vụ hàng hải biết kết quả và Cảng vụ hàng hải cấp Giấy phép quá cảnh; trường hợp chưa cấp Giấy phép quá cảnh phải thông báo và nêu rõ lý do.

15.5. Đối tượng thực hiện TTHC:

Người làm thủ tục là: chủ tàu hoặc người quản lý tàu, người thuê tàu, người khai thác tàu, thuyền trưởng hoặc người được ủy quyền thực hiện việc khai báo và làm thủ tục theo quy định tại Nghị định này với các cơ quan quản lý nhà nước tại cảng biển.

15.6. Cơ quan thực hiện TTHC:

a) Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Cảng vụ hàng hải hoặc Đại diện Cảng vụ hàng hải;

b) Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được ủy quyền hoặc phân cấp thực hiện: Không có;

c) Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính:

- Cảng vụ hàng hải hoặc Đại diện Cảng vụ hàng hải;
- Biên phòng cửa khẩu;
- Hải quan cửa khẩu;
- Kiểm dịch y tế;

d) Cơ quan phối hợp: Biên phòng cửa khẩu, Hải quan cửa khẩu, Kiểm dịch y tế.

15.7. Kết quả của việc thực hiện TTHC:

Giấy phép quá cảnh.

15.8. Phí, lệ phí

- Các loại phí được quy định tại:

+ Thông tư số 261/2016/TT-BTC ngày 05/01/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về phí, lệ phí hàng hải và biểu mức thu phí, lệ phí hàng hải;

+ Thông tư số 90/2019/TT-BTC ngày 31/12/2019 Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 261/2016/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2016 quy định về phí, lệ phí hàng hải và biểu mức thu phí, lệ phí hàng hải và Thông tư số 17/2017/TT-BTC ngày 28 tháng 02 năm 2017 hướng dẫn thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí hàng hải;

+ Thông tư số 74/2021/TT-BTC ngày 27/8/2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 261/2016/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2016 quy định về phí, lệ phí hàng hải và biểu mức thu phí, lệ phí hàng hải.

- Lệ phí rời cảng biển: theo quy định tại Điều 10 Thông tư số 261/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

15.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai hành chính:

- Bản khai an ninh tàu biển;
- Bản khai chung;
- Xác báo tàu quá cảnh;
- Danh sách thuyền viên;
- Danh sách hành khách;
- Bản khai vũ khí vật liệu nổ;
- Bản khai người trốn trên tàu;
- Bản khai hàng hóa;
- Bản khai thông tin về vận đơn thứ cấp;
- Bản khai dự trữ của tàu;
- Giấy khai báo y tế hàng hải;

- Giấy khai báo y tế, thi thể, hài cốt, tro cốt;
- Giấy khai báo y tế mẫu vi sinh y học, sản phẩm sinh học, mô, bộ phận cơ thể người.

15.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC: Không có.

15.11. Căn cứ pháp lý của TTHC:

- Bộ luật Hàng hải Việt Nam ngày 25/11/2015;
- Nghị định số 58/2017/NĐ-CP ngày 10/5/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Bộ luật Hàng hải Việt Nam về quản lý hoạt động hàng hải;
- Nghị định số 74/2023/NĐ-CP ngày 11 tháng 10 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định liên quan đến phân cấp giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực hàng hải;
- Thông tư số 261/2016/TT-BTC ngày 05/01/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về phí, lệ phí hàng hải và biểu mức thu phí, lệ phí hàng hải;
- Thông tư số 90/2019/TT-BTC ngày 31/12/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 261/2016/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2016 quy định về phí, lệ phí hàng hải và biểu mức thu phí, lệ phí hàng hải và Thông tư số 17/2017/TT-BTC ngày 28 tháng 02 năm 2017 hướng dẫn thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí hàng hải;
- Thông tư số 74/2021/TT-BTC ngày 27/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 261/2016/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2016 quy định về phí, lệ phí hàng hải và biểu mức thu phí, lệ phí hàng hải.

Mẫu bản khai an ninh tàu biển:**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Socialist Republic of Vietnam

Independence - Freedom - Happiness

BẢN KHAI AN NINH TÀU BIỂN
SHIP'S SECURITY NOTIFICATION

1. Tên tàu: Name of ship		2. Quốc tịch tàu Flag state of ship	3. Hô hiệu Call-Sign
4. Tổng dung tích Gross tonnage	5. Loại tàu: Type of ship	6. Số lượng thuyền viên: No. of crew	
7. Thời gian dự kiến đến cảng: ETA:		8. Số IMO: IMO No.	
9. Mục đích đến cảng: Bốc/Dỡ/Tiếp nhiên liệu/Sửa chữa/Mục đích khác (gạch bỏ từ thích hợp) Purpose of Call: Loading / Discharging / Bunkering / Shipyard / Others (Delete as appropriate) Nếu là mục đích khác nêu rõ: If others, please specify purpose:			
10. Tên khu vực neo đậu hoặc cầu cảng mà tàu sẽ đến: Name of anchorage or port facility your ship in bound for:			
11. Tên Đại lý tàu biển tại Việt Nam: Name of Ship Agent in Vietnam: Tel No: Fax No:			
12. Tàu có GCN quốc tế về an ninh tàu biển (ISSC) không? Does your ship possess a valid International Ship Security Certificate (ISSC)? Có/Không (gạch bỏ từ thích hợp) Yes/No (Delete as appropriate) Nếu câu trả lời là "Có" thì nêu chi tiết tại các câu hỏi 13, 14 If answer if 'Yes' give details in Q13 and Q14.			
13. Tên cơ quan cấp ISSC: Name of issuing authority for the ISSC			
14. Ngày cấp ISSC Date of issue of the ISSC		15. Ngày ISSC hết hạn: Date of expiry of the ISSC	
16. Cấp độ an ninh hiện tại của tàu: Current security level of the ship			
17. Mười cảng mà tàu đã ghé vào gần nhất, ngày đến, ngày đi và cấp độ an ninh tàu đã áp dụng khi thực hiện giao tiếp giữa tàu biển và cảng biển:			

Last 10 ports of call, including arrival / departure dates and the security level at which the ship operated at these ports where it has conducted a ship / port interface				
	Cảng Port	Ngày đến Arrival	Ngày đi Departure	Cấp độ an ninh Security Level
18. Trong thời gian thực hiện bất kỳ giao tiếp giữa tàu biển và cảng biển được đề cập tại câu hỏi 17 trên đây, tàu biển có áp dụng biện pháp an ninh đặc biệt hoặc biện pháp an ninh bổ sung nào không? Were there any special or additional security measures taken during any ship/port interface at the ports mentioned in Q17? Có/Không (gạch bỏ từ thích hợp) Yes/No (Delete as appropriate) Nếu câu trả lời là “Có” thì nêu chi tiết: If answer is “Yes”, give detail:				
19. Trong thời gian thực hiện bất kỳ giao tiếp giữa tàu biển và tàu biển được đề cập tại câu hỏi 17 trên đây, tàu biển có duy trì biện pháp an ninh thích hợp không? Were there appropriate ship security measures maintained during any ship-to-ship activity interface at the ports mentioned in Q17? Có/Không (gạch bỏ từ thích hợp) Yes/No (Delete as appropriate) Nếu câu trả lời là “Có” thì nêu chi tiết: If answer is “Yes”, give detail:				
Chữ ký của thuyền trưởng/Chủ tàu/Đại lý tàu:..... Signature of Master/Shipowner/Agent Họ tên của thuyền trưởng/Chủ tàu/Đại lý tàu:..... Name of master/Shipowner/Agent				
Vị trí hiện tại: Vĩ độ.....; Kinh độ:..... Present position: Latitude Longitude				

Mẫu bản khai chung:**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc***Socialist Republic of Vietnam**Independence - Freedom - Happiness***BẢN KHAI CHUNG
GENERAL DECLARATION**

		Đến Arrival	Rời Departure
1.1 Tên và loại tàu: Name and type of ship		2. Cảng đến/rời Port of arrival/departure	3. Thời gian đến/rời cảng Date - time of arrival/departure
1.2 Số IMO IMO number			
1.3 Hô hiệu Call sign			
1.4 Số đăng ký hành chính Official number			
1.5 Số chuyến đi: Voyage number			
4. Quốc tịch tàu: Flag State of ship	5. Tên thuyền trưởng: Name of master	6. Cảng rời cuối cùng/cảng đích: Last port of call/next port of call	
7. Giấy chứng nhận đăng ký (Số, ngày cấp, cảng): Certificate of registry (Number, date, Port)		8. Tên và địa chỉ liên lạc của người làm thủ tục: Name and contact details of the procedurer	
9. Tổng dung tích: Gross tonnage	10. Trọng tải toàn phần: Deadweight (DWT)		
11. Số đăng kiểm Registry number			
12. Đặc điểm chính của chuyến đi: Brief particulars of voyage Các cảng trước: Previous ports of call Các cảng sẽ đến: Subsequent ports of call Các cảng sẽ dỡ hàng: Ports where remaining cargo will be discharged Số hàng còn lại: Remaining cargo			
13. Thông tin về hàng hóa vận chuyển trên tàu: Description of the cargo			
Loại hàng hóa Kind of cargo	Tên hàng hóa Cargo name	Số lượng hàng hóa The quantity of cargo	Đơn vị tính Unit
Xuất khẩu			

Export cargo				
.....				
Nhập khẩu Import cargo				
....				
Nội địa Domestic cargo				
....				
Hàng trung chuyển Transshipment cargo				
.....				
Thông tin về hàng hóa quá cảnh Description of the cargo in transit				
Loại hàng Kind of cargo	Tên hàng hóa Cargo name	Số lượng hàng hóa The quantity of cargo	Số lượng hàng hóa quá cảnh xếp dỡ tại cảng The quantity of cargo in transit loading, discharging	Đơn vị tính Unit
Hàng quá cảnh xếp dỡ tại cảng The quantity of cargo in transit loading, discharging at port				
.....				
Hàng quá cảnh không xếp dỡ The quantity of cargo in transit				
.....				
14. Số thuyền viên (gồm cả thuyền trưởng) Number of crew (incl. master)	15. Số hành khách Number of passengers	16. Ghi chú: Remarks - Mớn nước mũi, lái: Draft F/A - Chiều dài lớn nhất: LOA - Chiều rộng lớn nhất: Breadth - Chiều cao tính không: Air draft - Loại nhiên liệu sử dụng trên tàu: Type of fuel - Lượng nhiên liệu trên tàu: Remain on board (R.O.B) - Tên và địa chỉ chủ tàu: Name and address of the shipowners - Các thông tin cần thiết khác (nếu có) And others (If any)		
Tài liệu đính kèm (ghi rõ số bản) Attached documents (indicate number of copies)				
17. Bản khai hàng hóa: Cargo Declaration	18. Bản khai dự trữ của tàu Ship's Stores Declaration			
19. Danh sách thuyền viên	20. Danh sách hành	21. Yêu cầu về phương tiện tiếp nhận và xử lý chất thải The ship's requirements in terms of waste and residue		

Crew List	khách Passenger List	reception facilities
22. Bản khai hành lý thuyền viên(*) Crew's Effects Declaration(*)	23. Bản khai kiểm dịch y tế (*) Maritime Declaration of Health(*)	
24. Mã số Giấy phép rời cảng (*) Number of port clearance		

..., ngày ... tháng ... năm ...

Date

Thuyền trưởng (đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)
Master (or authorized agent or officer)

Ghi chú:

Note:

(*) Mục này chỉ khai khi tàu đến cảng.

Only on arrival.

Mục 1.2 và 1.3 chỉ khai đối với tàu biển.

No 1.2 and 1.3: Only for ships.

Mục 1.4 và 11 chỉ khai đối với phương tiện thủy nội địa.

No 1.4 and 11: Only for inland waterway ships.

Mẫu xác báo tàu đến cảng (quá cảnh):**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Socialist Republic of Vietnam

Independence - Freedom - Happiness

XÁC BÁO TÀU ĐẾN CẢNG (QUÁ CẢNH)**CONFIRMATION OF ARRIVAL OF VESSEL AT THE PORT (TRANSIT)**

1. Tên và loại tàu: Name and type of ship		4. Cảng đến Port of arrival		5. Thời gian đến Time of arrival	
2. Số IMO: IMO number					
3. Hô hiệu: Call sign					
6. Số đăng ký hành chính: Official number					
7. Số đăng kiểm: Registry number					
8. Giấy chứng nhận đăng ký (Số, ngày cấp, cảng): Certificate of registry (Number, date, Port)					
9. Quốc tịch tàu Flag State of ship					
10. Tình trạng người trên tàu					
Người ốm (nếu có) Ill person (If any) Tên: Name: Tuổi: Age: Quốc tịch(*): National:		Người chết (nếu có) Dead person (If any) Tên: Name: Tuổi: Age: Quốc tịch(*): National:		Người cứu vớt được trên biển (nếu có) Rescued person (If any) Tên: Name: Tuổi: Age: Quốc tịch(*): National:	
Số định danh cá nhân /CMND: Personal identification number:		Số định danh cá nhân/CMND: Personal identification number:		Người trốn trên tàu (nếu có) Stow away (If any) Tên: Name: Tuổi: Age: Quốc tịch(*): National:	
Số định danh cá nhân /CMND: Personal identification number:		Số định danh cá nhân/CMND: Personal identification number:		Số định danh cá nhân/CMND: Personal identification number:	

Tình trạng bệnh tật: Illness status	bệnh tật: Illness status Lý do tử vong: Reason of dead	Personal identification number:	
Các yêu cầu liên quan khác Relevant requirements			

..., ngày ... tháng ... năm...

Date

Thuyền trưởng (hoặc đại lý)

Master (or authorized agent)

Ghi chú:

Note:

Mục 2 và 3 chỉ khai đối với tàu biển.

No 2 and 3: Only for ships.

Mục 6 và 7 chỉ khai đối với phương tiện thủy nội địa.

No 6 and 7: Only for inland waterway ships.

(*) Mục này chỉ khai đối với người nước ngoài.

Only for foreigner.

Mẫu danh sách thuyền viên:**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Socialist Republic of Vietnam

Independence - Freedom - Happiness

**DANH SÁCH THUYỀN VIÊN
CREW LIST**

		Đến Arrival		Rời Departure		Trang số: Page No:	
1.1 Tên tàu: Name of ship		2. Cảng đến/rời: Port of arrival/departure				3. Ngày đến/rời: Date of arrival/departure	
1.2 Số IMO: IMO number		1.3 Hô hiệu: Call sign				1.7 Số chuyến đi: Voyage number	
1.4 Số đăng kiểm: Registry number		1.5 Số đăng ký hành chính Official number					
1.6 Giấy chứng nhận đăng ký (Số, ngày cấp, cảng): Certificate of registry (Number, date, Port)							
4. Quốc tịch tàu: Flag State of ship				5. Cảng rời cuối cùng/cảng đích: Last port of call/port of destination			
STT No.	Họ và tên Family name, given name	Chức danh Rank of rating	Quốc tịch (*) Nationality	Ngày và nơi sinh (*) Date and place of birth	Loại và Số giấy tờ nhận dạng (Hộ chiếu của thuyền viên/ Số định danh cá nhân/CMND) Nature and No. of identity document (seaman's passport/ Personal identification number)		

....., ngày ... tháng ... năm ...

Date.....

Thuyền trưởng (Đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)

Master (Authorized agent or officer)

Ghi chú:*Note:*

Mục 1.2 và 1.3 chỉ khai đối với tàu biển;

No 1.2 and 1.3: Only for ships.

Mục 1.4 và 1.5 chỉ khai đối với phương tiện thủy nội địa.

No 1.4 and 1.5: Only for inland waterway ships.

(*) Mục này chỉ khai đối với người nước ngoài.

Only for for

Mẫu danh sách hành khách:**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Socialist Republic of Vietnam

Independence - Freedom - Happiness

**DANH SÁCH HÀNH KHÁCH
PASSENGER LIST**

		Đến Arrival		Rời Departure	Trang số: Page No:		
1.1 Tên tàu: Name of ship	2. Cảng đến/rời: Port of arrival/departure		3. Ngày đến/rời: Date of arrival/departure				
1.2 Số IMO: IMO number:	1.3 Hô hiệu: Call sign		1.7 Số chuyến đi: Voyage number				
1.4 Số đăng kiểm Registry number	1.5 Số đăng ký hành chính: Official number						
1.6 Giấy chứng nhận đăng ký (Số, ngày cấp, cảng): Certificate of registry (Number, date, Port)							
4. Quốc tịch tàu: Flag State of ship							
Họ và tên Family name, given name	Quốc tịch (*) Nationali ty	Ngày và nơi sinh (*) Date and place of birth	Loại Hộ chiếu Type of identity or travel document	Số hộ chiếu/Số định danh cá nhân/CMND Serial number of identity or travel document /Personal identification number	Cảng lên tàu Port of embarkatio n	Cảng rời tàu Port of disembarkatio n	Hành khách quá cảnh hay không Transit passenger or not

Ghi chú:*Note:*

Mục 1.2 và 1.3 chỉ khai đối với tàu biển;

No 1.2 and 1.3: Only for ships.

Mục 1.4 và 1.5 chỉ khai đối với phương tiện thủy nội địa.

No 1.4 and 1.5: Only for inland waterway ships.

(*) Mục này chỉ khai đối với người nước ngoài.

Only for foreigner.

....., ngày ... tháng năm ...

Date.....

Thuyền trưởng (Đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)

Master (Authorized agent or officer)

Mẫu bản khai người trốn trên tàu:**BẢN KHAI NGƯỜI TRỐN TRÊN TÀU**
DECLARATION OF STOWAWAY**1. CHI TIẾT VỀ TÀU/SHIP DETAILS**

Tên tàu/ <i>Name of ship:</i>	Đại lý cảng tiếp/ <i>Agent in next port:</i>
Số IMO/ <i>IMO number:</i>	Địa chỉ đại lý/ <i>Agent address:</i>
Quốc tịch tàu/ <i>Flag State of ship:</i>	IRCS:
Công ty tàu/ <i>Company:</i>	Số INMARSAT/ <i>INMARSAT number:</i>
Địa chỉ công ty/ <i>Company address:</i>	Cảng đăng ký/ <i>Port of registry:</i>
Tên thuyền trưởng/ <i>Name of the Master:</i>	
Đại lý tàu biển/ <i>Shipping agent:</i>	

2. CHI TIẾT VỀ NGƯỜI TRỐN TRÊN TÀU/STOW AWAY DETAILS

Thời gian phát hiện trên tàu/*Date/time found on board:*
 Nơi tìm thấy trên tàu/*Place of boarding:*
 Quốc gia xảy ra việc trốn lên tàu/*Country of boarding:*
 Thời gian xảy ra việc trốn lên tàu/*Date/time of boarding:*
 Đích cuối cùng của người trốn trên tàu/*Intended final destination:*
 Lời khai lý do trốn trên tàu/*Stated reasons for boarding ship:*
 Họ/*Surname:*
 Tên/*Given name:*
 Tên khác/*Name by which known:*
 Giới tính/*Gender:*
 Ngày sinh/*Date of birth:*
 Nơi sinh/*Place of birth:*
 Khai báo về quốc tịch/*Claimed nationality:*
 Địa chỉ nhà riêng/*Home address:*
 Quốc gia cư trú/*Country of domicile:*
 Số-loại giấy tờ/*ID-document type, e.g. Passport No:*
 Số Chứng minh hoặc Sổ thuyền viên/*ID- Card No. or Seaman's book No:*
 Nếu có/*If yes,*
 Ngày cấp/*When issued:*
 Nơi cấp/*Where issued:*
 Ngày hết hạn/*Date of expiry:*
 Cơ quan cấp/*Issued by:*

Ảnh của người trốn trên tàu/ <i>Photograph of the stowaway:</i>	
Đặc điểm nhận dạng của người trốn trên tàu/ <i>General physical description of the stowaway:</i>	

Ngôn ngữ sử dụng chính/*First language:*

Khả năng nói, diễn đạt/*Spoken:*

Khả năng đọc/*Read:*

Khả năng viết/*Written:*

Ngôn ngữ khác/*Other languages:*

Khả năng nói, diễn đạt/*Spoken:*

Khả năng đọc/*Read:*

Khả năng viết/*Written:*

3. CÁC CHI TIẾT KHÁC/OTHER DETAILS

(1) Phương thức trốn trên tàu, bao gồm cả những người liên quan (Ví dụ: Thủy thủ, công nhân cảng.v.v.) và cả người trốn trong hàng hóa/container hoặc ẩn ở trên tàu/*Method of boarding, including other persons involved (e.g. crew, port workers, etc.), and whether the Stowaway was secreted in cargo/container or hidden in the ship:*

(2) Kiểm kê tài sản người trốn trên tàu/*Inventory of the Stowaway's possessions:*

(3) Tờ khai của người trốn trên tàu/*Statement made by the Stowaway:*

(4) Tờ khai của thuyền trưởng (bao gồm cả những nhận xét về tính xác thực về những thông tin mà người trốn trên tàu khai)/*Statement made by the Master (including any observations on the credibility of the information provided by the Stowaway).*

Các ngày thực hiện phỏng vấn/*Date(s) of Interview(s):*

CHỮ KÝ
NGƯỜI TRỐN TRÊN
TÀU
STOWAWAY'S
SIGNATURE

CHỮ KÝ
THUYỀN TRƯỞNG
MASTER'S SIGNATURE

CHỮ KÝ ĐẠI LÝ
AGENT'S SIGNATURE

DATE:

DATE:

DATE:

Mẫu bản khai vũ khí và vật liệu nổ:

BẢN KHAI VŨ KHÍ VÀ VẬT LIỆU NỔ
DECLARATION OF ARMS AND EXPLOSIVE MATERIALS

Trang số:*Page number:***Tên tàu:***Name of ship***Quốc tịch tàu:***Flag State of ship***Tên thuyền trưởng:***Master's name***Số IMO***IMO number***Hồ hiệu:***Call sign***Đại lý tàu biển***Shipping agent*

Thứ tự <i>Order</i>	Loại vũ khí và vật liệu nổ <i>Kind and description of arm and explosive material</i>	Số lượng <i>Quantity</i>	Tên và số hiệu <i>Mask and number</i>	Nơi cất giữ, bảo quản <i>Stored place</i>

Chữ ký đại lý*Agent's signature***Địa điểm, thời gian***Place and date***Chữ ký thuyền trưởng:***Master's signature***Địa điểm, thời gian***Place and date*

Mẫu bản khai hàng hoá:**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc****Socialist Republic of Vietnam****Independence - Freedom - Happiness****BẢN KHAI HÀNG HÓA
CARGO DECLARATION**

	Đến Arrival	Rời Departure	Trang số: Page No:
1.1 Tên tàu Name of ship	2. Cảng lập bản khai: Port where report is made		
1.2 Số IMO IMO number			
1.3 Hô hiệu Call sign			
1.4 Số đăng ký hành chính Official number			
1.5 Số đăng kiểm Registry number			
1.6 Số chuyến đi: Voyage number			
3. Quốc tịch tàu: Flag State of ship	4. Tên thuyền trưởng: Name of master	5. Cảng bốc/dỡ hàng hóa: Port of loading/Port of discharge	
6. Ký hiệu và số hiệu hàng hóa Marks and Nos.	7. Số và loại bao kiện; loại hàng hóa, mã hàng hóa Number and kind of packages; description of goods, or, if available, the HS code	8. Tổng trọng lượng Gross weight	9. Kích thước Measurement
Xuất khẩu Export cargo			
...			
Nhập khẩu Import cargo			
...			

Nội địa Domestic cargo			
...			
Hàng quá cảnh xếp dỡ tại cảng The quantity of cargo in transit loading, discharging at port			
...			
Hàng quá cảnh không xếp dỡ The quantity of cargo in transit			
...			
Hàng trung chuyển Transshipment cargo			

* Số Vận đơn: Khai cảng nhận hàng chính thức theo phương thức vận tải đa phương thức hoặc vận đơn suốt.

B/L No: Also state original port by shipment using multimodal transport document or through Bill of Lading

....., ngày tháng năm ...

Date.....

Thuyền trưởng (Đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)
Master (Authorized agent or officer)

Ghi chú:

Note:

Mục 1.2 và 1.3 chỉ khai đối với tàu biển.

No 1.2 and 1.3: Only for ships.

Mục 1.4 và 1.5 chỉ khai đối với phương tiện thủy nội địa.

No 1.4 and 1.5: Only for inland waterway ships.

Mẫu bản khai dự trữ của tàu:**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Socialist Republic of Vietnam

Independence - Freedom - Happiness

**BẢN KHAI DỰ TRỮ CỦA TÀU
SHIP'S STORES DECLARATION**

		Đến Arrival		Rời Departure	Trang số: Page No:
1.1 Tên tàu: Name of ship	2. Cảng đến/rời: Port of arrival/departure	3. Ngày đến/rời: Date of arrival/departure			
1.2 Số IMO: IMO number					
1.3 Hô hiệu: Call sign					
1.4 Số chuyến đi: Voyage number					
4. Quốc tịch tàu: Nationality of ship	5. Cảng rời cuối cùng/cảng đích: Last port of call/Next port of call				
6. Số người trên tàu Number of person on board	7. Thời gian ở cảng Period of stay				
8. Tên vật phẩm Name of article	9. Số lượng Quantity	10. Vị trí tên tàu Location on board	11. Sử dụng ở trên tàu Official use		

....., ngày tháng năm 20 ...

Date.....

Thuyền trưởng (Đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)

Master (Authorized agent or officer)

Mẫu bản khai thông tin về vận đơn thứ cấp:**BẢN KHAI THÔNG TIN VỀ VẬN ĐƠN THỨ CẤP
HOUSE BILL OF LADING DECLARATION**

1. Tên tàu (Name of ship)		2. Cảng xếp hàng (Port of load)		3. Cảng dỡ hàng (Port of unload)		4. Số vận đơn (Bill of lading number)	
5. Người gửi hàng (Consigner)		6. Cảng chuyển tải/quá cảnh (Port of tranship/transit)		7. Cảng giao hàng/cảng đích (Port of destination)		8. Ngày vận đơn (Date of bill of lading) (dd/mm/yyyy) .../.../.....	9. Ngày khởi hành (Departure date) (dd/mm/yyyy)) .../.../.....
10. Người nhận hàng (Consignee)							
STT	Mã hàng (HS code if avail.) (11)	Mô tả hàng hóa (Description of goods) (12)	Tổng trọng lượng (Gross weight) (13)	Kích thước/thể tích (Dimension/tonnage) (14)	Số hiệu cont (Cont. number) (15)	Số seal (Cont. seal number) (16)	
1							
2							
3							

Mẫu giấy khai báo y tế:

GIẤY KHAI BÁO Y TẾ
MẪU VI SINH Y HỌC, SẢN PHẨM SINH HỌC, MÔ, BỘ PHẬN CƠ THỂ
NGƯỜI

*Health quarantine declaration of microorganism sample,
biological products, tissues, human body organs*

Họ tên người khai/*Name of the declarant:*

.....

Địa chỉ/*Address* Quốc

tịch/*Nationality*.....

Tên và số lượng/*Description and quantity*

.....

Có xác nhận của cơ quan có thẩm quyền xác nhận xuất xứ vật phẩm không? *Is there an official letter of the authority confirming the origin of this products?*

Có/*Yes* ☐ Không/*No* ☐

Có văn bản đồng ý của Bộ Y tế không? *Is there a Ministry of Health's letter of no objection?*

Có/*Yes* ☐ Không/*No* ☐

Địa chỉ xuất phát/*Departure address*

.....

Được vận chuyển qua cửa khẩu/*Transported through check point*

.....

Địa chỉ nơi đến/*Arrival address*

.....

Mục đích nhập, xuất khẩu/*Purpose of import, export*

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

Tôi xin cam đoan những lời khai trên là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm về lời khai này/ *I certify that the declaration given on this form is correct and complete to the best of my knowledge and belief.*

Ngày ... tháng ... năm

Date (dd/mm/yy)

Người khai (ký, ghi họ và tên)

Signature and fullname of the declarant

Mẫu giấy khai báo y tế thi thể, hài cốt, tro cốt:**GIẤY KHAI BÁO Y TẾ
THI THỂ, HÀI CỐT, TRO CỐT***Health Quarantine Declaration of Corpse, Bones, Body, Body ash*Họ tên người khai/*Name of declarant:*

.....

Địa chỉ/*Address*

.....

Quan hệ với người chết/*Declarant's relation to deceased*

.....

Họ tên người chết/*Name of deceased*

.....

Nam/*Male* ☐ Nữ/*Female* ☐Ngày sinh/*Date of birth* Ngày chết/*Date of death*

.....

Quốc tịch/*Nationality* Nơi chết/*Place of death*

.....

Nguyên nhân chết (nếu là thi thể/*Cause of death (for corpse only)*

.....

Chuyển từ/*Transported from* Đến/*Arrival*

.....

Có xác nhận của tổ chức y tế nơi xuất phát xác nhận điều kiện khâm liệm thi thể không?/*Is there an official letter or local of authorized health unit confirming on sanitary of corpse?*

Tôi xin cam đoan những lời khai trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm về lời khai này/*I certify that the declaration given on this form is correct and complete to the best of my knowledge and belief.*

Ngày ... tháng ... năm

*Date (dd/mm/yy)***Người khai (ký, ghi họ tên)***Signature and fullname of the declarant*

Mẫu giấy khai báo y tế hàng hải:**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Socialist Republic of Vietnam

Independence - Freedom - Happiness

GIẤY KHAI BÁO Y TẾ HÀNG HẢI**MODEL OF MARITIME DECLARATION OF HEALTH**

Thuyền trưởng của tàu đến từ các cảng ngoài nước phải hoàn chỉnh tờ khai và xuất trình cho cơ quan thẩm quyền/To be completed and submitted to be competent authorities by the master of ships arriving from foreign ports.

Xuất trình tại cảng/Submitted at the port of Ngày/Date

Tên tàu thủy/Name of ship or inland navigation vessel

Đăng ký/Số IMO/Registration/IMO No

Đến từ/Arriving from Nơi đến/Sailing to

Quốc tịch (cờ quốc tịch)/Nationality (Flags of vessel)

Thuyền trưởng/Master's name

Trọng tải đăng ký (tàu)/Gross tonnage (ship)

Trọng tải tàu (tàu thủy chạy trong nội địa)/Tonnage inland navigation vessel)

Giấy chứng nhận miễn xử lý vệ sinh/Xử lý vệ sinh còn giá trị?/Valid Sanitation Control Exemption/Control Certificate carried on board?

Có/Yes ☐ Không/No ☐

Cấp tại/Issued at Ngày tháng/Date

Có phải kiểm tra lại hay không?/Re-inspection required?

Có/Yes ☐ Không/No ☐

Có đến vùng Tổ chức Y tế thế giới khẳng định ảnh hưởng?/Has ship/vessel visited an affected area identified by the World Health Organization?

Có/Yes ☐ Không/No ☐

Tên cảng và ngày đến/Port and date of visit

Danh sách các cảng từ khi tàu bắt đầu hành trình, cả ngày tháng xuất phát, hoặc trong vòng 30 ngày qua, nêu tóm tắt/List ports of call from commencement of voyage with dates of departure, or within past thirty days, whichever is shorter

Tùy theo yêu cầu của cơ quan thẩm quyền tại cảng đến, lập danh sách thủy thủ, hành khách hoặc người cùng đi trên tàu kể từ khi bắt đầu hành trình hoặc trong 30 ngày trở lại (nêu tóm tắt), ghi rõ tên nước, tên cảng đã đi qua (kèm theo họ tên và lịch trình)/Upon the request of the competent authority at the port of arrival, list crew members, passengers or other persons who have joined ship/vessel since international voyage began or within past thirty days, whichever is shorter, including all ports/countries visited in this period (add additional names to the attached schedules)

1. Họ tên/Name lên tàu từ/joined from: (1)(2) (3)

2. Họ tên/Name lên tàu từ/joined from: (1)(2) (3)

3. Họ tên/Name lên tàu từ/joined from: (1)(2) (3)

Số thủy thủ trên tàu/Number of crew members on board

Số hành khách trên tàu/Number of passengers on board

CÁC CÂU HỎI VỀ Y TẾ

Health Questions

1. Có người chết không phải do tai nạn trong hành trình?/Has an person died on board during the voyage otherwise than as a result of accident?

Có/Yes ☐ Không/No ☐

Nếu có, phải có báo cáo chi tiết kèm theo/*If yes, state particulars in attached schedule/Số tử vong/Total of deaths/*

2. Có trường hợp nghi mắc bệnh truyền nhiễm trên tàu hoặc trong quá trình hành trình hay không?/Is there on board has there been during the international voyage any case of disease which you suspect to be of an infectious nature?

Có/Yes ☐ Không/No ☐

Nếu có, phải có báo cáo chi tiết theo mẫu kèm theo/*If yes, state particulars in attached schedule*

3. Có số hành khách bị ốm trong hành trình lớn hơn bình thường không?/Has the total number of ill passengers during the voyage been greater than normal/expected?

Có/Yes ☐ Không/No ☐

Bao nhiêu người?/How many ill person?.....

4. Hiện tại có người ốm trên tàu không?/Is there any ill person on board now?

Có/Yes ☐ Không/No ☐

Nếu có, báo cáo chi tiết theo mẫu kèm theo/*If yes, state particulars in attached schedule*

5. Có được nhân viên y tế can thiệp không?/Was a medical practitioner consulted?

Có/Yes ☐ Không/No ☐

Nếu có, nêu chi tiết biện pháp điều trị hoặc tư vấn y tế kèm theo/*If yes, state particulars of medical treatment or advice provided in attached schedule.*

6. Bạn có biết điều gì có thể gây nhiễm hoặc lan truyền bệnh trên tàu không?/Are you aware of any condition on board which may lead to infection or spread of disease?

Có/Yes ☐ Không/No ☐

Nếu có, phải có báo cáo chi tiết theo mẫu kèm theo/*If yes, state particulars in attached schedule*

7. Có biện pháp vệ sinh nào (như kiểm dịch, cách ly, tẩy trùng hoặc tẩy uế) được áp dụng trên tàu không?/ Has any sanitary measure (e.g. quarantine, isolation, disinfection or decontamination) been applied on board?

Có/Yes ☐ Không/No ☐

Nếu có, nêu cụ thể loại, nơi và thời gian áp dụng/*If yes, specify type, place and date*

8. Có người đi lậu vé trên tàu không?/Have any stowaways been from on board?

Có/Yes ☐ Không/No ☐

Nếu có, nơi họ lên tàu ở đâu (nếu biết)?/If yes, where did they join the ship (if know)?

9. Có động vật bị ốm hoặc động vật cảnh trên tàu không?/Is there a sick animal or pet on board?

Có/Yes ☐ Không/No ☐

Chú ý: Nếu không có bác sỹ, chủ tàu cần chú ý những triệu chứng hoặc có dấu hiệu mắc bệnh truyền nhiễm trên tàu như sau: Note: In the absence of surgeon, the master should regard the following symptoms as ground for suspecting the existence or a disease of an infectious nature:

(a) sốt kéo dài một vài ngày hoặc kèm theo (i) mệt mỏi, (ii) kém tinh táo; (iii) nổi hạch; (iv) vàng da; (v) ho hoặc thở nông; (vi) chảy máu bất thường hoặc; (vii) liệt cục bộ/(a) fever, persisting for several days or accompanied by (i) prostration; (ii) decreased

consciousness; (iii) glandular swelling; (iv) jaundice; (v) cough or shortness of breath; (vi) unusual bleeding; or (vii) paralysis

(b) có hoặc không có sốt: (i) phát ban cấp tính trên da; (ii) nôn dữ dội (không phải do say sóng); (iii) ỉa chảy dữ dội; hoặc (iv) co giật/(b) with or without fever: (i) any acute skin rash or eruption, (ii) severe vomiting (other than sea sickness), (iii) severe diarrhoea; or (iv) recurrent convulsions.

Tôi xin cam đoan những thông tin, những câu trả lời và các báo cáo chi tiết kèm theo là sự thật và đúng với sự hiểu biết và tin tưởng của tôi/I hereby declare that the particulars and answers to the questions given in this Declaration of Health (including the schedule) are true and correct to the best of my knowledge and belief

Ký tên/ Signed/

Thuyền trưởng/Master

Ký xác nhận/Countersigned

Bác sĩ trên tàu (nếu có)/Ship's Surgeon (if carried)

Ngày tháng /Date

MẪU TỜ KHAI Y TẾ HÀNG HẢI ĐÍNH KÈM
ATTACHMENT TO MODEL OF MARITIME DECLARATION OF HEALTH

Họ tên/ Name	Đối tượng/ Class or rating	Tuổi/ Age	Giới tính/ Sex	Quốc tịch/ Nationality	Tên cảng và ngày lên tàu/ Port, date joined ship/vessel	Chẩn đoán/ Nature of illness	Ngày xuất hiện triệu chứng/ Date of onset of symptoms	Đã thông báo cho y tế cảng/ Reported to a port medical officer?	Kết quả xử lý ¹ /of case ²	Thuốc hoặc điều trị khác đã áp dụng/ Drugs, medicines or other treatment given to patient	Ghi chú/ Comments

¹ Người bệnh đã bình phục, còn ốm hoặc đã chết/whether the person recovered, is still ill or died.

² Người bệnh vẫn ở trên tàu hay đã xuống (ghi rõ tên cảng hoặc sân bay xuống) hoặc đã được an táng trên biển/State/whether the person is still on board, was evacuated (including the name of the port or airport) or was buried at sea.

Mẫu kế hoạch điều động tàu thuyền:

CỤC HÀNG HẢI VIỆT NAM
CẢNG VỤ HÀNG HẢI.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

KẾ HOẠCH ĐIỀU ĐỘNG TÀU THUYỀN

Thời gian Time	Tên tàu Name of ship	Mớn nước Draft	Chiều dài lớn nhất LOA	Trọng tải DWT	Tàu lai Tug boat	Tuyến luồng Chanel	Từ From	Đến To	Đại lý Agent

...Ngày ... tháng năm 20...

Date.....

GIÁM ĐỐC

Director

Mẫu giấy phép quá cảnh:

CỤC HÀNG HẢI VIỆT NAM
 Vietnam Maritime Administration
 Cảng vụ hàng hải.....
 The Maritime Administration
 of.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
 Socialist Republic of Vietnam
 Independence - Freedom - Happiness

GIẤY PHÉP QUÁ CẢNH
PERMISSION FOR TRANSIT

1. Cho phép tàu:..... Quốc tịch tàu:
 Name of ship Flag State of ship
 Hồ hiệu:.....
 Call sign
 Tổng dung tích:..... GT Tên thuyền trưởng.....
 Gross tonnage Name of master
 Số thuyền viên:..... Số hành khách..... Hàng hóa quá cảnh:.....
 Number of crews Number of passengers Transit cargo
 Được phép quá cảnh Việt Nam từ:.....đến:.....
 Permitted to be in transit through Vietnam from to
 Khởi hành vào lúc;giờngàythángnăm 20.....
 Time of departure hour date month year
2. Khi quá cảnh, tàu này phải chấp hành nghiêm chỉnh quy định của pháp luật Việt Nam và các Điều ước quốc tế có liên quan mà Việt Nam là thành viên.
 During transiting, the ship is bound to properly implement provisions of Vietnamese Laws, Regulations and the International Treaties of which Vietnam is a contracting Party.
3. Giấy phép này có giá trị đến ngày.....tháng.....năm.
 Valid until
 Số:...../GPQC Ngày.....tháng.....năm 20...
 No Date.....
GIÁM ĐỐC
 Director

16. Tàu biển nhập cảnh tại cảng dầu khí ngoài khơi và hoạt động trong vùng biển Việt Nam

16.1. Trình tự thực hiện:

a) Nộp hồ sơ TTHC:

- Thông báo tàu đến cảng: Trước khi tàu đến vị trí dự kiến đến cảng người làm thủ tục gửi cho Cảng vụ hàng hải nơi tàu đến các thông tin dưới đây:

+ Bản khai an ninh tàu biển theo mẫu: Đối với tàu biển chở hàng có tổng dung tích từ 500 trở lên, tàu chở khách và giàn khoan di động ngoài khơi hoạt động tuyến quốc tế, chậm nhất 24 giờ trước khi tàu dự kiến đến vị trí dự kiến đến cảng;

+ Thông báo tàu biển đến cảng biển (theo mẫu Bản khai chung): Chậm nhất 08 giờ trước khi tàu đến vị trí dự kiến đến cảng; trường hợp tàu thuyền di chuyển giữa các cảng biển Việt Nam hoặc khu vực hàng hải không quá 20 hải lý thì chậm nhất 02 giờ trước khi tàu thuyền đến vị trí đến cảng. Tàu biển, tàu quân sự, tàu biển có động cơ chạy bằng năng lượng hạt nhân, tàu vận chuyển chất phóng xạ, tàu biển đến theo lời mời của Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông báo chậm nhất 24 giờ trước khi tàu dự kiến vị trí dự kiến đến cảng.

- Xác báo tàu đến cảng:

+ Tàu biển đến vị trí dự kiến đến cảng sớm hoặc muộn hơn 02 giờ so với thời gian trong thông báo tàu đến cảng biển phải thực hiện xác báo cho Cảng vụ hàng hải biết chính xác thời gian tàu đến vị trí dự kiến theo mẫu;

+ Trường hợp tàu biển có người ốm, người chết, người cứu vớt được trên biển hoặc có người trốn trên tàu, tàu biển phải thực hiện xác báo cho Cảng vụ hàng hải biết chính xác thời gian tàu đến vị trí dự kiến, các thông tin về tên, tuổi, quốc tịch, tình trạng bệnh tật, lý do tử vong và các yêu cầu liên quan khác theo mẫu.

- Chậm nhất 12 giờ, sau khi trở lại bờ, người làm thủ tục có trách nhiệm nộp đầy đủ các giấy tờ theo quy định. Đối với giấy tờ phải xuất trình, nộp bản sao có chữ ký xác nhận của thuyền trưởng và đóng dấu của tàu.

- Thời hạn làm thủ tục cho tàu thuyền vào cảng dầu khí ngoài khơi và hoạt động trong vùng biển Việt Nam được coi là kết thúc khi đại lý của chủ tàu nộp cho các cơ quan lý nhà nước chuyên ngành đầy đủ hồ sơ, giấy tờ theo quy định tại trụ sở Cảng vụ hàng hải.

b) Giải quyết TTHC:

- Cảng vụ hàng hải sao các giấy tờ người làm thủ tục nộp gửi các cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành có liên quan để làm thủ tục cho tàu thuyền:

- + Cảng vụ hàng hải xử lý, giải quyết hồ sơ đối với tàu thuyền, giấy chứng nhận khả năng chuyên môn của thuyền viên và là cơ quan quyết định cuối cùng cho tàu thuyền nhập cảnh;
- + Hải quan cửa khẩu xử lý, giải quyết hồ sơ đối với hàng hóa, hành lý, nguyên, nhiên vật liệu trên tàu;
- + Biên phòng cửa khẩu xử lý, giải quyết hồ sơ đối với thuyền viên, hành khách, người đi theo tàu, người trốn trên tàu và người lên, xuống tàu;
- + Kiểm dịch y tế xử lý, giải quyết hồ sơ đối với bệnh dịch liên quan đến con người;
- + Kiểm dịch động vật xử lý, giải quyết hồ sơ đối với động vật trên tàu;
- + Kiểm dịch thực vật xử lý, giải quyết hồ sơ đối với thực vật chở trên tàu.
- Cảng vụ hàng hải điều động tàu vào cảng cho người làm thủ tục sau khi nhận đủ các giấy tờ theo quy định.

16.2. Cách thức thực hiện:

- Gửi Thông báo tàu đến, xác báo tàu đến, hồ sơ, giấy tờ của tàu thuyền theo quy định bằng Fax, thư điện tử cho cảng vụ hàng hải. Sau khi quay lại bờ, nộp trực tiếp các giấy tờ phải nộp và xuất trình tại Cảng vụ hàng hải hoặc Văn phòng đại diện Cảng vụ hàng hải.
- Trường hợp làm thủ tục điện tử: người làm thủ tục thực hiện khai báo, gửi hồ sơ thông qua Cổng thông tin điện tử và không phải nộp, xuất trình giấy tờ tại địa điểm làm thủ tục. Trường hợp giấy tờ khai báo, gửi qua Cổng thông tin điện tử không bảo đảm điều kiện của chứng từ điện tử hoặc không đủ dữ liệu điện tử để kiểm tra, đối chiếu, người làm thủ tục nộp, xuất trình tại địa điểm làm thủ tục.

16.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

- Các giấy tờ nộp trực tiếp hoặc gửi bằng fax hoặc thư điện tử:
- + Bản khai an ninh tàu biển: đối với tàu biển chở hàng có tổng dung tích từ 500 trở lên, tàu chở khách và giàn khoan di động ngoài khơi hoạt động tuyến quốc tế;
- + Thông báo tàu đến cảng biển (theo mẫu Bản khai chung);
- + Xác báo tàu đến (nếu có thay đổi thời gian đến và thông tin khác theo quy định);
- + Danh sách thuyền viên theo mẫu.
- Các giấy tờ phải nộp (bản chính) gồm:
- + Nộp cho Cảng vụ hàng hải: Bản khai chung theo mẫu, Danh sách thuyền viên theo mẫu, Danh sách hành khách (nếu có) theo mẫu, Bản khai hàng hóa

nguy hiểm (nếu có) theo mẫu, Giấy phép rời cảng;

+ Nộp cho Biên phòng cửa khẩu: Bản khai chung theo mẫu, Danh sách thuyền viên theo mẫu, Danh sách hành khách (nếu có) theo mẫu, Bản khai vũ khí và vật liệu nổ (nếu có) theo mẫu, Bản khai người trốn trên tàu (nếu có) theo mẫu;

+ Nộp cho Hải quan cửa khẩu: Bản khai chung theo mẫu, Danh sách thuyền viên theo mẫu, Danh sách hành khách (nếu có) theo mẫu, Bản khai hàng hóa (nếu có) theo mẫu, Bản khai thông tin về vận đơn thứ cấp (nếu có) theo mẫu, Bản khai hàng hóa nguy hiểm (nếu có) theo mẫu, Bản khai dự trữ của tàu theo mẫu, Bản khai hành lý phải nộp thuế, bị cấm hoặc hạn chế của hành khách, thuyền viên, người đi theo tàu (nếu có) theo mẫu;

+ Nộp cho Kiểm dịch y tế: Giấy khai báo y tế hàng hải theo mẫu, Giấy khai báo y tế, thi thể, hài cốt, tro cốt (nếu có) theo mẫu, Giấy khai báo y tế mẫu vi sinh y học, sản phẩm sinh học, mô, bộ phận cơ thể người (nếu có) theo mẫu;

+ Nộp cho Kiểm dịch thực vật: Bản khai kiểm dịch thực vật (nếu có) theo mẫu;

+ Nộp cho Kiểm dịch động vật: Bản khai kiểm dịch động vật (nếu có) theo mẫu.

- Các giấy tờ phải xuất trình (nộp bản sao có chữ ký xác nhận của thuyền trưởng và đóng dấu của tàu) bao gồm:

+ Trình Cảng vụ hàng hải: Giấy chứng nhận đăng ký tàu biển, các giấy chứng nhận về an toàn kỹ thuật của tàu theo quy định, Chứng chỉ chuyên môn của thuyền viên, Sổ thuyền viên, Giấy chứng nhận bảo hiểm hoặc bảo đảm tài chính về trách nhiệm dân sự đối với tổn thất ô nhiễm dầu nhiên liệu, Giấy chứng nhận bảo hiểm trách nhiệm dân sự của chủ tàu về ô nhiễm môi trường đối với tàu vận chuyển dầu mỏ, chế phẩm từ dầu mỏ hoặc các hàng hóa nguy hiểm khác, Giấy chứng nhận an ninh tàu biển theo quy định, Văn bản chấp thuận cho tàu nước ngoài hoạt động đặc thù (nếu có);

+ Trình Biên phòng cửa khẩu: Hộ chiếu hoặc giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế của thuyền viên, hành khách;

+ Trình Kiểm dịch y tế: Phiếu tiêm chủng quốc tế của thuyền viên, Giấy chứng nhận kiểm dịch y tế, Giấy chứng nhận miễn xử lý vệ sinh tàu thuyền/Chứng nhận xử lý vệ sinh tàu thuyền (nếu có);

+ Trình Kiểm dịch thực vật: Giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật (nếu có);

+ Trình Kiểm dịch động vật: Giấy chứng nhận kiểm dịch động vật của nước xuất hàng (nếu có);

+ Khi cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành liên quan yêu cầu trình: Hộ chiếu, Phiếu tiêm chủng quốc tế của hành khách (nếu có).

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

16.4. Thời hạn giải quyết:

Giải quyết ngay sau khi cơ quan có thẩm quyền nhận đủ hồ sơ theo quy định.

16.5. Đối tượng thực hiện TTHC:

Người làm thủ tục là: chủ tàu hoặc người quản lý tàu, người thuê tàu, người khai thác tàu, thuyền trưởng hoặc người được ủy quyền thực hiện việc khai báo và làm thủ tục theo quy định tại Nghị định này với các cơ quan quản lý nhà nước tại cảng biển.

16.6. Cơ quan thực hiện TTHC:

a) Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Cảng vụ hàng hải hoặc Đại diện Cảng vụ hàng hải;

b) Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được ủy quyền hoặc phân cấp thực hiện: Không có;

c) Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính:

- Cảng vụ hàng hải hoặc Đại diện Cảng vụ hàng hải;
- Biên phòng cửa khẩu;
- Hải quan cửa khẩu;
- Kiểm dịch y tế;
- Kiểm dịch thực vật;
- Kiểm dịch động vật.

d) Cơ quan phối hợp: Biên phòng cửa khẩu, Hải quan cửa khẩu, Kiểm dịch y tế, Kiểm dịch thực vật, Kiểm dịch động vật.

16.7. Kết quả của việc thực hiện TTHC:

Kế hoạch điều động tàu thuyền (theo mẫu).

16.8. Phí, lệ phí:

- Các loại phí được quy định tại:

- + Thông tư số 261/2016/TT-BTC ngày 05/01/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về phí, lệ phí hàng hải và biểu mức thu phí, lệ phí hàng hải;
- + Thông tư số 90/2019/TT-BTC ngày 31/12/2019 Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 261/2016/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2016 quy định về phí, lệ phí hàng hải và biểu mức thu phí, lệ phí hàng hải và Thông tư số 17/2017/TT-BTC ngày 28 tháng 02 năm 2017 hướng dẫn thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí hàng hải;
- + Thông tư số 74/2021/TT-BTC ngày 27/8/2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 261/2016/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2016 quy định về phí, lệ phí hàng hải và biểu mức thu phí, lệ phí hàng hải.

- Lệ phí vào cảng biển: theo quy định tại Điều 11 Thông tư số 261/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

16.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai hành chính:

- Bản khai an ninh tàu biển;
- Bản khai chung;
- Xác báo tàu đến cảng (qua cảnh);
- Danh sách thuyền viên;
- Danh sách hành khách;
- Bản khai hàng hóa nguy hiểm;
- Bản khai vũ khí vật liệu nổ;
- Bản khai người trốn trên tàu;
- Bản khai hàng hóa;
- Bản khai thông tin về vận đơn thứ cấp;
- Bản khai dự trữ của tàu;
- Bản khai hành lý phải nộp thuế, bị cấm hoặc hạn chế của hành khách, thuyền viên, người đi theo tàu;
- Giấy khai báo y tế hàng hải;
- Giấy khai báo y tế, thi thể, hài cốt, tro cốt;
- Giấy khai báo y tế mẫu vi sinh y học, sản phẩm sinh học, mô, bộ phận cơ thể người;
- Bản khai kiểm dịch thực vật;
- Bản khai kiểm dịch động vật.

16.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC: Không có.

16.11. Căn cứ pháp lý của TTHC:

- Bộ luật Hàng hải Việt Nam ngày 25/11/2015;
- Nghị định số 58/2017/NĐ-CP ngày 10/5/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Bộ luật Hàng hải Việt Nam về quản lý hoạt động hàng hải;
- Nghị định số 74/2023/NĐ-CP ngày 11/10/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định liên quan đến phân cấp giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực hàng hải;
- Thông tư số 261/2016/TT-BTC ngày 05/01/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về phí, lệ phí hàng hải và biểu mức thu phí, lệ phí hàng hải;
- Thông tư số 90/2019/TT-BTC ngày 31/12/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 261/2016/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2016 quy định về phí, lệ phí hàng hải và biểu mức thu phí, lệ

phí hàng hải và Thông tư số 17/2017/TT-BTC ngày 28 tháng 02 năm 2017 hướng dẫn thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí hàng hải;

- Thông tư số 74/2021/TT-BTC ngày 27/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 261/2016/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2016 quy định về phí, lệ phí hàng hải và biểu mức thu phí, lệ phí hàng hải.

Mẫu bản khai an ninh tàu biển:**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Socialist Republic of Vietnam

Independence - Freedom - Happiness

BẢN KHAI AN NINH TÀU BIỂN
SHIP'S SECURITY NOTIFICATION

1. Tên tàu: Name of ship		2. Quốc tịch tàu Flag state of ship	3. Hô hiệu Call-Sign	
4. Tổng dung tích Gross tonnage	5. Loại tàu: Type of ship		6. Số lượng thuyền viên: No.of crew	
7. Thời gian dự kiến đến cảng: ETA:		8. Số IMO: IMO No.		
9. Mục đích đến cảng: Bốc/Dỡ/Tiếp nhiên liệu/Sửa chữa/Mục đích khác (gạch bỏ từ thích hợp) Purpose of Call: Loading / Discharging / Bunkering / Shipyard / Others (Delete as appropriate) Nếu là mục đích khác nêu rõ: If others, please specify purpose:				
10. Tên khu vực neo đậu hoặc cầu cảng mà tàu sẽ đến: Name of anchorage or port facility your ship in bound for:				
11. Tên Đại lý tàu biển tại Việt Nam: Name of Ship Agent in Vietnam: Tel No: Fax No:				
12. Tàu có GCN quốc tế về an ninh tàu biển (ISSC) không? Does your ship possess a valid International Ship Security Certificate (ISSC)? Có/Không (gạch bỏ từ thích hợp) Yes/No (Delete as appropriate) Nếu câu trả lời là "Có" thì nêu chi tiết tại các câu hỏi 13, 14 If answer if 'Yes' give details in Q13 and Q14.				
13. Tên cơ quan cấp ISSC: Name of issuing authority for the ISSC				
14. Ngày cấp ISSC Date of issue of the ISSC		15. Ngày ISSC hết hạn: Date of expiry of the ISSC		
16. Cấp độ an ninh hiện tại của tàu: Current security level of the ship				
17. Mười cảng mà tàu đã ghé vào gần nhất, ngày đến, ngày đi và cấp độ an ninh tàu đã áp dụng khi thực hiện giao tiếp giữa tàu biển và cảng biển: Last 10 ports of call, including arrival / departure dates and the security level at which the ship operated at these ports where it has conducted a ship / port interface				
	Cảng Port	Ngày đến Arrival	Ngày đi Departure	Cấp độ an ninh Security Level

18. Trong thời gian thực hiện bất kỳ giao tiếp giữa tàu biển và cảng biển được đề cập tại câu hỏi 17 trên đây, tàu biển có áp dụng biện pháp an ninh đặc biệt hoặc biện pháp an ninh bổ sung nào không? Were there any special or additional security measures taken during any ship/port interface at the ports mentioned in Q17? Có/Không (gạch bỏ từ thích hợp) Yes/No (Delete as appropriate) Nếu câu trả lời là “Có” thì nêu chi tiết; If answer is “Yes”, give detail:	
19. Trong thời gian thực hiện bất kỳ giao tiếp giữa tàu biển và tàu biển được đề cập tại câu hỏi 17 trên đây, tàu biển có duy trì biện pháp an ninh thích hợp không? Were there appropriate ship security measures maintained during any ship-to-ship activity interface at the ports mentioned in Q17? Có/Không (gạch bỏ từ thích hợp) Yes/No (Delete as appropriate) Nếu câu trả lời là “Có” thì nêu chi tiết; If answer is “Yes”, give detail:	
Chữ ký của thuyền trưởng/Chủ tàu/Đại lý tàu:..... Signature of Master/Shipowner/Agent Họ tên của thuyền trưởng/Chủ tàu/Đại lý tàu:..... Name of master/Shipowner/Agent	
Vị trí hiện tại: Vĩ độ.....; Kinh độ:..... Present position: Latitude Longitude	

Mẫu bản khai chung:**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc***Socialist Republic of Vietnam**Independence - Freedom - Happiness***BẢN KHAI CHUNG
GENERAL DECLARATION**

		Đến Arrival	Rời Departure
1.1 Tên và loại tàu: Name and type of ship		2. Cảng đến/rời Port of arrival/departure	3. Thời gian đến/rời cảng Date - time of arrival/departure
1.2 Số IMO IMO number			
1.3 Hô hiệu Call sign			
1.4 Số đăng ký hành chính Official number			
1.5 Số chuyến đi: Voyage number			
4. Quốc tịch tàu: Flag State of ship	5. Tên thuyền trưởng: Name of master	6. Cảng rời cuối cùng/cảng đích: Last port of call/next port of call	
7. Giấy chứng nhận đăng ký (Số, ngày cấp, cảng): Certificate of registry (Number, date, Port)		8. Tên và địa chỉ liên lạc của người làm thủ tục: Name and contact details of the procedurer	
9. Tổng dung tích: Gross tonnage	10. Trọng tải toàn phần: Deadweight (DWT)		
11. Số đăng kiểm Registry number			
12. Đặc điểm chính của chuyến đi: Brief particulars of voyage Các cảng trước: Previous ports of call Các cảng sẽ đến: Subsequent ports of call Các cảng sẽ dỡ hàng: Ports where remaining cargo will be discharged Số hàng còn lại: Remaining cargo			
13. Thông tin về hàng hóa vận chuyển trên tàu: Description of the cargo			
Loại hàng hóa Kind of cargo	Tên hàng hóa Cargo name	Số lượng hàng hóa The quantity of cargo	Đơn vị tính Unit
Xuất khẩu Export cargo			

.....				
Nhập khẩu Import cargo				
....				
Nội địa Domestic cargo				
....				
Hàng trung chuyển Transshipment cargo				
.....				
Thông tin về hàng hóa quá cảnh Description of the cargo in transit				
Loại hàng Kind of cargo	Tên hàng hóa Cargo name	Số lượng hàng hóa The quantity of cargo	Số lượng hàng hóa quá cảnh xếp dỡ tại cảng The quantity of cargo in transit loading, discharging	Đơn vị tính Unit
Hàng quá cảnh xếp dỡ tại cảng The quantity of cargo in transit loading, discharging at port				
.....				
Hàng quá cảnh không xếp dỡ The quantity of cargo in transit				
.....				
14. Số thuyền viên (gồm cả thuyền trưởng) Number of crew (incl. master)	15. Số hành khách Number of passengers	16. Ghi chú: Remarks - Mớn nước mũi, lái: Draft F/A - Chiều dài lớn nhất: LOA - Chiều rộng lớn nhất: Breadth - Chiều cao tính không: Air draft - Loại nhiên liệu sử dụng trên tàu: Type of fuel - Lượng nhiên liệu trên tàu: Remain on board (R.O.B) - Tên và địa chỉ chủ tàu: Name and address of the shipowners - Các thông tin cần thiết khác (nếu có) And others (If any)		
Tài liệu đính kèm (ghi rõ số bản) Attached documents (indicate number of copies)				
17. Bản khai hàng hóa: Cargo Declaration	18. Bản khai dự trữ của tàu Ship's Stores Declaration			
19. Danh sách thuyền viên Crew List	20. Danh sách hành khách Passenger List	21. Yêu cầu về phương tiện tiếp nhận và xử lý chất thải The ship's requirements in terms of waste and residue reception facilities		
22. Bản khai hành lý thuyền	23. Bản khai			

viên(*) Crew's Effects Declaration(*)	kiểm dịch y tế (*) Maritime Declaration of Health(*)	
24. Mã số Giấy phép rời cảng (*) Number of port clearance		

..., ngày ... tháng ... năm ...

Date

Thuyền trưởng (đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)

Master (or authorized agent or officer)

Ghi chú:

Note:

(*) Mục này chỉ khai khi tàu đến cảng.

Only on arrival.

Mục 1.2 và 1.3 chỉ khai đối với tàu biển.

No 1.2 and 1.3: Only for ships.

Mục 1.4 và 11 chỉ khai đối với phương tiện thủy nội địa.

No 1.4 and 11: Only for inland waterway ships.

Mẫu xác báo tàu đến cảng (quá cảnh):**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Socialist Republic of Vietnam

Independence - Freedom - Happiness

XÁC BÁO TÀU ĐẾN CẢNG (QUÁ CẢNH)**CONFIRMATION OF ARRIVAL OF VESSEL AT THE PORT (TRANSIT)**

1. Tên và loại tàu: Name and type of ship		4. Cảng đến Port of arrival		5. Thời gian đến Time of arrival	
2. Số IMO: IMO number					
3. Hô hiệu: Call sign					
6. Số đăng ký hành chính: Official number					
7 Số đăng kiểm: Registry number					
8. Giấy chứng nhận đăng ký (Số, ngày cấp, cảng): Certificate of registry (Number, date, Port)					
9. Quốc tịch tàu Flag State of ship					
10. Tình trạng người trên tàu					
Người ốm (nếu có) Ill person (If any) Tên: Name: Tuổi: Age: Quốc tịch(*): National: Số định danh cá nhân /CMND: Personal identification number: Tình trạng bệnh tật: Illness status		Người chết (nếu có) Dead person (If any) Tên: Name: Tuổi: Age: Quốc tịch(*): National: Số định danh cá nhân/CMND: Personal identification number: Tình trạng bệnh tật: Illness status Lý do tử vong: Reason of dead		Người cứu vớt được trên biển (nếu có) Rescued person (If any) Tên: Name: Tuổi: Age: Quốc tịch(*): National: Số định danh cá nhân/CMND: Personal identification number:	
				Người trốn trên tàu (nếu có) Stow away (If any) Tên: Name: Tuổi: Age: Quốc tịch(*): National: Số định danh cá nhân/CMND: Personal identification number:	
Các yêu cầu liên quan khác Relevant requirements					

Ghi chú:

Note:

Mục 2 và 3 chỉ khai đối với tàu biển.

No 2 and 3: Only for ships.

Mục 6 và 7 chỉ khai đối với phương tiện thủy nội địa.

No 6 and 7: Only for inland waterway ships.

(*) Mục này chỉ khai đối với người nước ngoài

Only for foreigner.

..., ngày ... tháng ... năm...

Date

Thuyền trưởng (hoặc đại lý)**Master (or authorized agent)**

Mẫu danh sách thuyền viên:**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Socialist Republic of Vietnam

Independence - Freedom - Happiness

**DANH SÁCH THUYỀN VIÊN
CREW LIST**

		Đến Arrival		Rời Departure		Trang số: Page No:	
1.1 Tên tàu: Name of ship		2. Cảng đến/rời: Port of arrival/departure				3. Ngày đến/rời: Date of arrival/departure	
1.2 Số IMO: IMO number		1.3 Hô hiệu: Call sign				1.7 Số chuyến đi: Voyage number	
1.4 Số đăng kiểm: Registry number		1.5 Số đăng ký hành chính Official number					
1.6 Giấy chứng nhận đăng ký (Số, ngày cấp, cảng): Certificate of registry (Number, date, Port)							
4. Quốc tịch tàu: Flag State of ship			5. Cảng rời cuối cùng/cảng đích: Last port of call/port of destination				
STT No.	Họ và tên Family name, given name	Chức danh Rank of rating	Quốc tịch (*) Nationality	Ngày và nơi sinh (*) Date and place of birth	Loại và Số giấy tờ nhận dạng (Hộ chiếu của thuyền viên/ Số định danh cá nhân/CMND) Nature and No. of identity document (seaman's passport/ Personal identification number)		

....., ngày ... tháng ... năm ...

Date.....

Thuyền trưởng (Đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)

Master (Authorized agent or officer)

Ghi chú:

Note:

Mục 1.2 và 1.3 chỉ khai đối với tàu biển;

No 1.2 and 1.3: Only for ships.

Mục 1.4 và 1.5 chỉ khai đối với phương tiện thủy nội địa.

No 1.4 and 1.5: Only for inland waterway ships.

(*) Mục này chỉ khai đối với người nước ngoài.

Only for foreigner.

Mẫu danh sách hành khách:

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
 Socialist Republic of Vietnam
 Independence - Freedom - Happiness

DANH SÁCH HÀNH KHÁCH
PASSENGER LIST

		Đến Arrival		Rời Departure		Trang số: Page No:	
1.1 Tên tàu: Name of ship	2. Cảng đến/rời: Port of arrival/departure		3. Ngày đến/rời: Date of arrival/departure				
1.2 Số IMO: IMO number:	1.3 Hồ hiệu: Call sign		1.7 Số chuyến đi: Voyage number				
1.4 Số đăng kiểm Registry number	1.5 Số đăng ký hành chính: Official number						
1.6 Giấy chứng nhận đăng ký (Số, ngày cấp, cảng): Certificate of registry (Number, date, Port)							
4. Quốc tịch tàu: Flag State of ship							
Họ và tên Family name, given name	Quốc tịch (*) Nationality	Ngày và nơi sinh (*) Date and place of birth	Loại Hộ chiếu Type of identity or travel document	Số hộ chiếu/Số định danh cá nhân/CMND Serial number of identity or travel document /Personal identification number	Cảng lên tàu Port of embarkation	Cảng rời tàu Port of disembarkation	Hành khách quá cảnh hay không Transit passenger or not

Ghi chú:*Note:*

Mục 1.2 và 1.3 chỉ khai đối với tàu biển;

No 1.2 and 1.3: Only for ships.

Mục 1.4 và 1.5 chỉ khai đối với phương tiện thủy nội địa.

No 1.4 and 1.5: Only for inland waterway ships.

(*) Mục này chỉ khai đối với người nước ngoài.

Only for foreigner.

....., ngày ... tháng năm ...

Date.....

Thuyền trưởng (Đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)

Master (Authorized agent or officer)

Mẫu bản khai người trốn trên tàu:**BẢN KHAI NGƯỜI TRỐN TRÊN TÀU**
DECLARATION OF STOWAWAY**1. CHI TIẾT VỀ TÀU/SHIP DETAILS**

Tên tàu/ <i>Name of ship:</i>	Đại lý cảng tiếp/ <i>Agent in next port:</i>
Số IMO/ <i>IMO number:</i>	Địa chỉ đại lý/ <i>Agent address:</i>
Quốc tịch tàu/ <i>Flag State of ship:</i>	IRCS:
Công ty tàu/ <i>Company:</i>	Số INMARSAT/ <i>INMARSAT number:</i>
Địa chỉ công ty/ <i>Company address:</i>	Cảng đăng ký/ <i>Port of registry:</i>
Tên thuyền trưởng/ <i>Name of the Master:</i>	
Đại lý tàu biển/ <i>Shipping agent:</i>	

2. CHI TIẾT VỀ NGƯỜI TRỐN TRÊN TÀU/STOW AWAY DETAILS

Thời gian phát hiện trên tàu/*Date/time found on board:*
 Nơi tìm thấy trên tàu/*Place of boarding:*
 Quốc gia xảy ra việc trốn lên tàu/*Country of boarding:*
 Thời gian xảy ra việc trốn lên tàu/*Date/time of boarding:*
 Đích cuối cùng của người trốn trên tàu/*Intended final destination:*
 Lờ khai lý do trốn trên tàu/*Stated reasons for boarding ship:*
 Họ/*Surname:*
 Tên/*Given name:*
 Tên khác/*Name by which known:*
 Giới tính/*Gender:*
 Ngày sinh/*Date of birth:*
 Nơi sinh/*Place of birth:*
 Khai báo về quốc tịch/*Claimed nationality:*
 Địa chỉ nhà riêng/*Home address:*
 Quốc gia cư trú/*Country of domicile:*
 Số-loại giấy tờ/*ID-document type, e.g. Passport No:*
 Số Chứng minh hoặc Sổ thuyền viên/*ID- Card No. or Seaman's book No:*
 Nếu có/*If yes,*
 Ngày cấp/*When issued:*
 Nơi cấp/*Where issued:*
 Ngày hết hạn/*Date of expiry:*
 Cơ quan cấp/*Issued by:*

Ảnh của người trốn trên tàu/ <i>Photograph of the stowaway:</i>	
Đặc điểm nhận dạng của người trốn trên tàu/ <i>General physical description of the stowaway:</i>	

Ngôn ngữ sử dụng chính/*First language:*

Khả năng nói, diễn đạt/*Spoken:*

Khả năng đọc/*Read:*

Khả năng viết/*Written:*

Ngôn ngữ khác/*Other languages:*

Khả năng nói, diễn đạt/*Spoken:*

Khả năng đọc/*Read:*

Khả năng viết/*Written:*

3. CÁC CHI TIẾT KHÁC/OTHER DETAILS

(1) Phương thức trốn trên tàu, bao gồm cả những người liên quan (Ví dụ: Thủy thủ, công nhân cảng.v.v.) và cả người trốn trong hàng hóa/container hoặc ẩn ở trên tàu/*Method of boarding, including other persons involved (e.g. crew, port workers, etc.), and whether the Stowaway was secreted in cargo/container or hidden in the ship:*

(2) Kiểm kê tài sản người trốn trên tàu/*Inventory of the Stowaway's possessions:*

(3) Tờ khai của người trốn trên tàu/*Statement made by the Stowaway:*

(4) Tờ khai của thuyền trưởng (bao gồm cả những nhận xét về tính xác thực về những thông tin mà người trốn trên tàu khai)/*Statement made by the Master (including any observations on the credibility of the information provided by the Stowaway).*

Các ngày thực hiện phỏng vấn/*Date(s) of Interview(s):*

CHỮ KÝ
NGƯỜI TRỐN TRÊN
TÀU
STOWAWAY'S
SIGNATURE

CHỮ KÝ
THUYỀN TRƯỞNG
MASTER'S SIGNATURE

CHỮ KÝ ĐẠI LÝ
AGENT'S SIGNATURE

DATE:

DATE:

DATE:

Mẫu bản khai vũ khí và vật liệu nổ:

BẢN KHAI VŨ KHÍ VÀ VẬT LIỆU NỔ
DECLARATION OF ARMS AND EXPLOSIVE MATERIALS

Trang số:*Page number:***Tên tàu:***Name of ship***Quốc tịch tàu:***Flag State of ship***Tên thuyền trưởng:***Master's name***Số IMO***IMO number***Hồ hiệu:***Call sign***Đại lý tàu biển***Shipping agent*

Thứ tự <i>Order</i>	Loại vũ khí và vật liệu nổ <i>Kind and description of arm and explosive material</i>	Số lượng <i>Quantity</i>	Tên và số hiệu <i>Mask and number</i>	Nơi cất giữ, bảo quản <i>Stored place</i>

Chữ ký đại lý*Agent's signature***Địa điểm, thời gian***Place and date***Chữ ký thuyền trưởng:***Master's signature***Địa điểm, thời gian***Place and date*

Mẫu bản khai hàng hoá:

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
 Socialist Republic of Vietnam
 Independence - Freedom - Happiness

BẢN KHAI HÀNG HÓA
CARGO DECLARATION

	Đến Arrival	Rời Departure	Trang số: Page No:	
1.1 Tên tàu Name of ship	2. Cảng lập bản khai: Port where report is made			
1.2 Số IMO IMO number				
1.3 Hô hiệu Call sign				
1.4 Số đăng ký hành chính Official number				
1.5 Số đăng kiểm Registry number				
1.6 Số chuyến đi: Voyage number				
3. Quốc tịch tàu: Flag State of ship	4. Tên thuyền trưởng: Name of master	5. Cảng bốc/dỡ hàng hóa: Port of loading/Port of discharge		
Vận đơn số* B/L No	6. Ký hiệu và số hiệu hàng hóa Marks and Nos.	7. Số và loại bao kiện; loại hàng hóa, mã hàng hóa Number and kind of packages; description of goods, or, if available, the HS code	8. Tổng trọng lượng Gross weight	9. Kích thước Measurement

Xuất khẩu Export cargo			
...			
Nhập khẩu Import cargo			
...			
Nội địa Domestic cargo			
...			
Hàng quá cảnh xếp dỡ tại cảng The quantity of cargo in transit loading, discharging at port			
...			
Hàng quá cảnh không xếp dỡ The quantity of cargo in transit			
...			
Hàng trung chuyển Transshipment cargo			

* Số Vận đơn: Khai cảng nhận hàng chính thức theo phương thức vận tải đa phương thức hoặc vận đơn suốt.

B/L No: Also state original port by shipment using multimodal transport document or through Bill of Lading

....., ngày tháng năm ...

Date.....

Thuyền trưởng (Đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)

Master (Authorized agent or officer)

Ghi chú:

Note:

Mục 1.2 và 1.3 chỉ khai đối với tàu biển.

No 1.2 and 1.3: Only for ships.

Mục 1.4 và 1.5 chỉ khai đối với phương tiện thủy nội địa.

No 1.4 and 1.5: Only for inland waterway ships.

Mẫu bản khai hàng hóa nguy hiểm:

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
 Socialist Republic of Vietnam
 Independence - Freedom - Happiness

BẢN KHAI HÀNG HÓA NGUY HIỂM
DANGEROUS GOODS MANIFEST

1.1 Tên tàu
Name of ship

1.3 Hô hiệu
Call sign

1.4 Số chuyến đi:
Voyage number

1.2 Số IMO
IMO Number

3. Cảng nhận hàng
Port of loading

2. Quốc tịch tàu
Flag state of ship

4. Cảng trả hàng
Port of discharge

1.5 Tên thuyền trưởng:
Master's Name

1.6 Đại lý tàu biển:
Shipping Agent

5. Hợp đồng vận chuyển hàng hóa và mã số tham chiếu Booking/ reference number	6. Ký hiệu và số kiện Marks & numbers container Id. NO(s) Vehicle Reg. No(s).	7. Số và loại bao kiện Number and kind of packages	8. Cty vận chuyển Proper shipping name	9. Loại hàng hóa Class	10. Số UN UN number	11. Nhóm hàng Packing group	12. Nhóm phụ số Subsidiary risk(s)	13. Điểm bốc cháy Flash point (In oC, c.c.)	14. Ô nhiễm biển Marine pollutant	15. Tổng khối lượng Mass (kg) Gross/Net	16. EmS
Thông tin bổ sung: Additional Information											

....., ngày ... tháng năm 20 ...

Date.....

Thuyền trưởng (Đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)
 Master (Authorized agent or officer)

Mẫu bản khai dự trữ của tàu:**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Socialist Republic of Vietnam

Independence - Freedom - Happiness

**BẢN KHAI DỰ TRỮ CỦA TÀU
SHIP'S STORES DECLARATION**

	Đến Arrival	Rời Departure	Trang số: Page No:
1.1 Tên tàu: Name of ship	2. Cảng đến/rời: Port of arrival/departure	3. Ngày đến/rời: Date of arrival/departure	
1.2 Số IMO: IMO number			
1.3 Hô hiệu: Call sign			
1.4 Số chuyến đi: Voyage number			
4. Quốc tịch tàu: Nationality of ship		5. Cảng rời cuối cùng/cảng đích: Last port of call/Next port of call	
6. Số người trên tàu Number of person on board	7. Thời gian ở cảng Period of stay		
8. Tên vật phẩm Name of article	9. Số lượng Quantity	10. Vị trí tên tàu Location on board	11. Sử dụng ở trên tàu Official use

....., ngày tháng năm 20 ...

Date.....

Thuyền trưởng (Đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)

Master (Authorized agent or officer)

Mẫu bản khai hành lý thuyền viên, hành khách:**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Socialist Republic of Vietnam

Independence - Freedom - Happiness
-----**BẢN KHAI HÀNH LÝ THUYỀN VIÊN, HÀNH KHÁCH
PASSENGER'S EFFECTS, CREW'S EFFECTS DECLARATION**Trang số:
Page No:

1.1 Tên tàu: Name of ship							
1.2 Số IMO: IMO number							
1.3 Hô hiệu: Call sign							
1.4 Số chuyến đi: Voyage number							
2. Quốc tịch tàu: Flag State of ship							
3. TT No.	4. Họ và tên Family name, given name	5. Chức danh Rank or rating	6. Hành lý phải nộp thuế, bị cấm hoặc hạn chế (*) Effects ineligible for relief from customs duties and taxes or subject to prohibitions or restrictions (*)				7. Chữ ký Signature

(*) Ví dụ: Rượu, cồn, thuốc lá bao, thuốc lá sợi v.v...

e.g. wines, spirits, cigarettes, tobacco, etc...

....., ngày tháng ... năm 20 ...

Date.....

Thuyền trưởng (Đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)

Master (Authorized agent or officer)

Mẫu bản khai thông tin về vận đơn thứ cấp:**BẢN KHAI THÔNG TIN VỀ VẬN ĐƠN THỨ CẤP
HOUSE BILL OF LADING DECLARATION**

1. Tên tàu (Name of ship)		2. Cảng xếp hàng (Port of load)		3. Cảng dỡ hàng (Port of unload)		4. Số vận đơn (Bill of lading number)	
5. Người gửi hàng (Consigner)		6. Cảng chuyển tải/quá cảnh (Port of tranship/transit)		7. Cảng giao hàng/cảng đích (Port of destination)		8. Ngày vận đơn (Date of bill of lading) (dd/mm/yyyy) .../.../.....	9. Ngày khởi hành (Departure date) (dd/mm/yyyy)) .../.../.....
10. Người nhận hàng (Consignee)							
ST T	Mã hàng (HS code if avail.) (11)	Mô tả hàng hóa (Description of goods) (12)	Tổng trọng lượng (Gross weight) (13)	Kích thước/thể tích (Dimension/tonnage) (14)	Số hiệu cont (Cont. number) (15)	Số seal (Cont. seal number) (16)	
1							
2							
3							

Mẫu giấy khai báo y tế mẫu vi sinh y học, sản phẩm sinh học, mô, bộ phận cơ thể người:

**GIẤY KHAI BÁO Y TẾ
MẪU VI SINH Y HỌC, SẢN PHẨM SINH HỌC, MÔ, BỘ PHẬN CƠ THỂ
NGƯỜI**

*Health quarantine declaration of microorganism sample,
biological products, tissues, human body organs*

Họ tên người khai/Name of the declarant:

.....

Địa chỉ/Address Quốc

tịch/Nationality.....

Tên và số lượng/Description and quantity

.....

Có xác nhận của cơ quan có thẩm quyền xác nhận xuất xứ vật phẩm không? *Is there an official letter of the authority confirming the origin of this products?*

Có/Yes ☐ Không/No ☐

Có văn bản đồng ý của Bộ Y tế không?/Is there a Ministry of Health's letter of no objection?

Có/Yes ☐ Không/No ☐

Địa chỉ xuất phát/Departure address

Được vận chuyển qua cửa khẩu/Transported through check point

Địa chỉ nơi đến/Arrival address

Mục đích nhập, xuất khẩu/Purpose of import, export

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

Tôi xin cam đoan những lời khai trên là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm về lời khai này/ I certify that the declaration given on this form is correct and complete to the best of my knowledge and belief.

Ngày ... tháng ... năm

Date (dd/mm/yy)

Người khai (ký, ghi họ và tên)

Signature and fullname of the declarant

Mẫu giấy khai báo y tế thi thể, hài cốt, tro cốt:**GIẤY KHAI BÁO Y TẾ
THI THỂ, HÀI CỐT, TRO CỐT***Health Quarantine Declaration of Corpse, Bones, Body, Body ash*Họ tên người khai/*Name of declarant*:Địa chỉ/*Address*Quan hệ với người chết/*Declarant's relation to deceased*Họ tên người chết/*Name of deceased*Nam/*Male* ☐ Nữ/*Female* ☐Ngày sinh/*Date of birth* Ngày chết/*Date of death*Quốc tịch/*Nationality* Nơi chết/*Place of death*Nguyên nhân chết (nếu là thi thể/*Cause of death (for corpse only)*)Chuyển từ/*Transported from* Đến/*Arrival*Có xác nhận của tổ chức y tế nơi xuất phát xác nhận điều kiện khâm liệm thi thể không?/*Is there an official letter or local of authorized health unit confirming on sanitary of corpse?*Tôi xin cam đoan những lời khai trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm về lời khai này/*I certify that the declaration given on this form is correct and complete to the best of my knowledge and belief.*

Ngày ... tháng ... năm

*Date (dd/mm/yy)***Người khai (ký, ghi họ tên)***Signature and fullname of the declarant*

Mẫu giấy khai báo y tế hàng hải:**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Socialist Republic of Vietnam

Independence - Freedom - Happiness

GIẤY KHAI BÁO Y TẾ HÀNG HẢI**MODEL OF MARITIME DECLARATION OF HEALTH**

Thuyền trưởng của tàu đến từ các cảng ngoài nước phải hoàn chỉnh tờ khai và xuất trình cho cơ quan thẩm quyền/To be completed and submitted to be competent authorities by the master of ships arriving from foreign ports.

Xuất trình tại cảng/Submitted at the port of Ngày/Date

Tên tàu thủy/Name of ship or inland navigation vessel

Đăng ký/Số IMO/Registration/IMO No

Đến từ/Arriving from Nơi đến/Sailing to

Quốc tịch (cờ quốc tịch)/Nationality (Flags of vessel)

Thuyền trưởng/Master's name

Trọng tải đăng ký (tàu)/Gross tonnage (ship)

Trọng tải tàu (tàu thủy chạy trong nội địa)/Tonnage inland navigation vessel)

.....

Giấy chứng nhận miễn xử lý vệ sinh/Xử lý vệ sinh còn giá trị?/Valid Sanitation Control Exemption/Control Certificate carried on board?

Có/Yes ☐ Không/No ☐

Cấp tại/Issued at Ngày tháng/Date

Có phải kiểm tra lại hay không?/Re-inspection required?

Có/Yes ☐ Không/No ☐

Có đến vùng Tổ chức Y tế thế giới khẳng định ảnh hưởng?/Has ship/vessel visited an affected area identified by the World Health Organization?

Có/Yes ☐ Không/No ☐

Tên cảng và ngày đến/Port and date of visit

Danh sách các cảng từ khi tàu bắt đầu hành trình, cả ngày tháng xuất phát, hoặc trong vòng 30 ngày qua, nêu tóm tắt/List ports of call from commencement of voyage with dates of departure, or within past thirty days, whichever is shorter

.....

Tùy theo yêu cầu của cơ quan thẩm quyền tại cảng đến, lập danh sách thủy thủ, hành khách hoặc người cùng đi trên tàu kể từ khi bắt đầu hành trình hoặc trong 30 ngày trở lại (nêu tóm tắt), ghi rõ tên nước, tên cảng đã đi qua (kèm theo họ tên và lịch trình)/Upon the request of the competent authority at the port of arrival, list crew members, passengers or other persons who have joined ship/vessel since international voyage began or within past thirty days, whichever is shorter, including all ports/countries visited in this period (add additional names to the attached schedules)

1. Họ tên/Name lên tàu từ/joined from: (1)(2) (3)

2. Họ tên/Name lên tàu từ/joined from: (1)(2) (3)

3. Họ tên/Name lên tàu từ/joined from: (1)(2) (3)

Số thủy thủ trên tàu/Number of crew members on board
 Số hành khách trên tàu/Number of passengers on board

CÁC CÂU HỎI VỀ Y TẾ

Health Questions

1. Có người chết không phải do tai nạn trong hành trình?/Has an person died on board during the voyage otherwise than as a result of accident?

Có/Yes ☐ Không/No ☐

Nếu có, phải có báo cáo chi tiết kèm theo/If yes, state particulars in attached schedule/Số tử vong/Total of deaths/

2. Có trường hợp nghi mắc bệnh truyền nhiễm trên tàu hoặc trong quá trình hành trình hay không?/Is there on board has there been during the international voyage any case of disease which you suspect to be of an infectious nature?

Có/Yes ☐ Không/No ☐

Nếu có, phải có báo cáo chi tiết theo mẫu kèm theo/If yes, state particulars in attached schedule

3. Có số hành khách bị ốm trong hành trình lớn hơn bình thường không?/Has the total number of ill passengers during the voyage been greater than normal/expected?

Có/Yes ☐ Không/No ☐

Bao nhiêu người?/How many ill person?.....

4. Hiện tại có người ốm trên tàu không?/Is there any ill person on board now?

Có/Yes ☐ Không/No ☐

Nếu có, báo cáo chi tiết theo mẫu kèm theo/If yes, state particulars in attached schedule

5. Có được nhân viên y tế can thiệp không?/Was a medical practitioner consulted?

Có/Yes ☐ Không/No ☐

Nếu có, nêu chi tiết biện pháp điều trị hoặc tư vấn y tế kèm theo/If yes, state particulars of medical treatment or advice provided in attached schedule.

6. Bạn có biết điều gì có thể gây nhiễm hoặc lan truyền bệnh trên tàu không?/Are you aware of any condition on board which may lead to infection or spread of disease?

Có/Yes ☐ Không/No ☐

Nếu có, phải có báo cáo chi tiết theo mẫu kèm theo/If yes, state particulars in attached schedule

7. Có biện pháp vệ sinh nào (như kiểm dịch, cách ly, tẩy trùng hoặc tẩy uế) được áp dụng trên tàu không?/ Has any sanitary measure (e.g. quarantine, isolation, disinfection or decontamination) been applied on board?

Có/Yes ☐ Không/No ☐

Nếu có, nêu cụ thể loại, nơi và thời gian áp dụng/If yes, specify type, place and date

8. Có người đi lậu vé trên tàu không?/Have any stowaways been from on board?

Có/Yes ☐ Không/No ☐

Nếu có, nơi họ lên tàu ở đâu (nếu biết)?/If yes, where did they join the ship (if know)?

9. Có động vật bị ốm hoặc động vật cảnh trên tàu không?/Is there a sick animal or pet on board?

Có/Yes ☐ Không/No ☐

Chú ý: Nếu không có bác sỹ, chủ tàu cần chú ý những triệu chứng hoặc có dấu hiệu mắc bệnh truyền nhiễm trên tàu như sau: Note: In the absence of surgeon, the master should

regard the following symptoms as ground for suspecting the existence of a disease of an infectious nature:

(a) sốt kéo dài một vài ngày hoặc kèm theo (i) mệt mỏi, (ii) kém tỉnh táo; (iii) nổi hạch; (iv) vàng da; (v) ho hoặc thở nông; (vi) chảy máu bất thường hoặc; (vii) liệt cục bộ/(a) fever, persisting for several days or accompanied by (i) prostration; (ii) decreased consciousness; (iii) glandular swelling; (iv) jaundice; (v) cough or shortness of breath; (vi) unusual bleeding; or (vii) paralysis

(b) có hoặc không có sốt: (i) phát ban cấp tính trên da; (ii) nôn dữ dội (không phải do say sóng); (iii) ỉa chảy dữ dội; hoặc (iv) co giật/(b) with or without fever: (i) any acute skin rash or eruption, (ii) severe vomiting (other than sea sickness), (iii) severe diarrhoea; or (iv) recurrent convulsions.

Tôi xin cam đoan những thông tin, những câu trả lời và các báo cáo chi tiết kèm theo là sự thật và đúng với sự hiểu biết và tin tưởng của tôi/I hereby declare that the particulars and answers to the questions given in this Declaration of Health (including the schedule) are true and correct to the best of my knowledge and belief

Ký tên/ Signed/

Thuyền trưởng/Master

Ký xác nhận/Countersigned

Bác sĩ trên tàu (nếu có)/Ship's Surgeon (if carried)

Ngày tháng /Date

MẪU TỜ KHAI Y TẾ HÀNG HẢI ĐÍNH KÈM
ATTACHMENT TO MODEL OF MARITIME DECLARATION OF HEALTH

Họ tên/ Name	Đối tượng/ Class or rating	Tuổi/ Age	Giới tính/ Sex	Quốc tịch/ Nationalit y	Tên cảng và ngày lên tàu/ Port, date joined ship/vessel	Chẩn đoán/ Nature of illness	Ngày xuất hiện triệu chứng/ Date of onset of symptoms	Đã thông báo cho y tế cảng/ Reported to a port medical officer?	Kết quả xử lý ¹ /of case ²	Thuốc hoặc điều trị khác đã áp dụng/ Drugs, medicines or other treatment given to patient	Ghi chú/ Comments

¹ Người bệnh đã bình phục, còn ốm hoặc đã chết/whether the person recovered, is still ill or died.

² Người bệnh vẫn ở trên tàu hay đã xuống (ghi rõ tên cảng hoặc sân bay xuống) hoặc đã được an táng trên biển/State/whether the person is still on board, was evacuated (including the name of the port or airport) or was buried at sea.

Mẫu bản khai kiểm dịch thực vật:**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Socialist Republic of Vietnam

Independence - Freedom - Happiness

**BẢN KHAI KIỂM DỊCH THỰC VẬT
DECLARATION FOR PLANT QUARANTINE**

Tên tàu:	Quốc tịch tàu:
Name of ship	Flag State of ship
Tên thuyền trưởng:	Tên bác sỹ:
Name of master	Name of doctor
Số thuyền viên:	Số hành khách:
Number of crew	Number of passengers
Cảng rời cuối cùng:	Cảng đến tiếp theo:
Last port of call	Next port of call

Cảng bốc hàng đầu tiên và ngày rời cảng đó:
The list port of loading and the date of departure:

.....

Tên, số lượng, khối lượng hàng thực vật nhận ở cảng đầu tiên:
Name, quantity and weight of plant goods loaded at the first port:

.....
.....
.....

Tên, số lượng, khối lượng hàng thực vật nhận ở các cảng trung gian và tên các cảng đó:

Name, quantity, weight of plant goods loaded at the intermediate ports and the names of these ports:

.....

Tên, số lượng và khối lượng hàng thực vật cần bốc ở cảng này:
Name, quantity and weight of plant goods to be discharged at this port:

.....

Thuyền trưởng cam đoan những điều khai ở trên là đúng và chịu trách nhiệm chấp hành đầy đủ các quy định về kiểm dịch thực vật.

The Master guarantees the correctness of the above mentioned declarations and his responsibility for full compliance with the said regulations on plant quarantine.

....., ngày ... tháng ... năm 20 ...

Date.....

THUYỀN TRƯỞNG (ĐẠI LÝ HOẶC SỸ QUAN ĐƯỢC ỦY QUYỀN)

Master (Authorized agent or officer)

Mẫu bản khai kiểm dịch động vật:**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Socialist Republic of Vietnam

Independence - Freedom - Happiness
-----**BẢN KHAI KIỂM DỊCH ĐỘNG VẬT
DECLARATION FOR ANIMAL QUARANTINE**

Tên tàu:	Quốc tịch tàu:
Name of ship	Flag State of ship
Tên thuyền viên:	Tên hành khách:.....
Name of crew	Name of passengers
Cảng rời cuối cùng:	Cảng đến tiếp theo:
Last port of call	Next port of call

Tên hàng động vật và sản phẩm động vật nhận ở cảng đầu tiên:
Animal and animal products loaded at the first port
.....
.....

Tên hàng động vật và sản phẩm động vật dỡ ở các cảng trung gian và tên cảng đó:
Animal and animal products loaded at the intermediate ports and the name of the ports
.....
.....

Tên hàng động vật và sản phẩm động vật dỡ ở cảng này:
Animal and animal products to be discharged at this port
.....
.....

Thuyền trưởng cam đoan những điều khai ở trên là đúng và chịu trách nhiệm chấp hành đầy đủ các quy định về kiểm dịch động vật.
The Master guarantees the correctness of the above mentioned declarations and his responsibility for full compliance with the said regulations on animal quarantine.

....., ngày ... tháng ... năm 20 ...

Date.....

Thuyền trưởng (Đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)

Master (Authorized agent or officer)

Mẫu kế hoạch điều động tàu thuyền:

CỤC HÀNG HẢI VIỆT NAM
CẢNG VỤ HÀNG HẢI.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

KẾ HOẠCH ĐIỀU ĐỘNG TÀU THUYỀN

Thời gian Time	Tên tàu Name of ship	Mớn nước Draft	Chiều dài lớn nhất LOA	Trọng tải DWT	Tàu lai Tug boat	Tuyến luồng Chanel	Từ From	Đến To	Đại lý Agent

...Ngày ... tháng năm 20...

Date.....

GIÁM ĐỐC

Director

17. Tàu biển xuất cảnh tại cảng dầu khí ngoài khơi và hoạt động trong vùng biển Việt Nam

17.1. Trình tự thực hiện:

a) Nộp hồ sơ TTHC:

- Chậm nhất 02 giờ trước khi tàu biển rời cảng, người làm thủ tục phải thông báo trực tiếp hoặc qua các phương tiện thông tin liên lạc khác cho Cảng vụ hàng hải biết nội dung Thông báo tàu rời cảng biển theo mẫu quy định.

b) Giải quyết TTHC:

- Cảng vụ hàng hải sao, gửi các cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành có liên quan để làm thủ tục cho tàu thuyền:

+ Cảng vụ hàng hải xử lý, giải quyết hồ sơ đối với tàu thuyền, giấy chứng nhận khả năng chuyên môn của thuyền viên và là cơ quan quyết định cuối cùng cho tàu thuyền xuất cảnh;

+ Hải quan cửa khẩu xử lý, giải quyết hồ sơ đối với hàng hóa, hành lý, nguyên, nhiên vật liệu trên tàu;

+ Biên phòng cửa khẩu xử lý, giải quyết hồ sơ đối với thuyền viên, hành khách, người đi theo tàu, người trốn trên tàu và người lên, xuống tàu;

+ Kiểm dịch y tế xử lý, giải quyết hồ sơ đối với bệnh dịch liên quan đến con người;

+ Kiểm dịch động vật xử lý, giải quyết hồ sơ đối với động vật trên tàu;

+ Kiểm dịch thực vật xử lý, giải quyết hồ sơ đối với thực vật chở trên tàu.

- Cảng vụ hàng hải cấp Giấy phép rời cảng cho người làm thủ tục sau khi nhận đủ các giấy tờ theo quy định.

- Thời hạn làm thủ tục cho tàu thuyền xuất cảnh tại cảng dầu khí ngoài khơi và hoạt động trong vùng biển Việt Nam được coi là kết thúc khi đại lý của chủ tàu nộp cho các cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành đầy đủ hồ sơ, giấy tờ theo quy định tại trụ sở Cảng vụ hàng hải.

17.2. Cách thức thực hiện:

- Thông báo tàu rời cảng trực tiếp hoặc qua các phương tiện thông tin liên lạc khác đến Cảng vụ hàng hải. Gửi hồ sơ theo quy định bằng fax, thư điện tử cho Cảng vụ hàng hải. Sau khi quay lại bờ, nộp trực tiếp các giấy tờ phải nộp và xuất trình tại Cảng vụ hàng hải hoặc Văn phòng đại diện Cảng vụ hàng hải.

- Trường hợp làm thủ tục điện tử: người làm thủ tục thực hiện khai báo, gửi hồ sơ thông qua Cổng thông tin điện tử và không phải nộp, xuất trình giấy tờ tại địa điểm làm thủ tục. Trường hợp giấy tờ khai báo, gửi qua Cổng thông tin điện tử không bảo đảm điều kiện của chứng từ điện tử hoặc không đủ dữ liệu điện tử để kiểm tra, đối chiếu, người làm thủ tục nộp, xuất trình tại địa điểm làm thủ tục.

17.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

- Các giấy tờ gửi trực tiếp hoặc qua máy fax hoặc thư điện tử;
- + Thông báo tàu rời cảng theo mẫu;
- + 01 Bản khai chung theo mẫu;
- + 01 Danh sách thuyền viên theo mẫu;
- Các giấy tờ phải nộp (bản chính) sau khi trở lại bờ, mỗi loại 01 bản, gồm:
 - + Nộp cho Cảng vụ hàng hải: Bản khai chung theo mẫu, Danh sách thuyền viên (nếu thay đổi so với khi đến) theo mẫu, Danh sách hành khách (nếu thay đổi so với khi đến) theo mẫu, Bản khai hàng hóa nguy hiểm (nếu có) theo mẫu;
 - + Nộp cho Biên phòng cửa khẩu: Bản khai chung theo mẫu, Danh sách thuyền viên (nếu thay đổi so với khi đến) theo mẫu, Danh sách hành khách (nếu thay đổi so với khi đến) theo mẫu, Bản khai vũ khí và vật liệu nổ (nếu có) theo mẫu và Bản khai người trốn trên tàu (nếu có) theo mẫu;
 - + Nộp cho Hải quan cửa khẩu: Bản khai chung theo mẫu, Danh sách thuyền viên (nếu thay đổi so với khi đến) theo mẫu, Bản khai hàng hóa (nếu có) theo mẫu, Bản khai hàng hóa nguy hiểm (nếu có) theo mẫu, Bản khai dự trữ của tàu theo mẫu, Bản khai hành lý phải nộp thuế, bị cấm hoặc hạn chế của hành khách, thuyền viên, người đi theo tàu (nếu có) theo mẫu.
 - + Nộp cho Kiểm dịch y tế: Giấy khai báo y tế, thi thể, hài cốt, tro cốt (nếu có) theo mẫu, Giấy khai báo y tế mẫu vi sinh y học, sản phẩm sinh học, mô, bộ phận cơ thể người (nếu có) theo mẫu;
 - + Những giấy tờ do các cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành đã cấp cho tàu, thuyền viên và hành khách để thu hồi.
 - Các giấy tờ phải xuất trình (nộp bản sao có chữ ký xác nhận của thuyền trưởng và đóng dấu của tàu) sau khi trở lại bờ, bao gồm:
 - + Trình Cảng vụ hàng hải: Các giấy chứng nhận của tàu nếu thay đổi so với khi đến, Chứng chỉ chuyên môn của thuyền viên (nếu có thay đổi so với khi đến), Sổ thuyền viên (nếu có thay đổi thuyền viên), các giấy tờ liên quan đến xác nhận việc nộp phí, lệ phí, tiền phạt hoặc thanh toán các khoản nợ (nếu có) theo quy định của pháp luật;
 - + Trình Biên phòng cửa khẩu: Hộ chiếu hoặc giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế của thuyền viên, hành khách;
 - + Trình Kiểm dịch y tế: Phiếu tiêm chủng quốc tế của thuyền viên, hành khách (trong trường hợp xuất phát hoặc đi qua vùng có dịch hoặc bị nghi ngờ mắc bệnh hoặc tác nhân gây bệnh truyền nhiễm), Giấy chứng nhận kiểm dịch y tế (nếu có thay đổi), Giấy chứng nhận miễn xử lý vệ sinh tàu thuyền/Chứng nhận xử lý vệ sinh tàu thuyền

(nếu có);

+ Trình Kiểm dịch động vật: Giấy chứng nhận kiểm dịch động vật (trong trường hợp nước nhập cảnh tiếp theo yêu cầu).

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

17.4. Thời hạn giải quyết:

- Giải quyết ngay sau khi cơ quan có thẩm quyền nhận đủ hồ sơ theo quy định.
- Trường hợp tàu biển đã được cấp giấy phép rời cảng mà vẫn lưu lại tại cảng quá 24 giờ kể từ thời điểm tàu biển được phép rời cảng, tàu biển đó phải làm lại thủ tục xuất cảnh theo quy định.

17.5. Đối tượng thực hiện TTHC:

Người làm thủ tục là: chủ tàu hoặc người quản lý tàu, người thuê tàu, người khai thác tàu, thuyền trưởng hoặc người được ủy quyền thực hiện việc khai báo và làm thủ tục theo quy định tại Nghị định này với các cơ quan quản lý nhà nước tại cảng biển.

17.6. Cơ quan thực hiện TTHC:

a) Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Cảng vụ hàng hải hoặc Đại diện Cảng vụ hàng hải;

b) Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được ủy quyền hoặc phân cấp thực hiện: Không có;

c) Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính:

- Cảng vụ hàng hải hoặc Đại diện Cảng vụ hàng hải;
- Biên phòng cửa khẩu;
- Hải quan cửa khẩu;
- Kiểm dịch y tế;
- Kiểm dịch thực vật;
- Kiểm dịch động vật.

d) Cơ quan phối hợp: Biên phòng cửa khẩu, Hải quan cửa khẩu, Kiểm dịch y tế, Kiểm dịch thực vật, Kiểm dịch động vật.

17.7. Kết quả của việc thực hiện TTHC:

Giấy phép rời cảng (theo mẫu).

17.8. Phí, lệ phí:

- Các loại phí được quy định tại:

+ Thông tư số 261/2016/TT-BTC ngày 05/01/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về phí, lệ phí hàng hải và biểu mức thu phí, lệ phí hàng hải;

+ Thông tư số 90/2019/TT-BTC ngày 31/12/2019 Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 261/2016/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2016 quy định về phí, lệ phí hàng hải và biểu mức thu phí, lệ phí hàng hải và Thông tư số 17/2017/TT-

BTC ngày 28 tháng 02 năm 2017 hướng dẫn thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí hàng hải;

+ Thông tư số 74/2021/TT-BTC ngày 27/8/2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 261/2016/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2016 quy định về phí, lệ phí hàng hải và biểu mức thu phí, lệ phí hàng hải.

- Lệ phí rời cảng biển: theo quy định tại Điều 11 Thông tư số 261/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

17.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai hành chính:

- Thông báo tàu rời cảng;
- Bản khai chung;
- Xác báo tàu đến cảng (qua cảnh);
- Danh sách thuyền viên;
- Danh sách hành khách;
- Bản khai hàng hóa nguy hiểm;
- Bản khai vũ khí vật liệu nổ;
- Bản khai người trốn trên tàu;
- Bản khai hàng hóa;
- Bản khai dự trữ của tàu;
- Bản khai hành lý phải nộp thuế, bị cấm hoặc hạn chế của hành khách, thuyền viên, người đi theo tàu;
- Giấy khai báo y tế, thi thể, hài cốt, tro cốt;
- Giấy khai báo y tế mẫu vi sinh y học, sản phẩm sinh học, mô, bộ phận cơ thể người.

17.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC: Không có.

17.11. Căn cứ pháp lý của TTHC:

- Bộ luật Hàng hải Việt Nam ngày 25/11/2015;
- Nghị định số 58/2017/NĐ-CP ngày 10/5/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Bộ luật Hàng hải Việt Nam về quản lý hoạt động hàng hải;
- Nghị định số 74/2023/NĐ-CP ngày 11/10/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định liên quan đến phân cấp giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực hàng hải;
- Thông tư số 261/2016/TT-BTC ngày 05/01/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về phí, lệ phí hàng hải và biểu mức thu phí, lệ phí hàng hải;
- Thông tư số 90/2019/TT-BTC ngày 31/12/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 261/2016/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2016 quy định về phí, lệ phí hàng hải và biểu mức thu phí, lệ phí hàng hải và Thông

tư số 17/2017/TT-BTC ngày 28 tháng 02 năm 2017 hướng dẫn thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí hàng hải;

- Thông tư số 74/2021/TT-BTC ngày 27/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 261/2016/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2016 quy định về phí, lệ phí hàng hải và biểu mức thu phí, lệ phí hàng hải.

Mẫu thông báo tàu rời cảng:**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Socialist Republic of Vietnam

Independence - Freedom - Happiness

THÔNG BÁO TÀU RỜI CẢNG
NOTICE OF CLEARANCE OF VESSEL AT THE PORT

1. Tên và loại tàu: Name and type of ship		2. Cảng rời Port of clearance		3. Thời gian rời Time of clearance	
4. Số IMO: IMO number		5. Hô hiệu: Call sign		6. Số đăng kiểm: Registry number	
7. Số đăng ký hành chính: Official number					
8. Giấy chứng nhận đăng ký (Số, ngày cấp, cảng): Certificate of registry (Number, date, Port)					
9. Quốc tịch tàu Flag State of ship	10. Tên thuyền trưởng Name of master	11. Cảng rời cuối cùng/cảng đích: Last port of call/port of destination			
12. Giấy chứng nhận đăng ký (Số, ngày cấp, cảng) Certificate of registry (Number, date of issue, and Port)		13. Tên và địa chỉ của chủ tàu Name and address of the shipowners			
14. Chiều dài lớn nhất LOA	15. Chiều rộng Breadth	16. Chiều cao tĩnh không Air draft	17. Mớn nước thực tế Shown draft		
18. Tổng dung tích GT	19. Trọng tải toàn phần DWT	20. Đại lý của chủ tàu tại Việt Nam (nếu có) Name of the shipowners' agents in Viet Nam (if any)			
21. Thông tin hàng hóa 21.1. Loại, tên, số lượng và đơn vị tính hàng hóa xếp tại cảng Kind, name, quantity and unit of cargo on board 21.2. Loại, tên, số lượng và đơn vị tính hàng hóa dỡ tại cảng Kind, name, quantity and unit of cargo discharging at port 21.3. Loại, tên, số lượng và đơn vị tính hàng hóa trên tàu trước khi rời cảng Kind, name, quantity and unit of cargo on board before leaving					
22. Số thuyền viên (gồm cả thuyền trưởng):		23. Số hành khách Number of passengers		24. Ghi chú: Remarks	

Number of crew (incl. Master)		
25. Những người khác trên tàu Other persons on board		

..., ngày ... tháng ... năm...

Date

Thuyền trưởng (hoặc đại lý)

Master (or authorized agent)

Ghi chú:

Note:

Mục 4 và 5 chỉ khai đối với tàu biển.

No 4 and 5: Only for ships.

Mục 6 và 7 chỉ khai đối với phương tiện thủy nội địa.

No 6 and 7: Only for inland waterway ships.

Mẫu bản khai chung:**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc***Socialist Republic of Vietnam**Independence - Freedom - Happiness***BẢN KHAI CHUNG
GENERAL DECLARATION**

		Đến Arrival	Rời Departure
1.1 Tên và loại tàu: Name and type of ship		2. Cảng đến/rời Port of arrival/departure	3. Thời gian đến/rời cảng Date - time of arrival/departure
1.2 Số IMO IMO number			
1.3 Hô hiệu Call sign			
1.4 Số đăng ký hành chính Official number			
1.5 Số chuyến đi: Voyage number			
4. Quốc tịch tàu: Flag State of ship	5. Tên thuyền trưởng: Name of master	6. Cảng rời cuối cùng/cảng đích: Last port of call/next port of call	
7. Giấy chứng nhận đăng ký (Số, ngày cấp, cảng): Certificate of registry (Number, date, Port)		8. Tên và địa chỉ liên lạc của người làm thủ tục: Name and contact details of the procedurer	
9. Tổng dung tích: Gross tonnage	10. Trọng tải toàn phần: Deadweight (DWT)		
11. Số đăng kiểm Registry number			
12. Đặc điểm chính của chuyến đi: Brief particulars of voyage Các cảng trước: Previous ports of call Các cảng sẽ đến: Subsequent ports of call Các cảng sẽ dỡ hàng: Ports where remaining cargo will be discharged Số hàng còn lại: Remaining cargo			
13. Thông tin về hàng hóa vận chuyển trên tàu: Description of the cargo			
Loại hàng hóa Kind of cargo	Tên hàng hóa Cargo name	Số lượng hàng hóa The quantity of cargo	Đơn vị tính Unit
Xuất khẩu Export cargo			
.....			

Nhập khẩu Import cargo				
.....				
Nội địa Domestic cargo				
.....				
Hàng trung chuyển Transshipment cargo				
.....				
Thông tin về hàng hóa quá cảnh Description of the cargo in transit				
Loại hàng Kind of cargo	Tên hàng hóa Cargo name	Số lượng hàng hóa The quantity of cargo	Số lượng hàng hóa quá cảnh xếp dỡ tại cảng The quantity of cargo in transit loading, discharging	Đơn vị tính Unit
Hàng quá cảnh xếp dỡ tại cảng The quantity of cargo in transit loading, discharging at port				
.....				
Hàng quá cảnh không xếp dỡ The quantity of cargo in transit				
.....				
14. Số thuyền viên (gồm cả thuyền trưởng) Number of crew (incl. master)	15. Số hành khách Number of passengers	16. Ghi chú: Remarks - Mớn nước mũi, lái: Draft F/A - Chiều dài lớn nhất: LOA - Chiều rộng lớn nhất: Breadth - Chiều cao tính không: Air draft - Loại nhiên liệu sử dụng trên tàu: Type of fuel - Lượng nhiên liệu trên tàu: Remain on board (R.O.B) - Tên và địa chỉ chủ tàu: Name and address of the shipowners - Các thông tin cần thiết khác (nếu có) And others (If any)		
Tài liệu đính kèm (ghi rõ số bản) Attached documents (indicate number of copies)				
17. Bản khai hàng hóa: Cargo Declaration	18. Bản khai dự trữ của tàu Ship's Stores Declaration			
19. Danh sách thuyền viên Crew List	20. Danh sách hành khách Passenger List	21. Yêu cầu về phương tiện tiếp nhận và xử lý chất thải The ship's requirements in terms of waste and residue reception facilities		
22. Bản khai hành lý	23. Bản khai			

thuyền viên(*) Crew's Effects Declaration(*)	kiểm dịch y tế (*) Maritime Declaration of Health(*)	
24. Mã số Giấy phép rời cảng (*) Number of port clearance		

...., ngày ... tháng ... năm ...

Date

Thuyền trưởng (đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)

Master (or authorized agent or officer)

Ghi chú:

Note:

(*) Mục này chỉ khai khi tàu đến cảng.

Only on arrival.

Mục 1.2 và 1.3 chỉ khai đối với tàu biển.

No 1.2 and 1.3: Only for ships.

Mục 1.4 và 11 chỉ khai đối với phương tiện thủy nội địa.

No 1.4 and 11: Only for inland waterway ships.

Mẫu danh sách thuyền viên:**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Socialist Republic of Vietnam

Independence - Freedom - Happiness

**DANH SÁCH THUYỀN VIÊN
CREW LIST**

		Đến Arrival		Rời Departure		Trang số: Page No:	
1.1 Tên tàu: Name of ship		2. Cảng đến/rời: Port of arrival/departure				3. Ngày đến/rời: Date of arrival/departure	
1.2 Số IMO: IMO number		1.3 Hồ hiệu: Call sign				1.7 Số chuyến đi: Voyage number	
1.4 Số đăng kiểm: Registry number		1.5 Số đăng ký hành chính Official number					
1.6 Giấy chứng nhận đăng ký (Số, ngày cấp, cảng): Certificate of registry (Number, date, Port)							
4. Quốc tịch tàu: Flag State of ship			5. Cảng rời cuối cùng/cảng đích: Last port of call/port of destination				
STT No.	Họ và tên Family name, given name	Chức danh Rank of rating	Quốc tịch (*) Nationality	Ngày và nơi sinh (*) Date and place of birth	Loại và Số giấy tờ nhận dạng (Hộ chiếu của thuyền viên/ Số định danh cá nhân/CMND) Nature and No. of identity document (seaman's passport/ Personal identification number)		

....., ngày ... tháng ... năm ...

Date.....

Thuyền trưởng (Đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)

Master (Authorized agent or officer)

Ghi chú:*Note:*

Mục 1.2 và 1.3 chỉ khai đối với tàu biển;

No 1.2 and 1.3: Only for ships.

Mục 1.4 và 1.5 chỉ khai đối với phương tiện thủy nội địa.

No 1.4 and 1.5: Only for inland waterway ships.

(*) Mục này chỉ khai đối với người nước ngoài.

Only for foreigner.

Mẫu danh sách hành khách:**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Socialist Republic of Vietnam

Independence - Freedom - Happiness

**DANH SÁCH HÀNH KHÁCH
PASSENGER LIST**

		Đến Arrival		Rời Departure		Trang số: Page No:	
1.1 Tên tàu: Name of ship		2. Cảng đến/rời: Port of arrival/departure		3. Ngày đến/rời: Date of arrival/departure			
1.2 Số IMO: IMO number:		1.3 Hồ hiệu: Call sign		1.7 Số chuyến đi: Voyage number			
1.4 Số đăng kiểm Registry number		1.5 Số đăng ký hành chính: Official number					
1.6 Giấy chứng nhận đăng ký (Số, ngày cấp, cảng): Certificate of registry (Number, date, Port)							
4. Quốc tịch tàu: Flag State of ship							
Họ và tên Family name, given name	Quốc tịch (*) Nationality	Ngày và nơi sinh (*) Date and place of birth	Loại Hộ chiếu Type of identity or travel document	Số hộ chiếu/Số định danh cá nhân/CMND Serial number of identity or travel document /Personal identification number	Cảng lên tàu Port of embarkation	Cảng rời tàu Port of disembarkation	Hành khách quá cảnh hay không Transit passenger or not

Ghi chú:*Note:*

Mục 1.2 và 1.3 chỉ khai đối với tàu biển;

No 1.2 and 1.3: Only for ships.

Mục 1.4 và 1.5 chỉ khai đối với phương tiện thủy nội địa.

No 1.4 and 1.5: Only for inland waterway ships.

(*) Mục này chỉ khai đối với người nước ngoài.

Only for foreigner.

....., ngày ... tháng năm ...

Date.....

Thuyền trưởng (Đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)

Master (Authorized agent or officer)

Mẫu bản khai người trốn trên tàu:**BẢN KHAI NGƯỜI TRỐN TRÊN TÀU**
DECLARATION OF STOWAWAY**1. CHI TIẾT VỀ TÀU/SHIP DETAILS**

Tên tàu/ <i>Name of ship:</i>	Đại lý cảng tiếp/ <i>Agent in next port:</i>
Số IMO/ <i>IMO number:</i>	Địa chỉ đại lý/ <i>Agent address:</i>
Quốc tịch tàu/ <i>Flag State of ship:</i>	IRCS:
Công ty tàu/ <i>Company:</i>	Số INMARSAT/ <i>INMARSAT number:</i>
Địa chỉ công ty/ <i>Company address:</i>	Cảng đăng ký/ <i>Port of registry:</i>
Tên thuyền trưởng/ <i>Name of the Master:</i>	
Đại lý tàu biển/ <i>Shipping agent:</i>	

2. CHI TIẾT VỀ NGƯỜI TRỐN TRÊN TÀU/STOW AWAY DETAILS

Thời gian phát hiện trên tàu/*Date/time found on board:*
 Nơi tìm thấy trên tàu/*Place of boarding:*
 Quốc gia xảy ra việc trốn lên tàu/*Country of boarding:*
 Thời gian xảy ra việc trốn lên tàu/*Date/time of boarding:*
 Đích cuối cùng của người trốn trên tàu/*Intended final destination:*
 Lờ khai lý do trốn trên tàu/*Stated reasons for boarding ship:*
 Họ/*Surname:*
 Tên/*Given name:*
 Tên khác/*Name by which known:*
 Giới tính/*Gender:*
 Ngày sinh/*Date of birth:*
 Nơi sinh/*Place of birth:*
 Khai báo về quốc tịch/*Claimed nationality:*
 Địa chỉ nhà riêng/*Home address:*
 Quốc gia cư trú/*Country of domicile:*
 Số-loại giấy tờ/*ID-document type, e.g. Passport No:*
 Số Chứng minh hoặc Sổ thuyền viên/*ID- Card No. or Seaman's book No:*
 Nếu có/*If yes,*
 Ngày cấp/*When issued:*
 Nơi cấp/*Where issued:*
 Ngày hết hạn/*Date of expiry:*
 Cơ quan cấp/*Issued by:*

Ảnh của người trốn trên tàu/ <i>Photograph of the stowaway:</i>	
Đặc điểm nhận dạng của người trốn trên tàu/ <i>General physical description of the stowaway:</i>	

Ngôn ngữ sử dụng chính/*First language:*
 Khả năng nói, diễn đạt/*Spoken:*
 Khả năng đọc/*Read:*
 Khả năng viết/*Written:*
 Ngôn ngữ khác/*Other languages:*
 Khả năng nói, diễn đạt/*Spoken:*
 Khả năng đọc/*Read:*

Khả năng viết/*Written:*

3. CÁC CHI TIẾT KHÁC/OTHER DETAILS

(1) Phương thức trốn trên tàu, bao gồm cả những người liên quan (Ví dụ: Thủy thủ, công nhân cảng.v.v.) và cả người trốn trong hàng hóa/container hoặc ẩn ở trên tàu/*Method of boarding, including other persons involved (e.g. crew, port workers, etc.), and whether the Stowaway was secreted in cargo/container or hidden in the ship:*

(2) Kiểm kê tài sản người trốn trên tàu/*Inventory of the Stowaway's possessions:*

(3) Tờ khai của người trốn trên tàu/*Statement made by the Stowaway:*

(4) Tờ khai của thuyền trưởng (bao gồm cả những nhận xét về tính xác thực về những thông tin mà người trốn trên tàu khai)/*Statement made by the Master (including any observations on the credibility of the information provided by the Stowaway).*

Các ngày thực hiện phỏng vấn/*Date(s) of Interview(s):*

CHỮ KÝ
NGƯỜI TRỐN TRÊN
TÀU
STOWAWAY'S
SIGNATURE

CHỮ KÝ
THUYỀN TRƯỞNG
MASTER'S SIGNATURE

CHỮ KÝ ĐẠI LÝ
AGENT'S SIGNATURE

DATE:

DATE:

DATE:

Mẫu bản khai vũ khí và vật liệu nổ:

BẢN KHAI VŨ KHÍ VÀ VẬT LIỆU NỔ
DECLARATION OF ARMS AND EXPLOSIVE MATERIALS

Trang số:*Page number:***Tên tàu:***Name of ship***Quốc tịch tàu:***Flag State of ship***Tên thuyền trưởng:***Master's name***Số IMO***IMO number***Hồ hiệu:***Call sign***Đại lý tàu biển***Shipping agent*

Thứ tự <i>Order</i>	Loại vũ khí và vật liệu nổ <i>Kind and description of arm and explosive material</i>	Số lượng <i>Quantity</i>	Tên và số hiệu <i>Mask and number</i>	Nơi cất giữ, bảo quản <i>Stored place</i>

Chữ ký đại lý*Agent's signature***Địa điểm, thời gian***Place and date***Chữ ký thuyền trưởng:***Master's signature***Địa điểm, thời gian***Place and date*

Mẫu bản khai hàng hóa:**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Socialist Republic of Vietnam

Independence - Freedom - Happiness

**BẢN KHAI HÀNG HÓA
CARGO DECLARATION**

		Đến Arriva 1	Rời Departure	Trang số: Page No:
1.1 Tên tàu Name of ship		2. Cảng lập bản khai: Port where report is made		
1.2 Số IMO: IMO number				
1.3 Hô hiệu: Call sign				
1.4 Số chuyến đi: Voyage number				
3. Quốc tịch tàu: Flag State of ship	4. Tên thuyền trưởng: Name of master	5. Cảng bốc/dỡ hàng hóa: Port of loading/Port of discharge		
6. Ký hiệu và số hiệu hàng hóa Marks and Nos.	7. Số và loại bao kiện; loại hàng hóa, mã hàng hóa Number and kind of packages; description of goods, or, if available, the HS code	8. Tổng trọng lượng Gross weight	9. Kích thước Measurement	
Xuất khẩu Export cargo				
...				
Nhập khẩu Import cargo				
...				
Nội địa Domestic cargo				
...				

Hàng quá cảnh xếp dỡ tại cảng The quantity of cargo in transit loading, discharing at port			
...			
Hàng quá cảnh không xếp dỡ The quantity of cargo in transit			
...			
Hàng trung chuyển Transshipment cargo			

* Số Vận đơn: Khai cảng nhận hàng chính thức theo phương thức vận tải đa phương thức hoặc vận đơn suốt.

B/L No: Also state original port by shipment using multimodal transport document or through Bill of Lading

....., ngày tháng năm 20 ...

Date.....

Thuyền trưởng (Đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)

Master (Authorized agent or officer)

Mẫu bản khai hàng hóa nguy hiểm:**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Socialist Republic of Vietnam

Independence - Freedom - Happiness

**BẢN KHAI HÀNG HÓA NGUY HIỂM
DANGEROUS GOODS MANIFEST**1.1 Tên tàu
Name of ship1.3 Hô hiệu
Call sign1.4 Số chuyến đi:
Voyage number1.2 Số IMO
IMO Number3. Cảng nhận hàng
Port of loading2. Quốc tịch tàu
Flag state of ship4. Cảng trả hàng
Port of discharge1.5 Tên thuyền trưởng:
Master's Name1.6 Đại lý tàu biển:
Shipping Agent

5. Hợp đồng vận chuyển hàng hóa và mã số tham chiếu Booking/ reference number	6. Ký hiệu và số kiện Marks & numbers container Id. NO(s) Vehicle Reg. No(s).	7. Số và loại bao kiện Number and kind of packages	8. Cty vận chuyển Proper shipping name	9. Loại hàng hóa Class	10. Số UN UN number	11. Nhóm hàng Packing group	12. Nhóm phụ số Subsidiary risk(s)	13. Điểm bốc cháy Flash point (In oC, c.c.)	14. Ô nhiễm biển Marine pollutant	15. Tổng khối lượng Mass (kg) Gross/Net	16. EmS
Thông tin bổ sung: Additional Information											

....., ngày ... tháng năm 20 ...

Date.....

Thuyền trưởng (Đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)

Master (Authorized agent or officer)

Mẫu bản khai dự trữ của tàu:**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Socialist Republic of Vietnam

Independence - Freedom - Happiness

**BẢN KHAI DỰ TRỮ CỦA TÀU
SHIP'S STORES DECLARATION**

		Đến Arrival		Rời Departure	Trang số: Page No:
1.1 Tên tàu: Name of ship	2. Cảng đến/rời: Port of arrival/departure	3. Ngày đến/rời: Date of arrival/departure			
1.2 Số IMO: IMO number					
1.3 Hô hiệu: Call sign					
1.4 Số chuyến đi: Voyage number					
4. Quốc tịch tàu: Nationality of ship	5. Cảng rời cuối cùng/cảng đích: Last port of call/Next port of call				
6. Số người trên tàu Number of person on board	7. Thời gian ở cảng Period of stay				
8. Tên vật phẩm Name of article	9. Số lượng Quantity	10. Vị trí tên tàu Location on board	11. Sử dụng ở trên tàu Official use		

....., ngày tháng năm 20 ...

Date.....

Thuyền trưởng (Đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)

Master (Authorized agent or officer)

Mẫu bản khai hành lý thuyền viên, hành khách:**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Socialist Republic of Vietnam

Independence - Freedom - Happiness

**BẢN KHAI HÀNH LÝ THUYỀN VIÊN, HÀNH KHÁCH
PASSENGER'S EFFECTS, CREW'S EFFECTS DECLARATION**

						Trang số: Page No:
1.1 Tên tàu: Name of ship						
1.2 Số IMO: IMO number						
1.3 Hô hiệu: Call sign						
1.4 Số chuyến đi: Voyage number						
2. Quốc tịch tàu: Flag State of ship						
3. TT No.	4. Họ và tên Family name, given name	5. Chức danh Rank or rating	6. Hành lý phải nộp thuế, bị cấm hoặc hạn chế (*) Effects ineligible for relief from customs duties and taxes or subject to prohibitions or restrictions (*)			7. Chữ ký Signature

(*) Ví dụ: Rượu, cần, thuốc lá bao, thuốc lá sợi v.v...

e.g. wines, spirits, cigarettes, tobacco, etc...

....., ngày tháng ... năm 20 ...

Date.....

Thuyền trưởng (Đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)

Master (Authorized agent or officer)

Mẫu giấy khai báo y tế mẫu vi sinh y học, sản phẩm sinh học, mô, bộ phận cơ thể người:

**GIẤY KHAI BÁO Y TẾ
MẪU VI SINH Y HỌC, SẢN PHẨM SINH HỌC, MÔ, BỘ PHẬN CƠ THỂ
NGƯỜI**

***Health quarantine declaration of microorganism sample,
biological products, tissues, human body organs***

Họ tên người khai/Name of the declarant:

.....

Địa chỉ/Address Quốc

tịch/Nationality.....

Tên và số lượng/Description and quantity

.....

Có xác nhận của cơ quan có thẩm quyền xác nhận xuất xứ vật phẩm không? *Is there an official letter of the authority confirming the origin of this products?*

Có/Yes ☐ Không/No ☐

Có văn bản đồng ý của Bộ Y tế không?/Is there a Ministry of Health's letter of no objection?

Có/Yes ☐ Không/No ☐

Địa chỉ xuất phát/Departure address

.....

Được vận chuyển qua cửa khẩu/Transported through check point

.....

Địa chỉ nơi đến/Arrival address

.....

Mục đích nhập, xuất khẩu/Purpose of import, export

.....

.....

.....

.....

.....

.....

Tôi xin cam đoan những lời khai trên là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm về lời khai này/ I certify that the declaration given on this form is correct and complete to the best of my knowledge and belief.

Ngày ... tháng ... năm

Date (dd/mm/yy)

Người khai (ký, ghi họ và tên)

Signature and fullname of the declarant

Mẫu giấy khai báo y tế thi thể, hài cốt, tro cốt:

**GIẤY KHAI BÁO Y TẾ
THI THỂ, HÀI CỐT, TRO CỐT**

Health Quarantine Declaration of Corpse, Bones, Body, Body ash

Họ tên người khai/*Name of declarant*:

Địa chỉ/*Address*

Quan hệ với người chết/*Declarant's relation to deceased*

Họ tên người chết/*Name of deceased*

Nam/*Male* ☐ Nữ/*Female* ☐

Ngày sinh/*Date of birth* Ngày chết/*Date of death*

.....

Quốc tịch/*Nationality* Nơi chết/*Place of death*

Nguyên nhân chết (nếu là thi thể/*Cause of death (for corpse only)*

Chuyển từ/*Transported from* Đến/*Arrival*

Có xác nhận của tổ chức y tế nơi xuất phát xác nhận điều kiện khâm liệm thi thể không?/*Is there an official letter or local of authorized health unit confirming on sanitary of corpse?*

Tôi xin cam đoan những lời khai trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm về lời khai này/*I certify that the declaration given on this form is correct and complete to the best of my knowledge and belief.*

Ngày ... tháng ... năm

Date (dd/mm/yy)

Người khai (ký, ghi họ tên)

Signature and fullname of the declarant

CỤC HÀNG HẢI VIỆT NAM **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Cảng vụ hàng hải..... **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

GIẤY PHÉP RỜI CẢNG
PORT CLEARANCE

Giấy phép rời cảng số:.....
Tên tàu:.....
Quốc tịch tàu:.....
Dung tích toàn phần:.....
Số lượng thuyền viên:.....
Số lượng hành khách:.....
Hàng hóa trên tàu:.....
Hàng hóa quá cảnh:.....
Rời cảng hồi.....giờ.....ngày....tháng....năm.....
Có hiệu lực đến.....giờ.....ngày....tháng....năm.....
Cảng đến.....
Cấp.....giờ.....ngày.../.../.....

GIÁM ĐỐC

CỤC HÀNG HẢI VIỆT NAM **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Vietnam Maritime Administration **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Cảng vụ hàng hải..... Socialist Republic of Vietnam
The Maritime Administration Independence - Freedom - Happiness
of..... -----

GIẤY PHÉP RỜI CẢNG
PORT CLEARANCE

Tên tàu:..... Quốc tịch tàu:..... Hồ hiệu:.....
Name of ship Flag State of ship Call sign
Dung tích toàn phần:.....Tên thuyền trưởng:.....
Gross tonnage Name of master
Số lượng thuyền viên:.....Số lượng hành khách:.....
Number of crews Number of passenger
Hàng hóa trên tàu:.....
Cargo
Hàng hóa quá cảnh:.....
Transit cargo
Thời gian rời cảng:.....giờ.....ngày.....tháng....năm.....
Time of departure Date
Cảng đến:.....
Next port of call
Giấy phép rời cảng này có hiệu lực đến...giờ....ngày....tháng....năm...
This port clearance is valid until
Giấy phép số:...../CV.....
N^o

Ngày.....tháng....năm 20....
Date.....
GIÁM ĐỐC
Director

18. Tàu biển vào cảng dầu khí ngoài khơi và hoạt động trong vùng biển Việt Nam

18.1. Trình tự thực hiện:

a) Nộp hồ sơ TTHC:

- Trước khi tàu đến vị trí dự kiến đến cảng, người làm thủ tục gửi cho Cảng vụ hàng hải nơi tàu đến các thông tin dưới đây:

Thông báo tàu biển đến cảng biển (theo mẫu Bản khai chung): Chậm nhất 08 giờ trước khi tàu đến vị trí dự kiến đến cảng; trường hợp tàu thuyền di chuyển giữa các cảng biển Việt Nam hoặc khu vực hàng hải không quá 20 hải lý thì chậm nhất 02 giờ trước khi tàu thuyền đến vị trí đến cảng. Tàu biển, tàu quân sự, tàu biển có động cơ chạy bằng năng lượng hạt nhân, tàu vận chuyển chất phóng xạ, tàu biển đến theo lời mời của Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông báo chậm nhất 24 giờ trước khi tàu dự kiến vị trí dự kiến đến cảng.

- Xác báo tàu đến cảng:

+ Tàu biển đến vị trí dự kiến đến cảng sớm hoặc muộn hơn 02 giờ so với thời gian trong thông báo tàu đến cảng biển phải thực hiện xác báo cho Cảng vụ hàng hải biết chính xác thời gian tàu đến vị trí dự kiến theo mẫu;

+ Trường hợp tàu biển có người ốm, người chết, người cứu vớt được trên biển hoặc có người trốn trên tàu, tàu biển phải thực hiện xác báo cho Cảng vụ hàng hải biết chính xác thời gian tàu đến vị trí dự kiến, các thông tin về tên, tuổi, quốc tịch, tình trạng bệnh tật, lý do tử vong và các yêu cầu liên quan khác theo mẫu.

b) Giải quyết TTHC:

- Cảng vụ hàng hải sao các giấy tờ người làm thủ tục nộp gửi các cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành có liên quan để làm thủ tục cho tàu thuyền;

+ Cảng vụ hàng hải xử lý, giải quyết hồ sơ đối với tàu thuyền, giấy chứng nhận khả năng chuyên môn của thuyền viên và là cơ quan quyết định cuối cùng cho tàu thuyền nhập cảnh;

+ Biên phòng cửa khẩu xử lý, giải quyết hồ sơ đối với thuyền viên, hành khách, người đi theo tàu, người trốn trên tàu và người lên, xuống tàu;

Cảng vụ hàng hải điều động tàu vào cảng cho người làm thủ tục sau khi nhận đủ các giấy tờ theo quy định;

- Chậm nhất 12 giờ, sau khi trở lại bờ, người làm thủ tục có trách nhiệm nộp đầy đủ các giấy tờ theo quy định. Đối với giấy tờ phải xuất trình, nộp bản sao có chữ ký xác nhận của thuyền trưởng và đóng dấu của tàu;

- Thời hạn làm thủ tục cho tàu thuyền vào cảng dầu khí ngoài khơi và hoạt động trong vùng biển Việt Nam được coi là kết thúc khi đại lý của chủ tàu nộp cho các cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành đầy đủ hồ sơ, giấy tờ theo quy định tại trụ sở Cảng vụ hàng hải.

18.2. Cách thức thực hiện:

- Gửi Thông báo tàu đến, xác báo tàu đến, hồ sơ, giấy tờ của tàu thuyền theo quy định bằng fax, thư điện tử cho cảng vụ hàng hải. Sau khi quay lại bờ, nộp trực tiếp các giấy tờ phải nộp và xuất trình tại Cảng vụ hàng hải hoặc Văn phòng đại diện Cảng vụ hàng hải.

- Trường hợp làm thủ tục điện tử: người làm thủ tục thực hiện khai báo, gửi hồ sơ thông qua Cổng thông tin điện tử và không phải nộp, xuất trình giấy tờ tại địa điểm làm thủ tục. Trường hợp giấy tờ khai báo, gửi qua Cổng thông tin điện tử không bảo đảm điều kiện của chứng từ điện tử hoặc không đủ dữ liệu điện tử để kiểm tra, đối chiếu, người làm thủ tục nộp, xuất trình tại địa điểm làm thủ tục.

18.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

- Các giấy tờ nộp trực tiếp hoặc gửi qua fax hoặc thư điện tử:

+ Bản khai chung theo mẫu;

+ Xác báo tàu đến (nếu có thay đổi thời gian đến theo quy định) theo mẫu;

+ Danh sách thuyền viên theo mẫu.

- Các giấy tờ phải nộp (bản chính) sau khi vào bờ gồm:

+ Nộp cho cảng vụ hàng hải: Bản khai chung theo mẫu; Danh sách thuyền viên theo mẫu; Danh sách hành khách (nếu có) theo mẫu; Giấy phép rời cảng.

+ Nộp cho Biên phòng cửa khẩu: Danh sách thuyền viên theo mẫu, Danh sách hành khách (nếu có) theo mẫu.

- Các giấy tờ phải xuất trình Cảng vụ (nộp bản sao có chữ ký xác nhận của thuyền trưởng và đóng dấu của tàu), sau khi vào bờ bao gồm: Giấy chứng nhận đăng ký tàu biển, các giấy chứng nhận về an toàn kỹ thuật của tàu theo quy định, Sổ thuyền viên, chứng chỉ chuyên môn của thuyền viên theo quy định.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

18.4. Thời hạn giải quyết:

Giải quyết ngay sau khi cơ quan có thẩm quyền nhận đủ hồ sơ theo quy định.

18.5. Đối tượng thực hiện TTHC:

Người làm thủ tục là: chủ tàu hoặc người quản lý tàu, người thuê tàu, người khai thác tàu, thuyền trưởng hoặc người được ủy quyền thực hiện việc khai

báo và làm thủ tục theo quy định tại Nghị định này với các cơ quan quản lý nhà nước tại cảng biển.

18.6. Cơ quan thực hiện TTHC:

- a) Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Cảng vụ hàng hải hoặc Đại diện Cảng vụ hàng hải;
- b) Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được ủy quyền hoặc phân cấp thực hiện: Không có;
- c) Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính:
 - Cảng vụ hàng hải hoặc Đại diện Cảng vụ hàng hải;
 - Biên phòng cửa khẩu.
- d) Cơ quan phối hợp: Biên phòng cửa khẩu.

18.7. Kết quả của việc thực hiện TTHC:

Kế hoạch điều động tàu thuyền (theo mẫu).

18.8. Phí, lệ phí:

- Các loại phí được quy định tại:
 - + Thông tư số 261/2016/TT-BTC ngày 05/01/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về phí, lệ phí hàng hải và biểu mức thu phí, lệ phí hàng hải;
 - + Thông tư số 90/2019/TT-BTC ngày 31/12/2019 Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 261/2016/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2016 quy định về phí, lệ phí hàng hải và biểu mức thu phí, lệ phí hàng hải và Thông tư số 17/2017/TT-BTC ngày 28 tháng 02 năm 2017 hướng dẫn thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí hàng hải;
 - + Thông tư số 74/2021/TT-BTC ngày 27/8/2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 261/2016/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2016 quy định về phí, lệ phí hàng hải và biểu mức thu phí, lệ phí hàng hải.
- Lệ phí vào cảng: theo quy định tại Điều 16 Thông tư số 261/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

18.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai hành chính:

- Bản khai chung;
- Xác báo tàu đến cảng (quá cảnh);
- Danh sách thuyền viên;
- Danh sách hành khách;
- Kế hoạch điều động tàu thuyền.

18.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC: Không có.

18.11. Căn cứ pháp lý của TTHC:

- Bộ luật Hàng hải Việt Nam ngày 25/11/2015;

- Nghị định số 58/2017/NĐ-CP ngày 10/5/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Bộ luật Hàng hải Việt Nam về quản lý hoạt động hàng hải;
- Nghị định số 74/2023/NĐ-CP ngày 11 tháng 10 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định liên quan đến phân cấp giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực hàng hải;
- Thông tư số 261/2016/TT-BTC ngày 05/01/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về phí, lệ phí hàng hải và biểu mức thu phí, lệ phí hàng hải;
- Thông tư số 90/2019/TT-BTC ngày 31/12/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 261/2016/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2016 quy định về phí, lệ phí hàng hải và biểu mức thu phí, lệ phí hàng hải và Thông tư số 17/2017/TT-BTC ngày 28 tháng 02 năm 2017 hướng dẫn thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí hàng hải;
- Thông tư số 74/2021/TT-BTC ngày 27/8/2021 Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 261/2016/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2016 quy định về phí, lệ phí hàng hải và biểu mức thu phí, lệ phí hàng hải.

Mẫu bản khai chung:**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc***Socialist Republic of Vietnam**Independence - Freedom - Happiness***BẢN KHAI CHUNG
GENERAL DECLARATION**

		Đến Arrival	Rời Departure
1.1 Tên và loại tàu: Name and type of ship		2. Cảng đến/rời Port of arrival/departure	3. Thời gian đến/rời cảng Date - time of arrival/departure
1.2 Số IMO IMO number			
1.3 Hô hiệu Call sign			
1.4 Số đăng ký hành chính Official number			
1.5 Số chuyến đi: Voyage number			
4. Quốc tịch tàu: Flag State of ship	5. Tên thuyền trưởng: Name of master	6. Cảng rời cuối cùng/cảng đích: Last port of call/next port of call	
7. Giấy chứng nhận đăng ký (Số, ngày cấp, cảng): Certificate of registry (Number, date, Port)		8. Tên và địa chỉ liên lạc của người làm thủ tục: Name and contact details of the procedurer	
9. Tổng dung tích: Gross tonnage	10. Trọng tải toàn phần: Deadweight (DWT)		
11. Số đăng kiểm Registry number			
12. Đặc điểm chính của chuyến đi: Brief particulars of voyage Các cảng trước: Previous ports of call Các cảng sẽ đến: Subsequent ports of call Các cảng sẽ dỡ hàng: Ports where remaining cargo will be discharged Số hàng còn lại: Remaining cargo			
13. Thông tin về hàng hóa vận chuyển trên tàu: Description of the cargo			
Loại hàng hóa Kind of cargo	Tên hàng hóa Cargo name	Số lượng hàng hóa The quantity of cargo	Đơn vị tính Unit
Xuất khẩu Export cargo			
.....			
Nhập khẩu			

Import cargo				
....				
Nội địa Domestic cargo				
....				
Hàng trung chuyển Transshipment cargo				
.....				
Thông tin về hàng hóa quá cảnh Description of the cargo in transit				
Loại hàng Kind of cargo	Tên hàng hóa Cargo name	Số lượng hàng hóa The quantity of cargo	Số lượng hàng hóa quá cảnh xếp dỡ tại cảng The quantity of cargo in transit loading, discharging	Đơn vị tính Unit
Hàng quá cảnh xếp dỡ tại cảng The quantity of cargo in transit loading, discharging at port				
.....				
Hàng quá cảnh không xếp dỡ The quantity of cargo in transit				
.....				
14. Số thuyền viên (gồm cả thuyền trưởng) Number of crew (incl. master)	15. Số hành khách Number of passengers	16. Ghi chú: Remarks - Mớn nước mũi, lái: Draft F/A - Chiều dài lớn nhất: LOA - Chiều rộng lớn nhất: Breadth - Chiều cao tính không: Air draft - Loại nhiên liệu sử dụng trên tàu: Type of fuel - Lượng nhiên liệu trên tàu: Remain on board (R.O.B) - Tên và địa chỉ chủ tàu: Name and address of the shipowners - Các thông tin cần thiết khác (nếu có) And others (If any)		
Tài liệu đính kèm (ghi rõ số bản) Attached documents (indicate number of copies)				
17. Bản khai hàng hóa: Cargo Declaration	18. Bản khai dự trữ của tàu Ship's Stores Declaration			
19. Danh sách thuyền viên Crew List	20. Danh sách hành khách Passenger List	21. Yêu cầu về phương tiện tiếp nhận và xử lý chất thải The ship's requirements in terms of waste and residue reception facilities		
22. Bản khai hành lý thuyền viên(*) Crew's Effects	23. Bản khai kiểm dịch y tế (*)			

Declaration(*)	Maritime Declaration of Health(*)	
24. Mã số Giấy phép rời cảng (*) Number of port clearance		

...., ngày ... tháng ... năm ...

Date

Thuyền trưởng (đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)
Master (or authorized agent or officer)

Ghi chú:

Note:

(*) Mục này chỉ khai khi tàu đến cảng.

Only on arrival.

Mục 1.2 và 1.3 chỉ khai đối với tàu biển.

No 1.2 and 1.3: Only for ships.

Mục 1.4 và 11 chỉ khai đối với phương tiện thủy nội địa.

No 1.4 and 11: Only for inland waterway ships.

Mẫu xác báo tàu đến cảng (quá cảnh):**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Socialist Republic of Vietnam

Independence - Freedom - Happiness

XÁC BÁO TÀU ĐẾN CẢNG (QUÁ CẢNH)**CONFIRMATION OF ARRIVAL OF VESSEL AT THE PORT (TRANSIT)**

1. Tên và loại tàu: Name and type of ship		4. Cảng đến Port of arrival	5. Thời gian đến Time of arrival
2. Số IMO: IMO number			
3. Hô hiệu: Call sign			
6. Số đăng ký hành chính: Official number			
7 Số đăng kiểm: Registry number			
8. Giấy chứng nhận đăng ký (Số, ngày cấp, cảng): Certificate of registry (Number, date, Port)			
9. Quốc tịch tàu Flag State of ship			
10. Tình trạng người trên tàu			
Người ốm (nếu có) Ill person (If any) Tên: Name: Tuổi: Age: Quốc tịch(*): National: Số định danh cá nhân /CMND: Personal identification number: Tình trạng bệnh tật: Illness status	Người chết (nếu có) Dead person (If any) Tên: Name: Tuổi: Age: Quốc tịch(*): National: Số định danh cá nhân/CMND: Personal identification number: Tình trạng bệnh tật: Illness status Lý do tử vong: Reason of dead	Người cứu vớt được trên biển (nếu có) Rescued person (If any) Tên: Name: Tuổi: Age: Quốc tịch(*): National: Số định danh cá nhân/CMND: Personal identification number:	Người trốn trên tàu (nếu có) Stow away (If any) Tên: Name: Tuổi: Age: Quốc tịch(*): National: Số định danh cá nhân/CMND: Personal identification number:
Các yêu cầu liên quan khác Relevant requirements			

..., ngày ... tháng ... năm...

Date

Thuyền trưởng (hoặc đại lý)

Master (or authorized agent)

Ghi chú:

Note:

Mục 2 và 3 chỉ khai đối với tàu biển.

No 2 and 3: Only for ships.

Mục 6 và 7 chỉ khai đối với phương tiện thủy nội địa.

No 6 and 7: Only for inland waterway ships.

(*) Mục này chỉ khai đối với người nước ngoài.

Only for foreigner

Mẫu danh sách thuyền viên:**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Socialist Republic of Vietnam

Independence - Freedom - Happiness

**DANH SÁCH THUYỀN VIÊN
CREW LIST**

		Đến Arrival		Rời Departure	Trang số: Page No:
1.1 Tên tàu: Name of ship		2. Cảng đến/rời: Port of arrival/departure		3. Ngày đến/rời: Date of arrival/departure	
1.2 Số IMO: IMO number		1.3 Hô hiệu: Call sign		1.7 Số chuyến đi: Voyage number	
1.4 Số đăng kiểm: Registry number		1.5 Số đăng ký hành chính Official number			
1.6 Giấy chứng nhận đăng ký (Số, ngày cấp, cảng): Certificate of registry (Number, date, Port)					
4. Quốc tịch tàu: Flag State of ship			5. Cảng rời cuối cùng/cảng đích: Last port of call/port of destination		
STT No.	Họ và tên Family name, given name	Chức danh Rank of rating	Quốc tịch (*) Nationality	Ngày và nơi sinh (*) Date and place of birth	Loại và Số giấy tờ nhận dạng (Hộ chiếu của thuyền viên/ Số định danh cá nhân/CMND) Nature and No. of identity document (seaman's passport/ Personal identification number)

....., ngày ... tháng ... năm ...

Date.....

Thuyền trưởng (Đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)

Master (Authorized agent or officer)

Ghi chú:*Note:*

Mục 1.2 và 1.3 chỉ khai đối với tàu biển;

No 1.2 and 1.3: Only for ships.

Mục 1.4 và 1.5 chỉ khai đối với phương tiện thủy nội địa.

No 1.4 and 1.5: Only for inland waterway ships.

(*) Mục này chỉ khai đối với người nước ngoài.

Only for foreign

Mẫu danh sách hành khách:

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Socialist Republic of Vietnam

Independence - Freedom - Happiness

**DANH SÁCH HÀNH KHÁCH
PASSENGER LIST**

	Đến Arrival		Rời Departure	Trang số: Page No:			
1.1 Tên tàu: Name of ship	2. Cảng đến/rời: Port of arrival/departure			3. Ngày đến/rời: Date of arrival/departure			
1.2 Số IMO: IMO number:	1.3 Hồ hiệu: Call sign			1.7 Số chuyến đi: Voyage number			
1.4 Số đăng kiểm Registry number	1.5 Số đăng ký hành chính: Official number						
1.6 Giấy chứng nhận đăng ký (Số, ngày cấp, cảng): Certificate of registry (Number, date, Port)							
4. Quốc tịch tàu: Flag State of ship							
Họ và tên Family name, given name	Quốc tịch (*) Nationality	Ngày và nơi sinh (*) Date and place of birth	Loại Hộ chiếu Type of identity or travel document	Số hộ chiếu/Số định danh cá nhân/CMND Serial number of identity or travel document /Personal identification number	Cảng lên tàu Port of embarkation	Cảng rời tàu Port of disembarkation	Hành khách quá cảnh hay không Transit passenger or not

....., ngày ... tháng năm ...

Date.....

Thuyền trưởng (Đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)

Master (Authorized agent or officer)

Ghi chú:

Note:

Mục 1.2 và 1.3 chỉ khai đối với tàu biển;

No 1.2 and 1.3: Only for ships.

Mục 1.4 và 1.5 chỉ khai đối với phương tiện thủy nội địa.

No 1.4 and 1.5: Only for inland waterway ships.

(*) Mục này chỉ khai đối với người nước ngoài.

Only for foreigner.

Mẫu kế hoạch điều động tàu thuyền:

CỤC HÀNG HẢI VIỆT NAM
CẢNG VỤ HÀNG HẢI.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

KẾ HOẠCH ĐIỀU ĐỘNG TÀU THUYỀN

Thời gian Time	Tên tàu Name of ship	Mớn nước Draft	Chiều dài lớn nhất LOA	Trọng tải DWT	Tàu lai Tug boat	Tuyến luồng Chanel	Từ From	Đến To	Đại lý Agent

...Ngày ... tháng năm 20...

Date.....

GIÁM ĐỐC

Director

19. Tàu biển rời cảng dầu khí ngoài khơi và hoạt động trong vùng biển Việt Nam

19.1. Trình tự thực hiện:

a) Nộp hồ sơ TTHC:

- Chậm nhất 02 giờ trước khi tàu rời cảng dầu khí ngoài khơi, người làm thủ tục phải thông báo trực tiếp hoặc qua các phương tiện thông tin liên lạc khác cho Cảng vụ biết nội dung Thông báo tàu rời cảng.
- Người làm thủ tục nộp cho Cảng vụ hàng hải các giấy tờ theo quy định.

b) Giải quyết TTHC:

- Cảng vụ hàng hải sao các giấy tờ người làm thủ tục nộp gửi các cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành có liên quan để làm thủ tục cho tàu thuyền:
 - + Cảng vụ hàng hải xử lý, giải quyết hồ sơ đối với tàu thuyền, giấy chứng nhận khả năng chuyên môn của thuyền viên và là cơ quan quyết định cuối cùng cho tàu thuyền rời cảng biển;
 - + Biên phòng cửa khẩu xử lý, giải quyết hồ sơ đối với thuyền viên, hành khách, người đi theo tàu, người trốn trên tàu và người lên, xuống tàu.
- Cảng vụ hàng hải cấp Giấy phép rời cảng cho người làm thủ tục sau khi nhận đủ các giấy tờ theo quy định;
- Chậm nhất 12 giờ, sau khi trở lại bờ, người làm thủ tục có trách nhiệm nộp đầy đủ các giấy tờ theo quy định;
- Thời hạn làm thủ tục cho tàu thuyền rời cảng dầu khí ngoài khơi và hoạt động trong vùng biển Việt Nam được coi là kết thúc khi đại lý của chủ tàu nộp cho các cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành đầy đủ hồ sơ, giấy tờ theo quy định tại trụ sở Cảng vụ hàng hải.

19.2. Cách thức thực hiện:

- Gửi Thông báo tàu rời cảng, hồ sơ, giấy tờ của tàu thuyền theo quy định bằng Fax, thư điện tử cho cảng vụ hàng hải. Sau khi quay lại bờ, nộp trực tiếp các giấy tờ phải nộp và xuất trình tại Cảng vụ hàng hải hoặc Văn phòng đại diện Cảng vụ hàng hải.
- Trường hợp làm thủ tục điện tử: người làm thủ tục thực hiện khai báo, gửi hồ sơ thông qua Cổng thông tin điện tử và không phải nộp, xuất trình giấy tờ tại địa điểm làm thủ tục. Trường hợp giấy tờ khai báo, gửi qua Cổng thông tin điện tử không bảo đảm điều kiện của chứng từ điện tử hoặc không đủ dữ liệu điện tử để kiểm tra, đối chiếu, người làm thủ tục nộp, xuất trình tại địa điểm làm thủ tục.

19.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

- Các giấy tờ nộp trực tiếp hoặc gửi qua fax hoặc thư điện tử:

- + Thông báo tàu rời cảng theo mẫu;
- + Bản khai chung theo mẫu;
- + Danh sách thuyền viên (nếu có thay đổi so với khi đến) theo mẫu.
- Các giấy tờ phải nộp (bản chính) sau khi vào bờ, gồm:
 - + Nộp cho cảng vụ hàng hải: Bản khai chung theo mẫu; Danh sách thuyền viên (nếu có thay đổi) theo mẫu; Danh sách hành khách (nếu có thay đổi) theo mẫu;
 - + Nộp cho Biên phòng cửa khẩu: Danh sách thuyền viên (nếu có thay đổi) theo mẫu; Danh sách hành khách (nếu có thay đổi) theo mẫu.
 - Các giấy tờ phải xuất trình Cảng vụ (nộp bản sao có chữ ký xác nhận của thuyền trưởng và đóng dấu của tàu) sau khi vào bờ, bao gồm: Các giấy chứng nhận của tàu biển và chứng chỉ chuyên môn của thuyền viên (nếu có thay đổi so với khi đến), các giấy tờ liên quan đến xác nhận nộp phí, lệ phí, tiền phạt hoặc thanh toán các khoản nợ theo quy định pháp luật.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

19.4. Thời hạn giải quyết:

Giải quyết ngay sau khi cơ quan có thẩm quyền nhận đủ hồ sơ theo quy định.

19.5. Đối tượng thực hiện TTHC:

Người làm thủ tục là: chủ tàu hoặc người quản lý tàu, người thuê tàu, người khai thác tàu, thuyền trưởng hoặc người được ủy quyền thực hiện việc khai báo và làm thủ tục theo quy định tại Nghị định này với các cơ quan quản lý nhà nước tại cảng biển.

19.6. Cơ quan thực hiện TTHC:

- a) Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Cảng vụ hàng hải hoặc Đại diện Cảng vụ hàng hải.
- b) Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được ủy quyền hoặc phân cấp thực hiện: Không có.
- c) Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính:
 - Cảng vụ hàng hải hoặc Đại diện Cảng vụ hàng hải;
 - Biên phòng cửa khẩu.
- d) Cơ quan phối hợp: Biên phòng cửa khẩu.

19.7. Kết quả của việc thực hiện TTHC:

Giấy phép rời cảng (theo mẫu).

19.8. Phí, lệ phí:

- Các loại phí được quy định tại:
 - + Thông tư số 261/2016/TT-BTC ngày 05/01/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về phí, lệ phí hàng hải và biểu mức thu phí, lệ phí hàng hải;

+ Thông tư số 90/2019/TT-BTC ngày 31/12/2019 Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 261/2016/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2016 quy định về phí, lệ phí hàng hải và biểu mức thu phí, lệ phí hàng hải và Thông tư số 17/2017/TT-BTC ngày 28 tháng 02 năm 2017 hướng dẫn thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí hàng hải;

+ Thông tư số 74/2021/TT-BTC ngày 27/8/2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 261/2016/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2016 quy định về phí, lệ phí hàng hải và biểu mức thu phí, lệ phí hàng hải.

- Lệ phí rời cảng: theo quy định tại Điều 16 Thông tư số 261/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

19.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai hành chính:

- Thông báo tàu rời;
- Bản khai chung;
- Danh sách thuyền viên;
- Danh sách hành khách;
- Giấy phép rời cảng.

19.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC: Không có.

19.11. Căn cứ pháp lý của TTHC:

- Bộ luật Hàng hải Việt Nam ngày 25/11/2015;
- Nghị định số 58/2017/NĐ-CP ngày 10/5/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Bộ luật Hàng hải Việt Nam về quản lý hoạt động hàng hải;
- Nghị định số 74/2023/NĐ-CP ngày 11 tháng 10 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định liên quan đến phân cấp giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực hàng hải.
- Thông tư số 261/2016/TT-BTC ngày 05/01/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về phí, lệ phí hàng hải và biểu mức thu phí, lệ phí hàng hải;
- Thông tư số 90/2019/TT-BTC ngày 31/12/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 261/2016/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2016 quy định về phí, lệ phí hàng hải và biểu mức thu phí, lệ phí hàng hải và Thông tư số 17/2017/TT-BTC ngày 28 tháng 02 năm 2017 hướng dẫn thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí hàng hải;
- Thông tư số 74/2021/TT-BTC ngày 27/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 261/2016/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2016 quy định về phí, lệ phí hàng hải và biểu mức thu phí, lệ phí hàng hải.

Mẫu thông báo tàu rời cảng:**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Socialist Republic of Vietnam

Independence - Freedom - Happiness

**THÔNG BÁO TÀU RỜI CẢNG
NOTICE OF CLEARANCE OF VESSEL AT THE PORT**

1. Tên và loại tàu: Name and type of ship		2. Cảng rời Port of clearance		3. Thời gian rời Time of clearance	
4. Số IMO: IMO number		5. Hô hiệu: Call sign		6. Số đăng kiểm: Registry number	
7. Số đăng ký hành chính: Official number					
8. Giấy chứng nhận đăng ký (Số, ngày cấp, cảng): Certificate of registry (Number, date, Port)					
9. Quốc tịch tàu Flag State of ship	10. Tên thuyền trưởng Name of master	11. Cảng rời cuối cùng/cảng đích: Last port of call/port of destination			
12. Giấy chứng nhận đăng ký (Số, ngày cấp, cảng) Certificate of registry (Number, date of issue, and Port)		13. Tên và địa chỉ của chủ tàu Name and address of the shipowners			
14. Chiều dài lớn nhất LOA	15. Chiều rộng Breadth	16. Chiều cao tĩnh không Air draft	17. Mớn nước thực tế Shown draft		
18. Tổng dung tích GT	19. Trọng tải toàn phần DWT	20. Đại lý của chủ tàu tại Việt Nam (nếu có) Name of the shipowners' agents in Viet Nam (if any)			
21. Thông tin hàng hóa 21.1. Loại, tên, số lượng và đơn vị tính hàng hóa xếp tại cảng Kind, name, quantity and unit of cargo on board 21.2. Loại, tên, số lượng và đơn vị tính hàng hóa dỡ tại cảng Kind, name, quantity and unit of cargo discharging at port 21.3. Loại, tên, số lượng và đơn vị tính hàng hóa trên tàu trước khi rời cảng Kind, name, quantity and unit of cargo on board before leaving					
22. Số thuyền viên (gồm cả thuyền trưởng):		23. Số hành khách Number of passengers		24. Ghi chú: Remarks	

Number of crew (incl. Master)		
25. Những người khác trên tàu Other persons on board		

..., ngày ... tháng ... năm...

Date

Thuyền trưởng (hoặc đại lý)

Master (or authorized agent)

Ghi chú:

Note:

Mục 4 và 5 chỉ khai đối với tàu biển.

No 4 and 5: Only for ships.

Mục 6 và 7 chỉ khai đối với phương tiện thủy nội địa.

No 6 and 7: Only for inland waterway ships.

Mẫu danh sách thuyền viên:**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Socialist Republic of Vietnam

Independence - Freedom - Happiness

DANH SÁCH THUYỀN VIÊN**CREW LIST**

		Đến Arrival		Rời Departure		Trang số: Page No:
1.1 Tên tàu: Name of ship		2. Cảng đến/rời: Port of arrival/departure		3. Ngày đến/rời: Date of arrival/departure		
1.2 Số IMO: IMO number		1.3 Hô hiệu: Call sign		1.7 Số chuyến đi: Voyage number		
1.4 Số đăng kiểm: Registry number		1.5 Số đăng ký hành chính Official number				
1.6 Giấy chứng nhận đăng ký (Số, ngày cấp, cảng): Certificate of registry (Number, date, Port)						
4. Quốc tịch tàu: Flag State of ship			5. Cảng rời cuối cùng/cảng đích: Last port of call/port of destination			
STT No.	Họ và tên Family name, given name	Chức danh Rank of rating	Quốc tịch (*) Nationality	Ngày và nơi sinh (*) Date and place of birth	Loại và Số giấy tờ nhận dạng (Hộ chiếu của thuyền viên/ Số định danh cá nhân/CMND) Nature and No. of identity document (seaman's passport/ Personal identification number)	

....., ngày ... tháng ... năm ...

Date.....

Thuyền trưởng (Đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)

Master (Authorized agent or officer)

Ghi chú:*Note:*

Mục 1.2 và 1.3 chỉ khai đối với tàu biển;

No 1.2 and 1.3: Only for ships.

Mục 1.4 và 1.5 chỉ khai đối với phương tiện thủy nội địa.

No 1.4 and 1.5: Only for inland waterway ships.

(*) Mục này chỉ khai đối với người nước ngoài.

Only for foreigne

Mẫu Danh sách hành khách:

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
 Socialist Republic of Vietnam
 Independence - Freedom - Happiness

DANH SÁCH HÀNH KHÁCH
PASSENGER LIST

	Đến Arrival		Rời Departure	Trang số: Page No:			
1.1 Tên tàu: Name of ship	2. Cảng đến/rời: Port of arrival/departure	3. Ngày đến/rời: Date of arrival/departure					
1.2 Số IMO: IMO number:	1.3 Hô hiệu: Call sign	1.7 Số chuyến đi: Voyage number					
1.4 Số đăng kiểm Registry number	1.5 Số đăng ký hành chính: Official number						
1.6 Giấy chứng nhận đăng ký (Số, ngày cấp, cảng): Certificate of registry (Number, date, Port)							
4. Quốc tịch tàu: Flag State of ship							
Họ và tên Family name, given name	Quốc tịch (*) Nationality	Ngày và nơi sinh (*) Date and place of birth	Loại Hộ chiếu Type of identity or travel document	Số hộ chiếu/Số định danh cá nhân/CMND Serial number of identity or travel document /Personal	Cảng lên tàu Port of embarkation	Cảng rời tàu Port of disembarkation	Hành khách quá cảnh hay không Transit passenger or not

				identification number			

Ghi chú:*Note:*

Mục 1.2 và 1.3 chỉ khai đối với tàu biển;

No 1.2 and 1.3: Only for ships.

Mục 1.4 và 1.5 chỉ khai đối với phương tiện thủy nội địa.

No 1.4 and 1.5: Only for inland waterway ships.

(*) Mục này chỉ khai đối với người nước ngoài.

Only for foreigner.

....., ngày ... tháng năm ...

Date.....

Thuyền trưởng (Đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)

Master (Authorized agent or officer)

Mẫu giấy phép rời cảng:

CỤC HÀNG HẢI VIỆT NAM
Cảng vụ hàng hải.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**GIẤY PHÉP RỜI CẢNG
PORT CLEARANCE**

Giấy phép rời cảng số:.....
Tên tàu:.....
Quốc tịch tàu:.....
Dung tích toàn phần:.....
Số lượng thuyền viên:.....
Số lượng hành khách:.....
Hàng hóa trên tàu:.....
Hàng hóa quá cảnh:.....
Rời cảng hồi.....giờ.....ngày....tháng....năm.....
Có hiệu lực đến.....giờ.....ngày....tháng....năm.....
Cảng đến.....
Cấp.....giờ.....ngày.../.../.....

GIÁM ĐỐC

CỤC HÀNG HẢI VIỆT NAM
Vietnam Maritime Administration
Cảng vụ hàng hải.....
The Maritime Administration of.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Socialist Republic of Vietnam
Independence - Freedom - Happiness

**GIẤY PHÉP RỜI CẢNG
PORT CLEARANCE**

Tên tàu:..... Quốc tịch tàu:..... Hồ hiệu Số đăng ký hành chính:
(*).
Name of ship Flag State of ship Call sign Official number
Dung tích toàn phần:.....Tên thuyền trưởng:.....
Gross tonnage Name of master
Số lượng thuyền viên:.....Số lượng hành khách:.....
Number of crews Number of passenger
Hàng hóa trên tàu:.....
Cargo
Hàng hóa quá cảnh:.....
Transit cargo
Thời gian rời cảng:.....giờ.....ngày.....tháng....năm.....
Time of departure Date
Cảng đến:.....
Next port of call
Giấy phép rời cảng này có hiệu lực đến...giờ....ngày....tháng....năm...
This port clearance is valid until
Giấy phép số:...../CV.....
Nº

Ngày.....tháng....năm
Date.....
GIÁM ĐỐC
Director

(*) Mục này chỉ khai đối với phương tiện thủy nội địa.
Only for inland waterway ships.

20. Tàu biển hoạt động tuyến nội địa có chở hàng nhập khẩu, hàng quá cảnh hoặc có hành khách hoặc thuyền viên mang quốc tịch nước ngoài vào cảng và tàu biển nước ngoài đã nhập cảnh sau đó vào cảng biển khác của Việt Nam

20.1. Trình tự thực hiện:

a) Nộp hồ sơ TTHC:

- Thông báo tàu đến cảng: Trước khi tàu đến vị trí dự kiến đến cảng, người làm thủ tục gửi cho Cảng vụ hàng hải nơi tàu đến các thông tin dưới đây:

+ Thông báo tàu biển đến cảng biển (theo mẫu Bản khai chung): Chậm nhất 08 giờ trước khi tàu đến vị trí dự kiến đến cảng; trường hợp tàu thuyền di chuyển giữa các cảng biển Việt Nam hoặc khu vực hàng hải không quá 20 hải lý thì chậm nhất 02 giờ trước khi tàu thuyền đến vị trí đến cảng. Tàu biển, tàu quân sự, tàu biển có động cơ chạy bằng năng lượng hạt nhân, tàu vận chuyển chất phóng xạ, tàu biển đến theo lời mời của Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông báo chậm nhất 24 giờ trước khi tàu dự kiến vị trí dự kiến đến cảng. Chậm nhất 12 giờ kể từ khi tàu biển dự kiến đến khu neo đậu chờ quá cảnh.

- Xác báo tàu đến cảng:

+ Tàu biển đến vị trí dự kiến đến cảng sớm hoặc muộn hơn 02 giờ so với thời gian trong thông báo tàu đến cảng biển phải thực hiện xác báo cho Cảng vụ hàng hải biết chính xác thời gian tàu đến vị trí dự kiến theo mẫu;

+ Trường hợp tàu biển có người ốm, người chết, người cứu vớt được trên biển hoặc có người trốn trên tàu, tàu biển phải thực hiện xác báo cho Cảng vụ hàng hải biết chính xác thời gian tàu đến vị trí dự kiến, các thông tin về tên, tuổi, quốc tịch, tình trạng bệnh tật, lý do tử vong và các yêu cầu liên quan khác theo mẫu.

- Chậm nhất 02 giờ kể từ khi tàu đã vào neo đậu tại cầu cảng hoặc 04 giờ kể từ khi tàu đã vào neo đậu tại các vị trí khác trong vùng nước cảng biển theo Kế hoạch điều động, người làm thủ tục nộp hồ sơ để làm thủ tục cho tàu thuyền tại trụ sở chính hoặc Văn phòng đại diện Cảng vụ hàng hải.

b) Giải quyết TTHC:

- Cảng vụ hàng hải có trách nhiệm thông báo cho các tổ chức liên quan biết thông tin về việc tàu thuyền vào cảng biển và hoạt động trong vùng biển Việt Nam theo quy định để thực hiện thủ tục và phối hợp triển khai điều động, tiếp nhận tàu.

+ Cảng vụ hàng hải xử lý, giải quyết hồ sơ đối với tàu thuyền, giấy chứng nhận khả năng chuyên môn của thuyền viên và là cơ quan quyết định cuối cùng cho tàu thuyền vào cảng biển;

+ Biên phòng cửa khẩu xử lý, giải quyết hồ sơ đối với thuyền viên, hành khách, người đi theo tàu, người trốn trên tàu và người lên, xuống tàu;

+ Hải quan cửa khẩu xử lý, giải quyết hồ sơ đối với hàng hóa, hành lý, nguyên, nhiên vật liệu trên tàu.

- Trên cơ sở thông báo, xác báo tàu đến cảng, chậm nhất 02 giờ trước khi tàu biển đến vị trí dự kiến đến cảng, Giám đốc Cảng vụ hàng hải căn cứ điều kiện thực tế, thông số kỹ thuật của tàu, loại hàng, kế hoạch điều độ của cảng, kế hoạch dẫn tàu của tổ chức hoa tiêu và ý kiến của các cơ quan quản lý nhà nước để xem xét quyết định chấp thuận cho tàu vào cảng thông qua Kế hoạch điều động theo mẫu; trường hợp không chấp thuận cho tàu vào cảng phải thông báo cho người làm thủ tục và nêu rõ lý do.

- Chậm nhất 01 giờ kể từ khi người làm thủ tục đã nộp, xuất trình đủ các giấy tờ theo quy định, các cơ quan quản lý nhà nước xử lý, giải quyết thủ tục chuyên ngành và thông báo cho Cảng vụ hàng hải biết kết quả và Cảng vụ hoàn thành thủ tục; trường hợp tàu biển chưa hoàn thành thủ tục phải thông báo và nêu rõ lý do.

20.2. Cách thức thực hiện:

- Gửi Thông báo tàu đến, xác báo tàu đến, hồ sơ, giấy tờ của tàu thuyền theo quy định bằng fax, khai báo điện tử, nộp trực tiếp hoặc thông qua hệ thống bưu chính.

- Trường hợp làm thủ tục điện tử: người làm thủ tục thực hiện khai báo, gửi hồ sơ thông qua Cổng thông tin điện tử và không phải nộp, xuất trình giấy tờ tại địa điểm làm thủ tục. Trường hợp giấy tờ khai báo, gửi qua Cổng thông tin điện tử không bảo đảm điều kiện của chứng từ điện tử hoặc không đủ dữ liệu điện tử để kiểm tra, đối chiếu, người làm thủ tục nộp, xuất trình tại địa điểm làm thủ tục.

20.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

- Các giấy tờ gửi bằng fax hoặc thư điện tử:

+ Thông báo tàu đến cảng biển (theo mẫu Bản khai chung);

+ Xác báo tàu đến (nếu có thay đổi thời gian đến cảng và các thông tin khác theo quy định) theo mẫu.

- Các giấy tờ phải nộp (bản chính), mỗi loại 01 bản, gồm:

+ Nộp cho cảng vụ hàng hải: Bản khai chung theo mẫu; Danh sách thuyền viên theo mẫu; Danh sách hành khách (nếu có) theo mẫu; Bản khai hàng hóa nguy hiểm (nếu có chở hàng nhập khẩu, quá cảnh) theo mẫu, Giấy phép rời cảng;

+ Nộp cho Biên phòng cửa khẩu: Bản khai chung (đối với tàu biển mang cờ quốc tịch nước ngoài) theo mẫu, Danh sách thuyền viên theo mẫu; Danh sách hành khách (nếu có) theo mẫu, Bản khai vũ khí vật liệu nổ theo mẫu, Bản khai người trốn trên tàu theo mẫu;

+ Nộp cho Hải quan cửa khẩu: Bản khai chung (nếu có chở hàng nhập khẩu, quá

cảnh) theo mẫu, Danh sách thuyền viên (nếu có thuyền viên mang quốc tịch nước ngoài) theo mẫu, Bản khai hàng hóa (nếu có chở hàng nhập khẩu, quá cảnh) theo mẫu, Bản khai hàng hóa nguy hiểm (nếu có chở hàng nhập khẩu, quá cảnh) theo mẫu, Bản khai dự trữ của tàu (nếu có chở hàng nhập khẩu, quá cảnh) theo mẫu, Bản khai hành lý phải nộp thuế, bị cấm hoặc hạn chế của hành khách, thuyền viên, người đi theo tàu (nếu có hành khách, thuyền viên mang quốc tịch nước ngoài) theo mẫu.

- Các giấy tờ phải xuất trình (bản chính), bao gồm:

+ Trình Cảng vụ hàng hải: Giấy chứng nhận đăng ký tàu biển, chứng chỉ chuyên môn của thuyền viên theo quy định, các giấy chứng nhận về an toàn kỹ thuật của tàu theo quy định, Sổ thuyền viên;

+ Trình Biên phòng cửa khẩu: Hộ chiếu của thuyền viên hoặc giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế (nếu có thuyền viên mang quốc tịch nước ngoài);

+ Khi cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành liên quan yêu cầu trình: Hộ chiếu, Phiếu tiêm chủng quốc tế của hành khách (nếu có hành khách mang quốc tịch nước ngoài).

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

20.4. Thời hạn giải quyết:

- Chậm nhất 01 giờ kể từ khi người làm thủ tục đã nộp, xuất trình đủ các giấy tờ theo quy định, các cơ quan quản lý nhà nước xử lý, giải quyết thủ tục chuyên ngành và thông báo cho Cảng vụ hàng hải biết kết quả và Cảng vụ hoàn thành thủ tục.

20.5. Đối tượng thực hiện TTHC:

Người làm thủ tục: là chủ tàu hoặc người quản lý tàu, người thuê tàu, người khai thác tàu, thuyền trưởng hoặc người được ủy quyền thực hiện việc khai báo và làm thủ tục theo quy định tại Nghị định này với các cơ quan quản lý nhà nước tại cảng biển.

20.6. Cơ quan thực hiện TTHC:

a) Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Cảng vụ hàng hải hoặc Đại diện Cảng vụ hàng hải.

b) Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được ủy quyền hoặc phân cấp thực hiện: Không có.

c) Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính:

- Cảng vụ hàng hải hoặc Đại diện Cảng vụ hàng hải;
- Biên phòng cửa khẩu;
- Hải quan cửa khẩu.

d) Cơ quan phối hợp: Biên phòng cửa khẩu, Hải quan cửa khẩu.

20.7. Kết quả của việc thực hiện TTHC:

Kế hoạch điều động tàu thuyền (theo mẫu).

20.8. Phí, lệ phí:

- Các loại phí được quy định tại:

+ Thông tư số 261/2016/TT-BTC ngày 05/01/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về phí, lệ phí hàng hải và biểu mức thu phí, lệ phí hàng hải;

+ Thông tư số 90/2019/TT-BTC ngày 31/12/2019 Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 261/2016/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2016 quy định về phí, lệ phí hàng hải và biểu mức thu phí, lệ phí hàng hải và Thông tư số 17/2017/TT-BTC ngày 28 tháng 02 năm 2017 hướng dẫn thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí hàng hải;

+ Thông tư số 74/2021/TT-BTC ngày 27/8/2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 261/2016/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2016 quy định về phí, lệ phí hàng hải và biểu mức thu phí, lệ phí hàng hải.

- Lệ phí vào cảng biển: theo quy định tại Điều 11 Thông tư số 261/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

- Riêng trường hợp tàu biển hoạt động tuyến nội địa không chở hàng nhập khẩu, hàng quá cảnh nhưng có hành khách hoặc thuyền viên mang quốc tịch nước ngoài vào cảng: thu phí, lệ phí theo biểu phí nội địa của Thông tư số 261/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

20.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai hành chính:

- Bản khai chung;

- Xác báo tàu đến cảng (quá cảnh);

- Danh sách thuyền viên;

- Danh sách hành khách;

- Bản khai hàng hóa nguy hiểm;

- Bản khai vũ khí vật liệu nổ;

- Bản khai người trốn trên tàu;

- Bản khai hàng hóa;

- Bản khai dự trữ của tàu;

- Bản khai hành lý phải nộp thuế, bị cấm hoặc hạn chế của hành khách, thuyền viên, người đi theo tàu;

- Kế hoạch điều động tàu thuyền.

20.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC: Không có.**20.11. Căn cứ pháp lý của TTHC:**

- Bộ luật Hàng hải Việt Nam ngày 25/11/2015;

- Nghị định số 58/2017/NĐ-CP ngày 10/5/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Bộ luật Hàng hải Việt Nam về quản lý hoạt động hàng hải;

- Nghị định số 74/2023/NĐ-CP ngày 11 tháng 10 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định liên quan đến phân cấp giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực hàng hải;
- Thông tư số 261/2016/TT-BTC ngày 05/01/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về phí, lệ phí hàng hải và biểu mức thu phí, lệ phí hàng hải;
- Thông tư số 90/2019/TT-BTC ngày 31/12/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 261/2016/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2016 quy định về phí, lệ phí hàng hải và biểu mức thu phí, lệ phí hàng hải và Thông tư số 17/2017/TT-BTC ngày 28 tháng 02 năm 2017 hướng dẫn thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí hàng hải;
- Thông tư số 74/2021/TT-BTC ngày 27/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 261/2016/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2016 quy định về phí, lệ phí hàng hải và biểu mức thu phí, lệ phí hàng hải.

Mẫu bản khai chung:**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc***Socialist Republic of Vietnam**Independence - Freedom - Happiness***BẢN KHAI CHUNG
GENERAL DECLARATION**

		Đến Arrival	Rời Departure
1.1 Tên và loại tàu: Name and type of ship		2. Cảng đến/rời Port of arrival/departure	3. Thời gian đến/rời cảng Date - time of arrival/departure
1.2 Số IMO IMO number			
1.3 Hô hiệu Call sign			
1.4 Số đăng ký hành chính Official number			
1.5 Số chuyến đi: Voyage number			
4. Quốc tịch tàu: Flag State of ship	5. Tên thuyền trưởng: Name of master	6. Cảng rời cuối cùng/cảng đích: Last port of call/next port of call	
7. Giấy chứng nhận đăng ký (Số, ngày cấp, cảng): Certificate of registry (Number, date, Port)		8. Tên và địa chỉ liên lạc của người làm thủ tục: Name and contact details of the procedurer	
9. Tổng dung tích: Gross tonnage	10. Trọng tải toàn phần: Deadweight (DWT)		
11. Số đăng kiểm Registry number			
12. Đặc điểm chính của chuyến đi: Brief particulars of voyage Các cảng trước: Previous ports of call Các cảng sẽ đến: Subsequent ports of call Các cảng sẽ dỡ hàng: Ports where remaining cargo will be discharged Số hàng còn lại: Remaining cargo			
13. Thông tin về hàng hóa vận chuyển trên tàu: Description of the cargo			
Loại hàng hóa Kind of cargo	Tên hàng hóa Cargo name	Số lượng hàng hóa The quantity of cargo	Đơn vị tính Unit
Xuất khẩu Export cargo			
.....			

Nhập khẩu Import cargo				
....				
Nội địa Domestic cargo				
....				
Hàng trung chuyển Transshipment cargo				
.....				
Thông tin về hàng hóa quá cảnh Description of the cargo in transit				
Loại hàng Kind of cargo	Tên hàng hóa Cargo name	Số lượng hàng hóa The quantity of cargo	Số lượng hàng hóa quá cảnh xếp dỡ tại cảng The quantity of cargo in transit loading, discharging	Đơn vị tính Unit
Hàng quá cảnh xếp dỡ tại cảng The quantity of cargo in transit loading, discharging at port				
.....				
Hàng quá cảnh không xếp dỡ The quantity of cargo in transit				
.....				
14. Số thuyền viên (gồm cả thuyền trưởng) Number of crew (incl. master)	15. Số hành khách Number of passengers	16. Ghi chú: Remarks - Mớn nước mũi, lái: Draft F/A - Chiều dài lớn nhất: LOA - Chiều rộng lớn nhất: Breadth - Chiều cao tính không: Air draft - Loại nhiên liệu sử dụng trên tàu: Type of fuel - Lượng nhiên liệu trên tàu: Remain on board (R.O.B) - Tên và địa chỉ chủ tàu: Name and address of the shipowners - Các thông tin cần thiết khác (nếu có) And others (If any)		
Tài liệu đính kèm (ghi rõ số bản) Attached documents (indicate number of copies)				
17. Bản khai hàng hóa: Cargo Declaration	18. Bản khai dự trữ của tàu Ship's Stores Declaration			
19. Danh sách thuyền viên Crew List	20. Danh sách hành khách Passenger List	21. Yêu cầu về phương tiện tiếp nhận và xử lý chất thải The ship's requirements in terms of waste and residue reception facilities		
22. Bản khai hành lý	23. Bản khai			

thuyền viên(*) Crew's Effects Declaration(*)	kiểm dịch y tế (*) Maritime Declaration of Health(*)	
24. Mã số Giấy phép rời cảng (*) Number of port clearance		

...., ngày ... tháng ... năm ...

Date

Thuyền trưởng (đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)

Master (or authorized agent or officer)

Ghi chú:

Note:

(*) Mục này chỉ khai khi tàu đến cảng.

Only on arrival.

Mục 1.2 và 1.3 chỉ khai đối với tàu biển.

No 1.2 and 1.3: Only for ships.

Mục 1.4 và 11 chỉ khai đối với phương tiện thủy nội địa.

No 1.4 and 11: Only for inland waterway ships.

Mẫu xác báo tàu đến cảng (quá cảnh):**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Socialist Republic of Vietnam

Independence - Freedom - Happiness

XÁC BÁO TÀU ĐẾN CẢNG (QUÁ CẢNH)**CONFIRMATION OF ARRIVAL OF VESSEL AT THE PORT (TRANSIT)**

1. Tên và loại tàu: Name and type of ship		4. Cảng đến Port of arrival	5. Thời gian đến Time of arrival
2. Số IMO: IMO number			
3. Hô hiệu: Call sign			
6. Số đăng ký hành chính: Official number			
7 Số đăng kiểm: Registry number			
8. Giấy chứng nhận đăng ký (Số, ngày cấp, cảng): Certificate of registry (Number, date, Port)			
9. Quốc tịch tàu Flag State of ship			
10. Tình trạng người trên tàu			
Người ốm (nếu có) Ill person (If any) Tên: Name: Tuổi: Age: Quốc tịch(*): National:	Người chết (nếu có) Dead person (If any) Tên: Name: Tuổi: Age: Quốc tịch(*): National:	Người cứu vớt được trên biển (nếu có) Rescued person (If any) Tên: Name: Tuổi: Age: Quốc tịch(*): National:	Người trốn trên tàu (nếu có) Stow away (If any) Tên: Name: Tuổi: Age: Quốc tịch(*): National:
Số định danh cá nhân /CMND: Personal identification number: Tình trạng bệnh tật: Illness status	Số định danh cá nhân/CMND: Personal identification number: Tình trạng bệnh tật: Illness status	Số định danh cá nhân/CMND: Personal identification number:	Số định danh cá nhân/CMND: Personal identification number:

	Lý do tử vong: Reason of dead		
Các yêu cầu liên quan khác Relevant requirements			

..., ngày ... tháng ... năm ...

Date

Thuyền trưởng (hoặc đại lý)

Master (or authorized agent)

Ghi chú:

Note:

Mục 2 và 3 chỉ khai đối với tàu biển.

No 2 and 3: Only for ships.

Mục 6 và 7 chỉ khai đối với phương tiện thủy nội địa.

No 6 and 7: Only for inland waterway ships.

(*) Mục này chỉ khai đối với người nước ngoài.

Only for foreigner.

Mẫu danh sách thuyền viên:**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc****Socialist Republic of Vietnam****Independence - Freedom - Happiness****DANH SÁCH THUYỀN VIÊN
CREW LIST**

		Đến Arrival		Rời Departure	Trang số: Page No:
1.1 Tên tàu: Name of ship		2. Cảng đến/rời: Port of arrival/departure		3. Ngày đến/rời: Date of arrival/departure	
1.2 Số IMO: IMO number		1.3 Hô hiệu: Call sign		1.7 Số chuyến đi: Voyage number	
1.4 Số đăng kiểm: Registry number		1.5 Số đăng ký hành chính Official number			
1.6 Giấy chứng nhận đăng ký (Số, ngày cấp, cảng): Certificate of registry (Number, date, Port)					
4. Quốc tịch tàu: Flag State of ship			5. Cảng rời cuối cùng/cảng đích: Last port of call/port of destination		
STT No.	Họ và tên Family name, given name	Chức danh Rank of rating	Quốc tịch (*) Nationality	Ngày và nơi sinh (*) Date and place of birth	Loại và Số giấy tờ nhận dạng (Hộ chiếu của thuyền viên/ Số định danh cá nhân/CMND) Nature and No. of identity document (seaman's passport/ Personal identification number)

....., ngày ... tháng ... năm ...

Date.....

Thuyền trưởng (Đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)**Master (Authorized agent or officer)****Ghi chú:***Note:*

Mục 1.2 và 1.3 chỉ khai đối với tàu biển;

No 1.2 and 1.3: Only for ships.

Mục 1.4 và 1.5 chỉ khai đối với phương tiện thủy nội địa.

No 1.4 and 1.5: Only for inland waterway ships.

(*) Mục này chỉ khai đối với người nước ngoài.

Only for foreigner.

Mẫu danh sách hành khách:**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Socialist Republic of Vietnam

Independence - Freedom - Happiness

DANH SÁCH HÀNH KHÁCH**PASSENGER LIST**

		Đến Arrival		Rời Departure		Trang số: Page No:	
1.1 Tên tàu: Name of ship		2. Cảng đến/rời: Port of arrival/departure		3. Ngày đến/rời: Date of arrival/departure			
1.2 Số IMO: IMO number:		1.3 Hô hiệu: Call sign		1.7 Số chuyến đi: Voyage number			
1.4 Số đăng kiểm Registry number		1.5 Số đăng ký hành chính: Official number					
1.6 Giấy chứng nhận đăng ký (Số, ngày cấp, cảng): Certificate of registry (Number, date, Port)							
4. Quốc tịch tàu: Flag State of ship							
Họ và tên Family name, given name	Quốc tịch (*) Nationality	Ngày và nơi sinh (*) Date and place of birth	Loại Hộ chiếu Type of identity or travel document	Số hộ chiếu/Số định danh cá nhân/CMND Serial number of identity or travel document /Personal identification number	Cảng lên tàu Port of embarkation	Cảng rời tàu Port of disembarkation	Hành khách quá cảnh hay không Transit passenger or not

Ghi chú:

Note:

Mục 1.2 và 1.3 chỉ khai đối với tàu biển;

No 1.2 and 1.3: Only for ships.

Mục 1.4 và 1.5 chỉ khai đối với phương tiện thủy nội địa.

No 1.4 and 1.5: Only for inland waterway ships.

(*) Mục này chỉ khai đối với người nước ngoài.

Only for foreigne

....., ngày ... tháng năm ...

Date.....

Thuyền trưởng (Đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)

Master (Authorized agent or officer)

Mẫu bản khai người trốn trên tàu:

BẢN KHAI NGƯỜI TRỐN TRÊN TÀU
DECLARATION OF STOWAWAY

1. CHI TIẾT VỀ TÀU/SHIP DETAILS

Tên tàu/ <i>Name of ship</i> :	Đại lý cảng tiếp/ <i>Agent in next port</i> :
Số IMO/ <i>IMO number</i> :	Địa chỉ đại lý/ <i>Agent address</i> :
Quốc tịch tàu/ <i>Flag State of ship</i> :	IRCS:
Công ty tàu/ <i>Company</i> :	Số INMARSAT/ <i>INMARSAT number</i> :
Địa chỉ công ty/ <i>Company address</i> :	Cảng đăng ký/ <i>Port of registry</i> :
Tên thuyền trưởng/ <i>Name of the Master</i> :	
Đại lý tàu biển/ <i>Shipping agent</i> :	

2. CHI TIẾT VỀ NGƯỜI TRỐN TRÊN TÀU/STOW AWAY DETAILS

Thời gian phát hiện trên tàu/*Date/time found on board*:
 Nơi tìm thấy trên tàu/*Place of boarding*:
 Quốc gia xảy ra việc trốn lên tàu/*Country of boarding*:
 Thời gian xảy ra việc trốn lên tàu/*Date/time of boarding*:
 Đích cuối cùng của người trốn trên tàu/*Intended final destination*:
 Lời khai lý do trốn trên tàu/*Stated reasons for boarding ship*:
 Họ/*Surname*:
 Tên/*Given name*:
 Tên khác/*Name by which known*:
 Giới tính/*Gender*:
 Ngày sinh/*Date of birth*:
 Nơi sinh/*Place of birth*:
 Khai báo về quốc tịch/*Claimed nationality*:
 Địa chỉ nhà riêng/*Home address*:
 Quốc gia cư trú/*Country of domicile*:
 Số-loại giấy tờ/*ID-document type, e.g. Passport No*:
 Số Chứng minh hoặc Sổ thuyền viên/*ID- Card No. or Seaman's book No*:
 Nếu có/*If yes*,
 Ngày cấp/*When issued*:
 Nơi cấp/*Where issued*:
 Ngày hết hạn/*Date of expiry*:
 Cơ quan cấp/*Issued by*:

Ảnh của người trốn trên tàu/ <i>Photograph of the stowaway</i> : Đặc điểm nhận dạng của người trốn trên tàu/ <i>General physical description of the stowaway</i> :	
--	--

Ngôn ngữ sử dụng chính/*First language*:
 Khả năng nói, diễn đạt/*Spoken*:
 Khả năng đọc/*Read*:
 Khả năng viết/*Written*:
 Ngôn ngữ khác/*Other languages*:

Khả năng nói, diễn đạt/*Spoken:*

Khả năng đọc/*Read:*

Khả năng viết/*Written:*

3. CÁC CHI TIẾT KHÁC/OTHER DETAILS

(1) Phương thức trốn trên tàu, bao gồm cả những người liên quan (Ví dụ: Thủy thủ, công nhân cảng.v.v.) và cả người trốn trong hàng hóa/container hoặc ẩn ở trên tàu/*Method of boarding, including other persons involved (e.g. crew, port workers, etc.), and whether the Stowaway was secreted in cargo/container or hidden in the ship:*

(2) Kiểm kê tài sản người trốn trên tàu/*Inventory of the Stowaway's possessions:*

(3) Tờ khai của người trốn trên tàu/*Statement made by the Stowaway:*

(4) Tờ khai của thuyền trưởng (bao gồm cả những nhận xét về tính xác thực về những thông tin mà người trốn trên tàu khai)/*Statement made by the Master (including any observations on the credibility of the information provided by the Stowaway).*

Các ngày thực hiện phỏng vấn/*Date(s) of Interview(s):*

CHỮ KÝ
NGƯỜI TRỐN TRÊN
TÀU
STOWAWAY'S
SIGNATURE

CHỮ KÝ
THUYỀN TRƯỞNG
MASTER'S SIGNATURE

CHỮ KÝ ĐẠI LÝ
AGENT'S SIGNATURE

DATE:

DATE:

DATE:

Mẫu bản khai vũ khí và vật liệu nổ:

BẢN KHAI VŨ KHÍ VÀ VẬT LIỆU NỔ
DECLARATION OF ARMS AND EXPLOSIVE MATERIALS

Trang số:*Page number:***Tên tàu:***Name of ship***Quốc tịch tàu:***Flag State of ship***Tên thuyền trưởng:***Master's name***Số IMO***IMO number***Hồ hiệu:***Call sign***Đại lý tàu biển***Shipping agent*

Thứ tự <i>Order</i>	Loại vũ khí và vật liệu nổ <i>Kind and description of arm and explosive material</i>	Số lượng <i>Quantity</i>	Tên và số hiệu <i>Mask and number</i>	Nơi cất giữ, bảo quản <i>Stored place</i>

Chữ ký đại lý*Agent's signature***Địa điểm, thời gian***Place and date***Chữ ký thuyền trưởng:***Master's signature***Địa điểm, thời gian***Place and date*

Mẫu bản khai hàng hóa:**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Socialist Republic of Vietnam

Independence - Freedom - Happiness

**BẢN KHAI HÀNG HÓA
CARGO DECLARATION**

		Đến Arriva 1	Rời Departure	Trang số: Page No:
1.1 Tên tàu Name of ship		2. Cảng lập bản khai: Port where report is made		
1.2 Số IMO IMO number				
1.3 Hô hiệu Call sign				
1.4 Số đăng ký hành chính Official number				
1.5 Số đăng kiểm Registry number				
1.6 Số chuyến đi: Voyage number				
3. Quốc tịch tàu: Flag State of ship	4. Tên thuyền trưởng: Name of master	5. Cảng bốc/dỡ hàng hóa: Port of loading/Port of discharge		
6. Ký hiệu và số hiệu hàng hóa Marks and Nos.	7. Số và loại bao kiện; loại hàng hóa, mã hàng hóa Number and kind of packages; description of goods, or, if available, the HS code	8. Tổng trọng lượng Gross weight	9. Kích thước Measurement	
Xuất khẩu Export cargo				
...				
Nhập khẩu Import cargo				
...				

Nội địa Domestic cargo			
...			
Hàng quá cảnh xếp dỡ tại cảng The quantity of cargo in transit loading, discharging at port			
...			
Hàng quá cảnh không xếp dỡ The quantity of cargo in transit			
...			
Hàng trung chuyển Transshipment cargo			

* Số Vận đơn: Khai cảng nhận hàng chính thức theo phương thức vận tải đa phương thức hoặc vận đơn suốt.

B/L No: Also state original port by shipment using multimodal transport document or through Bill of Lading

....., ngày tháng năm ...

Date.....

Thuyền trưởng (Đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)

Master (Authorized agent or officer)

Mẫu bản khai hàng hóa nguy hiểm:**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Socialist Republic of Vietnam

Independence - Freedom - Happiness

BẢN KHAI HÀNG HÓA NGUY HIỂM**DANGEROUS GOODS MANIFEST**

1.1 Tên tàu Name of ship		1.2 Số IMO IMO Number		2. Quốc tịch tàu Flag state of ship		1.5 Tên thuyền trưởng: Master's Name					
1.3 Hô hiệu Call sign		3. Cảng nhận hàng Port of loading		4. Cảng trả hàng Port of discharge		1.6 Đại lý tàu biển: Shipping Agent					
1.4 Số chuyến đi: Voyage number											
5. Hợp đồng vận chuyển hàng hóa và mã số tham chiếu Booking/ reference number	6. Ký hiệu và số kiện Marks & numbers container Id. NO(s) Vehicle Reg. No(s).	7. Số và loại bao kiện Number and kind of packages	8. Cty vận chuyển Proper shipping name	9. Loại hàng hóa Class	10. Số UN UN number	11. Nhóm hàng Packing group	12. Nhóm phụ số Subsidiary risk(s)	13. Điểm bốc cháy Flash point (In oC, c.c.)	14. Ô nhiễm biển Marine pollutant	15. Tổng khối lượng Mass (kg) Gross/Net	16. EmS
Thông tin bổ sung: Additional Information											

....., ngày ... tháng năm 20 ...

Date.....

Thuyền trưởng (Đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)

Master (Authorized agent or officer)

Mẫu bản khai dự trữ của tàu:**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Socialist Republic of Vietnam

Independence - Freedom - Happiness

**BẢN KHAI DỰ TRỮ CỦA TÀU
SHIP'S STORES DECLARATION**

		Đến Arrival		Rời Departure	Trang số: Page No:
1.1 Tên tàu: Name of ship	2. Cảng đến/rời: Port of arrival/departure		3. Ngày đến/rời: Date of arrival/departure		
1.2 Số IMO: IMO number					
1.3 Hô hiệu: Call sign					
1.4 Số chuyến đi: Voyage number					
4. Quốc tịch tàu: Nationality of ship		5. Cảng rời cuối cùng/cảng đích: Last port of call/Next port of call			
6. Số người trên tàu Number of person on board	7. Thời gian ở cảng Period of stay				
8. Tên vật phẩm Name of article	9. Số lượng Quantity	10. Vị trí trên tàu Location on board		11. Sử dụng ở trên tàu Official use	

....., ngày tháng năm 20 ...

Date.....

Thuyền trưởng (Đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)

Master (Authorized agent or officer)

Mẫu bản khai hành lý thuyền viên, hành khách:**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Socialist Republic of Vietnam

Independence - Freedom - Happiness

**BẢN KHAI HÀNH LÝ THUYỀN VIÊN, HÀNH KHÁCH
PASSENGER'S EFFECTS, CREW'S EFFECTS DECLARATION**

					Trang số: Page No:		
1.1 Tên tàu: Name of ship							
1.2 Số IMO: IMO number							
1.3 Hô hiệu: Call sign							
1.4 Số chuyến đi: Voyage number							
2. Quốc tịch tàu: Flag State of ship							
3. TT No.	4. Họ và tên Family name, given name	5. Chức danh Rank or rating	6. Hành lý phải nộp thuế, bị cấm hoặc hạn chế (*) Effects ineligible for relief from customs duties and taxes or subject to prohibitions or restrictions (*)				7. Chữ ký Signature

(*) Ví dụ: Rượu, cần, thuốc lá bao, thuốc lá sợi v.v...

e.g. wines, spirits, cigarettes, tobacco, etc...

....., ngày tháng ... năm 20 ...

Date.....

Thuyền trưởng (Đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)

Master (Authorized agent or officer)

Mẫu kế hoạch điều động tàu thuyền:

CỤC HÀNG HẢI VIỆT NAM
CẢNG VỤ HÀNG HẢI.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

KẾ HOẠCH ĐIỀU ĐỘNG TÀU THUYỀN

Thời gian Time	Tên tàu Name of ship	Mớn nước Draft	Chiều dài lớn nhất LOA	Trọng tải DWT	Tàu lai Tug boat	Tuyến luồng Chanel	Từ From	Đến To	Đại lý Agent

...Ngày ... tháng năm 20...

Date.....

GIÁM ĐỐC

Director

21. Tàu biển hoạt động tuyến nội địa có chở hàng nhập khẩu, hàng quá cảnh hoặc có hành khách hoặc thuyền viên mang quốc tịch nước ngoài rời cảng biển và tàu biển đã nhập cảnh sau đó rời cảng để đến cảng biển khác của Việt Nam có chở hàng nhập khẩu, hàng quá cảnh có hành khách hoặc thuyền viên mang quốc tịch nước ngoài

21.1. Trình tự thực hiện:

a) Nộp hồ sơ TTHC:

- Chậm nhất 02 giờ trước khi tàu biển rời cảng, người làm thủ tục phải thông báo trực tiếp hoặc qua các phương tiện thông tin liên lạc khác cho Cảng vụ hàng hải biết nội dung Thông báo tàu rời cảng theo mẫu.
- Chậm nhất 02 giờ trước khi tàu biển rời cảng người làm thủ tục nộp, xuất trình các giấy tờ, tài liệu của tàu biển.

b) Giải quyết TTHC:

- Cảng vụ hàng hải có trách nhiệm thông báo cho các tổ chức liên quan biết thông tin về việc tàu thuyền rời cảng biển theo quy định để thực hiện thủ tục và phối hợp triển khai:

+ Cảng vụ hàng hải xử lý, giải quyết hồ sơ đối với tàu thuyền, giấy chứng nhận khả năng chuyên môn của thuyền viên và là cơ quan quyết định cuối cùng cho tàu thuyền rời cảng biển;

+ Hải quan cửa khẩu xử lý, giải quyết hồ sơ đối với hàng hóa, hành lý, nguyên, nhiên vật liệu trên tàu;

+ Biên phòng cửa khẩu xử lý, giải quyết hồ sơ đối với thuyền viên, hành khách, người đi theo tàu, người trốn trên tàu và người lên, xuống tàu.

- Chậm nhất 01 giờ kể từ khi người làm thủ tục đã nộp, xuất trình đầy đủ các giấy tờ theo quy định, các cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành thực hiện thủ tục và thông báo ngay cho Cảng vụ hàng hải biết kết quả và Cảng vụ hàng hải cấp Giấy phép rời cảng cho tàu biển; trường hợp chưa hoàn thành thủ tục phải thông báo và nêu rõ lý do, cách thức giải quyết.

- Trường hợp tàu biển đã được cấp Giấy phép rời cảng mà vẫn lưu lại tại cảng quá 24 giờ kể từ thời điểm tàu biển được phép rời cảng, tàu biển đó phải làm lại thủ tục rời cảng theo quy định.

21.2. Cách thức thực hiện:

- Gửi Thông báo tàu rời cảng, hồ sơ, giấy tờ của tàu thuyền theo quy định bằng Fax, khai báo điện tử, nộp trực tiếp hoặc thông qua hệ thống bưu chính.

- Trường hợp làm thủ tục điện tử: người làm thủ tục thực hiện khai báo, gửi hồ sơ thông qua Cổng thông tin điện tử và không phải nộp, xuất trình giấy tờ tại địa điểm

làm thủ tục. Trường hợp giấy tờ khai báo, gửi qua Công thông tin điện tử không bảo đảm điều kiện của chứng từ điện tử hoặc không đủ dữ liệu điện tử để kiểm tra, đối chiếu, người làm thủ tục nộp, xuất trình tại địa điểm làm thủ tục.

21.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

- Các giấy tờ phải nộp (bản chính), mỗi loại 01 bản, gồm:

+ Nộp cho Cảng vụ hàng hải: Bản khai chung theo mẫu, Danh sách thuyền viên (nếu có thay đổi thuyền viên) theo mẫu, Danh sách hành khách (nếu có thay đổi hành khách) theo mẫu, Bản khai hàng hóa nguy hiểm (nếu có chở hàng nhập khẩu, quá cảnh) theo mẫu; + Nộp cho Biên phòng cửa khẩu: Bản khai chung (nếu có hành khách, thuyền viên mang quốc tịch nước ngoài) theo mẫu, Danh sách thuyền viên (nếu có thuyền viên mang quốc tịch nước ngoài) theo mẫu, Danh sách hành khách (nếu có hành khách mang quốc tịch nước ngoài) theo mẫu;

+ Nộp cho Hải quan cửa khẩu: Bản khai chung (nếu có chở hàng nhập khẩu, quá cảnh) theo mẫu, Danh sách thuyền viên (nếu có thuyền viên mang quốc tịch nước ngoài) theo mẫu, Bản khai hàng hóa (nếu có chở hàng nhập khẩu, quá cảnh) theo mẫu, Bản khai hàng hóa nguy hiểm (nếu có chở hàng nhập khẩu, quá cảnh) theo mẫu, Bản khai dự trữ của tàu (nếu có chở hàng nhập khẩu, quá cảnh) theo mẫu, Bản khai hành lý phải nộp thuế, bị cấm hoặc hạn chế của hành khách, thuyền viên, người đi theo tàu (nếu có hành khách, thuyền viên, mang quốc tịch nước ngoài) theo mẫu.

- Các giấy tờ phải xuất trình (bản chính), bao gồm:

+ Trình Cảng vụ hàng hải: Các giấy chứng nhận của tàu biển và chứng chỉ chuyên môn của thuyền viên (nếu thay đổi so với khi đến); các giấy tờ liên quan đến xác nhận việc nộp phí, lệ phí, tiền phạt hoặc thanh toán các khoản nợ theo quy định của pháp luật;

+ Trình Biên phòng cửa khẩu: Hộ chiếu của thuyền viên, hành khách hoặc giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế (nếu có thuyền viên, hành khách mang quốc tịch nước ngoài);

+ Trình Kiểm dịch y tế: Phiếu tiêm chủng quốc tế của thuyền viên, hành khách (trong trường hợp xuất phát hoặc đi qua vùng có dịch hoặc bị nghi ngờ mắc bệnh hoặc tác nhân gây bệnh truyền nhiễm).

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

21.4. Thời hạn giải quyết:

Chậm nhất 01 giờ kể từ khi người làm thủ tục đã nộp, xuất trình đầy đủ các giấy tờ theo quy định.

21.5. Đối tượng thực hiện TTHC:

Người làm thủ tục: là chủ tàu hoặc người quản lý tàu, người thuê tàu, người khai thác tàu, thuyền trưởng hoặc người được ủy quyền thực hiện việc khai báo và làm thủ tục theo quy định tại Nghị định này với các cơ quan quản lý nhà nước tại cảng biển.

21.6. Cơ quan thực hiện TTHC:

- a) Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Cảng vụ hàng hải hoặc Đại diện Cảng vụ hàng hải;
- b) Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được ủy quyền hoặc phân cấp thực hiện: Không có;
- c) Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: - Cảng vụ hàng hải hoặc Đại diện Cảng vụ hàng hải;
 - Biên phòng cửa khẩu;
 - Hải quan cửa khẩu;
 - Kiểm dịch y tế.
- d) Cơ quan phối hợp: Biên phòng cửa khẩu, Hải quan cửa khẩu, Kiểm dịch y tế.

21.7. Kết quả của việc thực hiện TTHC:

Giấy phép rời cảng (theo mẫu).

21.8. Phí, lệ phí:

- Các loại phí được quy định tại:
 - + Thông tư số 261/2016/TT-BTC ngày 05/01/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về phí, lệ phí hàng hải và biểu mức thu phí, lệ phí hàng hải;
 - + Thông tư số 90/2019/TT-BTC ngày 31/12/2019 Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 261/2016/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2016 quy định về phí, lệ phí hàng hải và biểu mức thu phí, lệ phí hàng hải và Thông tư số 17/2017/TT-BTC ngày 28 tháng 02 năm 2017 hướng dẫn thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí hàng hải;
 - + Thông tư số 74/2021/TT-BTC ngày 27/8/2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 261/2016/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2016 quy định về phí, lệ phí hàng hải và biểu mức thu phí, lệ phí hàng hải.
- Lệ phí rời cảng biển: theo quy định tại Điều 11 Thông tư số 261/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.
- Riêng trường hợp tàu biển hoạt động tuyến nội địa không chở hàng nhập khẩu, hàng quá cảnh nhưng có hành khách hoặc thuyền viên mang quốc tịch nước ngoài rời cảng: thu phí, lệ phí theo biểu phí nội địa của Thông tư số 261/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

21.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai hành chính:

- Thông báo tàu rời cảng;

- Bản khai chung;
- Danh sách thuyền viên;
- Danh sách hành khách;
- Bản khai hàng hóa nguy hiểm;
- Bản khai hàng hóa;
- Bản khai dự trữ của tàu;
- Bản khai hành lý phải nộp thuế, bị cấm hoặc hạn chế của hành khách, thuyền viên, người đi theo tàu.

21.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC: Không có.

21.11. Căn cứ pháp lý của TTHC:

- Bộ luật Hàng hải Việt Nam ngày 25/11/2015;
- Nghị định số 58/2017/NĐ-CP ngày 10/5/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Bộ luật Hàng hải Việt Nam về quản lý hoạt động hàng hải.
- Nghị định số 74/2023/NĐ-CP ngày 11 tháng 10 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định liên quan đến phân cấp giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực hàng hải.
- Thông tư số 261/2016/TT-BTC ngày 05/01/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về phí, lệ phí hàng hải và biểu mức thu phí, lệ phí hàng hải.
- Thông tư số 90/2019/TT-BTC ngày 31/12/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 261/2016/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2016 quy định về phí, lệ phí hàng hải và biểu mức thu phí, lệ phí hàng hải và Thông tư số 17/2017/TT-BTC ngày 28 tháng 02 năm 2017 hướng dẫn thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí hàng hải.
- Thông tư số 74/2021/TT-BTC ngày 27/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 261/2016/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2016 quy định về phí, lệ phí hàng hải và biểu mức thu phí, lệ phí hàng hải.

Mẫu thông báo tàu rời cảng:**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Socialist Republic of Vietnam

Independence - Freedom - Happiness

**THÔNG BÁO TÀU RỜI CẢNG
NOTICE OF CLEARANCE OF VESSEL AT THE PORT**

1. Tên và loại tàu: Name and type of ship		2. Cảng rời Port of clearance		3. Thời gian rời Time of clearance	
4. Số IMO: IMO number		5. Hô hiệu: Call sign		6. Số đăng kiểm: Registry number	
7. Số đăng ký hành chính: Official number					
8. Giấy chứng nhận đăng ký (Số, ngày cấp, cảng): Certificate of registry (Number, date, Port)					
9. Quốc tịch tàu Flag State of ship		10. Tên thuyền trưởng Name of master		11. Cảng rời cuối cùng/cảng đích: Last port of call/port of destination	
12. Giấy chứng nhận đăng ký (Số, ngày cấp, cảng) Certificate of registry (Number, date of issue, and Port)		13. Tên và địa chỉ của chủ tàu Name and address of the shipowners			
14. Chiều dài lớn nhất LOA		15. Chiều rộng Breadth		16. Chiều cao tĩnh không Air draft	
17. Mớn nước thực tế Shown draft					
18. Tổng dung tích GT		19. Trọng tải toàn phần DWT		20. Đại lý của chủ tàu tại Việt Nam (nếu có) Name of the shipowners' agents in Viet Nam (if any)	
21. Thông tin hàng hóa 21.1. Loại, tên, số lượng và đơn vị tính hàng hóa xếp tại cảng Kind, name, quantity and unit of cargo on board 21.2. Loại, tên, số lượng và đơn vị tính hàng hóa dỡ tại cảng Kind, name, quantity and unit of cargo discharging at port 21.3. Loại, tên, số lượng và đơn vị tính hàng hóa trên tàu trước khi rời cảng Kind, name, quantity and unit of cargo on board before leaving					
22. Số thuyền viên (gồm cả thuyền trưởng):		23. Số hành khách Number of passengers		24. Ghi chú: Remarks	

Number of crew (incl. Master)		
25. Những người khác trên tàu Other persons on board		

..., ngày ... tháng ... năm...

Date

Thuyền trưởng (hoặc đại lý)

Master (or authorized agent)

Ghi chú:

Note:

Mục 4 và 5 chỉ khai đối với tàu biển.

No 4 and 5: Only for ships.

Mục 6 và 7 chỉ khai đối với phương tiện thủy nội địa.

No 6 and 7: Only for inland waterway ships.

Mẫu danh sách thuyền viên:**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Socialist Republic of Vietnam

Independence - Freedom - Happiness

**DANH SÁCH THUYỀN VIÊN
CREW LIST**

		Đến Arrival		Rời Departure		Trang số: Page No:	
1.1 Tên tàu: Name of ship		2. Cảng đến/rời: Port of arrival/departure				3. Ngày đến/rời: Date of arrival/departure	
1.2 Số IMO: IMO number		1.3 Hô hiệu: Call sign				1.7 Số chuyến đi: Voyage number	
1.4 Số đăng kiểm: Registry number		1.5 Số đăng ký hành chính Official number					
1.6 Giấy chứng nhận đăng ký (Số, ngày cấp, cảng): Certificate of registry (Number, date, Port)							
4. Quốc tịch tàu: Flag State of ship			5. Cảng rời cuối cùng/cảng đích: Last port of call/port of destination				
STT No.	Họ và tên Family name, given name	Chức danh Rank of rating	Quốc tịch (*) Nationality	Ngày và nơi sinh (*) Date and place of birth	Loại và Số giấy tờ nhận dạng (Hộ chiếu của thuyền viên/ Số định danh cá nhân/CMND) Nature and No. of identity document (seaman's passport/ Personal identification number)		

....., ngày ... tháng ... năm ...

Date.....

Thuyền trưởng (Đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)

Master (Authorized agent or officer)

Ghi chú:*Note:*

Mục 1.2 và 1.3 chỉ khai đối với tàu biển;

No 1.2 and 1.3: Only for ships.

Mục 1.4 và 1.5 chỉ khai đối với phương tiện thủy nội địa.

No 1.4 and 1.5: Only for inland waterway ships.

(*) Mục này chỉ khai đối với người nước ngoài.

Only for foreigner.

Mẫu danh sách hành khách:

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
 Socialist Republic of Vietnam
 Independence - Freedom - Happiness

DANH SÁCH HÀNH KHÁCH
PASSENGER LIST

		Đến Arrival		Rời Departure		Trang số: Page No:	
1.1 Tên tàu: Name of ship	2. Cảng đến/rời: Port of arrival/departure		3. Ngày đến/rời: Date of arrival/departure				
1.2 Số IMO: IMO number:	1.3 Hô hiệu: Call sign		1.7 Số chuyến đi: Voyage number				
1.4 Số đăng kiểm Registry number	1.5 Số đăng ký hành chính: Official number						
1.6 Giấy chứng nhận đăng ký (Số, ngày cấp, cảng): Certificate of registry (Number, date, Port)							
4. Quốc tịch tàu: Flag State of ship							
Họ và tên Family name, given name	Quốc tịch (*) Nationality	Ngày và nơi sinh (*) Date and place of birth	Loại Hộ chiếu Type of identity or travel document	Số hộ chiếu/Số định danh cá nhân/CMND Serial number of identity or travel document /Personal identification number	Cảng lên tàu Port of embarkation	Cảng rời tàu Port of disembarkation	Hành khách quá cảnh hay không Transit passenger or not

Ghi chú:*Note:*

Mục 1.2 và 1.3 chỉ khai đối với tàu biển;

No 1.2 and 1.3: Only for ships.

Mục 1.4 và 1.5 chỉ khai đối với phương tiện thủy nội địa.

No 1.4 and 1.5: Only for inland waterway ships.

(*) Mục này chỉ khai đối với người nước ngoài.

Only for foreigner.

....., ngày ... tháng năm ...

Date.....

Thuyền trưởng (Đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)

Master (Authorized agent or officer)

Mẫu bản khai hàng hóa nguy hiểm:**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Socialist Republic of Vietnam

Independence - Freedom - Happiness

**BẢN KHAI HÀNG HÓA NGUY HIỂM
DANGEROUS GOODS MANIFEST**

1.1 Tên tàu Name of ship			1.2 Số IMO IMO Number			2. Quốc tịch tàu Flag state of ship			1.5 Tên thuyền trưởng: Master's Name		
1.3 Hô hiệu Call sign			3. Cảng nhận hàng Port of loading			4. Cảng trả hàng Port of discharge			1.6 Đại lý tàu biển: Shipping Agent		
1.4 Số chuyến đi: Voyage number											
5. Hợp đồng vận chuyển hàng hóa và mã số tham chiếu Booking/reference number	6. Ký hiệu và số kiện Marks & numbers container Id. NO(s) Vehicle Reg. No(s).	7. Số và loại bao kiện Number and kind of packages	8. Cty vận chuyển Proper shipping name	9. Loại hàng hóa Class	10. Số UN UN number	11. Nhóm hàng Packing group	12. Nhóm phụ số Subsidiary risk(s)	13. Điểm bốc cháy Flash point (In oC, c.c.)	14. Ô nhiễm biển Marine pollutant	15. Tổng khối lượng Mass (kg) Gross/Net	16. EmS
Thông tin bổ sung: Additional Information											

....., ngày ... tháng năm 20 ...

Date.....

Thuyền trưởng (Đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)

Master (Authorized agent or officer)

Mẫu bản khai hàng hóa:**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Socialist Republic of Vietnam

Independence - Freedom - Happiness

**BẢN KHAI HÀNG HÓA
CARGO DECLARATION**

		Đến Arriva 1	Rời Departure	Trang số: Page No:
1.1 Tên tàu Name of ship		2. Cảng lập bản khai: Port where report is made		
1.2 Số IMO IMO number				
1.3 Hô hiệu Call sign				
1.4 Số đăng ký hành chính Official number				
1.5 Số đăng kiểm Registry number				
1.6 Số chuyến đi: Voyage number				
3. Quốc tịch tàu: Flag State of ship	4. Tên thuyền trưởng: Name of master	5. Cảng bốc/dỡ hàng hóa: Port of loading/Port of discharge		
Vận đơn số* B/L No	6. Ký hiệu và số hiệu hàng hóa Marks and Nos.	7. Số và loại bao kiện; loại hàng hóa, mã hàng hóa Number and kind of packages; description of goods, or, if available, the HS code	8. Tổng trọng lượng Gross weight	9. Kích thước Measurement
	Xuất khẩu Export cargo			
	...			
	Nhập khẩu Import cargo			
	...			

Nội địa Domestic cargo			
...			
Hàng quá cảnh xếp dỡ tại cảng The quantity of cargo in transit loading, discharging at port			
...			
Hàng quá cảnh không xếp dỡ The quantity of cargo in transit			
...			
Hàng trung chuyển Transshipment cargo			

* Số Vận đơn: Khai cảng nhận hàng chính thức theo phương thức vận tải đa phương thức hoặc vận đơn suốt.

B/L No: Also state original port by shipment using multimodal transport document or through Bill of Lading

....., ngày tháng năm ...

Date.....

Thuyền trưởng (Đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)
Master (Authorized agent or officer)

Mẫu bản khai dự trữ của tàu:**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Socialist Republic of Vietnam

Independence - Freedom - Happiness

**BẢN KHAI DỰ TRỮ CỦA TÀU
SHIP'S STORES DECLARATION**

		Đến Arrival		Rời Departure	Trang số: Page No:
1.1 Tên tàu: Name of ship	2. Cảng đến/rời: Port of arrival/departure		3. Ngày đến/rời: Date of arrival/departure		
1.2 Số IMO: IMO number					
1.3 Hô hiệu: Call sign					
1.4 Số chuyến đi: Voyage number					
4. Quốc tịch tàu: Nationality of ship		5. Cảng rời cuối cùng/cảng đích: Last port of call/Next port of call			
6. Số người trên tàu Number of person on board	7. Thời gian ở cảng Period of stay				
8. Tên vật phẩm Name of article	9. Số lượng Quantity	10. Vị trí trên tàu Location on board		11. Sử dụng ở trên tàu Official use	

....., ngày tháng năm 20 ...

Date.....

Thuyền trưởng (Đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)

Master (Authorized agent or officer)

Mẫu bản khai hành lý thuyền viên, hành khách:**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Socialist Republic of Vietnam

Independence - Freedom - Happiness

**BẢN KHAI HÀNH LÝ THUYỀN VIÊN, HÀNH KHÁCH
PASSENGER'S EFFECTS, CREW'S EFFECTS DECLARATION**

Trang số:

Page No:

1.1 Tên tàu: Name of ship							
1.2 Số IMO: IMO number							
1.3 Hô hiệu: Call sign							
1.4 Số chuyến đi: Voyage number							
2. Quốc tịch tàu: Flag State of ship							
3. TT No.	4. Họ và tên Family name, given name	5. Chức danh Rank or rating	6. Hành lý phải nộp thuế, bị cấm hoặc hạn chế (*) Effects ineligible for relief from customs duties and taxes or subject to prohibitions or restrictions (*)				7. Chữ ký Signature

(*) Ví dụ: Rượu, cần, thuốc lá bao, thuốc lá sợi v.v...

e.g. wines, spirits, cigarettes, tobacco, etc...

....., ngày tháng ... năm 20 ...

Date.....

Thuyền trưởng (Đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)

Master (Authorized agent or officer)

Mẫu giấy phép rời cảng:

CỤC HÀNG HẢI VIỆT NAM CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM NAM NAM Cảng vụ hàng hải..... Độc lập - Tự do - Hạnh phúc GIẤY PHÉP RỜI CẢNG PORT CLEARANCE Giấy phép rời cảng số:..... Tên tàu:..... Quốc tịch tàu:..... Dung tích toàn phần:..... Số lượng thuyền viên:..... Số lượng hành khách:..... Hàng hóa trên tàu:..... Hàng hóa quá cảnh:..... Rời cảng hồi.....giờ.....ngày.....tháng.....năm..... Có hiệu lực đến.....giờ.....ngày.....tháng.....năm..... Cảng đến..... Cấp.....giờ.....ngày...../...../..... GIÁM ĐỐC	CỤC HÀNG HẢI VIỆT NAM CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Vietnam Maritime NAM Administration Độc lập - Tự do - Hạnh phúc Cảng vụ hàng hải..... Socialist Republic of Vietnam The Maritime Administration Independence - Freedom - Happiness of..... GIẤY PHÉP RỜI CẢNG PORT CLEARANCE Tên tàu:..... Quốc tịch tàu:..... Hô hiệu Số đăng ký hành chính: (*)..... Name of ship Flag State of ship Call sign Official number Dung tích toàn phần:.....Tên thuyền trưởng:..... Gross tonnage Name of master Số lượng thuyền viên:.....Số lượng hành khách:..... Number of crews Number of passenger Hàng hóa trên tàu:..... Cargo Hàng hóa quá cảnh:..... Transit cargo Thời gian rời cảng:.....giờ.....ngày.....tháng.....năm..... Time of departure Date Cảng đến:..... Next port of call Giấy phép rời cảng này có hiệu lực đến...giờ....ngày....tháng....năm... This port clearance is valid until Giấy phép số:...../CV..... N^o Ngày.....tháng.....năm Date..... GIÁM ĐỐC Director (*) Mục này chỉ khai đối với phương tiện thủy nội địa. Only for inland waterway ships.
---	--

22. Tàu biển hoạt động tuyến nội địa vào cảng biển và tàu biển Việt Nam đã nhập cảnh sau đó vào cảng biển khác của Việt Nam (bao gồm cả tàu quân sự, tàu công vụ, tàu ngầm, tàu lặn, kho chứa nổi, giàn di động, thủy phi cơ, phương tiện thủy nội địa mang cấp VR-SB và các phương tiện thủy khác không quy định tại các khoản 2, 3 Điều 72 Nghị định 58/2017/NĐ-CP)

22.1. Trình tự thực hiện:

a) Nộp hồ sơ TTHC:

- Thông báo tàu đến cảng: Trước khi tàu đến vị trí dự kiến đến cảng, người làm thủ tục gửi cho Cảng vụ hàng hải nơi tàu đến các thông tin dưới đây:

+ Thông báo tàu biển đến cảng biển (theo mẫu Bản khai chung): Chậm nhất 08 giờ trước khi tàu đến vị trí dự kiến đến cảng; trường hợp tàu thuyền di chuyển giữa các cảng biển Việt Nam hoặc khu vực hàng hải không quá 20 hải lý thì chậm nhất 02 giờ trước khi tàu thuyền đến vị trí đến cảng. Tàu biển, tàu quân sự, tàu biển có động cơ chạy bằng năng lượng hạt nhân, tàu vận chuyển chất phóng xạ, tàu biển đến theo lời mời của Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông báo chậm nhất 24 giờ trước khi tàu dự kiến vị trí dự kiến đến cảng. Chậm nhất 12 giờ kể từ khi tàu biển dự kiến đến khu neo đậu chờ quá cảnh.

- Xác báo tàu đến cảng:

+ Tàu biển đến vị trí dự kiến đến cảng sớm hoặc muộn hơn 02 giờ so với thời gian trong thông báo tàu đến cảng biển phải thực hiện xác báo cho Cảng vụ hàng hải biết chính xác thời gian tàu đến vị trí dự kiến theo mẫu;

+ Trường hợp tàu biển có người ốm, người chết, người cứu vớt được trên biển hoặc có người trốn trên tàu, tàu biển phải thực hiện xác báo cho Cảng vụ hàng hải biết chính xác thời gian tàu đến vị trí dự kiến, các thông tin về tên, tuổi, quốc tịch, tình trạng bệnh tật, lý do tử vong và các yêu cầu liên quan khác theo mẫu.

- Chậm nhất 02 giờ kể từ khi tàu đã vào neo đậu tại cầu cảng hoặc 04 giờ kể từ khi tàu đã vào neo đậu tại các vị trí khác trong vùng nước cảng biển theo Kế hoạch điều động, người làm thủ tục nộp hồ sơ để làm thủ tục cho tàu thuyền tại trụ sở chính hoặc Văn phòng đại diện Cảng vụ hàng hải.

b) Giải quyết TTHC:

- Cảng vụ hàng hải có trách nhiệm thông báo cho các tổ chức liên quan biết thông tin về việc tàu thuyền vào cảng biển và hoạt động trong vùng biển Việt Nam theo quy định để thực hiện thủ tục và phối hợp triển khai điều động, tiếp nhận tàu;

+ Cảng vụ hàng hải xử lý, giải quyết hồ sơ đối với tàu thuyền, giấy chứng nhận khả năng chuyên môn của thuyền viên và là cơ quan quyết định cuối cùng cho tàu thuyền vào cảng biển;

+ Biên phòng cửa khẩu xử lý, giải quyết hồ sơ đối với thuyền viên, hành khách, người đi theo tàu, người trốn trên tàu và người lên, xuống tàu.

- Trên cơ sở thông báo, xác báo tàu đến cảng, chậm nhất 02 giờ trước khi tàu biển đến vị trí dự kiến đến cảng, Giám đốc Cảng vụ hàng hải căn cứ điều kiện thực tế, thông số kỹ thuật của tàu, loại hàng, kế hoạch điều độ của cảng, kế hoạch dẫn tàu của tổ chức hoa tiêu và ý kiến của các cơ quan quản lý nhà nước để xem xét quyết định chấp thuận cho tàu vào cảng thông qua Kế hoạch điều động theo mẫu; trường hợp không chấp thuận cho tàu vào cảng phải thông báo cho người làm thủ tục và nêu rõ lý do.

- Chậm nhất 01 giờ kể từ khi người làm thủ tục đã nộp, xuất trình đủ các giấy tờ theo quy định, các cơ quan quản lý nhà nước xử lý, giải quyết thủ tục chuyên ngành và thông báo cho Cảng vụ hàng hải biết kết quả và Cảng vụ hoàn thành thủ tục; trường hợp tàu biển chưa hoàn thành thủ tục phải thông báo và nêu rõ lý do.

22.2. Cách thức thực hiện:

- Gửi Thông báo tàu đến, xác báo tàu đến, hồ sơ, giấy tờ của tàu thuyền theo quy định bằng Fax, khai báo điện tử, nộp trực tiếp hoặc thông qua hệ thống bưu chính.

- Trường hợp làm thủ tục điện tử: người làm thủ tục thực hiện khai báo, gửi hồ sơ thông qua Cổng thông tin điện tử và không phải nộp, xuất trình giấy tờ tại địa điểm làm thủ tục. Trường hợp giấy tờ khai báo, gửi qua Cổng thông tin điện tử không bảo đảm điều kiện của chứng từ điện tử hoặc không đủ dữ liệu điện tử để kiểm tra, đối chiếu, người làm thủ tục nộp, xuất trình tại địa điểm làm thủ tục.

22.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

- Các giấy tờ gửi qua fax hoặc thư điện tử:

+ Thông báo tàu đến cảng (theo mẫu Bản khai chung);

+ Xác báo tàu đến cảng theo mẫu (nếu có thay đổi thời gian đến theo quy định);

- Các giấy tờ phải nộp (bản chính), mỗi loại 01 bản, gồm:

+ Nộp cho Cảng vụ hàng hải: Bản khai chung theo mẫu; Danh sách thuyền viên theo mẫu; Danh sách hành khách (nếu có) theo mẫu; Giấy phép rời cảng.

+ Nộp cho Biên phòng cửa khẩu: Danh sách thuyền viên theo mẫu; Danh sách hành khách (nếu có) theo mẫu.

- Các giấy tờ phải xuất trình Cảng vụ (bản chính), bao gồm: Giấy chứng nhận đăng ký tàu biển, các giấy chứng nhận về an toàn kỹ thuật của tàu theo quy định, Sổ thuyền viên, chứng chỉ chuyên môn của thuyền viên theo quy định.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

22.4. Thời hạn giải quyết:

- Chậm nhất 01 giờ, kể từ khi người làm thủ tục đã nộp, xuất trình đủ các giấy tờ theo quy định, các cơ quan quản lý nhà nước xử lý, giải quyết thủ tục chuyên ngành, thông báo cho Cảng vụ hàng hải biết kết quả và Cảng vụ hoàn thành thủ tục.

22.5. Đối tượng thực hiện TTHC:

Người làm thủ tục: là chủ tàu hoặc người quản lý tàu, người thuê tàu, người khai thác tàu, thuyền trưởng hoặc người được ủy quyền thực hiện việc khai báo và làm thủ tục theo quy định với các cơ quan quản lý nhà nước tại cảng biển.

22.6. Cơ quan thực hiện TTHC:

a) Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Cảng vụ hàng hải hoặc Đại diện Cảng vụ hàng hải;

b) Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được ủy quyền hoặc phân cấp thực hiện: Không có;

c) Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính:

- Cảng vụ hàng hải hoặc Đại diện Cảng vụ hàng hải;
- Biên phòng cửa khẩu;

d) Cơ quan phối hợp: Biên phòng cửa khẩu.

22.7. Kết quả của việc thực hiện TTHC:

Kế hoạch điều động tàu thuyền (theo mẫu).

22.8. Phí, lệ phí:

- Các loại phí được quy định tại:

+ Thông tư số 261/2016/TT-BTC ngày 05/01/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về phí, lệ phí hàng hải và biểu mức thu phí, lệ phí hàng hải;

+ Thông tư số 90/2019/TT-BTC ngày 31/12/2019 Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 261/2016/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2016 quy định về phí, lệ phí hàng hải và biểu mức thu phí, lệ phí hàng hải và Thông tư số 17/2017/TT-BTC ngày 28 tháng 02 năm 2017 hướng dẫn thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí hàng hải;

+ Thông tư số 74/2021/TT-BTC ngày 27/8/2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 261/2016/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2016 quy định về phí, lệ phí hàng hải và biểu mức thu phí, lệ phí hàng hải.

- Lệ phí vào cảng: theo quy định tại Điều 16 Thông tư số 261/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

22.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai hành chính:

- Bản khai chung;
- Xác báo tàu đến cảng (quá cảnh);
- Danh sách thuyền viên;

- Danh sách hành khách;
- Kế hoạch điều động tàu thuyền.

22.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC: Không có.

22.11. Căn cứ pháp lý của TTHC:

- Bộ luật Hàng hải Việt Nam ngày 25/11/2015;
- Nghị định số 58/2017/NĐ-CP ngày 10/5/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Bộ luật Hàng hải Việt Nam về quản lý hoạt động hàng hải;
- Nghị định số 74/2023/NĐ-CP ngày 11 tháng 10 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định liên quan đến phân cấp giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực hàng hải.
- Thông tư số 261/2016/TT-BTC ngày 05/01/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về phí, lệ phí hàng hải và biểu mức thu phí, lệ phí hàng hải;
- Thông tư số 90/2019/TT-BTC ngày 31/12/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 261/2016/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2016 quy định về phí, lệ phí hàng hải và biểu mức thu phí, lệ phí hàng hải và Thông tư số 17/2017/TT-BTC ngày 28 tháng 02 năm 2017 hướng dẫn thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí hàng hải;
- Thông tư số 74/2021/TT-BTC ngày 27/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 261/2016/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2016 quy định về phí, lệ phí hàng hải và biểu mức thu phí, lệ phí hàng hải.

Mẫu bản khai chung:**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc***Socialist Republic of Vietnam**Independence - Freedom - Happiness***BẢN KHAI CHUNG
GENERAL DECLARATION**

		Đến Arrival	Rời Departure
1.1 Tên và loại tàu: Name and type of ship		2. Cảng đến/rời Port of arrival/departure	3. Thời gian đến/rời cảng Date - time of arrival/departure
1.2 Số IMO IMO number			
1.3 Hô hiệu Call sign			
1.4 Số đăng ký hành chính Official number			
1.5 Số chuyến đi: Voyage number			
4. Quốc tịch tàu: Flag State of ship	5. Tên thuyền trưởng: Name of master	6. Cảng rời cuối cùng/cảng đích: Last port of call/next port of call	
7. Giấy chứng nhận đăng ký (Số, ngày cấp, cảng): Certificate of registry (Number, date, Port)		8. Tên và địa chỉ liên lạc của người làm thủ tục: Name and contact details of the procurer	
9. Tổng dung tích: Gross tonnage	10. Trọng tải toàn phần: Deadweight (DWT)		
11. Số đăng kiểm Registry number			
12. Đặc điểm chính của chuyến đi: Brief particulars of voyage Các cảng trước: Previous ports of call Các cảng sẽ đến: Subsequent ports of call Các cảng sẽ dỡ hàng: Ports where remaining cargo will be discharged Số hàng còn lại: Remaining cargo			
13. Thông tin về hàng hóa vận chuyển trên tàu: Description of the cargo			
Loại hàng hóa Kind of cargo	Tên hàng hóa Cargo name	Số lượng hàng hóa The quantity of cargo	Đơn vị tính Unit
Xuất khẩu Export cargo			
.....			
Nhập khẩu			

Import cargo				
....				
Nội địa Domestic cargo				
....				
Hàng trung chuyển Transshipment cargo				
.....				
Thông tin về hàng hóa quá cảnh Description of the cargo in transit				
Loại hàng Kind of cargo	Tên hàng hóa Cargo name	Số lượng hàng hóa The quantity of cargo	Số lượng hàng hóa quá cảnh xếp dỡ tại cảng The quantity of cargo in transit loading, discharging	Đơn vị tính Unit
Hàng quá cảnh xếp dỡ tại cảng The quantity of cargo in transit loading, discharging at port				
.....				
Hàng quá cảnh không xếp dỡ The quantity of cargo in transit				
.....				
14. Số thuyền viên (gồm cả thuyền trưởng) Number of crew (incl. master)	15. Số hành khách Number of passengers	16. Ghi chú: Remarks - Mớn nước mũi, lái: Draft F/A - Chiều dài lớn nhất: LOA - Chiều rộng lớn nhất: Breadth - Chiều cao tính không: Air draft - Loại nhiên liệu sử dụng trên tàu: Type of fuel - Lượng nhiên liệu trên tàu: Remain on board (R.O.B) - Tên và địa chỉ chủ tàu: Name and address of the shipowners - Các thông tin cần thiết khác (nếu có) And others (If any)		
Tài liệu đính kèm (ghi rõ số bản) Attached documents (indicate number of copies)				
17. Bản khai hàng hóa: Cargo Declaration	18. Bản khai dự trữ của tàu Ship's Stores Declaration			
19. Danh sách thuyền viên Crew List	20. Danh sách hành khách Passenger List	21. Yêu cầu về phương tiện tiếp nhận và xử lý chất thải The ship's requirements in terms of waste and residue reception facilities		
22. Bản khai hành lý thuyền viên(*) Crew's Effects	23. Bản khai kiểm dịch y tế (*)			

Declaration(*)	Maritime Declaration of Health(*)	
24. Mã số Giấy phép rời cảng (*) Number of port clearance		

..., ngày ... tháng ... năm ...

Date

Thuyền trưởng (đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)

Master (or authorized agent or officer)

Ghi chú:

Note:

(*) Mục này chỉ khai khi tàu đến cảng.

Only on arrival.

Mục 1.2 và 1.3 chỉ khai đối với tàu biển.

No 1.2 and 1.3: Only for ships.

Mục 1.4 và 11 chỉ khai đối với phương tiện thủy nội địa.

No 1.4 and 11: Only for inland waterway ships.

Mẫu xác báo tàu đến cảng (quá cảnh):**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Socialist Republic of Vietnam

Independence - Freedom - Happiness

XÁC BÁO TÀU ĐẾN CẢNG (QUÁ CẢNH)**CONFIRMATION OF ARRIVAL OF VESSEL AT THE PORT (TRANSIT)**

1. Tên và loại tàu: Name and type of ship		4. Cảng đến Port of arrival		5. Thời gian đến Time of arrival	
2. Số IMO: IMO number					
3. Hô hiệu: Call sign					
6. Số đăng ký hành chính: Official number					
7 Số đăng kiểm: Registry number					
8. Giấy chứng nhận đăng ký (Số, ngày cấp, cảng): Certificate of registry (Number, date, Port)					
9. Quốc tịch tàu Flag State of ship					
10. Tình trạng người trên tàu					
Người ốm (nếu có) Ill person (If any) Tên: Name: Tuổi: Age: Quốc tịch(*): National: Số định danh cá nhân /CMND: Personal identification number: Tình trạng bệnh tật: Illness status		Người chết (nếu có) Dead person (If any) Tên: Name: Tuổi: Age: Quốc tịch(*): National: Số định danh cá nhân/CMND: Personal identification number: Tình trạng bệnh tật: Illness status Lý do tử vong: Reason of dead		Người cứu vớt được trên biển (nếu có) Rescued person (If any) Tên: Name: Tuổi: Age: Quốc tịch(*): National: Số định danh cá nhân/CMND: Personal identification number:	
				Người trốn trên tàu (nếu có) Stow away (If any) Tên: Name: Tuổi: Age: Quốc tịch(*): National: Số định danh cá nhân/CMND: Personal identification number:	

Các yêu cầu liên quan khác Relevant requirements			

..., ngày ... tháng ... năm...

Date

Thuyền trưởng (hoặc đại lý)

Master (or authorized agent)

Ghi chú:

Note:

Mục 2 và 3 chỉ khai đối với tàu biển.

No 2 and 3: Only for ships.

Mục 6 và 7 chỉ khai đối với phương tiện thủy nội địa.

No 6 and 7: Only for inland waterway ships.

(*) Mục này chỉ khai đối với người nước ngoài.

Only for foreigner.

Mẫu danh sách thuyền viên:**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc****Socialist Republic of Vietnam****Independence - Freedom - Happiness****DANH SÁCH THUYỀN VIÊN
CREW LIST**

		Đến Arrival		Rời Departure	Trang số: Page No:
1.1 Tên tàu: Name of ship	2. Cảng đến/rời: Port of arrival/departure			3. Ngày đến/rời: Date of arrival/departure	
1.2 Số IMO: IMO number	1.3 Hô hiệu: Call sign			1.7 Số chuyến đi: Voyage number	
1.4 Số đăng kiểm: Registry number	1.5 Số đăng ký hành chính Official number				
1.6 Giấy chứng nhận đăng ký (Số, ngày cấp, cảng): Certificate of registry (Number, date, Port)					
4. Quốc tịch tàu: Flag State of ship			5. Cảng rời cuối cùng/cảng đích: Last port of call/port of destination		
STT No.	Họ và tên Family name, given name	Chức danh Rank of rating	Quốc tịch (*) Nationality	Ngày và nơi sinh (*) Date and place of birth	Loại và Số giấy tờ nhận dạng (Hộ chiếu của thuyền viên/ Số định danh cá nhân/CMND) Nature and No. of identity document (seaman's passport/ Personal identification number)

....., ngày ... tháng ... năm ...

Date.....

Thuyền trưởng (Đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)

Master (Authorized agent or officer)

Ghi chú:*Note:*

Mục 1.2 và 1.3 chỉ khai đối với tàu biển;

No 1.2 and 1.3: Only for ships.

Mục 1.4 và 1.5 chỉ khai đối với phương tiện thủy nội địa.

No 1.4 and 1.5: Only for inland waterway ships.

(*) Mục này chỉ khai đối với người nước ngoài.

Only for foreigner.

Mẫu danh sách hành khách:**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Socialist Republic of Vietnam

Independence - Freedom - Happiness

**DANH SÁCH HÀNH KHÁCH
PASSENGER LIST**

		Đến Arrival		Rời Departure		Trang số: Page No:	
1.1 Tên tàu: Name of ship		2. Cảng đến/rời: Port of arrival/departure		3. Ngày đến/rời: Date of arrival/departure			
1.2 Số IMO: IMO number:		1.3 Hô hiệu: Call sign		1.7 Số chuyến đi: Voyage number			
1.4 Số đăng kiểm Registry number		1.5 Số đăng ký hành chính: Official number					
1.6 Giấy chứng nhận đăng ký (Số, ngày cấp, cảng): Certificate of registry (Number, date, Port)							
4. Quốc tịch tàu: Flag State of ship							
Họ và tên Family name, given name	Quốc tịch (*) Nationality	Ngày và nơi sinh (*) Date and place of birth	Loại Hộ chiếu Type of identity or travel document	Số hộ chiếu/Số định danh cá nhân/CMND Serial number of identity or travel document /Personal identification number	Cảng lên tàu Port of embarkation	Cảng rời tàu Port of disembarkation	Hành khách quá cảnh hay không Transit passenger or not

Ghi chú:*Note:*

Mục 1.2 và 1.3 chỉ khai đối với tàu biển;

No 1.2 and 1.3: Only for ships.

Mục 1.4 và 1.5 chỉ khai đối với phương tiện thủy nội địa.

No 1.4 and 1.5: Only for inland waterway ships.

(*) Mục này chỉ khai đối với người nước ngoài.

Only for foreigner.

....., ngày ... tháng năm ...

Date.....

Thuyền trưởng (Đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)

Master (Authorized agent or officer)

Mẫu kế hoạch điều động tàu thuyền:

CỤC HÀNG HẢI VIỆT NAM
CẢNG VỤ HÀNG HẢI.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

KẾ HOẠCH ĐIỀU ĐỘNG TÀU THUYỀN

Thời gian Time	Tên tàu Name of ship	Mớn nước Draft	Chiều dài lớn nhất LOA	Trọn g tải DWT	Tàu lai Tug boat	Tuyến luồng Chanel	Từ From	Đến To	Đại lý Agent

...Ngày ... tháng năm 20...

Date.....

GIÁM ĐỐC

Director

23. Tàu biển hoạt động tuyến nội địa rời cảng biển và tàu biển Việt Nam đã nhập cảnh sau đó rời cảng để đến cảng biển khác của Việt Nam (bao gồm cả tàu quân sự, tàu công vụ, tàu ngầm, tàu lặn, kho chứa nổi, giàn di động, thủy phi cơ, phương tiện thủy nội địa mang cấp VR-SB và các phương tiện thủy khác không quy định tại các khoản 2, 3 Điều 72 Nghị định 58/2017/NĐ-CP)

23.1. Trình tự thực hiện:

a) Nộp hồ sơ TTHC:

- Chậm nhất 02 giờ trước khi tàu rời cảng, người làm thủ tục phải thông báo trực tiếp hoặc qua các phương tiện thông tin liên lạc khác cho Cảng vụ biết nội dung Thông báo tàu rời cảng.
- Chậm nhất 02 giờ trước khi tàu biển rời cảng, người làm thủ tục nộp, xuất trình các giấy tờ, tài liệu của tàu biển theo quy định.

b) Giải quyết TTHC:

- Cảng vụ hàng hải có trách nhiệm thông báo cho các tổ chức liên quan biết thông tin về việc tàu thuyền rời cảng biển theo quy định để thực hiện thủ tục và phối hợp triển khai:

+ Cảng vụ hàng hải xử lý, giải quyết hồ sơ đối với tàu thuyền, giấy chứng nhận khả năng chuyên môn của thuyền viên và là cơ quan quyết định cuối cùng cho tàu thuyền rời cảng biển;

+ Biên phòng cửa khẩu xử lý, giải quyết hồ sơ đối với thuyền viên, hành khách, người đi theo tàu, người trốn trên tàu và người lên, xuống tàu.

- Chậm nhất 01 giờ kể từ khi người làm thủ tục đã nộp, xuất trình đủ các giấy tờ theo quy định, các cơ quan quản lý nhà nước xử lý, giải quyết thủ tục chuyên ngành và thông báo cho Cảng vụ hàng hải biết kết quả và Cảng vụ hàng hải cấp Giấy phép rời cảng cho tàu; trường hợp tàu biển chưa hoàn thành thủ tục phải thông báo và nêu rõ lý do, cách thức giải quyết.

- Trường hợp tàu biển đã được cấp Giấy phép rời cảng mà vẫn lưu lại tại cảng quá 24 giờ kể từ thời điểm tàu biển được phép rời cảng, tàu biển đó phải làm lại thủ tục rời cảng theo quy định.

23.2. Cách thức thực hiện:

- Qua Fax, khai báo điện tử, nộp trực tiếp hoặc thông qua hệ thống bưu chính.
- Trường hợp làm thủ tục điện tử: người làm thủ tục thực hiện khai báo, gửi hồ sơ thông qua Cổng thông tin điện tử và không phải nộp, xuất trình giấy tờ tại địa điểm làm thủ tục. Trường hợp giấy tờ khai báo, gửi qua Cổng thông tin điện tử không bảo đảm điều kiện của chứng từ điện tử hoặc không đủ dữ liệu điện tử để kiểm tra, đối chiếu, người làm thủ tục nộp, xuất trình tại địa điểm làm thủ tục.

23.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

- Các giấy tờ phải nộp (bản chính) gồm:

+ Nộp cho cảng vụ hàng hải: Bản khai chung theo mẫu; Danh sách thuyền viên (nếu có thay đổi) theo mẫu; Danh sách hành khách (nếu có thay đổi) theo mẫu;

+ Nộp cho Biên phòng cửa khẩu: Danh sách thuyền viên (nếu có thay đổi) theo mẫu; Danh sách hành khách (nếu có thay đổi) theo mẫu.

- Các giấy tờ phải xuất trình Cảng vụ (bản chính), bao gồm: Các giấy chứng nhận của tàu biển và chứng chỉ chuyên môn của thuyền viên (nếu có thay đổi so với khi đến), các giấy tờ liên quan đến xác nhận nộp phí, lệ phí, tiền phạt hoặc thanh toán các khoản nợ theo quy định pháp luật.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

23.4. Thời hạn giải quyết:

Chậm nhất 01 giờ, kể từ khi người làm thủ tục đã nộp, xuất trình đủ các giấy tờ theo quy định, các cơ quan quản lý nhà nước xử lý, giải quyết thủ tục chuyên ngành và thông báo cho Cảng vụ hàng hải biết kết quả và Cảng vụ hàng hải cấp Giấy phép rời cảng cho tàu.

23.5. Đối tượng thực hiện TTHC:

Người làm thủ tục là: chủ tàu hoặc người quản lý tàu, người thuê tàu, người khai thác tàu, thuyền trưởng hoặc người được ủy quyền thực hiện việc khai báo và làm thủ tục theo quy định tại Nghị định này với các cơ quan quản lý nhà nước tại cảng biển.

23.6. Cơ quan thực hiện TTHC:

a) Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Cảng vụ hàng hải hoặc Đại diện Cảng vụ hàng hải;

b) Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được ủy quyền hoặc phân cấp thực hiện: Không có;

c) Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính:

- Cảng vụ hàng hải hoặc Đại diện Cảng vụ hàng hải;

- Biên phòng cửa khẩu;

d) Cơ quan phối hợp: Biên phòng cửa khẩu.

23.7. Kết quả của việc thực hiện TTHC:

Giấy phép rời cảng (theo mẫu).

23.8. Phí, lệ phí:

- Các loại phí được quy định tại:

+ Thông tư số 261/2016/TT-BTC ngày 05/01/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về phí, lệ phí hàng hải và biểu mức thu phí, lệ phí hàng hải;

+ Thông tư số 90/2019/TT-BTC ngày 31/12/2019 Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 261/2016/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2016 quy định về phí, lệ phí hàng hải và biểu mức thu phí, lệ phí hàng hải và Thông tư số 17/2017/TT-BTC ngày 28 tháng 02 năm 2017 hướng dẫn thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí hàng hải;

+ Thông tư số 74/2021/TT-BTC ngày 27/8/2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 261/2016/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2016 quy định về phí, lệ phí hàng hải và biểu mức thu phí, lệ phí hàng hải.

- Lệ phí rời cảng: theo quy định tại Điều 16 Thông tư số 261/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính.

23.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai hành chính:

- Thông báo tàu rời cảng;
- Bản khai chung;
- Danh sách thuyền viên;
- Danh sách hành khách.

23.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC: Không có.

23.11. Căn cứ pháp lý của TTHC:

- Bộ luật Hàng hải Việt Nam ngày 25/11/2015.
- Nghị định số 58/2017/NĐ-CP ngày 10/5/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Bộ luật Hàng hải Việt Nam về quản lý hoạt động hàng hải.
- Nghị định số 74/2023/NĐ-CP ngày 11 tháng 10 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định liên quan đến phân cấp giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực hàng hải.
- Thông tư số 261/2016/TT-BTC ngày 05/01/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về phí, lệ phí hàng hải và biểu mức thu phí, lệ phí hàng hải;
- Thông tư số 90/2019/TT-BTC ngày 31/12/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 261/2016/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2016 quy định về phí, lệ phí hàng hải và biểu mức thu phí, lệ phí hàng hải và Thông tư số 17/2017/TT-BTC ngày 28 tháng 02 năm 2017 hướng dẫn thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí hàng hải.
- Thông tư số 74/2021/TT-BTC ngày 27/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 261/2016/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2016 quy định về phí, lệ phí hàng hải và biểu mức thu phí, lệ phí hàng hải.

Mẫu thông báo ràu rời cảng:**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Socialist Republic of Vietnam

Independence - Freedom - Happiness

**THÔNG BÁO TÀU RỜI CẢNG
NOTICE OF CLEARANCE OF VESSEL AT THE PORT**

1. Tên và loại tàu: Name and type of ship		2. Cảng rời Port of clearance		3. Thời gian rời Time of clearance	
4. Số IMO: IMO number		5. Hô hiệu: Call sign		6. Số đăng kiểm: Registry number	
7. Số đăng ký hành chính: Official number					
8. Giấy chứng nhận đăng ký (Số, ngày cấp, cảng): Certificate of registry (Number, date, Port)					
9. Quốc tịch tàu Flag State of ship	10. Tên thuyền trưởng Name of master	11. Cảng rời cuối cùng/cảng đích: Last port of call/port of destination			
12. Giấy chứng nhận đăng ký (Số, ngày cấp, cảng) Certificate of registry (Number, date of issue, and Port)		13. Tên và địa chỉ của chủ tàu Name and address of the shipowners			
14. Chiều dài lớn nhất LOA	15. Chiều rộng Breadth	16. Chiều cao tính không Air draft	17. Mớn nước thực tế Shown draft		
18. Tổng dung tích GT	19. Trọng tải toàn phần DWT	20. Đại lý của chủ tàu tại Việt Nam (nếu có) Name of the shipowners' agents in Viet Nam (if any)			
21. Thông tin hàng hóa 21.1. Loại, tên, số lượng và đơn vị tính hàng hóa xếp tại cảng Kind, name, quantity and unit of cargo on board 21.2. Loại, tên, số lượng và đơn vị tính hàng hóa dỡ tại cảng Kind, name, quantity and unit of cargo discharging at port 21.3. Loại, tên, số lượng và đơn vị tính hàng hóa trên tàu trước khi rời cảng Kind, name, quantity and unit of cargo on board before leaving					

22. Số thuyền viên (gồm cả thuyền trưởng): Number of crew (incl. Master)	23. Số hành khách Number of passengers	24. Ghi chú: Remarks
25. Những người khác trên tàu Other persons on board		

..., ngày ... tháng ... năm...

Date

Thuyền trưởng (hoặc đại lý)

Master (or authorized agent)

Ghi chú:

Note:

Mục 4 và 5 chỉ khai đối với tàu biển.

No 4 and 5: Only for ships.

Mục 6 và 7 chỉ khai đối với phương tiện
thủy nội địa.

No 6 and 7: Only for inland waterway ships.

Mẫu danh sách thuyền viên:**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Socialist Republic of Vietnam

Independence - Freedom - Happiness

DANH SÁCH THUYỀN VIÊN**CREW LIST**

		Đến Arrival		Rời Departure		Trang số: Page No:	
1.1 Tên tàu: Name of ship		2. Cảng đến/rời: Port of arrival/departure				3. Ngày đến/rời: Date of arrival/departure	
1.2 Số IMO: IMO number		1.3 Hô hiệu: Call sign				1.7 Số chuyến đi: Voyage number	
1.4 Số đăng kiểm: Registry number		1.5 Số đăng ký hành chính Official number					
1.6 Giấy chứng nhận đăng ký (Số, ngày cấp, cảng): Certificate of registry (Number, date, Port)							
4. Quốc tịch tàu: Flag State of ship				5. Cảng rời cuối cùng/cảng đích: Last port of call/port of destination			
STT No.	Họ và tên Family name, given name	Chức danh Rank of rating	Quốc tịch (*) Nationality	Ngày và nơi sinh (*) Date and place of birth	Loại và Số giấy tờ nhận dạng (Hộ chiếu của thuyền viên/ Số định danh cá nhân/CMND) Nature and No. of identity document (seaman's passport/ Personal identification number)		

....., ngày ... tháng ... năm ...

Date.....

Thuyền trưởng (Đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)

Master (Authorized agent or officer)

Ghi chú:*Note:*

Mục 1.2 và 1.3 chỉ khai đối với tàu biển;

No 1.2 and 1.3: Only for ships.

Mục 1.4 và 1.5 chỉ khai đối với phương tiện thủy nội địa.

No 1.4 and 1.5: Only for inland waterway ships.

(*) Mục này chỉ khai đối với người nước ngoài.

Only for foreigner

Mẫu danh sách hành khách:**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Socialist Republic of Vietnam

Independence - Freedom - Happiness

**DANH SÁCH HÀNH KHÁCH
PASSENGER LIST**

		Đến Arrival		Rời Departure		Trang số: Page No:	
1.1 Tên tàu: Name of ship		2. Cảng đến/rời: Port of arrival/departure		3. Ngày đến/rời: Date of arrival/departure			
1.2 Số IMO: IMO number:		1.3 Hồ hiệu: Call sign		1.7 Số chuyến đi: Voyage number			
1.4 Số đăng kiểm Registry number		1.5 Số đăng ký hành chính: Official number					
1.6 Giấy chứng nhận đăng ký (Số, ngày cấp, cảng): Certificate of registry (Number, date, Port)							
4. Quốc tịch tàu: Flag State of ship							
Họ và tên Family name, given name	Quốc tịch (*) Nationality	Ngày và nơi sinh (*) Date and place of birth	Loại Hộ chiếu Type of identity or travel document	Số hộ chiếu/Số định danh cá nhân/CMND Serial number of identity or travel document /Personal identification number	Cảng lên tàu Port of embarkation	Cảng rời tàu Port of disembarkation	Hành khách quá cảnh hay không Transit passenger or not

Ghi chú:*Note:*

Mục 1.2 và 1.3 chỉ khai đối với tàu biển;

No 1.2 and 1.3: Only for ships.

Mục 1.4 và 1.5 chỉ khai đối với phương tiện thủy nội địa.

No 1.4 and 1.5: Only for inland waterway ships.

(*) Mục này chỉ khai đối với người nước ngoài.

Only for foreigner.

....., ngày ... tháng năm ...

Date.....

Thuyền trưởng (Đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)

Master (Authorized agent or officer)

Mẫu giấy phép rời cảng:

CỤC HÀNG HẢI VIỆT NAM CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Cảng vụ hàng hải..... Độc lập - Tự do - Hạnh phúc ----- GIẤY PHÉP RỜI CẢNG PORT CLEARANCE Giấy phép rời cảng số:..... Tên tàu:..... Quốc tịch tàu:..... Dung tích toàn phần:..... Số lượng thuyền viên:..... Số lượng hành khách:..... Hàng hóa trên tàu:..... Hàng hóa quá cảnh:..... Rời cảng hồi.....giờ.....ngày....tháng....năm..... Có hiệu lực đến.....giờ.....ngày....tháng....năm..... Cảng đến..... Cấp.....giờ.....ngày.../.../..... GIÁM ĐỐC	CỤC HÀNG HẢI VIỆT NAM CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Vietnam Maritime Administration Cảng vụ hàng hải..... Độc lập - Tự do - Hạnh phúc The Maritime Administration of..... Socialist Republic of Vietnam Independence - Freedom - Happiness ----- GIẤY PHÉP RỜI CẢNG PORT CLEARANCE Tên tàu:..... Quốc tịch tàu:..... Hồ hiệu:..... Name of ship Flag State of ship Call sign Dung tích toàn phần:.....Tên thuyền trưởng:..... Gross tonnage Name of master Số lượng thuyền viên:.....Số lượng hành khách:..... Number of crews Number of passenger Hàng hóa trên tàu:..... Cargo Hàng hóa quá cảnh:..... Transit cargo Thời gian rời cảng:.....giờ.....ngày.....tháng....năm..... Time of departure Date Cảng đến:..... Next port of call Giấy phép rời cảng này có hiệu lực đến...giờ....ngày....tháng....năm... This port clearance is valid until Giấy phép số:...../CV..... N° Ngày.....tháng....năm 20.... Date..... GIÁM ĐỐC Director
--	--